

Phụ lục

DANH MỤC HỒ, AO, ĐÀM KHÔNG ĐƯỢC SAN LẤP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

STT	Tên (hồ, ao, đầm)	Số thửa	Số tờ	Loại đất	Diện tích (m ²)	Địa chỉ	Chức năng của hồ, ao, đầm	Ghi chú
I. HUYỆN BÌNH GIANG								
XÃ BÌNH MINH								
1	Ao Đồng Giáp	154	3	NTS	5,134.0	Quang Tiền	Tích trữ, tiêu thoát nước	
2	Ao Bàng	27	3	NTS	1,828.0	Quang Tiền	Tích trữ, tiêu thoát nước	
3	Ao ông Chiến	11, 12	3	NTS	2,154.0	Quang Tiền	Tích trữ, tiêu thoát nước	
4	Ao Chùa	40	3	NTS	1,166.0	Quang Tiền	Tích trữ, tiêu thoát nước	
5	Ao Cổng làng	157	7	NTS	4,335.0	Nhuận Tây	Tích trữ, tiêu thoát nước	
6	Ao ông Tuấn	196	7	NTS	912.0	Nhuận Tây	Tích trữ, tiêu thoát nước	
7	Ao ông Vận	117	7	NTS	1,597.0	Nhuận Tây	Tích trữ, tiêu thoát nước	
8	Ao bà Châm	151	7	NTS	1,893.0	Nhuận Tây	Tích trữ, tiêu thoát nước	
9	Ao ông Đặc	220	7	NTS	1,636.0	Nhuận Tây	Tích trữ, tiêu thoát nước	
10	Ao cánh đồng	317	7	NTS	1,330.0	Nhuận Tây	Tích trữ, tiêu thoát nước	
11	Ao cánh đồng	318	7	NTS	279.0	Nhuận Tây	Tích trữ, tiêu thoát nước	
12	Ao Đình	296	4	NTS	6,480.0	Mỹ Trạch	Tích trữ, tiêu thoát nước	
13	Ao Giếng	126	4	NTS	1,215.0	Mỹ Trạch	Tích trữ, tiêu thoát nước	
14	Ao cửa chùa	236	2	NTS	2,104.0	Bá Đông	Tích trữ, tiêu thoát nước	
15	Ao ông Cuộc	322	2	NTS	3,275.0	Bá Đông	Tích trữ, tiêu thoát nước	
16	Ao ông Sỹ	181	2	NTS	1,197.0	Bá Đông	Tích trữ, tiêu thoát nước	
17	Ao ông Quỳ	185	2	NTS	1,294.0	Bá Đông	Tích trữ, tiêu thoát nước	
18	Ao ông Chính	166	2	NTS	770.0	Bá Đông	Tích trữ, tiêu thoát nước	
19	Ao ông Xoa	131	2	NTS	1,281.0	Bá Đông	Tích trữ, tiêu thoát nước	
20	Ao bà Cấn	316, 282	6	NTS	1,692.0	Nhuận Đông	Tích trữ, tiêu thoát nước	
21	Ao cụ Gừng	287	6	NTS	1,955.0	Nhuận Đông	Tích trữ, tiêu thoát nước	
22	Ao ông Oi	117	6	NTS	1,129.0	Nhuận Đông	Tích trữ, tiêu thoát nước	
23	Ao cổng quán	83	6	NTS	3,346.0	Nhuận Đông	Tích trữ, tiêu thoát nước	
24	Ao bà Đầu	145	6	NTS	682.0	Nhuận Đông	Tích trữ, tiêu thoát nước	
XÃ BÌNH XUYỀN								
25	Ao Hòn đá	187	1	NTS	2,906.0	Như	Chưa nước, tạo cảnh quan	

26	Ao Bình rông	34	1	NTS	3,530.0	Như	Chưa nước, tạo cảnh quan	
27	Ao Họ	46	1	NTS	3,250.0	Như	Chưa nước, tạo cảnh quan	
28	Ao Hồ nam	1	1	NTS	6,041.0	Như	Chưa nước, tạo cảnh quan	
29	Ao Bàng tin	18	1	NTS	2,628.0	Như	Chưa nước, tạo cảnh quan	
30	Ao Đình thôn Quàn	85	10	NTS	2,327.1	Quàn	Chưa nước, tạo cảnh quan	
31	Ao ông Vĩnh	111	9	NTS	1,900.0	Kênh	Chưa nước, tạo cảnh quan	
32	Ao ông Kho	50	9	NTS	1,800.0	Kênh	Chưa nước, tạo cảnh quan	
33	Ao ông Trọng	191	9	NTS	4,000.0	Kênh	Chưa nước, tạo cảnh quan	
34	Ao ông Kháng	54	9	NTS	2,000.0	Kênh	Chưa nước, tạo cảnh quan	
35	Ao ông Tài	149	9	NTS	1,500.0	Ngõ	Chưa nước, tạo cảnh quan	
36	Ao Làng	20	9	NTS	1,500.0	Ngõ	Chưa nước, tạo cảnh quan	
37	Ao ông Đạt	106	4	NTS	2,000.0	Gòi	Chưa nước, tạo cảnh quan	
38	Ao ông Tỏ	116	4	NTS	3,835.0	Gòi	Chưa nước, tạo cảnh quan	
39	Ao Hồ giữa	48	2	NTS	2,783.0	Dinh Trại Như	Chưa nước, tạo cảnh quan	
40	Ao Hồ Sáu	21	2	NTS	2,520.0	Dinh Trại Như	Chưa nước, tạo cảnh quan	
41	Ao Chùa	33	2	NTS	1,918.0	Dinh Trại Như	Chưa nước, tạo cảnh quan	
42	Ao ông Tường	19	12	NTS	1,000.0	Chương Cầu	Chưa nước, tạo cảnh quan	
43	Ao ông Tám	263	13	NTS	2,000.0	Bình Cách	Chưa nước, tạo cảnh quan	
44	Ao ông Nhuận	240	13	NTS	2,500.0	Bình Cách	Chưa nước, tạo cảnh quan	

XÃ HỒNG KHÊ

45	Ao	44	1	NTS	2,097.0	Thôn An Dật	Tiêu thoát nước	
46	Ao	120	1	NTS	613.0	Thôn An Dật	Tiêu thoát nước	
47	Ao	262	1	NTS	1,862.0	Thôn An Dật	Tiêu thoát nước	
48	Ao	219	1	NTS	1,503.0	Thôn An Dật	Tiêu thoát nước	
49	Ao	209	1	NTS	2,508.0	Thôn An Dật	Tiêu thoát nước	
50	Ao	92	1	NTS	1,621.0	Thôn An Dật	Tiêu thoát nước	
51	Ao	263	2	NTS	7,548.0	Thôn Lôi Trì	Tiêu thoát nước	
52	Ao	216	2	NTS	1,513.0	Thôn Lôi Trì	Tiêu thoát nước	
53	Ao	175	2	NTS	1,858.0	Thôn Lôi Trì	Tiêu thoát nước	
54	Ao	139	2	NTS	1,743.0	Thôn Lôi Trì	Tiêu thoát nước	
55	Ao	52	2	NTS	2,175.0	Thôn Lôi Trì	Tiêu thoát nước	
56	Ao	32	3	NTS	2,457.0	Thôn Lôi Trì	Tiêu thoát nước	
57	Ao	54	3	NTS	1,861.0	Thôn Lôi Trì	Tiêu thoát nước	
58	Ao	46	3	NTS	1,775.0	Thôn Lôi Trì	Tiêu thoát nước	

59	Ao	116	3	NTS	1,981.0	Thôn Lôi Trì	Tiêu thoát nước	
60	Ao	168	3	NTS	5,201.0	Thôn Lôi Trì	Tiêu thoát nước	
61	Ao	70	3	NTS	1,417.0	Thôn Lôi Trì	Tiêu thoát nước	
62	Ao	55	5	NTS	2,378.0	Thôn Phú Đa	Tiêu thoát nước	
63	Ao	190	5	NTS	1,942.0	Thôn Phú Đa	Tiêu thoát nước	
64	Ao	163	5	NTS	1,862.0	Thôn Phú Đa	Tiêu thoát nước	
65	Ao	162	5	NTS	962.0	Thôn Phú Đa	Tiêu thoát nước	
66	Ao	75	5	NTS	4,018.0	Thôn Phú Đa	Tiêu thoát nước	
67	Ao	382	5	NTS	5,718.0	Thôn Phú Đa	Tiêu thoát nước	
68	Ao	371	5	NTS	4,915.0	Thôn Phú Đa	Tiêu thoát nước	
69	Ao	211	6	NTS	1,188.0	Thôn Phú Bùi	Tiêu thoát nước	
70	Ao	104	6	NTS	1,160.0	Thôn Phú Bùi	Tiêu thoát nước	
71	Ao	251	6	NTS	893.0	Thôn Phú Bùi	Tiêu thoát nước	
72	Ao	284	6	NTS	1,444.0	Thôn Phú Bùi	Tiêu thoát nước	
73	Ao	358	6	NTS	1,210.0	Thôn Phú Bùi	Tiêu thoát nước	
74	Ao	343	6	NTS	1,479.0	Thôn Phú Bùi	Tiêu thoát nước	
75	Ao	306	6	NTS	1,530.0	Thôn Phú Bùi	Tiêu thoát nước	
76	Ao	351	6	NTS	1,347.0	Thôn Phú Bùi	Tiêu thoát nước	
77	Ao	395	6	NTS	1,254.0	Thôn Phú Bùi	Tiêu thoát nước	
78	Ao	22	7	NTS	1,186.0	Thôn Trinh Nữ	Tiêu thoát nước	
79	Ao	38	7	NTS	4,233.0	Thôn Trinh Nữ	Tiêu thoát nước	
80	Ao	215	7	NTS	949.0	Thôn Trinh Nữ	Tiêu thoát nước	
81	Ao	280	7	NTS	2,293.0	Thôn Trinh Nữ	Tiêu thoát nước	
82	Ao	279	7	NTS	3,006.0	Thôn Trinh Nữ	Tiêu thoát nước	
83	Ao	404	7	NTS	5,847.0	Thôn Trinh Nữ	Tiêu thoát nước	
84	Ao	374	7	NTS	1,213.0	Thôn Trinh Nữ	Tiêu thoát nước	
85	Ao	273	7	NTS	1,833.0	Thôn Trinh Nữ	Tiêu thoát nước	
86	Ao	160	9	NTS	21,229.0	Thôn Lôi Khê	Tiêu thoát nước	
87	Ao	68	9	NTS	1,718.0	Thôn Lôi Khê	Tiêu thoát nước	
88	Ao	93	9	NTS	2,924.0	Thôn Lôi Khê	Tiêu thoát nước	
89	Ao	252	10	NTS	1,109.0	Thôn Lôi Khê	Tiêu thoát nước	

90	Ao	271	10	NTS	1,536.0	Thôn Lôi Khê	Tiêu thoát nước	
91	Ao	26	10	NTS	1,214.0	Thôn Lôi Khê	Tiêu thoát nước	
92	Ao	187	10	NTS	1,598.0	Thôn Lôi Khê	Tiêu thoát nước	
93	Ao	124	10	NTS	880.0	Thôn Lôi Khê	Tiêu thoát nước	
94	Ao	371	10	NTS	1,060.0	Thôn Lôi Khê	Tiêu thoát nước	
XÃ LONG XUYÊN								
95	Ao hội trường	269	2	NTS	9,801.0	Thôn Cậy	Điều hòa không khí, phòng chống, ngập úng	
96	Ao cầu Dừng	87	3	NTS	6,000.0	Thôn Bá Thủy	Điều hòa không khí, phòng chống, ngập úng	
97	Ao sông cụt	130	4	NTS	5,500.0	Thôn Bá Thủy	Điều hòa không khí, phòng chống, ngập úng	
98	Ao Đình	170	8	NTS	3,500.0	Thôn Bá Hợp	Điều hòa không khí, phòng chống, ngập úng	
XÃ NHÂN QUYỀN								
99	Ao khe Đọc	14	2	NTS	4,005.0	Thôn Đan Loan	Thả cá, tiêu nước	
100	Ao Đồng đàm	50	2	NTS	9,636.0	Thôn Đan Loan	Thả cá, tiêu nước	
101	Ao đình làng	149	2	NTS	5,518.0	Thôn Đan Loan	Thả cá, tiêu nước	
102	Ao đồng cạn	162	2	NTS	3,417.0	Thôn Đan Loan	Thả cá, tiêu nước	
103	Ao xóm nam	240	2	NTS	4,200.0	Thôn Đan Loan	Thả cá, tiêu nước	
104	Ao khu đá bia	56	6	NTS	2,402.0	Thôn Hòa Loan	Thả cá, tiêu nước	
105	Ao khu vì ruồi	385	6	NTS	1,828.0	Thôn Hòa Loan	Thả cá, tiêu nước	
106	Ao cửa thực	523	6	NTS	4,512.0	Thôn Hòa Loan	Thả cá, tiêu nước	
107	Ao thuyền rồng	534	6	NTS	6,963.0	Thôn Hòa Loan	Thả cá, tiêu nước	
108	Ao xóm dưng	353	6	NTS	6,152.0	Thôn Hòa Loan	Thả cá, tiêu nước	
109	Ao giữa làng	178	6	NTS	2,475.0	Thôn Hòa Loan	Thả cá, tiêu nước	
110	Ao khu cầu Đá	25	4	NTS	2,964.0	Thôn Bùi Xá	Thả cá, tiêu nước	
111	Ao công tiền	248	4	NTS	2,515.0	Thôn Bùi Xá	Thả cá, tiêu nước	
112	Ao ông Hòa	352	4	NTS	1,289.0	Thôn Bùi Xá	Thả cá, tiêu nước	
113	Ao xóm Bắc	403, 429	4	NTS	2,671.0	Thôn Bùi Xá	Thả cá, tiêu nước	
114	Ao xóm ô Khánh	433, 446	4	NTS	2,366.0	Thôn Bùi Xá	Thả cá, tiêu nước	
115	Ao cửa ô Hưng	37	5	NTS	724.0	Thôn Bùi Xá	Thả cá, tiêu nước	
116	Ao cửa ô Hòa	46	5	NTS	1,347.0	Thôn Bùi Xá	Thả cá, tiêu nước	
117	Ao giếng chùa	225, 228	5	NTS	1,945.0	Thôn Bùi Xá	Thả cá, tiêu nước	
118	Ao nghĩa trang	105, 171	5	NTS	1,740.0	Thôn Bùi Xá	Tưới, tiêu nước	

119	Ao xóm trại	421	5	NTS	1,005.0	Thôn Bùi Xá	Tưới, tiêu nước	
120	Ao công năng	517	5	NTS	1,195.0	Thôn Bùi Xá	Thả cá, tiêu nước	
121	Ao công năng	519	5	NTS	1,964.0	Thôn Bùi Xá	Thả cá, tiêu nước	
122	Ao công năng	543	5	NTS	1,168.0	Thôn Bùi Xá	Thả cá, tiêu nước	
123	Ao công gà	4	3	NTS	3,259.0	Thôn Dương Xá	Thả cá, tiêu nước	
124	Ao công gà	5	3	NTS	2,537.0	Thôn Dương Xá	Thả cá, tiêu nước	
125	Ao chùa	73	3	NTS	837.0	Thôn Dương Xá	Thả cá, tiêu nước	
126	Ao xóm hùng	190	3	NTS	1,397.0	Thôn Dương Xá	Thả cá, tiêu nước	
127	Ao dài	365	3	NTS	1,687.0	Thôn Dương Xá	Thả cá, tiêu nước	
128	Ao chi bộ	382	3	NTS	850.0	Thôn Dương Xá	Tưới tiêu nước	
129	Ao cầu đất	51	3	NTS	3,678.0	Thôn Dương Xá	Tưới tiêu nước	
130	Ao xóm An	291	3	NTS	1,695.0	Thôn Dương Xá	Thả cá, tiêu nước	
131	Ao UBND xã	431.441	3	NTS	3,405.0	UBND xã	Thả cá, tiêu nước	
132	Ao UBND xã	450	3	MNC	1,334.0	Ao bơi xã	Ao bơi của xã	

XÃ TÂN HỒNG

133	Ao Chùa	122	11	NTS	588.2	Thôn Mộ Trạch	Tạo cảnh quan và thoát nước	
134	Ao Tiên Quan	228	11	NTS	8,292.1	Thôn Mộ Trạch	Tạo cảnh quan và thoát nước	
135	Ao Sách	169	12	NTS	2,769.2	Thôn Mộ Trạch	Tạo cảnh quan và thoát nước	
136	Ao Ông Hòa	118	12	NTS	3,059.2	Thôn Mộ Trạch	Tạo cảnh quan và thoát nước	
137	Ao Đình	135	12	NTS	254.9	Thôn Mộ Trạch	Tạo cảnh quan và thoát nước	
138	Ao Lớn	131	7	NTS	2,809.1	Thôn Trạch Xá	Tạo cảnh quan và thoát nước	
139	Ao Hàng	01	8	NTS	3,143.2	Thôn Trạch Xá	Tạo cảnh quan và thoát nước	
140	Ao Đình	139	10	NTS	4,156.4	Thôn Trạch Xá	Tạo cảnh quan và thoát nước	
141	Ao Đình	89	5	NTS	4,422.6	Thôn Tuyên Cử	Tạo cảnh quan và thoát nước	
142	Ao gốc Xi	103	1	NTS	1,671.5	Thôn My Cầu	Tạo cảnh quan và thoát nước	
143	Ao ông Sắn	48	4	NTS	1,580.8	Thôn My Cầu	Tạo cảnh quan và thoát nước	

XÃ TÂN VIỆT

144	Ao dài ông Bầu	222	6	NTS	1,800.0	Thôn Bằng Giã	Tạo cảnh quan và thoát nước	
145	Ao dài ông Hải	138	6	NTS	1,800.0	Thôn Bằng Giã	Tạo cảnh quan và thoát nước	
146	Ao công tiên	336	6	NTS	468.0	Thôn Bằng Giã	Tạo cảnh quan và thoát nước	
147	Ao đình ông Vui	310	6	NTS	468.0	Thôn Bằng Giã	Tạo cảnh quan và thoát nước	
148	Ao sau ông Dụ	26	3	NTS	1,808.0	Thôn Bình An	Tạo cảnh quan và thoát nước	
149	Ao công say	129	3	NTS	6,120.0	Thôn Bình An	Tạo cảnh quan và thoát nước	
150	Ao co Quynh	358	3	NTS	1,080.0	Thôn Bình An	Tạo cảnh quan và thoát nước	
151	Ao Bương	30	3	NTS	2,160.0	Thôn Bình An	Tạo cảnh quan và thoát nước	
152	Ao cửa nhà khách	275	3	NTS	1,800.0	Thôn Bình An	Tạo cảnh quan và thoát nước	

153	Ao cửa nhà ông Thạch	394	3	NTS	1,029.0	Thôn Bình An	Tạo cảnh quan và thoát nước	
154	Ao cửa nhà ông Toán	351	3	NTS	1,602.0	Thôn Bình An	Tạo cảnh quan và thoát nước	
155	Ao cửa đình	40	3	NTS	2,880.0	Thôn Bình An	Tạo cảnh quan và thoát nước	
156	Ao các cụ	113	3	NTS	1,800.0	Thôn Bình An	Tạo cảnh quan và thoát nước	
157	Ao 3 sào	206	3	NTS	1,519.0	Thôn Bình An	Tạo cảnh quan và thoát nước	
158	Ao đồng Quang	19	5	NTS	5,968.0	Thôn Tân Hưng	Tạo cảnh quan và thoát nước	
159	Ao hào	305	4	NTS	14,323.0	Thôn Tân Hưng	Tạo cảnh quan và thoát nước	
160	Ao xóm	245	4	NTS	4,129.0	Thôn Tân Hưng	Tạo cảnh quan và thoát nước	
161	Ao chùa	59	5	NTS	4,236.0	Thôn Tân Hưng	Tạo cảnh quan và thoát nước	
162	Ao cụ Tuần	278	4	NTS	2,362.0	Thôn Tân Hưng	Tạo cảnh quan và thoát nước	
163	Ao đình	304	4	NTS	4,859.0	Thôn Tân Hưng	Tạo cảnh quan và thoát nước	
164	Ao cụ Phận	131	4	NTS	4,212.0	Thôn Tân Hưng	Tạo cảnh quan và thoát nước	
165	Ao cụ Nghiêm	145	4	NTS	1,800.0	Thôn Tân Hưng	Tạo cảnh quan và thoát nước	
166	Ao cống đồng	232	1	NTS	2,880.0	Thôn Lý Đỏ	Tạo cảnh quan và thoát nước	
167	Aao cửa Viêt Chuyên	434	1	NTS	1,080.0	Thôn Lý Đỏ	Tạo cảnh quan và thoát nước	
168	Ao cửa Thế Thúy	242	1	NTS	720.0	Thôn Lý Đỏ	Tạo cảnh quan và thoát nước	
169	Ao giếng đình	259	1	NTS	720.0	Thôn Lý Đỏ	Tạo cảnh quan và thoát nước	
170	Ao đình	192	1	NTS	2,160.0	Thôn Lý Đỏ	Tạo cảnh quan và thoát nước	
171	Ao sau đình	430	1	NTS	2,880.0	Thôn Lý Đỏ	Tạo cảnh quan và thoát nước	
172	Ao cửa ông Ngự	259	1	NTS	540.0	Thôn Lý Đỏ	Tạo cảnh quan và thoát nước	
173	Ao cửa Tuấn Bằng	164	1	NTS	1,440.0	Thôn Lý Đỏ	Tạo cảnh quan và thoát nước	
174	Ao sông sự	391	1	NTS	1,440.0	Thôn Lý Đỏ	Tạo cảnh quan và thoát nước	
175	Ao xuân luyến	341	1	NTS	1,080.0	Thôn Lý Đỏ	Tạo cảnh quan và thoát nước	

XÃ THÁI HỌC

176	Ao chùa	86	8	NTS	1,236.0	Thôn Sồi Tó	Trồng sen làm cảnh quan	
177	Ao Làng trước cửa nhà Văn hóa thôn	93	8	MNC	6,670.0	Thôn Sồi Tó	ao bơi	
178	Ao trước cửa nhà ông Vui	126	8	NTS	3,509.0	Thôn Sồi Tó	Nuôi trồng thủy sản	
179	Ao Đình	183	8	NTS	3,756.0	Thôn Sồi Tó	Nuôi trồng thủy sản	
180	Ao Dũng cạnh nhà ông Dũng	342	8	NTS	780.0	Thôn Sồi Tó	Nuôi trồng thủy sản	
181	Ao cạnh nhà ông Bình	193	8	NTS	1,300.0	Thôn Sồi Tó	Nuôi trồng thủy sản	
182	Ao trước cửa nhà ông Tiến	225	8	NTS	1,530.0	Thôn Sồi Tó	Nuôi trồng thủy sản	
183	Ao Khu công chợ	258	6c	NTS	1,273.0	Thôn Sồi Tó	Nuôi trồng thủy sản	

184	Ao Nghệ	59	8	NTS	3,427.0	Thôn Sồi Tó	Trồng sen làm cảnh quan	
185	Hồ bơi	140	12	MNC	518.0	Thôn Phú Khê	ao bơi	
186	Ao trước nhà văn hóa thôn	197	12	NTS	3,803.0	Thôn Phú Khê	Nuôi trồng thủy sản	
187	ao Thuyết Hằng cạnh nhà VH thôn	213	12	NTS	878.0	Thôn Phú Khê	Nuôi trồng thủy sản	
188	Ao ông Biên	94	12	NTS	605.0	Thôn Phú Khê	Tiêu thoát nước	
189	Ao ông Đốc	342	12	NTS	712.0	Thôn Phú Khê	Tiêu thoát nước	
190	Ao Ngọc Sừu	451	12	NTS	2,260.0	Thôn Phú Khê	Tiêu thoát nước	
191	Ao Nghè	342	12	NTS	8,204.0	Thôn Phú Khê	Nuôi trồng thủy sản	
192	Ao Đào	14	11E	NTS	344.0	Thôn Phú Khê	Tiêu thoát nước	
193	Ao cống Kho thôn	322	12	NTS	4,930.0	Thôn Phú Khê	Nuôi trồng thủy sản	
194	Ao Mừng Oanh	340	12	NTS	630.0	Thôn Phú Khê	Tiêu thoát nước	
195	Ao ông Mùi	150	12	NTS	2,150.0	Thôn Phú Khê	Nuôi trồng thủy sản	
196	Ao ông Thìn	147	12	NTS	4,930.0	Thôn Phú Khê	Nuôi trồng thủy sản	
197	Ao trước cửa Đình	78	10	NTS	10,800.0	Thôn Sồi Cầu	Cảnh quan	
198	Ao sau trường mầm non	67	10	NTS	1,800.0	Thôn Sồi Cầu	Cảnh quan	
199	Ao sau đồng	349	3	NTS	1,800.0	Thôn Sồi Cầu	Nuôi trồng thủy sản	
200	Ao sau đồng	443	3	NTS	2,078.0	Thôn Sồi Cầu	Nuôi trồng thủy sản	
201	Ao Cống Đá	257	1	NTS	1,300.0	Thôn Phủ	Nuôi trồng thủy sản	
202	Chuôm Đồng Ròng	164	13B	NTS	2,084.0	Thôn Phủ	Nuôi trồng thủy sản	
203	Ao cống ông Kế	189	13B	NTS	2,256.0	Thôn Phủ	Nuôi trồng thủy sản	
204	Ao Quý Lâm	135	1	MNC	420.0	Thôn Phủ	ao bơi	
205	Ao ông Quang	441	1	NTS	906.0	Thôn Phủ	Nuôi trồng thủy sản	
206	Ao sau đồng	447	3	NTS	843.0	Thôn Vạc	Tiêu thoát nước	
207	Ao cụ Lý Anh	156	3	NTS	1,337.0	Thôn Vạc	Tiêu thoát nước	
208	Ao cụ Cả Vỹ	25	4	NTS	1,052.0	Thôn Vạc	Tiêu thoát nước	
209	Ao cụ Bê	59	3	NTS	406.0	Thôn Vạc	Tiêu thoát nước	
210	Ao cụ Oanh	32	4	NTS	583.0	Thôn Vạc	Tiêu thoát nước	
211	Ao cụ Giá	11	4	NTS	700.0	Thôn Vạc	Tiêu thoát nước	
212	Ao cụ Khiên	15	4	NTS	320.0	Thôn Vạc	Tiêu thoát nước	
213	Ao cụ Cai Cung	13	4	NTS	1,062.0	Thôn Vạc	Tiêu thoát nước	
214	Ao Làng	355	3	NTS	1,802.0	Thôn Vạc	Tiêu thoát nước	
215	Ao Văn Chỉ	54	3	NTS	617.0	Thôn Vạc	Tiêu thoát nước	
216	Ao Cây Cậy	349	3	NTS	1,000.0	Thôn Vạc	Tiêu thoát nước	
217	Ao cụ Đích	355	3	NTS	420.0	Thôn Vạc	Tiêu thoát nước	

218	Ao Bầy Sào	349	3	NTS	1,200.0	Thôn Vạc	Tiêu thoát nước	
219	Ao Họ	179	4	NTS	250.0	Thôn Vạc	Tiêu thoát nước	
220	Ao cụ Chích	179	4	NTS	917.0	Thôn Vạc	Tiêu thoát nước	
221	Ao Đình Giáp	153	4	NTS	1,770.0	Thôn Vạc	Tiêu thoát nước	
222	Ao cụ Chùy	10	3	NTS	270.0	Thôn Vạc	Tiêu thoát nước	
223	Ao Gổ	133	4	NTS	360.0	Thôn Vạc	Tiêu thoát nước	
224	Ao Dối	231	4	MNC	1,000.0	Thôn Vạc	Ao bơi	
225	Ao Hội	100	2	NTS	780.0	Thôn Vạc	Cảnh quan, Tiêu thoát nước	
226	Ao cầu Vong	144	4	NTS	210.0	Thôn Vạc	Cảnh quan	
227	Ao Bình Hương	363	3	NTS	2,024.0	Thôn Vạc	Cảnh quan	
228	Ao Đa Hồ	312	2	NTS	675.0	Thôn Vạc	Tiêu thoát nước	

XÃ VĨNH HƯNG

229	Ao ông Hòa	15	28	NTS	2,036.1	Thôn Vĩnh Lại	Tạo cảnh quan và thoát nước	
230	Ao chùa	3	28	NTS	2,628.6	Thôn Vĩnh Lại	Tạo cảnh quan và thoát nước	
231	Ao ông Chơn	2	28	NTS	2,501.2	Thôn Vĩnh Lại	Tạo cảnh quan và thoát nước	
232	Ao ông Thái	42	29	NTS	1,025.6	Thôn Lại	Tạo cảnh quan và thoát nước	
233	Ao ông Chắt	56	29	NTS	1,331.2	Thôn Lại	Tạo cảnh quan và thoát nước	
234	Ao ông Trảng	36	29	NTS	2,545.5	Thôn Lại	Tạo cảnh quan và thoát nước	
235	Ao ông Sao	71, 72	29	NTS	987.1	Thôn Lại	Tạo cảnh quan và thoát nước	
236	Ao ông Dưa	64	30	NTS	4,122.9	Thôn Mòi	Tạo cảnh quan và thoát nước	
237	Ao Đình	90	30	NTS	1,700.9	Thôn Mòi	Tạo cảnh quan và thoát nước	
238	Ao Đình	117, 118	30	NTS	1,067.7	Thôn Mòi	Tạo cảnh quan và thoát nước	
239	Ao Đình	119	30	NTS	1,396.2	Thôn Mòi	Tạo cảnh quan và thoát nước	
240	Ao ông Đạo	151	30	NTS	2,274.6	Thôn Mòi	Tạo cảnh quan và thoát nước	
241	Ao ông Khởi	316	26	NTS	3,734.6	Thôn Hồ Liễn	Tạo cảnh quan và thoát nước	
242	Ao ông Viên	341	26	NTS	1,675.4	Thôn Hồ Liễn	Tạo cảnh quan và thoát nước	
243	Ao chùa	153	6	NTS	3,874.0	Thôn Thượng Khuông	Tạo cảnh quan và thoát nước	
244	Ao Đình	234	6	NTS	4,383.0	Thôn Thượng Khuông	Tạo cảnh quan và thoát nước	
245	Ao Chùa	170	9	NTS	4,181.0	Thôn Ngọc Mai	Tạo cảnh quan và thoát nước	
246	Ao bà Xâm	57	9	NTS	2,160.0	Thôn Ngọc Mai	Tạo cảnh quan và thoát nước	
247	Ao ông Hóa	178	9	NTS	6,311.0	Thôn Ngọc Mai	Tạo cảnh quan và thoát nước	
248	Ao ông Định	165	9	NTS	2,191.0	Thôn Ngọc Mai	Tạo cảnh quan và thoát nước	
249	Ao ông Hiền	166	9	NTS	1,081.0	Thôn Ngọc Mai	Tạo cảnh quan và thoát nước	
250	Ao Chùa	93	10	NTS	3,771.0	Thôn Phương Độ	Tạo cảnh quan và thoát nước	
251	Ao Dưới Làng	109	10	NTS	3,308.0	Thôn Phương Độ	Tạo cảnh quan và thoát nước	

252	Ao ông Hải	180	10	NTS	1,972.0	Thôn Phương Độ	Tạo cảnh quan và thoát nước	
253	Ao ông Vinh	200	10	NTS	1,758.0	Thôn Phương Độ	Tạo cảnh quan và thoát nước	
254	Ao ông Quế	162.163	10	NTS	3,153.0	Thôn Phương Độ	Tạo cảnh quan và thoát nước	
THỊ TRẤN KẼ SẮT								
255	Hồ điều hòa Khu dân cư Toàn gia 1	136	18	NTS	5,190.0	Khu dân cư Toàn Gia 1	Điều hòa không khí, phòng chống, ngập úng	
256	Giếng đình	61	18	NTS	527,8	Khu Trung	Điều hòa không khí, phòng chống, ngập úng	
257	Ao khu dân cư	27	14	NTS	4,547.0	Khu dân cư ấp Thanh Bình	Điều hòa không khí, phòng chống, ngập úng	
XÃ THÁI HÒA								
258	Ao ông Quy	122	23	NTS	2,483.5	An Đông	Tiêu thoát nước	
259	Ao ông Khanh	55	24	NTS	6,425.6	An Đông	Tiêu thoát nước	
260	Ao ông Đạo	44	31	NTS	4,181.0	An Đông	Tiêu thoát nước	
261	Ao ông Đình	283	23	NTS	8,164.0	An Đông	Tiêu thoát nước	
262	Ao ông Lượng	272	23	NTS	3,387.0	An Đông	Tiêu thoát nước	
263	Ao ông Cộng	215	23	NTS	1,521.0	An Đông	Tiêu thoát nước	
264	Ao Nam Phi	11	23	NTS	5,828.0	Nhữ Thị	Tiêu thoát nước	
265	Ao ông Phính	62	23	NTS	4,335.0	Nhữ Thị	Tiêu thoát nước	
266	Ao ông Huy	201	22	NTS	2,345.0	Nhữ Thị	Tiêu thoát nước	
267	Ao ông Hưng	296	23	NTS	1,238.0	Nhữ Thị	Tiêu thoát nước	
268	Ao ông Khanh	320	22	NTS	2,035.0	Nhữ Thị	Tiêu thoát nước	
269	Ao ông Nữa	311	22	NTS	882.0	Nhữ Thị	Tiêu thoát nước	
270	Ao ông Chuẩn	312	22	NTS	2,277.0	Nhữ Thị	Tiêu thoát nước	
271	Ao ông Khích	297	22	NTS	2,760.0	Nhữ Thị	Tiêu thoát nước	
272	Ao ông Vệt	273	22	NTS	3,416.0	Nhữ Thị	Tiêu thoát nước	
273	Ao ông Sâm	24	22	NTS	2,535.0	Nhữ Thị	Tiêu thoát nước	
274	Ao Chùa	953	6	NTS	4,230.0	Nhữ Thị	Tiêu thoát nước	
275	Ao Chùa	96	20	NTS	1,399.0	Xóm Mòi	Tiêu thoát nước	
276	Ao ông Năm	101	20	NTS	2,362.0	Xóm Mòi	Tiêu thoát nước	
277	Ao Dài	43	27	NTS	1,185.0	Xóm Giữa	Tiêu thoát nước	
278	Ao ông Nguyễn	59	27	NTS	1,429.0	Xóm Giữa	Tiêu thoát nước	
279	Ao ông Thắng	50	8	NTS	3,660.0	Xóm Phúc	Tiêu thoát nước	
280	Ao ông Vang	53	35	NTS	7,800.0	Cao Xá	Tiêu thoát nước	
281	Ao Đình	112	34	NTS	5,042.0	Cao Xá	Tiêu thoát nước	
282	Ao ông Lợi	38	34	NTS	1,784.0	Cao Xá	Tiêu thoát nước	

283	Ao ông Hạnh	228	32	NTS	1,291.0	Cao Xá	Tiêu thoát nước	
XÃ HÙNG THẮNG								
284	Ao thôn Tuấn	2	1	NTS	460.3	Thôn Tuấn	Chứa nước, tiêu thoát nước	
285	Ao thôn Tuấn	3	1	NTS	1,141.8	Thôn Tuấn	Chứa nước, tiêu thoát nước	
286	Ao thôn Tuấn	12	1	NTS	406.9	Thôn Tuấn	Chứa nước, tiêu thoát nước	
287	Ao thôn Tuấn	13	1	NTS	560.5	Thôn Tuấn	Chứa nước, tiêu thoát nước	
288	Ao thôn Tuấn	42	1	NTS	583.2	Thôn Tuấn	Chứa nước, tiêu thoát nước	
289	Ao thôn Tuấn	48	1	NTS	803.8	Thôn Tuấn	Chứa nước, tiêu thoát nước	
290	Ao thôn Tuấn	49	1	NTS	896.9	Thôn Tuấn	Chứa nước, tiêu thoát nước	
291	Ao thôn Tuấn	53	1	NTS	1,305.8	Thôn Tuấn	Chứa nước, tiêu thoát nước	
292	Ao thôn Tuấn	82	1	NTS	355.8	Thôn Tuấn	Chứa nước, tiêu thoát nước	
293	Ao thôn Tuấn	102	1	NTS	687.3	Thôn Tuấn	Chứa nước, tiêu thoát nước	
294	Ao thôn Tuấn	120	1	NTS	1,062.4	Thôn Tuấn	Chứa nước, tiêu thoát nước	
295	Ao thôn Tuấn	134	1	NTS	225.5	Thôn Tuấn	Chứa nước, tiêu thoát nước	
296	Ao thôn Tuấn	139	1	NTS	621.1	Thôn Tuấn	Chứa nước, tiêu thoát nước	
297	Ao thôn Tuấn	153	1	NTS	1,300.6	Thôn Tuấn	Chứa nước, tiêu thoát nước	
298	Ao thôn Tuấn	163	1	NTS	438.2	Thôn Tuấn	Chứa nước, tiêu thoát nước	
299	Ao thôn Tuấn	168	1	NTS	252.9	Thôn Tuấn	Chứa nước, tiêu thoát nước	
300	Ao thôn Tuấn	172	1	NTS	335.1	Thôn Tuấn	Chứa nước, tiêu thoát nước	
301	Ao thôn Tuấn	187	1	NTS	456.2	Thôn Tuấn	Chứa nước, tiêu thoát nước	
302	Ao thôn Tuấn	188	1	NTS	495.4	Thôn Tuấn	Chứa nước, tiêu thoát nước	
303	Ao thôn Tuấn	189	1	NTS	212.9	Thôn Tuấn	Chứa nước, tiêu thoát nước	
304	Ao thôn Tuấn	4	2	NTS	4,120.7	Thôn Tuấn	Chứa nước, tiêu thoát nước	
305	Ao thôn Tuấn	6	2	NTS	148.4	Thôn Tuấn	Chứa nước, tiêu thoát nước	
306	Ao thôn Tuấn	11	2	NTS	1,964.2	Thôn Tuấn	Chứa nước, tiêu thoát nước	
307	Ao thôn Tuấn	55	2	NTS	823.5	Thôn Tuấn	Chứa nước, tiêu thoát nước	
308	Ao thôn Tuấn	83	2	NTS	282.8	Thôn Tuấn	Chứa nước, tiêu thoát nước	
309	Ao thôn Tuấn	85	2	NTS	457.6	Thôn Tuấn	Chứa nước, tiêu thoát nước	
310	Ao thôn Tuấn	88	2	NTS	596.9	Thôn Tuấn	Chứa nước, tiêu thoát nước	
311	Ao thôn Tuấn	119	2	NTS	214.7	Thôn Tuấn	Chứa nước, tiêu thoát nước	
312	Ao thôn Tuấn	122	2	NTS	208.8	Thôn Tuấn	Chứa nước, tiêu thoát nước	
313	Ao thôn Tuấn	163	2	NTS	3,615.7	Thôn Tuấn	Chứa nước, tiêu thoát nước	
314	Ao thôn Tuấn	164	2	NTS	944.5	Thôn Tuấn	Chứa nước, tiêu thoát nước	
315	Ao thôn Tuấn	185	2	NTS	210.0	Thôn Tuấn	Chứa nước, tiêu thoát nước	
316	Ao thôn Hòa Ché	2	3	NTS	1,036.2	Thôn Hòa Ché	Chứa nước, tiêu thoát nước	

317	Ao thôn Hòa Ché	23	3	NTS	284.6	Thôn Hòa Ché	Chứa nước, tiêu thoát nước	
318	Ao thôn Hòa Ché	34	3	NTS	867.0	Thôn Hòa Ché	Chứa nước, tiêu thoát nước	
319	Ao thôn Hòa Ché	91	3	NTS	299.3	Thôn Hòa Ché	Chứa nước, tiêu thoát nước	
320	Ao thôn Hòa Ché	113	3	NTS	1,198.0	Thôn Hòa Ché	Chứa nước, tiêu thoát nước	
321	Ao thôn Hòa Ché	133	3	NTS	469.5	Thôn Hòa Ché	Chứa nước, tiêu thoát nước	
322	Ao thôn Hòa Ché	144	3	NTS	1,607.4	Thôn Hòa Ché	Chứa nước, tiêu thoát nước	
323	Ao thôn Hòa Ché	147	3	NTS	3,819.3	Thôn Hòa Ché	Chứa nước, tiêu thoát nước	
324	Ao thôn Hòa Ché	156	3	NTS	546.7	Thôn Hòa Ché	Chứa nước, tiêu thoát nước	
325	Ao thôn Hòa Ché	173	3	NTS	958.9	Thôn Hòa Ché	Chứa nước, tiêu thoát nước	
326	Ao thôn Hòa Ché	208	3	NTS	1,675.4	Thôn Hòa Ché	Chứa nước, tiêu thoát nước	
327	Ao thôn Hòa Ché	227	3	NTS	633.5	Thôn Hòa Ché	Chứa nước, tiêu thoát nước	
328	Ao thôn Hòa Ché	229	3	NTS	363.4	Thôn Hòa Ché	Chứa nước, tiêu thoát nước	
329	Ao thôn Hòa Ché	231	3	NTS	872.3	Thôn Hòa Ché	Chứa nước, tiêu thoát nước	
330	Ao thôn Hòa Ché	235	3	NTS	3,723.2	Thôn Hòa Ché	Chứa nước, tiêu thoát nước	
331	Ao thôn Hòa Ché	263	3	NTS	1,213.6	Thôn Hòa Ché	Chứa nước, tiêu thoát nước	
332	Ao thôn Hòa Ché	265	3	NTS	1,732.1	Thôn Hòa Ché	Chứa nước, tiêu thoát nước	
333	Ao thôn Hòa Ché	269	3	NTS	1,149.5	Thôn Hòa Ché	Chứa nước, tiêu thoát nước	
334	Ao thôn Hòa Ché	280	3	NTS	1,254.8	Thôn Hòa Ché	Chứa nước, tiêu thoát nước	
335	Ao thôn Hòa Ché	296	3	NTS	541.0	Thôn Hòa Ché	Chứa nước, tiêu thoát nước	
336	Ao thôn Hòa Ché	300	3	NTS	466.6	Thôn Hòa Ché	Chứa nước, tiêu thoát nước	
337	Ao thôn Hòa Ché	303	3	NTS	512.7	Thôn Hòa Ché	Chứa nước, tiêu thoát nước	
338	Ao thôn Hòa Ché	314	3	NTS	352.3	Thôn Hòa Ché	Chứa nước, tiêu thoát nước	
339	Ao thôn Hòa Ché	345	3	NTS	220.0	Thôn Hòa Ché	Chứa nước, tiêu thoát nước	
340	Ao thôn Hòa Ché	346	3	NTS	1,018.2	Thôn Hòa Ché	Chứa nước, tiêu thoát nước	
341	Ao thôn Hòa Ché	348	3	NTS	3,074.6	Thôn Hòa Ché	Chứa nước, tiêu thoát nước	
342	Ao thôn Hòa Ché	349	3	NTS	535.1	Thôn Hòa Ché	Chứa nước, tiêu thoát nước	
343	Ao thôn Nhân Kiệt	103	4	NTS	423.4	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
344	Ao thôn Nhân Kiệt	122	4	NTS	542.8	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
345	Ao thôn Nhân Kiệt	141	4	NTS	1,425.6	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
346	Ao thôn Nhân Kiệt	160	4	NTS	296.0	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
347	Ao thôn Nhân Kiệt	176	4	NTS	243.5	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
348	Ao thôn Nhân Kiệt	188	4	NTS	202.5	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
349	Ao thôn Nhân Kiệt	190	4	NTS	266.3	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
350	Ao thôn Nhân Kiệt	193	4	NTS	217.0	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
351	Ao thôn Nhân Kiệt	196	4	NTS	619.4	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	

352	Ao thôn Nhân Kiệt	238	4	NTS	1,770.7	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
353	Ao thôn Nhân Kiệt	263	4	NTS	203.3	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
354	Ao thôn Nhân Kiệt	274	4	NTS	955.9	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
355	Ao thôn Nhân Kiệt	285	4	NTS	695.5	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
356	Ao thôn Nhân Kiệt	302	4	NTS	2,010.1	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
357	Ao thôn Nhân Kiệt	4	4	NTS	563.8	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
358	Ao thôn Hòa Ché	6	5	NTS	245.1	Thôn Hòa Ché	Chứa nước, tiêu thoát nước	
359	Ao thôn Hòa Ché	11	5	NTS	415.6	Thôn Hòa Ché	Chứa nước, tiêu thoát nước	
360	Ao thôn Hòa Ché	12	5	NTS	642.4	Thôn Hòa Ché	Chứa nước, tiêu thoát nước	
361	Ao thôn Hòa Ché	15	5	NTS	302.5	Thôn Hòa Ché	Chứa nước, tiêu thoát nước	
362	Ao thôn Hòa Ché	16	5	NTS	300.7	Thôn Hòa Ché	Chứa nước, tiêu thoát nước	
363	Ao thôn Hòa Ché	18	5	NTS	417.9	Thôn Hòa Ché	Chứa nước, tiêu thoát nước	
364	Ao thôn Hòa Ché	19	5	NTS	352.2	Thôn Hòa Ché	Chứa nước, tiêu thoát nước	
365	Ao thôn Hòa Ché	23	5	NTS	223.7	Thôn Hòa Ché	Chứa nước, tiêu thoát nước	
366	Ao thôn Hòa Ché	25	5	NTS	296.1	Thôn Hòa Ché	Chứa nước, tiêu thoát nước	
367	Ao thôn Hòa Ché	46	5	NTS	1,217.4	Thôn Hòa Ché	Chứa nước, tiêu thoát nước	
368	Ao thôn Hòa Ché	48	5	NTS	418.5	Thôn Hòa Ché	Chứa nước, tiêu thoát nước	
369	Ao thôn Hòa Ché	64	5	NTS	321.7	Thôn Hòa Ché	Chứa nước, tiêu thoát nước	
370	Ao thôn Hòa Ché	69	5	NTS	1,003.1	Thôn Hòa Ché	Chứa nước, tiêu thoát nước	
371	Ao thôn Hòa Ché	73	5	NTS	767.0	Thôn Hòa Ché	Chứa nước, tiêu thoát nước	
372	Ao thôn Hòa Ché	101	5	NTS	329.8	Thôn Hòa Ché	Chứa nước, tiêu thoát nước	
373	Ao thôn Hòa Ché	138	5	NTS	316.2	Thôn Hòa Ché	Chứa nước, tiêu thoát nước	
374	Ao thôn Hòa Ché	139	5	NTS	1,255.8	Thôn Hòa Ché	Chứa nước, tiêu thoát nước	
375	Ao thôn Hòa Ché	140	5	NTS	2,129.9	Thôn Hòa Ché	Chứa nước, tiêu thoát nước	
376	Ao thôn Hòa Ché	144	5	NTS	648.4	Thôn Hòa Ché	Chứa nước, tiêu thoát nước	
377	Ao thôn Hòa Ché	145	5	NTS	266.3	Thôn Hòa Ché	Chứa nước, tiêu thoát nước	
378	Ao thôn Hòa Ché	149	5	NTS	280.4	Thôn Hòa Ché	Chứa nước, tiêu thoát nước	
379	Ao thôn Hòa Ché	150	5	NTS	258.8	Thôn Hòa Ché	Chứa nước, tiêu thoát nước	
380	Ao thôn Lương Phúc	52	6	NTS	839.6	Thôn Lương Phúc	Chứa nước, tiêu thoát nước	
381	Ao thôn Lương Phúc	65	6	NTS	2,032.3	Thôn Lương Phúc	Chứa nước, tiêu thoát nước	
382	Ao thôn Lương Phúc	76	6	NTS	1,062.4	Thôn Lương Phúc	Chứa nước, tiêu thoát nước	
383	Ao thôn Nhân Kiệt	7	7	NTS	1,571.7	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
384	Ao thôn Nhân Kiệt	18	7	NTS	491.9	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
385	Ao thôn Nhân Kiệt	28	7	NTS	528.2	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
386	Ao thôn Nhân Kiệt	40	7	NTS	410.3	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	

387	Ao thôn Nhân Kiệt	64	7	NTS	265.9	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
388	Ao thôn Nhân Kiệt	73	7	NTS	298.4	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
389	Ao thôn Nhân Kiệt	91	7	NTS	854.0	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
390	Ao thôn Nhân Kiệt	95	7	NTS	523.3	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
391	Ao thôn Nhân Kiệt	99	7	NTS	663.1	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
392	Ao thôn Nhân Kiệt	100	7	NTS	330.6	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
393	Ao thôn Nhân Kiệt	111	7	NTS	252.8	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
394	Ao thôn Nhân Kiệt	121	7	NTS	479.6	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
395	Ao thôn Nhân Kiệt	128	7	NTS	809.8	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
396	Ao thôn Nhân Kiệt	129	7	NTS	2,268.0	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
397	Ao thôn Nhân Kiệt	135	7	NTS	826.2	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
398	Ao thôn Nhân Kiệt	149	7	NTS	220.4	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
399	Ao thôn Nhân Kiệt	175	7	NTS	524.1	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
400	Ao thôn Nhân Kiệt	187	7	NTS	211.5	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
401	Ao thôn Nhân Kiệt	198	7	NTS	228.5	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
402	Ao thôn Nhân Kiệt	204	7	NTS	201.9	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
403	Ao thôn Nhân Kiệt	206	7	NTS	240.1	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
404	Ao thôn Nhân Kiệt	217	7	NTS	368.7	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
405	Ao thôn Nhân Kiệt	231	7	NTS	1,821.8	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
406	Ao thôn Nhân Kiệt	245	7	NTS	3,244.5	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
407	Ao thôn Nhân Kiệt	246	7	NTS	225.6	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
408	Ao thôn Nhân Kiệt	251	7	NTS	759.7	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
409	Ao thôn Nhân Kiệt	255	7	NTS	1,689.2	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
410	Ao thôn Nhân Kiệt	265	7	NTS	944.8	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
411	Ao thôn Nhân Kiệt	285	7	NTS	428.8	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
412	Ao thôn Nhân Kiệt	294	7	NTS	313.7	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
413	Ao thôn Nhân Kiệt	304	7	NTS	817.7	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
414	Ao thôn Nhân Kiệt	306	7	NTS	721.3	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
415	Ao thôn Nhân Kiệt	324	7	NTS	1,305.6	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
416	Ao thôn Nhân Kiệt	330	7	NTS	1,536.1	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
417	Ao thôn Nhân Kiệt	333	7	NTS	607.9	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
418	Ao thôn Nhân Kiệt	361	7	NTS	397.1	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
419	Ao thôn Nhân Kiệt	362	7	NTS	225.9	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
420	Ao thôn Nhân Kiệt	371	7	NTS	221.5	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
421	Ao thôn Nhân Kiệt	373	7	NTS	640.2	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	

422	Ao thôn Nhân Kiệt	375	7	NTS	316.2	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
423	Ao thôn Nhân Kiệt	377	7	NTS	2,457.0	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
424	Ao thôn Nhân Kiệt	383	7	NTS	335.2	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
425	Ao thôn Nhân Kiệt	391	7	NTS	271.5	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
426	Ao thôn Nhân Kiệt	392	7	NTS	271.8	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
427	Ao thôn Nhân Kiệt	393	7	NTS	249.5	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
428	Ao thôn Nhân Kiệt	420	7	NTS	226.7	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
429	Ao thôn Nhân Kiệt	421	7	NTS	391.2	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
430	Ao thôn Nhân Kiệt	422	7	NTS	255.0	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
431	Ao thôn Nhân Kiệt	434	7	NTS	211.0	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
432	Ao thôn Nhân Kiệt	442	7	NTS	392.1	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
433	Ao thôn Nhân Kiệt	449	7	NTS	225.4	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
434	Ao thôn Nhân Kiệt	460	7	NTS	291.4	Thôn Nhân Kiệt	Chứa nước, tiêu thoát nước	
435	Ao thôn Lương Phúc	4	8	NTS	786.0	Thôn Lương Phúc	Chứa nước, tiêu thoát nước	
436	Ao thôn Lương Phúc	15	8	NTS	201.0	Thôn Lương Phúc	Chứa nước, tiêu thoát nước	
437	Ao thôn Lương Phúc	16	8	NTS	209.9	Thôn Lương Phúc	Chứa nước, tiêu thoát nước	
438	Ao thôn Lương Phúc	92	8	NTS	913.6	Thôn Lương Phúc	Chứa nước, tiêu thoát nước	
439	Ao thôn Lương Phúc	130	8	NTS	246.8	Thôn Lương Phúc	Chứa nước, tiêu thoát nước	
440	Ao thôn Lương Phúc	131	8	NTS	281.2	Thôn Lương Phúc	Chứa nước, tiêu thoát nước	
441	Ao thôn Lương Phúc	144	8	NTS	225.1	Thôn Lương Phúc	Chứa nước, tiêu thoát nước	
442	Ao thôn Lương Phúc	82	9	NTS	298.2	Thôn Lương Phúc	Chứa nước, tiêu thoát nước	
443	Ao thôn Lương Phúc	101	9	NTS	328.5	Thôn Lương Phúc	Chứa nước, tiêu thoát nước	

XÃ THÁI DƯƠNG

444	Ao Đình	163	2	NTS	3,306.0	Hoàng Sơn	Cảnh quan	
445	Hồ Tân Sơn	100	2	NTS	6,427.0	Hoàng Sơn	Thả cá	
446	Ao Con Kim	25	1	NTS	1,361.0	Hoàng Sơn	Thả cá	
447	Giếng làng	86	4	NTS	175.0	Hà Tiên	Cảnh quan	
448	Ao Đình	23	4	NTS	4,558.0	Hà Tiên	Cảnh quan	
449	Ao Điện	241	4	NTS	503.0	Hà Tiên	Cảnh quan	
450	Ao Nhà Văn Hóa	333	7	NTS	1,311.0	Kinh Dương	Cảnh quan, thả cá	
451	Ao Dài	26	6	NTS	7,732.0	Thái Khương	Cảnh quan, thả cá	
452	Ao Máy Xát	39	6	NTS	2,509.0	Thái Khương	Cảnh quan, thả cá	
453	Ao Chùa	56	6	NTS	1,444.0	Thái Khương	Cảnh quan	
454	Ao Chùa	55	6	NTS	865.0	Thái Khương	Cảnh quan	
455	Giếng Chùa	118	3	NTS	148.0	Hà Đông	Cảnh quan	

XÃ THỨC KHÁNG								
456	Ao Đình Tào Khê	148	45	NTS	3,349.0	thôn Tào Khê	Chứa nước	
457	Ao Giang	518	43	NTS	10,617.0	thôn Ngọc Cục	Chứa nước	
458	Ao Công Đình	20	39	NTS	2,697.0	Thôn Lương Ngọc	Chứa nước	
459	Ao cá Bác Hồ	14	35	NTS	7,061.0	thôn Châu Khê	Chứa nước	
460	Ao Đình	56	35	NTS	3,035.0	thôn Châu Khê	Chứa nước	
XÃ CỔ BÌ								
461	Ao thôn Cam Xá	89	1	NTS	1,471.7	Cam Xá	Chứa nước	
462	Ao thôn Cam Xá	9	3	NTS	1,610.7	Cam Xá	Chứa nước	
463	Ao thôn Cam Xá	3	3	NTS	1,654.2	Cam Xá	Chứa nước	
464	Ao thôn Cam Xá	11	3	NTS	1,592.7	Cam Xá	Chứa nước	
465	Ao thôn Cam Xá	12	3	NTS	1,381.8	Cam Xá	Chứa nước	
466	Ao thôn Cam Xá	87	3	NTS	3,478.9	Cam Xá	Chứa nước	
467	Ao thôn Cam Xá	72	3	NTS	1,623.5	Cam Xá	Chứa nước	
468	Ao thôn Cam Xá	71	3	NTS	2,864.9	Cam Xá	Chứa nước	
469	Ao thôn Cam Xá	31	5	NTS	1,168.1	Cam Xá	Chứa nước	
470	Ao thôn Cam Xá	15	4	NTS	2,712.3	Cam Xá	Chứa nước	
471	Ao thôn Cam Xá	41	4	NTS	1,275.1	Cam Xá	Chứa nước	
472	Ao thôn Bì Đố	18	9	NTS	1,212.3	Bì Đố	Chứa nước	
473	Ao thôn Bì Đố	26	9	NTS	1,727.6	Bì Đố	Chứa nước	
474	Ao thôn Bì Đố	47	9	NTS	2,650.4	Bì Đố	Chứa nước	
475	Ao thôn Bì Đố	8	11	NTS	1,811.0	Bì Đố	Chứa nước	
476	Ao thôn Ô Xuyên	130	14	NTS	1,898.3	Ô Xuyên	Chứa nước	
477	Ao thôn Ô Xuyên	10	14	NTS	2,386.2	Ô Xuyên	Chứa nước	
478	Ao thôn Ô Xuyên	140	14	NTS	1,933.8	Ô Xuyên	Chứa nước	
479	Ao thôn Ô Xuyên	104	17	NTS	1,570.5	Ô Xuyên	Chứa nước	
480	Ao thôn Hạ Bì	125	20	NTS	5,602.4	Hạ Bì	Chứa nước	
481	Ao thôn Hạ Bì	13	20	NTS	2,786.9	Hạ Bì	Chứa nước	
XÃ VĨNH HỒNG								
482	Ao Trại	220	9	MNC	7,920.0	My Khê	Ao bơi	
483	Ao lớn	326	9	NTS	324.0	My Khê	Tiêu thoát nước	
484	Ao Soi	326	9	NTS	889.0	My Khê	Tiêu thoát nước	
485	Ao Chùa	327	9	NTS	378.0	My Khê	Cảnh quan	
486	ao Ve	327	9	NTS	1,800.0	My Khê	Tiêu thoát nước	
487	Ao ông Bộ	270	9	NTS	900.0	My Khê	Tiêu thoát nước	
488	Ao ông Kết	270	9	NTS	432.0	My Khê	Tiêu thoát nước	

489	Ao Đình	57	8	MNC	6,252.0	My Thử	Ao Bơi	
490	Ao ông Tiến	222	8	NTS	720.0	My Thử	Tiêu thoát nước	
491	Ao ông Nhân	8	8	NTS	1,080.0	My Thử	Tiêu thoát nước	
492	Ao ông Tôn	157	8	NTS	792.0	My Thử	Tiêu thoát nước	
493	Ao ông Mỹ	222	8	NTS	720.0	My Thử	Tiêu thoát nước	
494	Ao Đình	353	7	NTS	2,100.0	Phục Lễ	Cảnh quan	
495	Ao ông Tuyết	222	7	MNC	1,800.0	Phục Lễ	ao Bơi	
496	Ao Làng	177	7	NTS	7,200.0	Phục Lễ	Thoát nước	
497	Ao Cửa Đình	113	6	NTS	9,098.0	Phụng viện	Cảnh quan	
498	Ao ông Lục	219	6	NTS	2,016.0	Phụng viện	Tiêu thoát nước	
499	Ao ông Vạng	216	6	NTS	2,016.0	Phụng viện	Tiêu thoát nước	
500	Ao Lớn	26	5	NTS	4,968.0	Me Vàng	Cảnh quan	
501	Ao ông Dương	122	5	NTS	612.0	Me Vàng	Tiêu thoát nước	
502	Ao ông Huân	134	5	NTS	712.0	Me Vàng	Tiêu thoát nước	
503	Ao ông Duyệt	122A	5	NTS	792.0	Me Vàng	Tiêu thoát nước	
504	Ao ông Sơn	34	5	NTS	2,069.0	Me Vàng	Tiêu thoát nước	
505	Ao Đình	15	5	NTS	720.0	Me Vàng	Cảnh Quan	
506	Ao Đình	138	4	MNC	5,076.0	Lý Dương	Ao Bơi	
507	Ao ông Quy	213	4	NTS	9,648.0	Lý Dương	Tiêu thoát nước	
508	Ao ông Đoan	88	4	NTS	1,080.0	Lý Dương	Tiêu thoát nước	
509	Ao Gốc Gạo	194	4	NTS	500.0	Lý Dương	Cảnh quan	
510	Ao Đình	138	3	NTS	1,431.0	Lý Đông	Cảnh quan	
511	Ao Làng	94	3	NTS	3,623.0	Lý Đông	Cảnh quan	
512	Ao Chùa	432	3	NTS	1,979.0	Lý Đông	Cảnh quan	
513	Ao ông Thân	451	3	NTS	1,213.0	Lý Đông	Tiêu thoát nước	
514	Ao vang	311	3	NTS	800.0	Lý Đông	Tiêu thoát nước	
515	Ao ông Tập	155	1	NTS	1,692.0	Bằng Trai	Tiêu thoát nước	
516	Ao ông Hải	304	1	NTS	2,520.0	Bằng Trai	Tiêu thoát nước	
517	Ao ông Liệu	364	1	NTS	1,620.0	Bằng Trai	Tiêu thoát nước	
518	Ao Đình	167	1	NTS	820.0	Bằng Trai	Tiêu thoát nước	
519	Ao ông Liễu	322	1	NTS	720.0	Bằng Trai	Tiêu thoát nước	
520	Ao Cậy	176	2	NTS	2,412.0	Đỗ xá	Cảnh quan	
521	Ao ông Ngưỡng	232	2	NTS	1,548.0	Đỗ xá	Tiêu thoát nước	
522	Ao ông Hồng	204	2	NTS	1,080.0	Đỗ xá	Tiêu thoát nước	

II. HUYỆN CẨM GIANG

THỊ TRẤN LAI CÁCH

1	Ao Hồ	8	80	NTS	4,026.0	Ngo, T/tr Lai Cách	Điều hòa, chống ngập úng	
2	Ao Trụ	111	35	NTS	1,482.0	Trụ, T/tr Lai Cách	Điều hòa, chống ngập úng	
3	Hồ trạm bơm Tiền	27	61	DTL	1,197.0	Tiền, T/tr Lai Cách	Điều hòa, chống ngập úng	
4	Hồ trạm bơm Trụ		36	DTL	1,200.0	Trụ, T/tr Lai Cách	Phục vụ tưới nước đất nông nghiệp	Thuộc dự án KDC cư mới thuộc phường Tứ Minh, TP Hải Dương và Trụ T/tr Lai Cách, chưa được bàn giao về địa phương nên chưa có sổ thửa

XÃ CAO AN

5	Ao chùa Phú An	62	27	MNC	1,161.0	Phú An	Điều hòa, chống ngập úng	
6	Ao trạm y tế cũ	64	35	NTS	873.0	Đào Xá	Điều hòa, chống ngập úng	
7	Ao cá Bác Hồ	329	31	NTS	2,812.0	Đào Xá	Điều hòa, chống ngập úng	
8	Ao Đồng Lĩnh	37	32	NTS	1,695.0	Đào Xá	Điều hòa, chống ngập úng	
9	Ao phía bắc nhà ông Nguyễn Văn Chiến	74	37	NTS	244.0	Đỗ Trung	Điều hòa, chống ngập úng	
10	Ao đình Đỗ Xá cũ	60	37	NTS	189.0	Đỗ Trung	Điều hòa, chống ngập úng	
11	Ao phía bắc nhà ông Nguyễn Văn Ngọc	121	38	NTS	738.0	Đỗ Trung	Điều hòa, chống ngập úng	
12	Ao phía đông nhà ông Hương	23	36	NTS	1,342.0	Cao Xá	Điều hòa, chống ngập úng	
13	Ao giáp đường tàu	141,182, 183	37	NTS	5,240.0	Cao Xá	Điều hòa, chống ngập úng	
14	Ao đình Cao Xá	130	41	NTS	2,644.0	Cao Xá	Điều hòa, chống ngập úng	
15	Ao phía bắc nhà bà Nguyễn Thị Lá	274	41	NTS	1,800.0	Cao Xá	Điều hòa, chống ngập úng	

XÃ CẨM VÂN

16	Ao	357	35	NTS	3,130.0	Hoành Lộc	Điều hòa, chống ngập úng	
17	Ao	379	35	NTS	2,236.0	Hoành Lộc	Điều hòa, chống ngập úng	
18	Ao	380	35	NTS	1,446.0	Hoành Lộc	Điều hòa, chống ngập úng	
19	Ao	8	26	NTS	1,246.0	Trạm Nội Trang	Điều hòa, chống ngập úng	
20	Ao	10	26	NTS	976.0	Trạm Nội Trang	Điều hòa, chống ngập úng	

21	Ao	55	31	NTS	1,164.0	Trạm Nội Trang	Điều hòa, chống ngập úng	
22	Ao	105	36	NTS	2,761.0	Văn Thai	Điều hòa, chống ngập úng	
23	Ao	214	37	NTS	4,548.0	Văn Thai	Điều hòa, chống ngập úng	
24	Ao	232	37	NTS, DTL	9,707.0	Văn Thai	Điều hòa, chống ngập úng	

XÃ THẠCH LỖI

25	Ao Đông	256	1	NTS	4,100.0	Thạch Lỗi	Điều hòa, chống ngập úng	
26	Ao Đình	165	2	NTS	7,500.0	Thạch Lỗi	Điều hòa, chống ngập úng	
27	Ao Bắc	179	3	NTS	3,000.0	Thạch Lỗi	Điều hòa, chống ngập úng	
28	Ao Chùa Thích	147	4	NTS	720.0	Thạch Lỗi	Điều hòa, chống ngập úng	
29	Ao Chùa Kinh Nguyên	90	6	NTS	3,500.0	Kinh Nguyên	Điều hòa, chống ngập úng	

XÃ CẨM DIỀN

30	Ao	55	27	NTS	350.0	Mậu Tài	Điều hòa, chống ngập úng	
27	Ao	117	27	NTS	87.2	Mậu Tài	Điều hòa, chống ngập úng	
28	Ao	118	27	NTS	84.9	Mậu Tài	Điều hòa, chống ngập úng	
29	Ao	186	27	NTS	35.1	Mậu Tài	Điều hòa, chống ngập úng	
30	Ao	187	27	NTS	166.3	Mậu Tài	Điều hòa, chống ngập úng	
31	Ao	188	27	NTS	133.3	Mậu Tài	Điều hòa, chống ngập úng	
32	Ao	214	27	NTS	3191.0	Mậu Tài	Điều hòa, chống ngập úng	
33	Ao	30	28	NTS	2705.1	Mậu Tài	Điều hòa, chống ngập úng	
34	Ao	45	28	NTS	426.0	Mậu Tài	Điều hòa, chống ngập úng	
35	Ao	216	28	NTS	491.0	Mậu Tài	Điều hòa, chống ngập úng	
36	Ao	260	28	NTS	658.0	Mậu Tài	Điều hòa, chống ngập úng	
37	Ao	375	28	NTS	57.3	Mậu Tài	Điều hòa, chống ngập úng	
38	Ao	376	28	NTS	224.1	Mậu Tài	Điều hòa, chống ngập úng	
39	Ao	377	28	NTS	178.2	Mậu Tài	Điều hòa, chống ngập úng	
40	Ao	378	28	NTS	65.4	Mậu Tài	Điều hòa, chống ngập úng	
41	Ao	420	28	NTS	107.8	Mậu Tài	Điều hòa, chống ngập úng	
42	Ao	421	28	NTS	292.3	Mậu Tài	Điều hòa, chống ngập úng	
43	Ao	426	28	NTS	123.9	Mậu Tài	Điều hòa, chống ngập úng	
44	Ao	427	28	NTS	116.2	Mậu Tài	Điều hòa, chống ngập úng	
45	Ao	429	28	NTS	71.1	Mậu Tài	Điều hòa, chống ngập úng	
46	Ao	454	28	NTS	424.9	Mậu Tài	Điều hòa, chống ngập úng	
47	Ao	122	31	NTS	109.1	Hoàng Hòa	Điều hòa, chống ngập úng	
48	Ao	123	31	NTS	120.6	Hoàng Hòa	Điều hòa, chống ngập úng	
49	Ao	167	31	NTS	108.6	Hoàng Hòa	Điều hòa, chống ngập úng	

50	Ao	43	32	NTS	249.1	Hoàng Hòa	Điều hòa, chống ngập úng	
51	Ao	89	32	NTS	69.0	Hoàng Hòa	Điều hòa, chống ngập úng	
XÃ NGỌC LIÊN								
52	Ao Nghè	316	24	NTS	400.0	Mỹ Ngọc	Điều hòa, chống ngập úng	
53	Ao Đình	87	26	NTS	1,322.0	Mỹ Hảo	Điều hòa, chống ngập úng	
54	Ao Đình	88	26	NTS	1,027.0	Mỹ Hảo	Điều hòa, chống ngập úng	
55	Ao Đình	128	26	NTS	792.0	Mỹ Hảo	Điều hòa, chống ngập úng	
56	Ao bà Thi	398	24	NTS	3,096.0	Mỹ Hảo	Điều hòa, chống ngập úng	
57	Ao bà Thoan	453	24	NTS	1,065.0	Mỹ Hảo	Điều hòa, chống ngập úng	
58	Ao Chùa	436	27	NTS	4,000.0	Thu lăng	Điều hòa, chống ngập úng	
59	Ao cửa ông Ưu	24	30	NTS	5,000.0	Thu lăng	Điều hòa, chống ngập úng	
60	Ao Chùa	28	35	NTS	3,500.0	Ngọc Quyết	Điều hòa, chống ngập úng	
61	Ao cửa nhà Văn hóa	31	35	NTS	2,300.0	Ngọc Quyết	Điều hòa, chống ngập úng	
62	Ao cửa Đình	60	35	NTS	2,500.0	Ngọc Quyết	Điều hòa, chống ngập úng	
63	Ao giáp đường tàu	24	37	NTS	2,687.0	Bình Phiên	Điều hòa, chống ngập úng	
64	Ao chùa	103	37	NTS	3,592.0	Bình Phiên	Điều hòa, chống ngập úng	
65	Giếng làng	103	37	NTS	206.0	Bình Phiên	Điều hòa, chống ngập úng	
THỊ TRẤN CẨM GIANG								
66	Ao Đình Kim Quan	90	25	NTS	3,326.0	Kim Quan	Điều hòa, chống ngập úng	
67	Ao Làng Nguyên Khê	3	28	NTS	4,007.0	Nguyên Khê	Điều hòa, chống ngập úng	
68	Ao Tú La	77	34	NTS	499.0	Tú La	Điều hòa, chống ngập úng	
69	Ao Kho tràng Kênh	37	41	NTS	991.0	Tràng Kênh	Điều hòa, chống ngập úng	
70	Ao Đình Trữ La	222	18	NTS	938.0	La A	Điều hòa, chống ngập úng	
71	Ao Đền	110	6	NTS	2,022.0	Khu 2	Điều hòa, chống ngập úng	
XÃ LƯƠNG ĐIỀN								
72	Giếng làng An Lại	117	21	NTS	918.0	An Lại	Điều hòa, chống ngập úng	
73	Giếng làng Bình Long	42	22	MNC	217.0	Bình Long	Điều hòa, chống ngập úng	
74	Giếng làng Lương Xá	87	25	MNC	465.0	Lương Xá	Điều hòa, chống ngập úng	
75	Giếng làng Mậu An	52	39	MNC	189.0	Mậu An	Điều hòa, chống ngập úng	
76	Giếng làng Mậu An	92	33	DVH	576.0	Mậu An	Điều hòa, chống ngập úng	
77	Giếng làng Bái Dương	136	37	MNC	297.0	Bái Dương	Điều hòa, chống ngập úng	
78	Giếng làng Bái Dương	92	37	NTS	679.0	Bái Dương	Điều hòa, chống ngập úng	
79	Giếng làng Thái Lai	12	41	MNC	226.0	Thái Lai	Điều hòa, chống ngập úng	

80	Giếng làng bên Đông Giang	123	41	NTS	844.0	Bến Đông Giao	Điều hòa, chống ngập úng	
81	Giếng làng bên Đông Giang	760	10	NTS	743.0	Đông Giao	Điều hòa, chống ngập úng	
XÃ TÂN TRƯỜNG								
82	Ao Đình Quý Dương	334	33	NTS	50,107.0	Quý Dương	Thu gom nước mưa, sinh hoạt	
83	Ao Trăn Trảng	438	33	NTS	3,536.0	Quý Dương	Thu gom nước mưa, sinh hoạt	
84	Ao Hội Đồng	440	33	NTS	4,557.0	Quý Dương	Thu gom nước mưa, sinh hoạt	
85	Ao xóm 1 (Cạnh ông Chung)	45	34	NTS	1,173.0	Quý Dương	Thu gom nước mưa, sinh hoạt	
86	Ao xóm 1 (Cạnh ông Ngừng)	40	34	NTS	1,379.0	Quý Dương	Thu gom nước mưa, sinh hoạt	
87	Giếng Mịn	354	32	NTS	273.0	Quý Dương	Thu gom nước mưa, sinh hoạt	
88	Hồ xóm 4 (Cũ)	147	32	NTS	4,429.0	Quý Dương	Thu gom nước mưa, sinh hoạt	
89	Ao các cụ	4	23	NTS	1,554.0	Mai Trung	Thu gom nước mưa	
90	Ao Đình Chi Khê	99	8	NTS	1,646.0	Chi Thành	Thu gom nước mưa	
91	Ao Đình Trảng Kỹ	249	30	NTS	5,000.0	Trảng Kỹ	Thu gom nước mưa	
92	Ao Tân Kỳ (Giáp ông Tích)	51	38	NTS	1,142.0	Tân Kỳ	Thu gom nước mưa	
93	Ao Tân Kỳ (Giáp ông Bình)	94	38	NTS	505.0	Tân Kỳ	Thu gom nước mưa	
94	Ao Đình Phú Xá	187	39	NTS	3,000.0	Phú Xá	Thu gom nước mưa	
95	Ao Chùa Phú Xá	135	39	NTS	3,333.0	Phú Xá	Thu gom nước mưa	
96	Giếng Chi Mai (Giáp nhà thờ Trại Chi Khê)	10	25	NTS	179.0	Chi Mai	Thu gom nước mưa	
97	Ao Chi Mai (Giáp nhà thờ Trại Chi Khê)	32	25	NTS	950.0	Chi Mai	Thu gom nước mưa	
98	Ao Trại Mai Trung (cũ)	50	20	NTS	1,135.0	Chi Mai	Thu gom nước mưa	
99	Ao Trại Mai Trung (cũ)	37	20	NTS	807.0	Chi Mai	Thu gom nước mưa	
XÃ CẨM HƯNG								
100	Ao trước cửa nhà VH	176	23	NTS	3,038.7	Đông Đồng (Đo)	Điều hòa trung tâm	

101	Ao trước cửa làng sau chùa Thiên Phúc	761-1	7	NTS	1,849.0	Đức Hỷ (Hỷ Duyệt)	Điều hòa trung tâm	
102	Ao trước cửa Nhà VH + Chùa Tân Phúc	166	20	NTS	4,116.5	Mậu Tân	Điều hòa trung tâm	
103	Ao trước cửa nhà văn hóa	170-1	31	NTS	850.0	Đồng Xuyên	Điều hòa trung tâm	
104	Ao trước cửa Đình Mậu Duyệt	251	36	NTS	3,234.0	Mậu Duyệt	Cảnh quan di tích & điều hòa không khí	

XÃ CẨM ĐOÀI

105	Ao Bia xóm Táo	345	3	NTS	543.0	Ha Xá, xã Cẩm Đoài	Cảnh quan, không gian	
106	Ao xóm ông Tranh	21	10	NTS	1,304.0	Ha Xá, xã Cẩm Đoài	Điều hòa nước mưa	
107	Ao xóm ông Tiêm	412	3	NTS	444.0	Ha Xá, xã Cẩm Đoài	Điều hòa nước mưa	
108	Ao xóm ông Nha	413	3	NTS	453.0	Ha Xá, xã Cẩm Đoài	Điều hòa nước mưa	
109	Ao cửa làng xóm lẻ	306	2	NTS	1,090.0	Kim Xá, xã Cẩm Đoài	Điều hòa nước mưa	
110	Ao cửa làng xóm giữa	153	2	NTS	1,369.0	Kim Xá, xã Cẩm Đoài	Điều hòa nước mưa	
111	Ao xóm ông Hưng	121	2	NTS	1,762.0	Kim Xá, xã Cẩm Đoài	Điều hòa nước mưa	
112	Ao xóm ông Tới	83	2	NTS	1,642.0	Kim Xá, xã Cẩm Đoài	Điều hòa nước mưa	
113	Ao đình xóm khu	209	2	NTS	866.0	Kim Xá, xã Cẩm Đoài	Điều hòa nước mưa	

XÃ CẨM VŨ

113	Ao	151	16	NTS	3,401.0	Phú Lộc	Điều hòa nước mưa	
114	Ao	177	16	NTS	2,006.0	Phú Lộc	Điều hòa nước mưa	
115	Ao	132	16	NTS	947.0	Phú Lộc	Điều hòa nước mưa	
116	Ao	90	16	NTS	2,558.0	Phú Lộc	Điều hòa nước mưa	
117	Ao	31	17	NTS	2,324.0	Phú Lộc	Điều hòa nước mưa	
118	Ao	14	17	NTS	887.0	Phú Lộc	Điều hòa nước mưa	
119	Ao	5	19	NTS	4,277.0	Phú Lộc	Điều hòa nước mưa	
120	Ao	12	19	NTS	1,368.0	Phú Lộc	Điều hòa nước mưa	

121	Ao	221	21	NTS	4,144.0	Nghĩa Phú	Điều hòa nước mưa	
122	Ao	373	24	NTS	1,438.0	Nghĩa Phú	Điều hòa nước mưa	
123	Ao	343	24	NTS	1,271.0	Nghĩa Phú	Điều hòa nước mưa	
124	Ao	173	24	NTS	1,058.0	Nghĩa Phú	Điều hòa nước mưa	
125	Ao	211	24	NTS	4,144.0	Nghĩa Phú	Điều hòa nước mưa	
126	Ao	251	25	NTS	1,396.0	Nghĩa Phú	Điều hòa nước mưa	
127	Ao	227	25	NTS	197.0	Nghĩa Phú	Điều hòa nước mưa	
128	Ao	103	29	NTS	2,545.0	Hoàng Gia	Điều hòa nước mưa	
129	Ao	136	29	NTS	1,606.0	Hoàng Gia	Điều hòa nước mưa	
130	Ao	182	28	NTS	1,463.0	Hoàng Gia	Điều hòa nước mưa	
131	Ao	192	28	NTS	2,991.0	Hoàng Gia	Điều hòa nước mưa	
132	Ao	203	28	NTS	1,126.0	Hoàng Gia	Điều hòa nước mưa	
133	Ao	166	27	NTS	2,568.0	Hoàng Gia	Điều hòa nước mưa	
134	Ao	119	27	NTS	1,768.0	Hoàng Gia	Điều hòa nước mưa	
135	Ao	141	27	NTS	2,095.0	Hoàng Gia	Điều hòa nước mưa	
136	Ao	155	27	NTS	408.0	Hoàng Gia	Điều hòa nước mưa	
137	Ao	181	27	NTS	1,020.0	Hoàng Gia	Điều hòa nước mưa	

XÃ ĐỨC CHÍNH

138	Ao nhà văn hóa Lôi Xá	63	48	NTS	527.3	Lôi Xá	Chứa nước	
139	Ao chùa Lôi Xá	64	48	NTS	981.0	Lôi Xá	Chứa nước	
140	Ao nhà văn hóa Hảo Hội Xuân	80	50	NTS	3,089.0	Hảo Hội Xuân	Chứa nước	
141	Ao ông Túc	5	51	NTS	1,120.0	Hảo Hội Xuân	Chứa nước	
142	Ao sau nhà văn hóa Xuân Kiều	89	42	NTS	1,228.0	Xuân Kiều	Chứa nước	
143	Ao sau nhà văn hóa Xuân Kiều	160	42	NTS	1,365.0	Xuân Kiều	Chứa nước	
144	Ao ông Quang	155	42	NTS	776.0	Xuân Kiều	Chứa nước	
145	Ao sau làng An Phú	26	41	NTS	1,824.0	An Phú	Chứa nước	
146	Ao sau làng An Phú	43	41	NTS	1,280.0	An Phú	Chứa nước	
147	Ao cạnh trường tiểu học Đan Tràng	75	36	NTS	3,014.2	Đan Tràng	Chứa nước	
148	Ao cạnh ông Chiến	10	36	NTS	2,635.0	Đan Tràng	Chứa nước	
149	Ao cạnh ông Thúc	89	2	NTS	4,003.0	Yễn Vũ	Chứa nước	
150	Ao cạnh ông Chủ	163	35	NTS	10,634.0	Yễn Vũ	Chứa nước	

151	Ao cạnh nhà văn hóa Yên Vũ	90	32	NTS	1,325.0	Yễn Vũ	Chứa nước	
152	Ao ông Thuận	8	31	NTS	1,792.0	Yễn Vũ	Chứa nước	
153	Ao cửa nhà văn hóa Địch Trảng	86	48	NTS	3,402.0	Địch Trảng	Chứa nước	
154	Ao cạnh ông Sâm	3	37	NTS	2,763.0	Địch Trảng	Chứa nước	
155	Ao cạnh ông Mộc	367	38	NTS	749.0	Địch Trảng	Chứa nước	

XÃ CẨM HOÀNG

156	Ao trong khu dân cư	1	17	NTS	860.4	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
157	Ao trong khu dân cư	1	18	NTS	1,366.5	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
158	Ao trong khu dân cư	3	18	NTS	1,011.0	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
159	Ao trong khu dân cư	4	18	NTS	1,447.2	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
160	Ao trong khu dân cư	5	18	NTS	1,683.8	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
161	Ao trong khu dân cư	14	18	NTS	1,162.4	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
162	Ao trong khu dân cư	17	18	NTS	2,203.2	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
163	Ao trong khu dân cư	7	19	NTS	1,006.4	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
164	Ao trong khu dân cư	10	19	NTS	1,141.7	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
165	Ao trong khu dân cư	1	20	NTS	1,604.5	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
166	Ao trong khu dân cư	4	20	NTS	1,476.1	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
167	Ao trong khu dân cư	11	20	NTS	1,416.6	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
168	Ao trong khu dân cư	22	20	NTS	1,534.9	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
169	Ao trong khu dân cư	24	20	NTS	896.0	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
170	Ao trong khu dân cư	40	20	NTS	718.3	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
171	Ao trong khu dân cư	51	20	NTS	638.7	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
172	Ao trong khu dân cư	54	20	NTS	1,339.5	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
173	Ao trong khu dân cư	63	20	NTS	3,117.9	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
174	Ao trong khu dân cư	65	20	NTS	1,206.2	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
175	Ao trong khu dân cư	68	20	NTS	1,942.5	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
176	Ao trong khu dân cư	70	20	NTS	2,035.3	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
177	Ao trong khu dân cư	78	20	NTS	1,111.7	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
178	Ao trong khu dân cư	83	20	NTS	1,177.7	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
179	Ao trong khu dân cư	86	20	NTS	1,222.7	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
180	Ao trong khu dân cư	89	20	NTS	1,018.7	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
181	Ao trong khu dân cư	100	20	NTS	1,192.2	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
182	Ao trong khu dân cư	105	20	NTS	1,679.7	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
183	Ao trong khu dân cư	115	20	NTS	1,066.0	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
184	Ao trong khu dân cư	116	20	NTS	881.8	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	

185	Ao trong khu dân cư	124	20	NTS	879.4	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
186	Ao trong khu dân cư	130	20	NTS	734.9	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
187	Ao trong khu dân cư	132	20	NTS	809.0	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
188	Ao trong khu dân cư	145	20	NTS	1,420.6	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
189	Ao trong khu dân cư	147	20	NTS	859.7	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
190	Ao trong khu dân cư	151	20	NTS	896.2	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
191	Ao trong khu dân cư	157	20	NTS	708.0	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
192	Ao trong khu dân cư	167	20	NTS	1,860.3	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
193	Ao trong khu dân cư	178	20	NTS	903.7	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
194	Ao trong khu dân cư	180	20	NTS	1,249.6	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
195	Ao trong khu dân cư	181	20	NTS	1,526.1	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
196	Ao trong khu dân cư	183	20	NTS	1,147.2	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
197	Ao trong khu dân cư	186	20	NTS	798.7	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
198	Ao trong khu dân cư	188	20	NTS	1,355.8	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
199	Ao trong khu dân cư	1	21	NTS	1,927.4	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
200	Ao trong khu dân cư	16	21	NTS	1,370.2	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
201	Ao trong khu dân cư	17	21	NTS	1,460.4	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
202	Ao trong khu dân cư	19	21	NTS	1,007.5	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
203	Ao trong khu dân cư	20	21	NTS	774.0	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
204	Ao trong khu dân cư	25	21	NTS	970.7	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
205	Ao trong khu dân cư	28	21	NTS	1,346.3	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
206	Ao trong khu dân cư	31	21	NTS	2,562.8	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
207	Ao trong khu dân cư	38	21	NTS	1,490.5	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
208	Ao trong khu dân cư	41	21	NTS	969.9	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
209	Ao trong khu dân cư	42	21	NTS	698.3	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
210	Ao trong khu dân cư	50	21	NTS	1,062.5	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
211	Ao trong khu dân cư	60	21	NTS	1,851.1	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
212	Ao trong khu dân cư	63	21	NTS	1,542.0	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
213	Ao trong khu dân cư	79	21	NTS	1,051.7	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
214	Ao trong khu dân cư	80	21	NTS	962.1	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
215	Ao trong khu dân cư	82	21	NTS	1,389.8	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
216	Ao trong khu dân cư	90	21	NTS	888.2	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
217	Ao trong khu dân cư	93	21	NTS	1,356.3	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
218	Ao trong khu dân cư	98	21	NTS	1,371.5	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
219	Ao trong khu dân cư	120	21	NTS	786.5	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
220	Ao trong khu dân cư	124	21	NTS	898.6	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
221	Ao trong khu dân cư	144	21	NTS	791.3	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	

222	Ao trong khu dân cư	163	21	NTS	1,267.6	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
223	Ao trong khu dân cư	10	22	NTS	828.3	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
224	Ao trong khu dân cư	12	22	NTS	1,692.5	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
225	Ao trong khu dân cư	13	22	NTS	2,117.2	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
226	Ao trong khu dân cư	14	22	NTS	1,581.3	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
227	Ao trong khu dân cư	15	22	NTS	1,365.0	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
228	Ao trong khu dân cư	16	22	NTS	2,259.0	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
229	Ao trong khu dân cư	18	22	NTS	1,647.6	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
230	Ao trong khu dân cư	24	22	NTS	1,184.0	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
231	Ao trong khu dân cư	37	22	NTS	1,379.8	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
232	Ao trong khu dân cư	41	22	NTS	2,013.7	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
233	Ao trong khu dân cư	42	22	NTS	1,491.3	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
234	Ao trong khu dân cư	43	22	NTS	1,157.0	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
235	Ao trong khu dân cư	47	22	NTS	1,191.1	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
236	Ao trong khu dân cư	51	22	NTS	2,176.3	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
237	Ao trong khu dân cư	53	22	NTS	3,314.9	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
238	Ao trong khu dân cư	59	22	NTS	2,712.3	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
239	Ao trong khu dân cư	60	22	NTS	297.4	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
240	Ao trong khu dân cư	61	22	NTS	1,209.3	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
241	Ao trong khu dân cư	65	22	NTS	777.6	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
242	Ao trong khu dân cư	67	22	NTS	1,406.7	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
243	Ao trong khu dân cư	68	22	NTS	613.6	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
244	Ao trong khu dân cư	83	22	NTS	679.0	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
245	Ao trong khu dân cư	86	22	NTS	405.2	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
246	Ao trong khu dân cư	94	22	NTS	820.6	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
247	Ao trong khu dân cư	1	23	NTS	900.9	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
248	Ao trong khu dân cư	2	23	NTS	2,085.3	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
249	Ao trong khu dân cư	3	23	NTS	1,893.1	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
250	Ao trong khu dân cư	4	23	NTS	1,588.4	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
251	Ao trong khu dân cư	10	23	NTS	2,400.7	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
252	Ao trong khu dân cư	13	23	NTS	836.0	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
253	Ao trong khu dân cư	14	23	NTS	1,237.1	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
254	Ao trong khu dân cư	15	23	NTS	793.4	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
255	Ao trong khu dân cư	16	23	NTS	1,525.1	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
256	Ao trong khu dân cư	20	23	NTS	4,364.4	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
257	Ao trong khu dân cư	22	23	NTS	910.5	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
258	Ao trong khu dân cư	23	23	NTS	991.8	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	

259	Ao trong khu dân cư	29	23	NTS	564.4	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
260	Ao trong khu dân cư	32	23	NTS	826.4	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
261	Ao trong khu dân cư	33	23	NTS	2,371.5	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
262	Ao trong khu dân cư	35	23	NTS	636.7	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
263	Ao trong khu dân cư	38	23	NTS	509.8	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
264	Ao trong khu dân cư	39	23	NTS	662.4	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
265	Ao trong khu dân cư	46	23	NTS	2,293.7	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
266	Ao trong khu dân cư	50	23	NTS	2,185.1	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
267	Ao trong khu dân cư	54	23	NTS	801.2	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
268	Ao trong khu dân cư	58	23	NTS	1,462.3	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
269	Ao trong khu dân cư	2	24	NTS	1,350.8	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
270	Ao trong khu dân cư	7	24	NTS	1,596.1	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
271	Ao trong khu dân cư	8	24	NTS	772.9	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
272	Ao trong khu dân cư	10	24	NTS	930.0	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
273	Ao trong khu dân cư	13	24	NTS	1,554.3	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
274	Ao trong khu dân cư	14	24	NTS	2,227.8	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
275	Ao trong khu dân cư	19	24	NTS	935.0	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
276	Ao trong khu dân cư	21	24	NTS	1,851.8	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
277	Ao trong khu dân cư	22	24	NTS	1,412.4	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
278	Ao trong khu dân cư	25	24	NTS	1,066.0	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
279	Ao trong khu dân cư	26	24	NTS	1,579.9	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
280	Ao trong khu dân cư	27	24	NTS	1,010.4	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
281	Ao trong khu dân cư	57	24	NTS	618.0	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
282	Ao trong khu dân cư	59	24	NTS	806.2	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
283	Ao trong khu dân cư	76	24	NTS	542.7	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
284	Ao trong khu dân cư	80	24	NTS	437.1	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
285	Ao trong khu dân cư	105	24	NTS	508.3	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
286	Ao trong khu dân cư	107	24	NTS	920.4	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
287	Ao trong khu dân cư	109	24	NTS	563.6	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
288	Ao trong khu dân cư	116	24	NTS	854.1	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
289	Ao trong khu dân cư	120	24	NTS	587.3	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
290	Ao trong khu dân cư	122	24	NTS	482.0	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
291	Ao trong khu dân cư	185	24	NTS	1,069.0	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
292	Ao trong khu dân cư	186	24	NTS	892.4	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
293	Ao trong khu dân cư	199	24	NTS	720.8	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
294	Ao trong khu dân cư	201	24	NTS	538.5	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
295	Ao trong khu dân cư	203	24	NTS	525.3	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	

296	Ao trong khu dân cư	208	24	NTS	684.8	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
297	Ao trong khu dân cư	210	24	NTS	370.0	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
298	Ao trong khu dân cư	211	24	NTS	516.8	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
299	Ao trong khu dân cư	234	24	NTS	920.9	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
300	Ao trong khu dân cư	236	24	NTS	1,854.6	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
301	Ao trong khu dân cư	239	24	NTS	479.3	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
302	Ao trong khu dân cư	242	24	NTS	599.2	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
303	Ao trong khu dân cư	248	24	NTS	1,056.1	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
304	Ao trong khu dân cư	1	25	NTS	979.7	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
305	Ao trong khu dân cư	2	25	NTS	488.6	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
306	Ao trong khu dân cư	3	25	NTS	642.1	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
307	Ao trong khu dân cư	4	25	NTS	612.3	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
308	Ao trong khu dân cư	5	25	NTS	789.1	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
309	Ao trong khu dân cư	6	25	NTS	1,528.4	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
310	Ao trong khu dân cư	7	25	NTS	1,262.4	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
311	Ao trong khu dân cư	8	25	NTS	1,500.3	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
312	Ao trong khu dân cư	9	25	NTS	825.5	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
313	Ao trong khu dân cư	13	25	NTS	661.3	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
314	Ao trong khu dân cư	14	25	NTS	239.2	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
315	Ao trong khu dân cư	15	25	NTS	995.4	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
316	Ao trong khu dân cư	16	25	NTS	929.5	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
317	Ao trong khu dân cư	22	25	NTS	634.2	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
318	Ao trong khu dân cư	23	25	NTS	1,072.7	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
319	Ao trong khu dân cư	24	25	NTS	727.4	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
320	Ao trong khu dân cư	41	25	NTS	775.6	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
321	Ao trong khu dân cư	44	25	NTS	754.0	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
322	Ao trong khu dân cư	45	25	NTS	448.7	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
323	Ao trong khu dân cư	52	25	NTS	527.5	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
324	Ao trong khu dân cư	57	25	NTS	1,427.5	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
325	Ao trong khu dân cư	60	25	NTS	497.9	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
326	Ao trong khu dân cư	68	25	NTS	1,092.1	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
327	Ao trong khu dân cư	73	25	NTS	589.1	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
328	Ao trong khu dân cư	122	25	NTS	1,367.8	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
329	Ao trong khu dân cư	124	25	NTS	725.8	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
330	Ao trong khu dân cư	133	25	NTS	598.6	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
331	Ao trong khu dân cư	2	26	NTS	837.2	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
332	Ao trong khu dân cư	3	26	NTS	784.6	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	

333	Ao trong khu dân cư	8	26	NTS	1,878.7	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
334	Ao trong khu dân cư	21	26	NTS	670.8	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
335	Ao trong khu dân cư	22	26	NTS	1,071.9	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
336	Ao trong khu dân cư	25	26	NTS	915.3	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
337	Ao trong khu dân cư	27	26	NTS	642.1	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
338	Ao trong khu dân cư	30	26	NTS	621.9	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
339	Ao trong khu dân cư	32	26	NTS	708.6	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
340	Ao trong khu dân cư	34	26	NTS	930.6	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
341	Ao trong khu dân cư	41	26	NTS	1,460.9	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
342	Ao trong khu dân cư	45	26	NTS	938.4	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
343	Ao trong khu dân cư	61	26	NTS	672.0	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
344	Ao trong khu dân cư	67	26	NTS	848.5	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
345	Ao trong khu dân cư	69	26	NTS	1,276.0	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
346	Ao trong khu dân cư	70	26	NTS	1,796.2	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
347	Ao trong khu dân cư	72	26	NTS	1,285.6	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
348	Ao trong khu dân cư	74	26	NTS	2,515.5	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
349	Ao trong khu dân cư	76	26	NTS	9,029.1	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
350	Ao trong khu dân cư	91	26	NTS	722.2	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
351	Ao trong khu dân cư	9	27	NTS	842.7	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
352	Ao trong khu dân cư	15	27	NTS	887.5	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
353	Ao trong khu dân cư	16	27	NTS	821.8	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
354	Ao trong khu dân cư	32	27	NTS	1,098.8	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
355	Ao trong khu dân cư	45	27	NTS	714.7	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
356	Ao trong khu dân cư	56	27	NTS	900.0	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
357	Ao trong khu dân cư	57	27	NTS	988.3	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
358	Ao trong khu dân cư	58	27	NTS	513.3	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
359	Ao trong khu dân cư	59	27	NTS	637.3	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
360	Ao trong khu dân cư	80	27	NTS	453.2	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
361	Ao trong khu dân cư	81	27	NTS	475.3	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
362	Ao trong khu dân cư	88	27	NTS	952.8	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
363	Ao trong khu dân cư	92	27	NTS	2,416.0	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
364	Ao trong khu dân cư	105	27	NTS	563.9	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
365	Ao trong khu dân cư	117	27	NTS	478.3	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
366	Ao trong khu dân cư	156	27	NTS	1,331.2	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
367	Ao trong khu dân cư	157	27	NTS	1,654.0	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
368	Ao trong khu dân cư	161	27	NTS	871.2	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
369	Ao trong khu dân cư	167	27	NTS	746.7	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	

370	Ao trong khu dân cư	247	27	NTS	910.8	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
371	Ao trong khu dân cư	248	27	NTS	427.5	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
372	Ao trong khu dân cư	249	27	NTS	505.0	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
373	Ao trong khu dân cư	257	27	NTS	777.1	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
374	Ao trong khu dân cư	258	27	NTS	1,068.3	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
375	Ao trong khu dân cư	264	27	NTS	1,222.6	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
376	Ao trong khu dân cư	265	27	NTS	1,040.8	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
377	Ao trong khu dân cư	268	27	NTS	1,006.4	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
378	Ao trong khu dân cư	274	27	NTS	955.2	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
379	Ao trong khu dân cư	278	27	NTS	848.9	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
380	Ao trong khu dân cư	281	27	NTS	1,034.4	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
381	Ao trong khu dân cư	15	28	NTS	1,586.5	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
382	Ao trong khu dân cư	16	28	NTS	2,824.8	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
383	Ao trong khu dân cư	29	28	NTS	872.5	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
384	Ao trong khu dân cư	40	28	NTS	1,020.4	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
385	Ao trong khu dân cư	45	28	NTS	554.0	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
386	Ao trong khu dân cư	49	28	NTS	693.7	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
387	Ao trong khu dân cư	54	28	NTS	1,481.2	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
388	Ao trong khu dân cư	55	28	NTS	1,878.8	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
389	Ao trong khu dân cư	56	28	NTS	1,358.9	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
390	Ao trong khu dân cư	62	28	NTS	1,132.9	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
391	Ao trong khu dân cư	65	28	NTS	624.0	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
392	Ao trong khu dân cư	67	28	NTS	1,380.4	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
393	Ao trong khu dân cư	87	28	NTS	865.3	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
394	Ao trong khu dân cư	95	28	NTS	1,261.3	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
395	Ao trong khu dân cư	96	28	NTS	866.6	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
396	Ao trong khu dân cư	97	28	NTS	488.5	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
397	Ao trong khu dân cư	104	28	NTS	1,321.9	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
398	Ao trong khu dân cư	105	28	NTS	918.6	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
399	Ao trong khu dân cư	108	28	NTS	715.8	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
400	Ao trong khu dân cư	109	28	NTS	850.8	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
401	Ao trong khu dân cư	112	28	NTS	1,013.2	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
402	Ao trong khu dân cư	117	28	NTS	680.6	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
403	Ao trong khu dân cư	123	28	NTS	1,456.5	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
404	Ao trong khu dân cư	124	28	NTS	754.9	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
405	Ao trong khu dân cư	125	28	NTS	600.8	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
406	Ao trong khu dân cư	141	28	NTS	730.7	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	

407	Ao trong khu dân cư	144	28	NTS	616.6	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
408	Ao trong khu dân cư	155	28	NTS	681.1	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
409	Ao trong khu dân cư	157	28	NTS	1,045.6	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
410	Ao trong khu dân cư	160	28	NTS	613.5	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
411	Ao trong khu dân cư	162	28	NTS	1,064.1	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
412	Ao trong khu dân cư	167	28	NTS	2,088.5	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
413	Ao trong khu dân cư	8	29	NTS	1,938.1	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
414	Ao trong khu dân cư	10	29	NTS	839.7	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
415	Ao trong khu dân cư	13	29	NTS	1,883.8	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
416	Ao trong khu dân cư	14	29	NTS	3,687.4	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
417	Ao trong khu dân cư	15	29	NTS	1,156.8	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
418	Ao trong khu dân cư	16	29	NTS	2,863.3	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
419	Ao trong khu dân cư	17	29	NTS	2,335.7	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
420	Ao trong khu dân cư	18	29	NTS	649.7	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
421	Ao trong khu dân cư	19	29	NTS	699.4	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
422	Ao trong khu dân cư	22	29	NTS	621.4	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
423	Ao trong khu dân cư	25	29	NTS	1,567.4	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
424	Ao trong khu dân cư	31	29	NTS	2,428.7	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
425	Ao trong khu dân cư	35	30	NTS	587.2	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
426	Ao trong khu dân cư	36	30	NTS	1,405.2	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
427	Ao trong khu dân cư	17	31	NTS	1,078.1	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
428	Ao trong khu dân cư	21	31	NTS	2,304.7	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
429	Ao trong khu dân cư	63	31	NTS	1,263.6	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
430	Ao trong khu dân cư	75	31	NTS	831.8	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
431	Ao trong khu dân cư	76	31	NTS	1,026.1	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
432	Ao trong khu dân cư	109	31	NTS	1,055.7	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
433	Ao trong khu dân cư	117	31	NTS	957.1	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
434	Ao trong khu dân cư	119	31	NTS	2,150.0	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
435	Ao trong khu dân cư	137	31	NTS	1,166.4	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
436	Ao trong khu dân cư	160	31	NTS	648.7	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
437	Ao trong khu dân cư	190	31	MNC	591.7	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
438	Ao trong khu dân cư	3	33	NTS	1,464.3	Ngọc Lâu	Điều hòa nước mưa	
439	Ao trong khu dân cư	16	33	NTS	546.2	Ngọc Lâu	Điều hòa nước mưa	
440	Ao trong khu dân cư	19	33	NTS	700.8	Ngọc Lâu	Điều hòa nước mưa	
441	Ao trong khu dân cư	28	33	NTS	1,163.8	Ngọc Lâu	Điều hòa nước mưa	
442	Ao trong khu dân cư	30	33	NTS	632.4	Ngọc Lâu	Điều hòa nước mưa	
443	Ao trong khu dân cư	37	33	NTS	1,013.2	Ngọc Lâu	Điều hòa nước mưa	

444	Ao trong khu dân cư	71	33	NTS	581.9	Ngọc Lâu	Điều hòa nước mưa	
445	Ao trong khu dân cư	41	34	NTS	1,088.9	Ngọc Lâu	Điều hòa nước mưa	
446	Ao trong khu dân cư	45	34	NTS	989.8	Ngọc Lâu	Điều hòa nước mưa	
447	Ao trong khu dân cư	46	34	NTS	1,508.3	Ngọc Lâu	Điều hòa nước mưa	
448	Ao trong khu dân cư	56	34	NTS	717.8	Ngọc Lâu	Điều hòa nước mưa	
449	Ao trong khu dân cư	67	34	NTS	865.6	Ngọc Lâu	Điều hòa nước mưa	
450	Ao trong khu dân cư	76	34	NTS	1,083.8	Ngọc Lâu	Điều hòa nước mưa	
451	Ao trong khu dân cư	84	34	NTS	631.6	Ngọc Lâu	Điều hòa nước mưa	
452	Ao trong khu dân cư	97	34	NTS	628.6	Ngọc Lâu	Điều hòa nước mưa	
453	Ao trong khu dân cư	113	34	NTS	787.0	Ngọc Lâu	Điều hòa nước mưa	
454	Ao trong khu dân cư	129	34	NTS	817.3	Ngọc Lâu	Điều hòa nước mưa	
455	Ao trong khu dân cư	134	34	NTS	599.8	Ngọc Lâu	Điều hòa nước mưa	
456	Ao trong khu dân cư	156	34	NTS	1,229.2	Ngọc Lâu	Điều hòa nước mưa	
457	Ao trong khu dân cư	185	34	NTS	951.1	Ngọc Lâu	Điều hòa nước mưa	
458	Ao trong khu dân cư	188	34	NTS	803.5	Ngọc Lâu	Điều hòa nước mưa	
459	Ao trong khu dân cư	199	34	NTS	1,025.8	Ngọc Lâu	Điều hòa nước mưa	
460	Ao trong khu dân cư	1	35	NTS	567.1	Ngọc Lâu	Điều hòa nước mưa	
461	Ao trong khu dân cư	6	35	NTS	888.4	Ngọc Lâu	Điều hòa nước mưa	
462	Ao trong khu dân cư	22	36	NTS	509.0	Ngọc Lâu	Điều hòa nước mưa	
463	Ao trong khu dân cư	37	36	NTS	414.8	Ngọc Lâu	Điều hòa nước mưa	
464	Ao trong khu dân cư	53	36	NTS	309.3	Ngọc Lâu	Điều hòa nước mưa	
465	Ao trong khu dân cư	58	36	NTS	402.5	Ngọc Lâu	Điều hòa nước mưa	
466	Ao trong khu dân cư	62	36	NTS	716.5	Ngọc Lâu	Điều hòa nước mưa	
467	Ao trong khu dân cư	64	36	NTS	778.1	Ngọc Lâu	Điều hòa nước mưa	
468	Ao trong khu dân cư	65	36	NTS	546.6	Ngọc Lâu	Điều hòa nước mưa	
469	Ao trong khu dân cư	66	36	NTS	547.3	Ngọc Lâu	Điều hòa nước mưa	
470	Ao trong khu dân cư	70	36	NTS	721.6	Ngọc Lâu	Điều hòa nước mưa	
471	Ao trong khu dân cư	71	36	NTS	691.2	Ngọc Lâu	Điều hòa nước mưa	
472	Ao trong khu dân cư	80	36	NTS	665.5	Ngọc Lâu	Điều hòa nước mưa	
473	Ao trong khu dân cư	84	36	NTS	881.6	Ngọc Lâu	Điều hòa nước mưa	
474	Ao trong khu dân cư	85	36	NTS	565.4	Ngọc Lâu	Điều hòa nước mưa	
475	Ao trong khu dân cư	93	36	NTS	811.9	Quý Khê	Điều hòa nước mưa	
476	Ao trong khu dân cư	101	36	NTS	508.7	Quý Khê	Điều hòa nước mưa	
477	Ao trong khu dân cư	106	36	NTS	994.3	Quý Khê	Điều hòa nước mưa	
478	Ao trong khu dân cư	177	36	NTS	874.7	Quý Khê	Điều hòa nước mưa	
479	Ao trong khu dân cư	180	36	NTS	1,503.3	Quý Khê	Điều hòa nước mưa	
480	Ao trong khu dân cư	193	36	NTS	619.9	Quý Khê	Điều hòa nước mưa	

481	Ao trong khu dân cư	195	36	NTS	727.3	Quý Khê	Điều hòa nước mưa	
482	Ao trong khu dân cư	196	36	NTS	790.2	Quý Khê	Điều hòa nước mưa	
483	Ao trong khu dân cư	199	36	NTS	689.9	Quý Khê	Điều hòa nước mưa	
484	Ao trong khu dân cư	7	37	NTS	1,123.5	Quý Khê	Điều hòa nước mưa	
485	Ao trong khu dân cư	8	37	NTS	1,327.4	Quý Khê	Điều hòa nước mưa	
486	Ao trong khu dân cư	18	37	NTS	1,560.9	Quý Khê	Điều hòa nước mưa	
487	Ao trong khu dân cư	34	37	NTS	785.8	Quý Khê	Điều hòa nước mưa	
488	Ao trong khu dân cư	56	37	NTS	599.7	Quý Khê	Điều hòa nước mưa	
489	Ao trong khu dân cư	86	37	NTS	883.2	Quý Khê	Điều hòa nước mưa	
490	Ao trong khu dân cư	137	37	NTS	506.4	Quý Khê	Điều hòa nước mưa	
491	Ao trong khu dân cư	5	39	NTS	984.2	Phí Xá	Điều hòa nước mưa	
492	Ao trong khu dân cư	4	42	NTS	822.3	Quý Khê	Điều hòa nước mưa	
493	Ao trong khu dân cư	17	42	NTS	669.6	Quý Khê	Điều hòa nước mưa	
494	Ao trong khu dân cư	27	42	NTS	1,114.1	Quý Khê	Điều hòa nước mưa	
495	Ao trong khu dân cư	75	42	NTS	1,564.6	Quý Khê	Điều hòa nước mưa	
496	Sông Bùi	16	1	SON	27,277.0	Phượng Hoàng	Tiêu thoát nước	
497	Sông Bùi	4	4	SON	3,922.0	Phượng Hoàng	Tiêu thoát nước	
498	Ao ngoài đồng	2	5	NTS	1,702.0	Kim Đôi	Tiêu thoát nước	
499	Ao ngoài đồng	4	5	NTS	1,955.0	Kim Đôi	Tiêu thoát nước	
500	Ao ngoài đồng	13	5	NTS	1,367.0	Kim Đôi	Tiêu thoát nước	
501	Ao ngoài đồng	34	5	NTS	1,704.0	Kim Đôi	Tiêu thoát nước	
502	Ao ngoài đồng	43	5	NTS	1,384.0	Kim Đôi	Tiêu thoát nước	
503	Sông Bùi	63	5	SON	55,773.0	Kim Đôi	Tiêu thoát nước	
504	Ao ngoài đồng	71	5	NTS	929.0	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
505	Ao ngoài đồng	91	5	NTS	979.0	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
506	Ao ngoài đồng	100	5	NTS	912.0	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
507	Ao ngoài đồng	106	5	NTS	5,633.0	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
508	Ao ngoài đồng	123	5	NTS	968.0	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
509	Ao ngoài đồng	129	5	NTS	1,853.0	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
510	Ao ngoài đồng	130	5	NTS	2,542.0	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
511	Ao ngoài đồng	162	5	NTS	4,214.0	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
512	Ao ngoài đồng	181	5	NTS	1,022.0	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
513	Ao ngoài đồng	213	5	NTS	8,112.0	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
514	Ao ngoài đồng	244	5	NTS	869.0	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
515	Sông Bùi	16	6	SON	22,310.0	Phượng Hoàng	Tiêu thoát nước	
516	Ao ngoài đồng	28	6	NTS	1,241.0	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
517	Ao ngoài đồng	53	6	NTS	3,139.0	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	

518	Ao ngoài đồng	411	6	NTS	900.0	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
519	Ao ngoài đồng	873	6	NTS	1,445.0	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
520	Ao ngoài đồng	32	8	NTS	1,121.0	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
521	Ao ngoài đồng	37	8	NTS	1,066.0	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
522	Ao ngoài đồng	9	9	NTS	3,836.0	Phượng Hoàng	Điều hòa nước mưa	
523	Ao ngoài đồng	726	10	NTS	1,715.0	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
524	Ao ngoài đồng	781	10	NTS	2,621.0	Ngọc Lâu	Điều hòa nước mưa	
525	Ao ngoài đồng	849	10	NTS	1,096.0	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
526	Ao ngoài đồng	112	11	NTS	1,409.0	Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
527	Ao ngoài đồng	750	11	NTS	953.0	Ngọc Lâu	Điều hòa nước mưa	
528	Ao ngoài đồng	795	11	NTS	808.0	Ngọc Lâu	Điều hòa nước mưa	
529	Ao ngoài đồng	907	11	NTS	788.0	Ngọc Lâu	Điều hòa nước mưa	
530	Ao ngoài đồng	1034	11	NTS	1,928.0	Ngọc Lâu	Điều hòa nước mưa	
531	Ao ngoài đồng	1110	11	NTS	2,077.0	Ngọc Lâu	Điều hòa nước mưa	
532	Ao ngoài đồng	1194	11	NTS	5,027.0	Quý Khê	Điều hòa nước mưa	
533	Ao ngoài đồng	1244	11	NTS	1,422.0	Ngọc Lâu	Điều hòa nước mưa	
534	Ao ngoài đồng	1448	11	NTS	746.0	Ngọc Lâu	Điều hòa nước mưa	
535	Ao ngoài đồng	344	13	NTS	1,354.0	Phí Xá	Điều hòa nước mưa	
536	Ao ngoài đồng	446	13	NTS	1,576.0	Phí Xá	Điều hòa nước mưa	
537	Ao ngoài đồng	61	14	NTS	1,789.0	Cụm dân cư 19-5 Kim Đôi	Điều hòa nước mưa	
538	Ao ngoài đồng	371	15	NTS	1,098.0	Quý Khê	Điều hòa nước mưa	

III. HUYỆN GIA LỘC

XÃ GIA KHÁNH

1	Ao bà Tiêu	98	18	NTS	431.0	thôn Cao Dương	Tích trữ, tiêu thoát nước	
2	Ao ông Nghi	94	18	NTS	710.0	thôn Cao Dương	Tích trữ, tiêu thoát nước	
3	Ao trường học	25	18	NTS	1,847.0	thôn Cao Dương	Tích trữ, tiêu thoát nước	
4	Ao trường học	27	18	NTS	1,725.0	thôn Cao Dương	Tích trữ, tiêu thoát nước	
5	Ao sau Đình	252	15	NTS	3,479.0	thôn Cao Dương	Tích trữ, tiêu thoát nước	
6	Ao ông Viên	2	18	NTS	1,478.0	thôn Cao Dương	Tích trữ, tiêu thoát nước	
7	Ao cửa đình	254	15	NTS	678.0	thôn Cao Dương	Tích trữ, tiêu thoát nước	
8	Ao cổng Đình	213	15	NTS	1,075.0	thôn Cao Dương	Tích trữ, tiêu thoát nước	
9	Ao ông Thuân	41	16	NTS	1,859.0	thôn Cao Dương	Tích trữ, tiêu thoát nước	
10	Ao ông Áng	77	16	NTS	917.0	thôn Cao Dương	Tích trữ, tiêu thoát nước	
11	Ao bà Dư	99	16	NTS	982.0	thôn Cao Dương	Tích trữ, tiêu thoát nước	
12	Ao bà Dư	36	16	NTS	526.0	thôn Cao Dương	Tích trữ, tiêu thoát nước	
13	Ao đường dài	73	23	NTS	967.0	thôn Cao Lý	Tích trữ, tiêu thoát nước	

14	Ao Chùa	54	23	NTS	2,122.0	thôn Cao Lý	Tích trữ, tiêu thoát nước	
15	Ao Đình	55	23	NTS	259.0	thôn Cao Lý	Tích trữ, tiêu thoát nước	
16	Ao bà Tạ	162	23	NTS	975.0	thôn Cao Lý	Tích trữ, tiêu thoát nước	
17	Giếng tròn	229	23	NTS	534.0	thôn Cao Lý	Tích trữ, tiêu thoát nước	
18	Ao Lớn	65	24	NTS	3,282.0	thôn Bình Đê	Tích trữ, tiêu thoát nước	
19	Ao sủng lục	15	24	NTS	760.0	thôn Bình Đê	Tích trữ, tiêu thoát nước	
20	Ao ông Đức	332	24	NTS	2,442.0	thôn Bình Đê	Tích trữ, tiêu thoát nước	
21	Ao sen trong	284	24	NTS	1,599.0	thôn Bình Đê	Tích trữ, tiêu thoát nước	
22	Ao dài	165	25	NTS	1,568.0	thôn Bình Đê	Tích trữ, tiêu thoát nước	
23	Ao dài	264	25	NTS	1,989.0	thôn Bình Đê	Tích trữ, tiêu thoát nước	
24	Ao trại Trâu	366	25	NTS	2,172.0	thôn Bình Đê	Tích trữ, tiêu thoát nước	
25	Ao trại Trâu	372	25	NTS	2,566.0	thôn Bình Đê	Tích trữ, tiêu thoát nước	
26	Ao chuồng Trâu	140	25	NTS	1,692.0	thôn Bình Đê	Tích trữ, tiêu thoát nước	
27	Ao Đồng	232	25	NTS	674.0	thôn Bình Đê	Tích trữ, tiêu thoát nước	
28	Ao canh phân	78	25	NTS	471.0	thôn Bình Đê	Tích trữ, tiêu thoát nước	
29	Ao canh phân	26	25	NTS	814.0	thôn Bình Đê	Tích trữ, tiêu thoát nước	
30	Ao cạnh Đình	115	21	NTS	1,571.0	thôn Gia Bùi	Tích trữ, tiêu thoát nước	
31	Ao cạnh Đắc	35	20	NTS	334.0	thôn Gia Bùi	Tích trữ, tiêu thoát nước	

XÃ TÂN TIẾN

32	Ao ông Phúc	49	13	NTS	800.0	Thôn Tam Lương	Điều hòa nước mưa, tiêu nước	
33	Ao ông Toàn	159	14	NTS	1,671.0	Thôn Tam Lương	Điều hòa nước mưa, tiêu nước	
34	Ao ông Bảo đầu trâu	102	14	NTS	1,262.0	Thôn Tam Lương	Điều hòa nước mưa, tiêu nước	
35	Ao sau Trạm y tế xã	59.144	14.15	NTS	3,000.0	Thôn Đông Cạn	Điều hòa nước mưa, tiêu nước	
36	Ao ông Động	42	9	NTS	1,932.0	Thôn Đông Cạn	Điều hòa nước mưa, tiêu nước	
37	Ao trước cửa ông Năng	30	9.1	NTS	2,500.0	Thôn Đông Cạn	Điều hòa nước mưa, tiêu nước	
38	Ao ông Tường	34	14	NTS	600.0	Thôn Đông Cạn	Điều hòa nước mưa, tiêu nước	
39	Ao ông Đức, ao Đình	95	9	NTS	1,500.0	Thôn Đông Cạn	Điều hòa nước mưa, tiêu nước	
40	Ao ông Nhị đầu trâu	201	15	NTS	2,700.0	Thôn Quán Đào	Điều hòa nước mưa, tiêu nước	

41	Ao ông Phạc	208	16	NTS	2,375.0	Thôn Quán Đào	Điều hòa nước mưa, tiêu nước	
42	Ao ông Dũng	179	16	NTS	1,134.0	Thôn Quán Đào	Điều hòa nước mưa, tiêu nước	
43	Ao sau ông Tiêm	208	16	NTS	1,406.0	Thôn Quán Đào	Điều hòa nước mưa, tiêu nước	
44	Ao ông Thái đầu thầu	145	16	NTS	2,145.0	Thôn Quán Đào	Điều hòa nước mưa, tiêu nước	
45	Ao trước cửa bà Lâng	298	16	NTS	904.0	Thôn Quán Đào	Điều hòa nước mưa, tiêu nước	
46	Ao sau ông Khòa	300	16	NTS	1,065.0	Thôn Quán Đào	Điều hòa nước mưa, tiêu nước	
47	Ao ông Thúc đầu thầu	262	16	NTS	686.0	Thôn Quán Đào	Điều hòa nước mưa, tiêu nước	
48	Ao giáp ông Đang	303	16	NTS	1,497.0	Thôn Quán Đào	Điều hòa nước mưa, tiêu nước	
49	Ao cửa Đình đội 3	218	16	NTS	3,034.0	Thôn Quán Đào	Điều hòa nước mưa, tiêu nước	
50	Ao giáp ông Không	264	16	NTS	1,674.0	Thôn Quán Đào	Điều hòa nước mưa, tiêu nước	
51	Ao giáp ông Huế	277	16	NTS	725.0	Thôn Quán Đào	Điều hòa nước mưa, tiêu nước	
52	Ao ông Thẩm	159.19	16	NTS	6,303.0	Thôn Quán Đào	Điều hòa nước mưa, tiêu nước	
53	Ao ông Tệt đầu thầu	160	16	NTS	3,310.0	Thôn Quán Đào	Điều hòa nước mưa, tiêu nước	
54	Ao ông Pha đầu thầu	86	16	NTS	1,820.0	Thôn Quán Đào	Điều hòa nước mưa, tiêu nước	
55	Ao ông Cư đầu thầu	40	16.17	NTS	2,172.0	Thôn Quán Đào	Điều hòa nước mưa, tiêu nước	
56	Ao giáp ông Hưng	85	16	NTS	964.0	Thôn Quán Đào	Điều hòa nước mưa, tiêu nước	
57	Ao giáp ông Lìu	306	16	NTS	1,047.0	Thôn Quán Đào	Điều hòa nước mưa, tiêu nước	
58	Ao trước cửa ông May	339	16.2	NTS	1,279.0	Thôn Quán Đào	Điều hòa nước mưa, tiêu nước	

59	Ao giáp ông Lê	67	20	NTS	863.0	Thôn Quán Đào	Điều hòa nước mưa, tiêu nước	
60	Ao ông Đào đầu thầu	66	20	NTS	1,699.0	Thôn Quán Đào	Điều hòa nước mưa, tiêu nước	
61	Ao ông Luận	87	20	NTS	750.0	Thôn Quán Đào	Điều hòa nước mưa, tiêu nước	
62	Ao giáp lối vào ông Giàng	107	20	NTS	1,448.0	Thôn Quán Đào	Điều hòa nước mưa, tiêu nước	
63	Ao giáp nhà ông Phôi	108	20	NTS	2,074.0	Thôn Quán Đào	Điều hòa nước mưa, tiêu nước	
64	Ao trước cửa ông Giàng	69	20	NTS	1,872.0	Thôn Quán Đào	Điều hòa nước mưa, tiêu nước	
65	Ao ông Vượng đầu thầu	33	20	NTS	1,886.0	Thôn Quán Đào	Điều hòa nước mưa, tiêu nước	
XÃ LÊ LỢI								
66	Ao số 1 thôn Lại	28	29	NTS	1,828.0	Thôn Lại	Tiêu thoát nước, chống ngập	
67	Ao số 2 thôn Lại	47	29	NTS	1,138.0	Thôn Lại	Tiêu thoát nước, chống ngập	
68	Ao số 3 thôn Lại	12	33	NTS	4,351.0	Thôn Lại	Tiêu thoát nước, chống ngập	
69	Ao số 4 thôn Lại	19	34	NTS	3,107.0	Thôn Lại	Tiêu thoát nước, chống ngập	
70	Ao số 5 thôn Lại	52	33	NTS	1,186.0	Thôn Lại	Tiêu thoát nước, chống ngập	
71	Ao số 1 thôn Già	25	25	NTS	1,886.0	Thôn Già	Tiêu thoát nước, chống ngập	
72	Ao số 2 thôn Già	25	24	NTS	3,780.0	Thôn Già	Tiêu thoát nước, chống ngập	
73	Ao số 3 thôn Già	71	24	NTS	1,504.0	Thôn Già	Tiêu thoát nước, chống ngập	
74	Ao số 4 thôn Già	84	24	NTS	1,881.0	Thôn Già	Tiêu thoát nước, chống ngập	
75	Ao số 5 thôn Già	121	25	NTS	3,727.0	Thôn Già	Tiêu thoát nước, chống ngập	
76	Ao số 6 thôn Già	62	25	NTS	2,050.0	Thôn Già	Tiêu thoát nước, chống ngập	
77	Ao số 7 thôn Già	44	25	NTS	1,735.0	Thôn Già	Tiêu thoát nước, chống ngập	
78	Ao số 1 thôn Chuối	84	18	NTS	1,598.0	Thôn Chuối	Tiêu thoát nước, chống ngập	
79	Ao số 2 thôn Chuối	5	22	NTS	3,608.0	Thôn Chuối	Tiêu thoát nước, chống ngập	
80	Ao số 3 thôn Chuối	165	18	NTS	3,013.0	Thôn Chuối	Tiêu thoát nước, chống ngập	
81	Ao số 4 thôn Chuối	155	18	NTS	2,638.0	Thôn Chuối	Tiêu thoát nước, chống ngập	
82	Ao số 5 thôn Chuối	60	22	NTS	2,785.0	Thôn Chuối	Tiêu thoát nước, chống ngập	
83	Ao số 6 thôn Chuối	53	22	NTS	2,690.0	Thôn Chuối	Tiêu thoát nước, chống ngập	
84	Ao số 7 thôn Chuối	61	22	NTS	2,842.0	Thôn Chuối	Tiêu thoát nước, chống ngập	
85	Ao số 1	26	16	NTS	1,515.0	Thôn Dôi Hống	Tiêu thoát nước, chống ngập	
86	Ao số 2	42	16	NTS	924.0	Thôn Dôi Hống	Tiêu thoát nước, chống ngập	
87	Ao số 3	76	16	NTS	680.0	Thôn Dôi Hống	Tiêu thoát nước, chống ngập	

88	Ao số 4	136	16	NTS	2,323.0	Thôn Dôi Hồng	Tiêu thoát nước, chống ngập	
89	Ao số 5	112	16	NTS	1,176.0	Thôn Dôi Hồng	Tiêu thoát nước, chống ngập	
90	Ao số 6	108	16	NTS	844.0	Thôn Dôi Hồng	Tiêu thoát nước, chống ngập	
91	Ao số 7	97	20	NTS	2,812.0	Thôn Dôi Hồng	Tiêu thoát nước, chống ngập	
92	Ao số 1 thôn Anh	184	21	NTS	594.0	Thôn Anh	Tiêu thoát nước, chống ngập	
93	Ao số 2 thôn Anh	11	23	NTS	682.0	Thôn Anh	Tiêu thoát nước, chống ngập	
94	Ao số 3 thôn Anh	1	24	NTS	1,120.0	Thôn Anh	Tiêu thoát nước, chống ngập	
95	Ao số 4 thôn Anh	170	23	NTS	1,107.0	Thôn Anh	Tiêu thoát nước, chống ngập	
96	Ao số 5 thôn Anh	220	23	NTS	769.0	Thôn Anh	Tiêu thoát nước, chống ngập	
97	Ao 1	62	31	NTS	1,330.0	Thôn Bùi Thượng	Tiêu thoát nước, chống ngập	
98	Ao 2	3	32	NTS	2,110.0	Thôn Bùi Thượng	Tiêu thoát nước, chống ngập	
99	Ao 3	170	31	NTS	2,850.0	Thôn Bùi Thượng	Tiêu thoát nước, chống ngập	
100	Ao 4	52	32	NTS	738.0	Thôn Bùi Thượng	Tiêu thoát nước, chống ngập	
101	Ao 5	54	32	NTS	1,314.0	Thôn Bùi Thượng	Tiêu thoát nước, chống ngập	
102	Ao 6	47	32	NTS	2,824.0	Thôn Bùi Thượng	Tiêu thoát nước, chống ngập	
103	Ao 7	37	32	NTS	1,235.0	Thôn Bùi Thượng	Tiêu thoát nước, chống ngập	
104	Ao 8	336	31	NTS	1,030.0	Thôn Bùi Thượng	Tiêu thoát nước, chống ngập	
105	Ao 9	56	31	NTS	935.0	Thôn Bùi Thượng	Tiêu thoát nước, chống ngập	
106	Ao 10	131	3	NTS	1,192.0	Thôn Bùi Thượng	Tiêu thoát nước, chống ngập	
107	Ao số 1 thôn Bùi Hạ	35	35	NTS	1,535.0	Thôn Bùi Hạ	Tiêu thoát nước, chống ngập	
108	Ao số 2 thôn Bùi Hạ	6	37	NTS	3,462.0	Thôn Bùi Hạ	Tiêu thoát nước, chống ngập	
109	Ao số 3 thôn Bùi Hạ	41	36	NTS	1,342.0	Thôn Bùi Hạ	Tiêu thoát nước, chống ngập	
110	Ao số 4 thôn Bùi Hạ	65	36	NTS	1,332.0	Thôn Bùi Hạ	Tiêu thoát nước, chống ngập	
111	Ao số 5 thôn Bùi Hạ	129	15	NTS	3,137.0	Thôn Bùi Hạ	Tiêu thoát nước, chống ngập	

XÃ GIA LƯƠNG

112	Ao UBND xã	170	11	NTS	199.0	Thôn Thành Lập	Chứa nước, chống ngập úng	
113	Ao UBND xã	234	18	NTS	1,016.0	thôn Xuân Trinh	Chứa nước, chống ngập úng	
114	Ao UBND xã	256	18	NTS	655,0	thôn Xuân Trinh	Chứa nước, chống ngập úng	
115	Ao UBND xã	291	18	NTS	840,0	thôn Xuân Trinh	Chứa nước, chống ngập úng	
116	Ao UBND xã	149	19	NTS	2,300.0	thôn Xuân Trinh	Chứa nước, chống ngập úng	
117	Ao UBND xã	242	20	NTS	486,0	Thôn Lũy Dương	Chứa nước, chống ngập úng	
118	Ao hộ Vũ Văn Giản	317	19	NTS	1,100.0	thôn Xuân Trinh	Chứa nước, chống ngập úng	
119	Ao hộ Hoàng Văn Lễ	226	18	NTS	1,105.0	thôn Xuân Trinh	Chứa nước, chống ngập úng	
120	Ao hộ Vũ Văn Bộ	262	19	NTS	961.0	thôn Xuân Trinh	Chứa nước, chống ngập úng	
121	Ao hộ Tăng Đức Dương	180	18	NTS	796.0	thôn Xuân Trinh	Chứa nước, chống ngập úng	

XÃ YẾT KIỀU

122	Ao Dài	465	20	NTS	1,191.0	Thôn Gạch	Chứa nước	
123	Ao Làng	522	20	NTS	765.0	Thôn Gạch	Chứa nước	
124	Ao Ngòi	195	21	NTS	2,069.0	Thôn Gạch	Chứa nước	
125	Ao gốc Bàng	176	21	NTS	266.0	Thôn Gạch	Chứa nước	
126	Ao con Cây	255	20	NTS	1,798.0	Huyền Bùa	Chứa nước	
127	Ao Dài	253, 380	7	NTS	4,600.0	Huyền Bùa	Chứa nước	
128	Ao Đình	687	7	NTS	2,212.0	Huyền Bùa	Chứa nước	
129	Ao ông Đăng	4	19	NTS	2,069.0	Lương Xá	Chứa nước	
130	Ao ông Hoán	42	19	NTS	1,030.0	Lương Xá	Chứa nước	
131	Ao ông Chanh	47	19	NTS	1,528.0	Lương Xá	Chứa nước	
132	Ao ông Lòi	102	19	NTS	3,287.0	Lương Xá	Chứa nước	
133	Ao Đình	212	21	NTS	4,289.0	Hạ Bì	Chứa nước	
134	Ao Đình	212	21	NTS	2,069.0	Hạ Bì	Chứa nước	
135	Ao ông Tâm	37	14	NTS	2,265.0	Vân Am	Chứa nước	
136	Ao cát	17	14	NTS	4,346.0	Vân Am	Chứa nước	
137	Ao Miếu	137	14	NTS	658.0	Vân Am	Chứa nước	
138	Ao Điểm	158	12	NTS	1,571.0	Tiên Lý	Chứa nước	
139	Ao Đình	162	12	NTS	3,185.0	Tiên Lý	Chứa nước	
140	Ao Bình	107	12	NTS	4,804.0	Tiên Lý	Chứa nước	
141	Ao Vớt	5	12	NTS	3,466.0	Tiên Lý	Chứa nước	
142	Ao Rào	3	12	NTS	1,335.0	Tiên Lý	Chứa nước	
143	Ao Đình	292	16	NTS	2,510.0	Lương Nham	Chứa nước	
144	Ao San	279	16	NTS	1,695.0	Lương Nham	Chứa nước	
145	Ao Đồng	59,64	16	NTS	1,885.0	Lương Nham	Chứa nước	
146	Ao Vuông	65	16	NTS	2,648.0	Lương Nham	Chứa nước	
147	Ao dài	197	16	NTS	1,933.0	Lương Nham	Chứa nước	
148	Ao Rạt	298	16	NTS	1,112.0	Lương Nham	Chứa nước	
149	Ao Hạnh	44	22	NTS	868.0	Lương Nham	Chứa nước	
150	Ao sau cung	2	17	NTS	4,468.0	Thượng Bì	Chứa nước	
151	Ao chu vồ	243	18	NTS	2,986.0	Thượng Bì	Chứa nước	
152	Ao sau đồng	212	18	NTS	4,041.0	Thượng Bì 2	Chứa nước	
153	Ao Láng Quát	575	18	NTS	1,744.0	Thượng Bì 2	Chứa nước	
154	Ao Bà Dương	333	18	NTS	990.0	Thượng Bì	Chứa nước	
155	Ao Cửa làng	253, 284	10	NTS	1,993.0	Trịnh Thanh Vân	Chứa nước	
156	Ao Soi	70	20	NTS	1,903.0	Trịnh Thanh Vân	Chứa nước	
157	Ao Chùa	15	21	NTS	688.0	Trịnh Thanh Vân	Chứa nước	
158	Ao Công Minh	105	20	NTS	659.0	Trịnh Thanh Vân	Chứa nước	

159	Ao ông Vinh	98	20	NTS	800.0	Trịnh Thanh Vân	Chứa nước	
160	Ao ông Đông	49	17	NTS	808.0	Trịnh Thanh Vân	Chứa nước	
161	Ao Hồ Dưới	294	5	NTS	19,578.0	Bá Đại	Chứa nước	
162	Ao Sau Chùa	51	14	NTS	2,931.0	Bá Đại	Chứa nước	
163	Ao Soi	54	12	NTS	1,903.0	Hưng Long	Chứa nước	
XÃ ĐỨC XƯƠNG								
164	Ao cạnh ông Chia	22	18	NTS	900.0	An Vệ	chứa nước, tiêu thoát	
165	Ao cạnh ông Miếu	17	17	NTS	200.0	An Vệ	chứa nước, tiêu thoát	
166	Ao cạnh ông Thi	39	18	NTS	1,200.0	An Vệ	chứa nước, tiêu thoát	
167	Ao trước cửa ông Vương	12	18	NTS	1,200.0	An Vệ	chứa nước, tiêu thoát	
168	Ao cạnh ông Liễu	101	17	NTS	960.0	An Vệ	chứa nước, tiêu thoát	
169	Ao cạnh ông Tuấn	114	22	NTS	960.0	An Cư	chứa nước, tiêu thoát	
170	Ao cạnh ông Khuynh	234	1500	NTS	596.0	An Cư	chứa nước, tiêu thoát	
171	Ao cạnh ông Thích	99	20	NTS	1,084.0	An Cư	chứa nước, tiêu thoát	
172	Ao cạnh ông Hoàng	201	20	NTS	600.0	An Cư	chứa nước, tiêu thoát	
173	Ao cạnh ông Khâm	68	24	NTS	2,980.0	An Cư	chứa nước, tiêu thoát	
174	Ao cửa ông Vũ	216	24	NTS	1,600.0	An Cư	chứa nước, tiêu thoát	
175	Ao cạnh ông Khanh	108	24	NTS	980.0	An Cư	chứa nước, tiêu thoát	
176	Ao cạnh ông Thạo	140	22	NTS	1,500.0	An Cư	chứa nước, tiêu thoát	
177	Ao cạnh bà Đui	2	24	NTS	1,300.0	An Cư	chứa nước, tiêu thoát	
178	Ao cạnh ông Vây	136	24	NTS	960.0	An Cư	chứa nước, tiêu thoát	
179	Ao cạnh ông Khe	53	24	NTS	650.0	An Cư	chứa nước, tiêu thoát	
180	Ao cạnh ông Tăng	174	24	NTS	950.0	An Cư	chứa nước, tiêu thoát	
181	Ao cạnh ông Sử	216	24	NTS	1,950.0	An Cư	chứa nước, tiêu thoát	
182	Ao ông Thuận	165	28	NTS	1,200.0	Thọ Xương	chứa nước, tiêu thoát	
183	Ao cạnh ông Thử	278	25	NTS	1,300.0	Thọ Xương	chứa nước, tiêu thoát	
184	Ao cạnh ông Cường	160	25	NTS	800.0	Thọ Xương	chứa nước, tiêu thoát	
185	Ao cạnh ông Hinh	56	25	NTS	1,200.0	Thọ Xương	chứa nước, tiêu thoát	
XÃ QUANG MINH								
186	Ao	406	4	NTS	1,742.0	Thôn Đông Hào	Ao nuôi thả cá.	
187	Ao	468	4	NTS	1,545.0	Thôn Đông Hào	Ao nuôi thả cá.	
188	Ao	100	5	NTS	1,052.7	Thôn Đông Cầu	Ao nuôi thả cá.	
189	Ao	109	5	NTS	1,409.1	Thôn Đông Cầu	Ao nuôi thả cá.	
190	Ao	153	5	NTS	2,041.4	Thôn Đông Cầu	Ao nuôi thả cá.	
191	Ao	239	5	NTS	3,472.6	Thôn Đông Cầu	Ao nuôi thả cá.	
192	Ao	129	5	NTS	1,348.4	Thôn Đông Cầu	Ao nuôi thả cá.	

193	Ao	519	3	NTS	1,307.0	THôn Hậu Bông	Ao nuôi thả cá.	
194	Ao	209	3	NTS	1,324.2	THôn Hậu Bông	Ao nuôi thả cá.	
195	Ao	174	3	NTS	881.7	THôn Hậu Bông	Ao nuôi thả cá.	
196	Ao	203	3	NTS	933.2	THôn Hậu Bông	Ao nuôi thả cá.	
197	Ao	365	3	NTS	1,731.7	THôn Hậu Bông	Ao nuôi thả cá.	
198	Ao	378	3	NTS	8,252.9	THôn Hậu Bông	Ao nuôi thả cá.	
199	Ao	511	3	NTS	1,226.0	THôn Hậu Bông	Ao nuôi thả cá.	
200	Ao	491	3	NTS	9,199.0	THôn Hậu Bông	Ao nuôi thả cá.	
201	Ao	510	3	NTS	1,212.6	THôn Hậu Bông	Ao nuôi thả cá.	
202	Ao	84	2	NTS	835.7	THôn Hậu Bông	Ao nuôi thả cá.	
203	Ao	105	2	NTS	1,089.5	THôn Hậu Bông	Ao nuôi thả cá.	
204	Ao	190	2	NTS	1,623.8	THôn Hậu Bông	Ao nuôi thả cá.	
205	Ao	209	2	NTS	1,084.8	THôn Hậu Bông	Ao nuôi thả cá.	
206	Ao	229	2	NTS	1,954.3	THôn Hậu Bông	Ao nuôi thả cá.	
207	Ao	228	2	NTS	1,011.7	THôn Hậu Bông	Ao nuôi thả cá.	
208	Ao	281	2	NTS	936.3	THôn Hậu Bông	Ao nuôi thả cá.	
209	Ao	271	2	NTS	2,186.1	THôn Hậu Bông	Ao nuôi thả cá.	

XÃ HỒNG HƯNG

210	Ao ông Ngọc	209	22	NTS	1,926.0	Thôn Phương Khê	Thả cá và điều hòa chứa nước	
211	Ao ông Trâm	152	22	NTS	1,691.0	Thôn Phương Khê	Thả cá và điều hòa chứa nước	
212	Ao ông Điểm	270	22	NTS	2,008.0	Thôn Phương Khê	Thả cá và điều hòa chứa nước	
213	Ao ông Chí	236	22	NTS	1,293.0	Thôn Phương Khê	Thả cá và điều hòa chứa nước	
214	Ao ông Ngừng	274	22	NTS	1,855.0	Thôn Phương Khê	Thả cá và điều hòa chứa nước	
215	Ao ông Ngừng	275	22	NTS	1,249.0	Thôn Phương Khê	Thả cá và điều hòa chứa nước	
216	Ao ông Tuệ	299	21	NTS	4,594.0	Thôn Phương Khê	Thả cá và điều hòa chứa nước	
217	Ao ông Thê	342	21	NTS	2,828.0	Thôn Phương Khê	Thả cá và điều hòa chứa nước	
218	Ao ông Thê	329	21	NTS	1,522.0	Thôn Phương Khê	Thả cá và điều hòa chứa nước	
219	Ao ông Công	18	17	NTS	1,400.0	Thôn Thị Xá	Thả cá và điều hòa chứa nước	
220	Ao ông Công	71	17	NTS	456.0	Thôn Thị Xá	Thả cá và điều hòa chứa nước	
221	Ao Ông Thảo	138	14	NTS	2,244.0	Thôn Hoàng Xá	Thả cá và điều hòa chứa nước	
222	Ao ông Thanh	126	14	NTS	1,220.0	Thôn Hoàng Xá	Thả cá và điều hòa chứa nước	
223	Ao ông Tài	248	14	NTS	1,913.0	Thôn Hoàng Xá	Thả cá và điều hòa chứa nước	
224	Ao ông Bổng	110	14	NTS	2,433.0	Thôn Hoàng Xá	Thả cá và điều hòa chứa nước	
225	Ao ông Bổng	39	14	NTS	1,447.0	Thôn Hoàng Xá	Thả cá và điều hòa chứa nước	
226	Ao ông Bổng	147	14	NTS	1,963.0	Thôn Hoàng Xá	Thả cá và điều hòa chứa nước	
227	Ao ông Vân	208	20	NTS	2,884.0	Thôn Cát Hậu	Thả cá và điều hòa chứa nước	
228	Ao ông Đường	207	20	NTS	1,403.0	Thôn Cát Hậu	Thả cá và điều hòa chứa nước	

229	Ao ông Quyền	129	20	NTS	3,441.0	Thôn Cát Hậu	Thả cá và điều hòa chứa nước	
230	Ao ông Gia	239	20	NTS	4,265.0	Thôn Cát Hậu	Thả cá và điều hòa chứa nước	
231	Ao ông Gia	252	20	NTS	3,576.0	Thôn Cát Hậu	Thả cá và điều hòa chứa nước	
232	Ao ông Gia	243	20	NTS	1,673.0	Thôn Cát Hậu	Thả cá và điều hòa chứa nước	
233	Ao chùa	209	25	NTS	2,679.0	Thôn Cát Tiên	Thả cá và điều hòa chứa nước	
234	Ao ông Lộc	229	25	NTS	1,724.0	Thôn Cát Tiên	Thả cá và điều hòa chứa nước	
235	Ao ông Máy	212	25	NTS	2,088.0	Thôn Cát Tiên	Thả cá và điều hòa chứa nước	
236	Ao ông Dĩnh	187, 214	25	NTS	2,125.0	Thôn Cát Tiên	Thả cá và điều hòa chứa nước	
237	Ao ông Trung	381	26	NTS	2,822.0	Thôn Phương Bằng	Thả cá và điều hòa chứa nước	
238	Ao ông Phụ	126	26	NTS	2,202.0	Thôn Phương Bằng	Thả cá và điều hòa chứa nước	
239	Ao ông Kinh	270	26	NTS	1,677.0	Thôn Phương Bằng	Thả cá và điều hòa chứa nước	
240	Ao ông Nửa	260	26	NTS	2,666.0	Thôn Phương Bằng	Thả cá và điều hòa chứa nước	
241	Ao ông Nghiệp	259	26	NTS	1,217.0	Thôn Phương Bằng	Thả cá và điều hòa chứa nước	

THỊ TRẤN GIA LỘC

242	Ao cá Béc Hồ	30	23	NTS	5,893.5	khu dân cư số 3	điều hòa và chứa nước mưa	
243	Ao làng	52	12	NTS	4,395.2	khu dân cư số 5	điều hòa và chứa nước mưa	
244	Ao đầm trong	175	11	NTS	6,262.8	khu dân cư số 5	điều hòa và chứa nước mưa	
245	Ao Đầm ngoài	13	20	NTS	7,709.2	khu dân cư số 5	điều hòa và chứa nước mưa	
246	Ao Boi	137	7	NTS	850,0	khu dân cư Ngà	điều hòa và chứa nước mưa	
247	Ao cá Béc Hồ	224	7	NTS	2,291.8	khu dân cư Ngà	điều hòa và chứa nước mưa	

XÃ TOÀN THẮNG

248	Ao Làng	41	25	NTS	3,400.0	Thôn Bái Hạ	Phòng chống ngập úng	
249	Ao Mả Bốn	7	28	NTS	4,052.0	Thôn Bái Hạ	Phòng chống ngập úng	
250	Giếng chằm	9	28	NTS	465.0	Thôn Bái Hạ	Bảo vệ nguồn nước	
251	Giếng kẹm	106	27	NTS	373.0	Thôn Bái Hạ	Bảo vệ nguồn nước	
252	Ao Đình	161	24	NTS	3,490.0	thôn Bái Thượng	Phòng chống ngập úng	
253	Ao cửa ông Điện	144	23	NTS	1,600.0	thôn Bái Thượng	Phòng chống ngập úng	
254	Giếng cửa phủ giàng	235	23	NTS	199.0	thôn Bái Thượng	Bảo vệ nguồn nước	
255	Hồ nội	301	17	NTS	2,600.0	Phạm Trung	Phòng chống ngập úng	
256	Ao Miếu	282	17	NTS	1,206.0	Phạm Trung	Phòng chống ngập úng	
257	Ao Miếu	234	17	NTS	1,542.0	Phạm Trung	Phòng chống ngập úng	
258	Ao Cửa bà chức	98	21	NTS	1,300.0	Phạm Trung	Phòng chống ngập úng	
259	Ao Đình	108	19	NTS	2,866.0	Thôn Điền Nhi	Phòng chống ngập úng	
260	Ao cửa ông Đông	12	18	NTS	1,200.0	Thôn Điền Nhi	Phòng chống ngập úng	
261	Ao cửa ông Thi	111	19	NTS	1,900.0	Thôn Điền Nhi	Phòng chống ngập úng	
262	Ao cửa ông Úc	61	15	NTS	1,300.0	Thôn Điền Nhi	Phòng chống ngập úng	

XÃ ĐỒNG QUANG

263	Ao Hồ	381	10	NTS	3,400.0	thôn Đôn Thụ	Điều hòa nước mưa, tiêu nước	
264	Khu ao hồ con	128	7	NTS	4,956.0	thôn An Thụ	Điều hòa nước mưa, tiêu nước	
265	Ao con Hồ (Tàu)	72	7	NTS	4,070.0	thôn An Thụ	Điều hòa nước mưa, tiêu nước	
266	Ao Hồ	110	7	NTS	5,500.0	thôn An Thụ	Điều hòa nước mưa, tiêu nước	
267	Ao Lớn (Tân)	347	7	NTS	1,900.0	thôn An Thụ	Điều hòa nước mưa, tiêu nước	
268	Ao Chứa	57	17	NTS	3,541.0	thôn Vĩnh Duệ	Điều hòa nước mưa, tiêu nước	
269	Ao Thạ	21	8	NTS	12,000.0	thôn Vĩnh Duệ	Điều hòa nước mưa, tiêu nước	
270	Ao Tròn	57	8	NTS	1,791.0	thôn Vĩnh Duệ	Điều hòa nước mưa, tiêu nước	
271	Cửa Quỹ	88	8	NTS	1,554.0	thôn Vĩnh Duệ	Điều hòa nước mưa, tiêu nước	
272	Ao Tâm	13	9	NTS	2,372.0	thôn Quang Tiên	Điều hòa nước mưa, tiêu nước	
273	Ao cửa ánh	171	9	NTS	3,600.0	thôn Quang Tiên	Điều hòa nước mưa, tiêu nước	
274	Ao ông Mùi	138	11	NTS	3,000.0	thôn Đông Hạ	Điều hòa nước mưa, tiêu nước	
275	Ao Hồ	12	8	NTS	6,226.0	thôn Đông Hạ	Điều hòa nước mưa, tiêu nước	
276	Ao Ông Dự	204	12	NTS	1,868.0	thôn Đông Thượng	Điều hòa nước mưa, tiêu nước	
277	Ao Hiện	81	12	NTS	950.0	thôn Đông Thượng	Điều hòa nước mưa, tiêu nước	
278	Ao Diêm	186	12	NTS	872.0	thôn Đông Thượng	Điều hòa nước mưa, tiêu nước	

XÃ ĐOÀN THƯỢNG

279	Ao ông Giàng	75	13	NTS	1,834.0	Thôn Lúa	Điều hòa	
280	Ao ông Tần	15, 42	13	NTS	2,471.0	Thôn Lúa	Điều hòa	
281	ao ông Bường	38	14	NTS	960.0	Thôn Lúa	Điều hòa	
282	Ao ông Thần	52	13	NTS	920.0	Thôn Lúa	Điều hòa	
283	Ao ông Nghị	56	13	NTS	5,853.0	Thôn Lúa	Điều hòa	
284	Ao ông Văng	306	2	NTS	2,307.0	Thôn Lúa	Điều hòa	
285	Ao ông Thiện	376	15	NTS	1,762.0	Thôn Đuôi	Điều hòa	
286	Ao ông Cán	37	16	NTS	1,190.0	Thôn Đuôi	Điều hòa	
287	Ao Mạch	27	16	NTS	905.0	Thôn Đuôi	Điều hòa	
288	Ao Mạch	474	4	NTS	1,349.0	Thôn Đuôi	Điều hòa	
289	Ao Quẩn	293	15	NTS	482.0	Thôn Đuôi	Điều hòa	
290	Ao Tạc	453	4	NTS	997.0	Thôn Đuôi	Điều hòa	
291	Ao ông Xanh	353	15	NTS	3,306.0	Thôn Đuôi	Điều hòa	
292	Ao ông Quang	341	15	NTS	439.0	Thôn Đuôi	Điều hòa	
293	Ao ông Sắn	8	18	NTS	3,060.0	Thôn Đuôi	Điều hòa	
294	Ao ông Nhất	292	15	NTS	1,140.0	Thôn Đuôi	Điều hòa	
295	Ao ông Nhuận	248	15	NTS	587.0	Thôn Đuôi	Điều hòa	
296	Ao ông Tấn	477	4	NTS	1,150.0	Thôn Đuôi	Điều hòa	
297	Ao ông Thường	236	20	NTS	1,781.0	Thung Độ	Điều hòa	
298	Ao ông Hải	263	20	NTS	1,093.0	Thung Độ	Điều hòa	

299	Ao ông Tạng	85	20	NTS	1,785.0	Thung Độ	Điều hòa	
300	Ao ông Lưu	178	20	NTS	738.0	Thung Độ	Điều hòa	
301	Ao ông Hoè	35	20	NTS	953.0	Thung Độ	Điều hòa	
302	Ao ông Liễu	194	20	NTS	423.0	Thung Độ	Điều hòa	
303	Ao ông Liễu	67	20	NTS	1,389.0	Thung Độ	Điều hòa	
304	Ao ông Đĩnh	37	168	NTS	1,680.0	Đĩnh Đào	Điều hòa	
305	Ao ông Ân	263	21	NTS	1,309.0	Đĩnh Đào	Điều hòa	
306	Ao ông Phong	8	24	NTS	418.0	Đĩnh Đào	Điều hòa	
307	Ao ông Thuận	211	23	NTS	854.0	Đĩnh Đào	Điều hòa	
308	Ao ông Găng	77	23	NTS	1,684.0	Đĩnh Đào	Điều hòa	
309	Ao ông Giao	24	24	NTS	1,010.0	Đĩnh Đào	Điều hòa	
310	Ao ông Tươi	288	23	NTS	782.0	Đĩnh Đào	Điều hòa	
311	Ao ông Phương	249	21	NTS	764.0	Đĩnh Đào	Điều hòa	
312	Ao ông Nhì	220	21	NTS	711.0	Đĩnh Đào	Điều hòa	
313	Ao ông Đề	40	22	NTS	1,063.0	Đĩnh Đào	Điều hòa	
314	Ao ông Ngoan	78	23	NTS	461.0	Đĩnh Đào	Điều hòa	
315	Ao ông Nghiệp	325	23	NTS	698.0	Đĩnh Đào	Điều hòa	
316	Ao ông Tiến	391	23	NTS	1,543.0	Đĩnh Đào	Điều hòa	
317	Ao ông Lập	76	24	NTS	734.0	Thôn Cáy	Điều hòa	
318	Ao ông Lập	116	24	NTS	3,248.0	Thôn Cáy	Điều hòa	
319	Ao ông Thất	382	9	NTS	1,446.0	Thôn Cáy	Điều hòa	
320	Ao ông Tú	260	24	NTS	2,572.0	Thôn Cáy	Điều hòa	
321	Ao ông Diên	241	26	NTS	2,153.0	Thôn Cáy	Điều hòa	
322	Ao ông Diên	242	26	NTS	1,763.0	Thôn Cáy	Điều hòa	
323	Ao ông Hữu	174	24	NTS	2,954.0	Thôn Cáy	Điều hòa	
324	Ao ông Thúc	321	24	NTS	1,687.0	Thôn Cáy	Điều hòa	
325	Ao ông Miện	351	24	NTS	9,744.0	Thôn Cáy	Điều hòa	
326	Ao ông Miện Nghị	349	24	NTS	3,863.0	Thôn Cáy	Điều hòa	
327	Ao ông Đình	88	24	NTS	1,215.0	Thôn Cáy	Điều hòa	
328	Ao ông Tuyển	301	24	NTS	1,102.0	Thôn Cáy	Điều hòa	
329	Ao ông Phóng	385	24	NTS	774.0	Thôn Cáy	Điều hòa	
330	Ao ông Hiền	79	26	NTS	1,199.0	Thôn Tháng	Điều hòa	
331	Ao ông Đóm	231	26	NTS	1,581.0	Thôn Tháng	Điều hòa	
332	Ao ông Soát	165	26	NTS	1,198.0	Thôn Tháng	Điều hòa	
333	Ao ông Soát	140	26	NTS	1,073.0	Thôn Tháng	Điều hòa	
334	Ao ông Thiệp	31	28	NTS	2,383.0	Thôn Tháng	Điều hòa	
335	Ao ông Giai	32	28	NTS	2,318.0	Thôn Tháng	Điều hòa	

336	Ao ông Tần	194	26	NTS	8,427.0	Thôn Tháng	Điều hòa	
337	Ao ông Thời	145	26	NTS	855.0	Thôn Tháng	Điều hòa	
338	Ao ông Mai	8	28	NTS	2,208.0	Thôn Tháng	Điều hòa	
339	Ao ông Thanh	201	26	NTS	2,399.0	Thôn Tháng	Điều hòa	
340	Ao ông Anh	105	26	NTS	425.0	Thôn Tháng	Điều hòa	
341	Ao ông Bảo	153	26	NTS	2,673.0	Thôn Tháng	Điều hòa	
342	Ao ông Bảo	155	26	NTS	619.0	Thôn Tháng	Điều hòa	
343	Ao ông Giám	95	26	NTS	779.0	Thôn Tháng	Điều hòa	
344	Ao ông Thuộc	112	26	NTS	635.0	Thôn Tháng	Điều hòa	
345	Ao ông Sao	146	26	NTS	1,828.0	Thôn Tháng	Điều hòa	
346	Ao ông Đam	107	26	NTS	1,150.0	Thôn Tháng	Điều hòa	

XÃ HOÀNG DIỆU

347	Ao Cửa Đình (Ao cá Bắc Hồ)	109	28	NTS	5,874.0	Thôn Phong Lâm	Chứa nước	
348	Ao Cửa Đình	253	30	NTS	1,155.0	Thôn Trúc Lâm	Chứa nước	
349	Ao Miếu Ba lẻ	111	30	NTS	1,118.0	Thôn Trúc Lâm	Chứa nước	
350	Ao Cửa Đình trong	74	35	NTS	2,461.0	Thôn Nghĩa Hy	Chứa nước	
351	Ao Cửa Đình Ngoài	176	35	NTS	7,707.0	Thôn Nghĩa Hy	Chứa nước	
352	Hồ Lai Cầu	103	32	NTS	5,302.0	Thôn Lai Hà	Chứa nước	
353	Ao Cửa Đình Đại Tỉnh	118	19	NTS	1,407.0	Thôn Đại Lương	Chứa nước	
354	Ao Cửa Nhà Văn Hóa Đại Tỉnh	85	19	NTS	903.0	Thôn Đại Lương	Chứa nước	
355	Ao sau Nhà Văn Hóa Đại Tỉnh	28	19	NTS	2,242.0	Thôn Đại Lương	Chứa nước	
356	Ao Trại	134	7	NTS	2,965.0	Thôn Đại Lương	Chứa nước	
357	Ao Chùa Long Tràng	154	17	NTS	1,504.0	Thôn Long Tràng	Chứa nước	
358	Ao Công Xóm	194	17	NTS	1,897.0	Thôn Long Tràng	Chứa nước	

XÃ NHẬT TÂN

359	Ao gốc đa	49	11	NTS	1,835.0	Thôn Thị Đức	Tích trữ và tiêu thoát nước	
360	Ao công ô đặc	73	11	NTS	299.0	Thôn Thị Đức	Tích trữ và tiêu thoát nước	
361	Ao giáp bắc	74	11	NTS	1,055.0	Thôn Thị Đức	Tích trữ và tiêu thoát nước	
362	Giếng làng	7	11	NTS	634.0	Thôn Thị Đức	Tích trữ và tiêu thoát nước	
363	Ao cạnh ô nhả	43	10	NTS	668.0	Thôn Thị Đức	Tích trữ và tiêu thoát nước	
364	Ao công ô ánh	56	12	NTS	472.0	Thôn Thị Đức	Tích trữ và tiêu thoát nước	
365	Ao giáp đông	109	14	NTS	1,984.0	Thôn Cao Duệ	Tích trữ và tiêu thoát nước	
366	Giếng Rông	260	15	NTS	773.0	Thôn Cao Duệ	Tích trữ và tiêu thoát nước	

367	Ao giáp bắc	147	15	NTS	1,896.0	Thôn Cao Duệ	Tích trữ và tiêu thoát nước	
368	Ao hàng xóm	47	15	NTS	2,390.0	Thôn Cao Duệ	Tích trữ và tiêu thoát nước	
369	Ao hồ	437	15	NTS	4,300.0	Thôn Cao Duệ	Ao bơi	
XÃ GIA TÂN								
370	Ao cá Béc Hồ	270	20	NTS	4,562.0	Thôn An Tân	Điều hòa nước mưa	
371	Ao Cây Xi	271	20	NTS	1,800.0	Thôn An Tân	Điều hòa nước mưa	
372	Ao công Làng	46	19	NTS	3,602.0	Thôn An Tân	Điều hòa nước mưa	
373	Giếng Đình	152	18	NTS	1,771.9	Thôn An Tân	Cảnh quan	
374	Ao Chi Bộ	939	18	NTS	2,331.0	Thôn An Tân	Điều hòa nước mưa	
375	Hồ Đình	192	17	NTS	1,294.0	Thôn Lăng Xuyên	Cảnh quan	
376	Giếng Đình	178	17	NTS	341.7	Thôn Lăng Xuyên	Cảnh quan	
377	Ao Hậu	86	17	NTS	381.9	Thôn Lăng Xuyên	Điều hòa nước mưa	
378	Ao Công Ba	5	18	NTS	242.9	Thôn Lăng Xuyên	Điều hòa nước mưa	
379	Ao Công Ba	238	15	NTS	517.3	Thôn Lăng Xuyên	Điều hòa nước mưa	
380	Ao Cầu Gạch	63	16	NTS	544.7	Thôn Lăng Xuyên	Điều hòa nước mưa	
381	Giếng Chùa	125	15	NTS	366.4	Thôn Lăng Xuyên	Cảnh quan	
382	Ao Thổ kỳ	80	15	NTS	773.0	Thôn Lăng Xuyên	Điều hòa nước mưa	
383	Ao Cổ Miếu	113	15	NTS	686.2	Thôn Lăng Xuyên	Điều hòa nước mưa	
384	Ao Điện	241	15	NTS	218.7	Thôn Lăng Xuyên	Điều hòa nước mưa	
385	Hồ UBND xã	193	15	NTS	4,245.4	Thôn Lăng Xuyên	Điều hòa nước mưa	
386	Ao Trạm Xá	222	15	NTS	1,557.0	Thôn Lăng Xuyên	Điều hòa nước mưa	
387	Ao Đình	343	12	NTS	1,784.0	Thôn Phúc Tân	Điều hòa nước mưa	
388	Giếng Đình	341	12	NTS	446.8	Thôn Phúc Tân	Điều hòa nước mưa	
389	Giếng Đình mới	80	12	NTS	299.1	Thôn Phúc Tân	Cảnh quan	
390	Ao bà Bánh	140	12	NTS	2,109.5	Thôn Phúc Tân	Điều hòa nước mưa	
391	Ao Vôi	91	13	NTS	1,503.1	Thôn Phúc Tân	Điều hòa nước mưa	
392	Ao May	31	9	NTS	2,098.0	Thôn Phúc Tân	Điều hòa nước mưa	
393	Giếng May	12	9	NTS	892.0	Thôn Phúc Tân	Điều hòa nước mưa	
XÃ THỐNG KÊNH								
394	Ao Miếu Kênh	114	1	NTS	284.0	Thôn Kênh Triều	Điều hòa nước mưa	
395	Ao Giếng đình	148	1	NTS	250.0	Thôn Kênh Triều	Điều hòa nước mưa	
396	Cừ cạnh giếng VH	189	1	NTS	530.0	Thôn Kênh Triều	Điều hòa nước mưa	
397	Cừ cửa bà tập	226	1	NTS	156.0	Thôn Kênh Triều	Điều hòa nước mưa	
398	Ao cửa Quỷ	243	1	NTS	516.0	Thôn Kênh Triều	Điều hòa nước mưa	
399	Thùng tròn	33	2	NTS	580.0	Thôn Kênh Triều	Điều hòa nước mưa	
400	Cừ cửa Sớm	4	21	NTS	325.0	Thôn Kênh Triều	Điều hòa nước mưa	
401	Ao ông Tâm + Khẩu	170	6	NTS	254.0	Thôn Đồng Đội	Điều hòa nước mưa	

402	Ao Đình Đội	191	6	NTS	723.0	Thôn Đồng Đội	Điều hòa nước mưa	
403	Ao ông Lùn	223, 232	10	NTS	1.5	Thôn Đồng Đội	Điều hòa nước mưa	
404	Ao ông Thử	234	10	NTS	1,380.0	Thôn Đồng Đội	Điều hòa nước mưa	
405	Ao ông Bảo	193	10	NTS	634.0	Thôn Đồng Đội	Điều hòa nước mưa	
406	Ao Trạm bơm Đồng Tái	159	7	NTS	217.2	Thôn Đồng Tái	Điều hòa nước mưa	
407	Ao cửa Tầng	21	11	NTS	138.0	Thôn Đồng Tái	Điều hòa nước mưa	
408	Rạch nước cửa Đào	43	11	NTS	563.0	Thôn Đồng Tái	Điều hòa nước mưa	
409	Ao Miếu Đồng tái	44	11	NTS	416.0	Thôn Đồng Tái	Điều hòa nước mưa	
410	Giếng Chùa	11	11	NTS	235.0	Thôn Đồng Tái	Điều hòa nước mưa	
411	Giếng Chùa	377	12	NTS	453.0	Thôn Đồng Đức	Điều hòa nước mưa	
412	Cửa Tráng	443	12	NTS	1,190.0	Thôn Đồng Đức	Điều hòa nước mưa	
413	Cửa Bộ	97	13	NTS	920.0	Thôn Đồng Đức	Điều hòa nước mưa	
414	Cửa Tráng	91	13	NTS	644.7	Thôn Đồng Đức	Điều hòa nước mưa	
415	Cửa Vĩ	98	13	NTS	724.0	Thôn Đồng Đức	Điều hòa nước mưa	
416	Cửa Sến	3	14	NTS	142.0	Thôn Đồng Đức	Điều hòa nước mưa	
417	Cửa Cảnh	47	14	NTS	127.0	Thôn Đồng Đức	Điều hòa nước mưa	
418	Cửa Nhiên	183	14	NTS	416.0	Thôn Đồng Đức	Điều hòa nước mưa	

XÃ PHẠM TRẦN

419	Ao nhà văn hóa	130	13	NTS	1,573.0	Cầu lâm	chứa nước, nuôi cá	
420	Ao nhà văn hóa	300	13	NTS	1,964.0	Cầu lâm	chứa nước, nuôi cá	
421	Ao chùa cầu Lâm	67	13	NTS	532.0	Cầu lâm	chứa nước, nuôi cá	
422	Ao chùa cầu Lâm	69	13	NTS	955.0	Cầu lâm	chứa nước, nuôi cá	
423	Ao chùa cầu Lâm	107	13	NTS	1,026.0	Cầu lâm	chứa nước, nuôi cá	
424	Ao sau làng	356	13	NTS	356.0	Cầu lâm	chứa nước, nuôi cá	
425	Ao sau làng	37	13	NTS	921.0	Cầu lâm	chứa nước, nuôi cá	
426	Ao sau làng	303	13	NTS	1,034.0	Cầu lâm	chứa nước, nuôi cá	
427	Ao sau làng	38	13	NTS	2,272.0	Cầu lâm	chứa nước, nuôi cá	
428	Ao sau làng	24	13	NTS	1,799.0	Cầu lâm	chứa nước, nuôi cá	
429	Ao sau làng	23	13	NTS	1,442.0	Cầu lâm	chứa nước, nuôi cá	
430	Ao sau làng	22	13	NTS	1,995.0	Cầu lâm	chứa nước, nuôi cá	
431	Ao sau làng	26	13	NTS	1,628.0	Cầu lâm	chứa nước, nuôi cá	
432	Ao giữa làng	54	13	NTS	821.0	Cầu lâm	chứa nước, nuôi cá	
433	Ao giữa làng	125	13	NTS	1,106.0	Cầu lâm	chứa nước, nuôi cá	
434	Ao giữa làng	135	13	NTS	1,948.0	Cầu lâm	chứa nước, nuôi cá	
435	Ao giữa làng	152	13	NTS	1,078.0	Cầu lâm	chứa nước, nuôi cá	
436	Ao giữa làng	174	13	NTS	1,056.0	Cầu lâm	chứa nước, nuôi cá	

437	Giếng làng	578	2	NTS	416.0	Cầu lâm	Chứa nước	
438	Ao ven sông	121	13	NTS	2,861.0	Cầu lâm	chứa nước, nuôi cá	
439	Ao ven sông	122	13	NTS	889.0	Cầu lâm	chứa nước, nuôi cá	
440	Ao ven làng	285	13	NTS	759.0	Cầu lâm	chứa nước, nuôi cá	
441	Giáp bà Hồng Vân	292, 293, 272, 314	4	NTS	2,600.0	Quang bị	chứa nước, nuôi cá	
442	Ao ven ra nghĩa địa	462	4	NTS	1,328.0	Quang bị	chứa nước, nuôi cá	
443	Ao ven ra nghĩa địa	409	4	NTS	1,073.0	Quang bị	chứa nước, nuôi cá	
444	Ao sau làng	522	4	NTS	1,528.0	Quang bị	chứa nước, nuôi cá	
445	Giếng làng	181	15	NTS	3,286.0	Quang bị	Chứa nước	
446	Ao trong làng	158	15	NTS	3,176.0	Quang bị	chứa nước, nuôi cá	
447	Ao giữa làng	163	15	NTS	1,618.0	Quang bị	chứa nước, nuôi cá	
448	Ao giữa làng	12	18	NTS	1,024.0	Quang bị	chứa nước, nuôi cá	
449	Ao giữa làng	36	18	NTS	503.0	Quang bị	chứa nước, nuôi cá	
450	Ao giữa làng	52	18	NTS	1,506.0	Quang bị	chứa nước, nuôi cá	
451	Ao nhà văn hóa	81	18	NTS	4,501.0	Quang bị	chứa nước, nuôi cá	
452	Ao giữa làng	62	18	NTS	1,409.0	Quang bị	chứa nước, nuôi cá	
453	Giếng làng	86	25	NTS	875.0	Côi thượng	Chứa nước	
454	Mương quanh làng	8, 83	21,27	NTS	3,800.0	Côi hạ	chứa nước, nuôi cá	
455	Mương ông Hiến	1587	8	NTS	1,326.0	Côi hạ	chứa nước, nuôi cá	
456	Giếng làng	76	28	NTS	1,005.0	Côi hạ	Chứa nước	
457	Ao ven sông	77	29	NTS	789.0	Nam cầu	chứa nước, nuôi cá	
458	Ao ven sông	78	29	NTS	900.0	Nam cầu	chứa nước, nuôi cá	
459	Ao ven sông	64	29	NTS	655.0	Nam cầu	chứa nước, nuôi cá	
460	Ao ven sông	47	29	NTS	1,262.0	Nam cầu	chứa nước, nuôi cá	
461	Ao trong làng	32	29	NTS	509.0	Nam cầu	chứa nước, nuôi cá	
462	Ao đội 6	106	30	NTS	1,433.0	Nam cầu	chứa nước, nuôi cá	
463	Ao đội 6	97	30	NTS	892.0	Nam cầu	chứa nước, nuôi cá	
464	Ao đội 6	46	30	NTS	346.0	Nam cầu	chứa nước, nuôi cá	
465	Ao đội 6	147	30	NTS	1,614.0	Nam cầu	chứa nước, nuôi cá	
466	Ao đội 6	46	30	NTS	346.0	Nam cầu	chứa nước, nuôi cá	
467	Ao đội 6	120	30	NTS	598.0	Nam cầu	chứa nước, nuôi cá	
468	Ao đội 6	133	30	NTS	610.0	Nam cầu	chứa nước, nuôi cá	

XÃ THỐNG NHẤT

469	Ao Năm Sào	349	26	NTS	4,600.0	Thôn Vô Lượng	Phòng, chống ngập, úng	
470	Ao Hồ	118	26	NTS	3,300.0	Thôn Vô Lượng	Phòng, chống ngập, úng	
471	Ao Mít	523	25	NTS	3,300.0	Thôn Vô Lượng	Phòng, chống ngập, úng	

472	Ao Cồ dạ	1474	6	NTS	2,200.0	Thôn Vô Lượng	Phòng, chống ngập, úng	
473	Ao Dương	48	26	NTS	2,300.0	Thôn Vô Lượng	Phòng, chống ngập, úng	
474	Ao Cồ đồng	57	25	NTS	1,500.0	Thôn Vô Lượng	Phòng, chống ngập, úng	
475	Ao Chùa	122	20	NTS	800.0	Thôn Vô Lượng	Phòng, chống ngập, úng	
476	Ao Da	104	26	NTS	1,400.0	Thôn Vô Lượng	Phòng, chống ngập, úng	
477	Ao Sen	515	26	NTS	2,600.0	Thôn Vô Lượng	Phòng, chống ngập, úng	
478	Ao ông Bưởi	747	7	NTS	2,300.0	Thôn Vô Lượng	Phòng, chống ngập, úng	
479	Ao Chanh	523	26	NTS	1,700.0	Thôn Vô Lượng	Phòng, chống ngập, úng	
480	Ao Quan	464	7	NTS	3,300.0	Thôn Vô Lượng	Phòng, chống ngập, úng	
481	Ao ông Hoạch	192	20	NTS	2,300.0	Thôn Vô Lượng	Phòng, chống ngập, úng	
482	Ao Họ	174	18	NTS	900.0	Thôn Trung	Phòng, chống ngập, úng	
483	Ao Nhón	7	24	NTS	1,600.0	Thôn Trung	Phòng, chống ngập, úng	
484	Ao Quán	68	24	NTS	1,700.0	Thôn Trung	Phòng, chống ngập, úng	
485	Ao ông Xá	1132	6	NTS	3,400.0	Thôn Trung	Phòng, chống ngập, úng	
486	Ao Năng	59	18	NTS	1,500.0	Thôn Khay	Phòng, chống ngập, úng	
487	Ao ông Đát	19	17	NTS	600.0	Thôn Khay	Phòng, chống ngập, úng	
488	Ao ông Mùi	62	18	NTS	2,000.0	Thôn Khay	Phòng, chống ngập, úng	
489	Ao ông Thoi	40	18	NTS	700.0	Thôn Khay	Phòng, chống ngập, úng	
490	Ao Cửa đình	7	18	NTS	1,300.0	Thôn Khay	Phòng, chống ngập, úng	
491	Ao sau đình	98	15	NTS	3,600.0	Thôn Khay	Phòng, chống ngập, úng	
492	Ao ông Hay	29	15	NTS	1,800.0	Thôn Khay	Phòng, chống ngập, úng	
493	Ao ông Phước	117	23	NTS	1,650.0	Quỳnh Huê	Phòng, chống ngập, úng	
494	Ao Quan	137	23	NTS	600.0	Quỳnh Huê	Phòng, chống ngập, úng	
495	Ao ông Học	11	22	NTS	1,000.0	Quỳnh Huê	Phòng, chống ngập, úng	
496	Ao Đồng Ninh	34	22	NTS	500.0	Quỳnh Huê	Phòng, chống ngập, úng	

IV. HUYỆN THANH HÀ

XÃ THANH HẢI

1	Hồ trung tâm	354	32	NTS	13,438.0	Xã Thanh Hải	Điều hòa nước	
---	--------------	-----	----	-----	----------	--------------	---------------	--

XÃ HỒNG LẠC

2	Ao đình thôn Đoài	59	31	NTS	1,666.0	Xã Hồng Lạc	Điều hòa nước	
---	-------------------	----	----	-----	---------	-------------	---------------	--

XÃ TÂN VIỆT

3	Ao chợ thôn Cam Lộ	42	17	NTS	5,035.0	Xã Tân Việt	Điều hòa nước	
4	Ao đình Vạn Tuế	339	22	NTS	1,676.0	Xã Tân Việt	Điều hòa nước	
5	Ao đình Ngọc Lộ	163	25	NTS	2,701.0	Xã Tân Việt	Điều hòa nước	

XÃ CẨM CHÉ								
6	Ao đền chợ cháy	825	5	NTS	2,693.0	Xã Cẩm Chế	Điều hòa nước	
XÃ THANH AN								
7	Hồ Văn Tảo	1409	2	NTS	1,688.0	Xã Thanh An	Điều hòa nước	
8	Hồ Cự chiến binh	1386, 1387	2	NTS	1,940.0	Xã Thanh An	Điều hòa nước	
XÃ VIỆT HỒNG								
9	Ao nông dân	175	7	NTS	1,912.0	Xã Việt Hồng	Điều hòa nước	
10	Ao Đồng ủa	647	7	NTS	714.0	Xã Việt Hồng	Điều hòa nước	
11	Ao Đồng ủa	674	7	NTS	874.0	Xã Việt Hồng	Điều hòa nước	
12	Ao cự chiến binh	680	8	NTS	1,031.0	Xã Việt Hồng	Điều hòa nước	
13	Ao cự chiến binh	681	8	NTS	487.0	Xã Việt Hồng	Điều hòa nước	
XÃ THANH QUANG								
14	Ao chùa Nhân	9	17	NTS	350.0	xã Thanh Quang	Điều hòa nước	
15	Ao khu chùa Sùng Bảo	9	20	NTS	472.0	xã Thanh Quang	Điều Hòa nước	
16	Ao Thôn Đồng Bử	306	26	NTS	806.0	xã Thanh Quang	Điều hòa nước	
XÃ TÂN AN								
17	Ao trường tiểu học khu B	96	13	NTS	1,015.0	Xã Tân An	Điều hòa nước	
18	Ao chùa Cả	344	11	NTS	738.0	Xã Tân An	Điều hòa nước	
XÃ LIÊN MẠC								
19	Hồ trạm y tế	174	5	NTS	244.0	Liên Mạc	Điều hòa nước	
20	Ao đình làng Mạc thủ 2	23	21	NTS	185.0	Liên Mạc	Điều hòa nước	
XÃ VĨNH LẬP								
21	Khu di tích đình Thiệu	14	61	NTS	784.0	Vĩnh Lập	Điều hòa nước	
22	Ao Trường tiểu học	9	3	NTS	300.0	Vĩnh Lập	Điều Hòa nước	
V. HUYỆN KIM THÀNH								
XÃ LAI VU								
1	Ao ông Cậ	22	2	NTS	460.0	Thôn Quyết Tâm	Chứa mặt nước	
2	Ao ông Dương	349	2	NTS	2,284.0	Thôn Minh Thành	Chứa nước mặt	

3	Ao Trường cấp 1 + cấp 2	16	5	NTS	2,730.0	Thôn Minh Thành	Chứa nước mặt	
XÃ CỘNG HÒA								
4	Hồ chùa Tường Vu	21	17	NTS	580.0	Thôn Tường Vu	Chứa nước, cảnh quan	
5	Ao ông Thường	176	16	NTS	4,077.0	Thôn Tường Vu	Chứa nước, thả cá	
6	Ao ông Luyện	876	6	NTS	3,514.0	Thôn Tường Vu	Chứa nước, thả cá	
7	Ao Chùa	118	11	NTS	1,051.0	Thôn Thanh Liên	Chứa nước	
8	Ao Ba	200	12	NTS	800.0	Thôn Thanh Liên	Chứa nước	
9	Hồ giếng Thanh Liên	83.106	12	NTS	611.0	Thôn Thanh Liên	Chứa nước, cảnh quan	
10	Ao Cự chiến binh	92	12	NTS	1,735.0	Thôn Thanh Liên	Chứa nước	
11	Chuôm Đồng Hâm	62	2	NTS	1,255.0	Thôn Thanh Liên	Chứa nước	
12	Ao Đồng dài	572	6	NTS	2,270.0	Thôn Tường Vu	Chứa nước	
13	Ao ông Kiều	121	8	NTS	1,964.0	Thôn Tường Vu	Chứa nước, thả cá	
14	Ao ông Dương	164	8	NTS	3,910.0	Thôn Tường Vu	Chứa nước, thả cá	
15	Ao ông Mạo + Miệu	175	8	NTS	10,538.0	Thôn Tường Vu	Chứa nước, thả cá	
16	Ao ông Bé	181	8	NTS	5,306.0	Thôn Tường Vu	Chứa nước, thả cá	
XÃ TUẦN VIỆT								
17	Giếng Dừa	4, 1295, 30, 32, 109, 108, 106, 107	6	NTS	2.124,0	Thôn Bùng Dừa	Chứa nước và cảnh quan	
18	Giếng Bùng	674, 675, 676, 677, 678, 624, 625, 679	5	NTS	1.494,0	Thôn Bùng Dừa	Chứa nước và cảnh quan	
19	Giếng Vừng	276	17	NTS	450,0	Thôn An Bình	Chứa nước và cảnh quan	
20	Giếng Phạm	159	25	NTS	1.416,0	Thôn Phạm xá 1	Chứa nước và cảnh quan	
21	Giếng gốc đa	338	26	NTS	2.310,0	Thôn Phạm xá 2	Chứa nước và cảnh quan	
22	Ao chùa Vang	1054, 1027, 1026	6	NTS	1.488,0	Thôn Vang Phan	Chứa nước và cảnh quan	
23	Giếng Phan	490, 459, 428, 458	6	NTS	1.368,0	Thôn Vang Phan	Chứa nước và cảnh quan	
24	Ao Hội đồng	16	17	NTS	4.050,0	Thôn Cam Thượng	Chứa nước và cảnh quan	
25	Ao cá Bác hồ	161	14	NTS	3.279,0	Thôn Cam Thượng	Chứa nước và cảnh quan	

26	Ao chùa	12	14	NTS	2.340,0	Thôn Cam Đông	Chứa nước và cảnh quan	
XÃ CỎ DỪNG								
27	Ao Đình	237	13	NTS	1,873.0	Thôn Bắc	Chứa nước, thả cá	
28	Ao cá Bắc Hồ	188	5	NTS	10,048.0	Thôn Giữa	Chứa nước, thả cá	
29	Ao khu Trại Mầu	80	7	NTS	2,327.0	Thôn Bắc	Chứa nước, thả cá	
30	Ao khu Trại Mầu	120, 141	7	NTS	2,667.0	Thôn Bắc	Chứa nước, thả cá	
31	Ao khu Trại Mầu	158	7	NTS	1,647.0	Thôn Bắc	Chứa nước, thả cá	
XÃ THƯỢNG VŨ								
32	Ao ông Lê Văn Pha	40	20	NTS	580.0	Thôn Vũ Xá, xã Thượng Vũ	Tiêu nước	
33	Ao ông Lê Văn Vững	219	17	NTS	1,772.0	Thôn Vũ Xá, xã Thượng Vũ	Tiêu nước	
XÃ PHÚC THÀNH								
34	Hồ Đình Dưỡng Thái	383	5	NTS	3,968.8	Thôn Dưỡng Thái Trung	Hồ điều hòa	
THỊ TRẤN PHÚ THÁI								
35	Hợp đồng ông Khải thả cá	37	24	NTS	479.0	Thôn Đồng Văn	Tiêu nước	
36	HĐ ông Thảo trồng cây, thả cá	15	26	NTS	938.0	Thôn Đồng Văn	Tiêu nước	
37	Hợp đồng bà Lương thả cá	30	14	NTS	2,592.0	Thôn An Thái	Tiêu nước	
38	Hợp đồng ông Hưng thả cá	26	14	NTS	336.0	Thôn An Thái	Tiêu nước	
39	Hợp đồng ông Thanh thả cá	206	7	NTS	1,032.0	Khu Phố Ga	Tiêu nước	
40	Hợp đồng bà Đạt thả cá	25	3	NTS	3,600.0	Khu Phố Ga	Tiêu nước	
41	Hợp đồng ông Thanh thả cá	25	2	NTS	3,120.0	Khu Phố Ga	Tiêu nước	
42	Hợp đồng ông Nho thả cá	47	22	NTS	1,008.0	Thôn Đồng Văn	Tiêu nước	
43	Hợp đồng bà Lượng thả cá	56	14	NTS	1,086.0	Thôn An Thái	Tiêu nước	
44	Giếng làng	56	15	NTS	294,5	Thôn An Thái	Tiêu nước	

45	Ao Đình làng An Thái	70	21	NTS	1,264.6	Thôn An Thái	Tiêu nước	
46	Giếng làng	14	22	NTS	247,3	Thôn Đồng Văn	Tiêu nước	
47	Giếng chùa Kim Lộc	128	23	NTS	145,1	Thôn Đồng Văn	Tiêu nước	
XÃ KIM ANH								
48	Ao thôn	98	18	NTS	2,123.0	Thôn Văn Minh	Chứa nước	
49	Ao thôn	126	18	NTS	923.0	Thôn Văn Minh	Chứa nước	
50	Ao thôn	195	18	NTS	704.0	Thôn Văn Minh	Chứa nước	
51	Ao thôn	16	18	NTS	527.0	Thôn Văn Minh	Chứa nước	
52	Ao thôn Quyết Thắng	142	17	NTS	400.0	Thôn Quyết Thắng	Chứa nước	
53	Ao thôn Lễ Độ	242	26	NTS	280.0	Thôn Lễ Độ	Chứa nước	
54	Ao thôn Lễ Độ	87	23	NTS	604.0	Thôn Lễ Độ	Chứa nước	
55	Ao thôn Đồng Mỹ	9	25	NTS	600.0	Thôn Đồng M	Chứa nước	
56	Ao thôn Quang Khải	122	24	NTS	1,714.0	Thôn Quang Khải	Chứa nước	
XÃ ĐỒNG CẨM								
57	Hồ Nhà Thờ	264	20	NTS	1,254.0	Thôn Đồng Xá Nam	Cảnh quan, điều hòa không khí	
XÃ BÌNH DÂN								
58	Ao giếng làng thôn Trung Tuyên	267	18	NTS	194,0	Trung Tuyên, xã Bình Dân	Chứa nước	
XÃ LIÊN HÒA								
59	Ao làng	301	17	NTS	1,209.0	Thôn Bắc Thắng	Cảnh quan, điều hòa không khí	
60	Hồ đội 5	264	18	NTS	5,223.0	Thôn Hưng Hòa	Cảnh quan, điều hòa không khí	
61	Xứ Ao cá	678	18	NTS	15,640.0	Thôn Hưng Hòa	Tiêu nước	
XÃ KIM LIÊN								
62	Ao	713	8	NTS	525.0	Thôn Cỏ Phục Nam	Tiêu nước	
63	Ao	766	8	NTS	616.0	Thôn Cỏ Phục Nam	Tiêu nước	
64	Ao	802	8	NTS	1,029.0	Thôn Cỏ Phục Nam	Tiêu nước	
65	Ao	87	16	NTS	1,484.0	Thôn Cỏ Phục Nam	Tiêu nước	

66	Ao	1768	4	NTS	1,150.0	Thôn Lương Xá Nam	Tiêu nước	
XÃ NGŨ PHÚC								
67	Ao	320	4	NTS	2,958.0	Thôn Quảng Đạt	Chứa nước, thả cá	
68	Ao	325	4	NTS	2,099.0	Thôn Quảng Đạt	Chứa nước, thả cá	
69	Ao	326	4	NTS	497.0	Thôn Quảng Đạt	Chứa nước, thả cá	
70	Ao	321	4	NTS	3,019.0	Thôn Quảng Đạt	Chứa nước, thả cá	
71	Ao	306	4	NTS	7,548.0	Thôn Quảng Đạt	Chứa nước, thả cá	
72	Ao	270	4	NTS	1,121.0	Thôn Quảng Đạt	Chứa nước, thả cá	
73	Ao	249	4	NTS	4,075.0	Thôn Quảng Đạt	Chứa nước, thả cá	
74	Ao	218	4	NTS	3,501.0	Thôn Quảng Đạt	Chứa nước, thả cá	
75	Ao	759	5	NTS	2,861.0	Thôn Dưỡng Mông	Chứa nước, thả cá	
76	Ao	771	5	NTS	379.0	Thôn Dưỡng Mông	Chứa nước, thả cá	
77	Ao	773	5	NTS	1,198.0	Thôn Dưỡng Mông	Chứa nước, thả cá	
78	Ao	760	5	NTS	2,292.0	Thôn Dưỡng Mông	Chứa nước, thả cá	
79	Ao	739	5	NTS	4,780.0	Thôn Dưỡng Mông	Chứa nước, thả cá	
80	Ao	681	5	NTS	2,298.0	Thôn Dưỡng Mông	Chứa nước, thả cá	
81	Ao	669	5	NTS	2,436.0	Thôn Dưỡng Mông	Chứa nước, thả cá	
82	Ao	697	5	NTS	2,027.0	Thôn Dưỡng Mông	Chứa nước, thả cá	
83	Ao	668	5	NTS	834.0	Thôn Dưỡng Mông	Chứa nước, thả cá	
84	Ao	473	5	NTS	879.0	Thôn Dưỡng Mông	Chứa nước, thả cá	
85	Ao	697	5	NTS	2,027.0	Thôn Dưỡng Mông	Chứa nước, thả cá	
XÃ KIM TÂN								
86	Ao trạm y tế xã	578	16	NTS	2,419.0	thôn Viên Chử	Nuôi thủy sản	
87	Ao trạm y tế xã	577	16	NTS	1,579.0	thôn Viên Chử	Nuôi thủy sản	
88	Ao UBND xã	552	16	NTS	1,270.0	thôn Viên Chử	Nuôi thủy sản	
89	Ao ông Vần	52	36	NTS	1,108.0	thôn Hải Ninh	Nuôi thủy sản	
90	Ao ông Hình	23	43	NTS	509.0	thôn Hải Ninh	Nuôi thủy sản	
91	Ao ông Ngoãn	33	45	NTS	1,174.0	thôn Hải Ninh	Nuôi thủy sản	
92	Ao ông Thúc	39	44	NTS	599.0	thôn Hải Ninh	Nuôi thủy sản	
93	Ao ông Tuấn	21	44	NTS	658.0	thôn Hải Ninh	Nuôi thủy sản	
94	Ao ông Thịnh	788	15	NTS	697.0	thôn Hải Ninh	Nuôi thủy sản	
95	Ao ông Thuần	52	36	NTS	768.0	thôn Hải Ninh	Nuôi thủy sản	
96	Ao ông Hùng (Tạo)	71	47	NTS	599.0	thôn Thiên Đông	Nuôi thủy sản	
97	Ao ông Hùng Xế	42	39	NTS	828.0	thôn Thiên Đông	Nuôi thủy sản	
XÃ TAM KỲ								

98	Ao nhà văn hóa thôn Kỳ Côi	26	19	NTS	766.0	Thôn Kỳ Côi	Tiêu nước	
99	Ao chùa Kim Quang	15	18	NTS	1,132.0	Thôn Kỳ Côi	Tiêu nước	

XÃ KIM ĐỊNH

100	Giếng Vàng	219	5	NTS	628.0	Thôn Phù Tải 2	Chứa nước phục vụ SXNN	
101	Giếng Giải	9	21	NTS	239.0	Thôn Phù Tải 2	Điều hòa nước	

XÃ ĐẠI ĐỨC

102	Giếng nước giáo họ	207	32	NTS	339.0	Lông Khê	Điều hòa nước	
103	Hồ giáo họ	10	36	NTS	872.0	Lộng Khê	Điều hòa nước	
104	Hồ Đình Xuân	97	26	NTS	1,347.0	Tân Tiến	Điều hòa nước	
105	Hồ Đình Cháy	26	21	NTS	395.0	Đại Tiến	Điều hòa nước	
106	Giếng làng Đình	159	30	NTS	345.0	Kiến Lễ	Điều hòa nước	
107	Ao cửa miếu	14	30	NTS	441.0	Nguyễn Bạo	Điều hòa nước	
108	Ao cửa miếu	23	30	NTS	455.0	Nguyễn Bạo	Điều hòa nước	
109	Ao cửa miếu	41	30	NTS	627.0	Nguyễn Bạo	Điều hòa nước	
110	Giếng Đình Thượng	149	4	NTS	3,474.0	Nguyễn Bạo	Điều hòa nước	
111	Ao gốc đa	67	23	NTS	489.0	Nguyễn Bạo	Điều hòa nước	

VI. THỊ XÃ KINH MÔN

PHƯỜNG AN SINH

1	Ao cá Bắc Hồ	101	38	NTS	4,720.0	Khu dân cư Văn Ồ	Điều hòa không khí	
2	Ao lẩn	217	18	NTS	459.0	Khu dân cư Văn Ồ	Điều hòa không khí	
3	Ao đình	32	33	NTS	1,045.0	Khu dân cư Kim Xuyên 3	Điều hòa không khí	

PHƯỜNG HIỆP AN

4	Ao Bót	27	1	NTS	230.0	Đội 6- KDC Lưu Thượng 2	Tiêu thoát nước	
5	Ao Chéo (Độc Cửa)	233	33	NTS	1,801.0	Đội 5- KDC Lưu Thượng 2	Tiêu thoát nước	
6	Ao Vườn Cát	369	33	NTS	1,178.0	Đội 6- KDC Lưu Thượng 2	Tiêu thoát nước	
7	Thùng Cầu Nhũng	69	12	NTS	300.0	Đội 7- KDC Lưu Thượng 2	Chăn nuôi thủy sản	
8	(Đầm) Gòi Cống Ông Vanh	29	7	NTS	1,200.0	Đội 9- KDC Trại Mới	Chăn nuôi thủy sản	

XÃ LÊ NINH								
9	Ao làng thôn Lê Xá	125	75	MNC	5,000.0	Thôn Lê Xá	Ao làng	
10	Hồ đình Ninh Xá	185	63	MNC	1,000.0	Thôn Ninh Xá	Điều hòa không khí	
11	Hồ Lậu	180	63	MNC	750.0	Thôn Ninh Xá	Điều hòa không khí	
PHƯỜNG PHÚ THỨ								
12	Ao ông Lai	76	102	TSN	925.0	Khu 6 phường Phú Thứ	Tiếp nhận nước thải trong khu dân cư	
13	Ao ông Chung	13,17	24	TSN	710.0	Khu 5 phường Phú Thứ	Tiếp nhận nước thải trong khu dân cư	
14	Đầm Phúc Sơn	7	29	DTL	9,435.0	Khu 3 phường Phú Thứ	Tiêu thoát nước trong khu dân cư số 3	
XÃ THĂNG LONG								
15	Hồ Lộ Xá	48	56	TSN	6,224.0	Thôn Lộ Xá	Tiêu thoát dòng chảy, Cải tạo không khí	
16	Ao Đình Lộ Xá	109	52	TSN	2,721.0	Thôn Lộ Xá	Tiêu thoát dòng chảy, Cải tạo không khí	
17	Đầm Hà Tràng	247	33	TSN	5,477.0	Thôn Hà Tràng	Tiêu thoát dòng chảy, Cải tạo không khí	
18	Ao Đìa Hà Tràng	36	58	TSN	1,142.0	Thôn Hà Tràng	Tiêu thoát dòng chảy, Cải tạo không khí	
19	Ao ông Tám	264	31	TSN	9,013.0	Thôn Hà Tràng	Tiêu thoát dòng chảy, Cải tạo không khí	
20	Ao giữa làng Trung Hòa	84,118,128	45	TSN	3,898.0	Thôn Trung Hòa	Tiêu thoát dòng chảy, Cải tạo không khí	
21	Ao kén làng Tống Long	83	48	TSN	2,703.0	Thôn Tống Long	Tiêu thoát dòng chảy, Cải tạo không khí	
22	Ao ông Chín	52, 64	47	TSN	2,019.0	Thôn Tống Long	Tiêu thoát dòng chảy, Cải tạo không khí	
PHƯỜNG AN PHÚ								
23	Ao ông Giới	83	67	NTS	1,316.0	KDC Phương Luật	Chống ngập úng	
24	Ao chùa	79	31	NTS	2,175.0	KDC Phương Luật	Chống ngập úng	
25	Ao ông Trạo	111	67	NTS	334.0	KDC Phương Luật	Chống ngập úng	
26	Ao ông Chiều	202	67	NTS	214.0	KDC Phương Luật	Chống ngập úng	

27	Ao ông Nga	95	65	NTS	359.0	KDC Đông Hà	Chống ngập úng	
28	Ao ông Bốn	50	68	NTS	647.0	KDC An Lăng	Chống ngập úng	
29	Ao bà Thêm (Đảm)	87	68	NTS	1,031.0	KDC An Lăng	Chống ngập úng	
30	Ao ông Tân	108	49	NTS	1,018.0	KDC Huê Trì 1	Chống ngập úng	
31	Ao ông Tính	232	8	NTS	1,096.0	KDC Huê Trì 1	Chống ngập úng	
32	Ao trường Tiểu học	39	48	NTS	3,304.0	KDC Huê Trì 2	Chống ngập úng	
33	Đầm Tranh	417	18	NTS	9,500.0	KDC Huê Trì 1,2,3	Tiêu thoát nước	
34	Đầm Mận	74,146,131, 171,400	12,13,20	NTS	7,500.0	KDC Huê Trì 1,2,3	Tiêu thoát nước	

PHƯỜNG THÁI THỊNH

35	Ao ông Tiếp	46	43	NTS	760.0	Khu dân cư Tổng Buồng	Chống ngập úng	
36	Ao ông Bân	275	37	NTS	406.0	Khu dân cư Tổng Buồng	Chống ngập úng	
37	Ao bà Nhật	265	37	NTS	426.0	Khu dân cư Tổng Buồng	Chống ngập úng	
38	Ao ông Thắng	245	37	NTS	349.0	Khu dân cư Tổng Buồng	Chống ngập úng	
39	Ao ông Ảnh	14	44	NTS	556.0	Khu dân cư Tổng Buồng	Chống ngập úng	
40	Ao ông Minh	67	44	NTS	506.0	Khu dân cư Tổng Buồng	Chống ngập úng	
41	Ao ông Vớ	29	43	NTS	506.0	Khu dân cư Tổng Buồng	Chống ngập úng	
42	Ao ông Thận	127	43	NTS	706.0	Khu dân cư Tổng Buồng	Chống ngập úng	
43	Ao ông Thảng	187	35	NTS	461.0	Khu dân cư Tổng Xá	Chống ngập úng	
44	Ao bà Mọn	54	35	NTS	634.0	Khu dân cư Tổng Xá	Chống ngập úng	
45	Ao ông Thiếp	323	35	NTS	967.0	Khu dân cư Tổng Xá	Chống ngập úng	
46	Ao ông Huy	281	36	NTS	755.0	Khu dân cư Tổng Xá	Chống ngập úng	
47	Ao ông Gò	368	36	NTS	940.0	Khu dân cư Tổng Xá	Chống ngập úng	

48	Ao ông Đo	142	33	NTS	840.0	Khu dân cư Nhất Sơn	Chống ngập úng	
49	Ao ông Lâm	167	33	NTS	872.0	Khu dân cư Nhất Sơn	Chống ngập úng	
50	Ao ông Khoa	96	33	NTS	697.0	Khu dân cư Nhất Sơn	Chống ngập úng	
XÃ HIỆP HÒA								
51	Ao ông Cánh	262	48	NTS	1,756.0	Xóm 1, thôn Châu Bộ	Chứa nước bảo vệ MT KDC	
52	Ao bà Kiểm	90	55	NTS	751.0	Xóm 5, thôn An Bộ	Chứa nước bảo vệ MT KDC	
53	Ao Quan	69	55	NTS	1,931.0	Xóm 6, thôn An Bộ	Chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	
54	Ao khu Chó Đá	26	30	NTS	2,409.0	Xóm 10, thôn Đích Sơn	Chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	
55	Đầm cầu Gổ	197	38	DTL	4,604.0	Xóm 12, thôn Đích Sơn	Tưới tiêu phục vụ sx nông nghiệp	
56	Đầm Lưỡi Hén	68,170,19	16.17	DTL	10,482.0	Xóm 6, thôn An Bộ	Tưới tiêu phục vụ sx nông nghiệp	
57	Đầm trại Quan	478,176,137	16.17	DTL	26,244.0	Xóm 5, thôn An Bộ	Tưới tiêu phục vụ sx nông nghiệp	
58	Ao Đống Mang	42	18	NTS	2,149.0	Xóm 9b, thôn An Bộ	Tưới tiêu phục vụ sx nông nghiệp	
59	Đầm Đống Ủi	17	14	NTS	2,849.1	Xóm 1, thôn Châu Bộ	Tưới tiêu phục vụ sx nông nghiệp	
60	Ao Đình	260	55	NTS	1,749.0	Xóm 7, thôn An Bộ	Chứa nước bảo vệ MT KDC	
61	Ao Mặn	200	55	NTS	2,126.0	Xóm 6, thôn An Bộ	Chứa nước bảo vệ MT KDC	
PHƯỜNG HIỆP SƠN								
62	Ao ông Giới	74	41	NTS	1,024.0	Khu dân cư Hiệp Thượng	Chứa và tưới tiêu	
63	Đầm cửa ông Triệu	58	26	NTS	666.0	Khu dân cư Hiệp Thượng	Chứa và tưới tiêu	
64	Ao Chùa Thất	383	12	NTS	567.0	Khu dân cư Hiệp Thượng	Chứa và tưới tiêu	

65	Ao Rộc Chợ Bạc	33 ^a	5	NTS	2,839.0	Khu dân cư Hiệp Thượng	Chứa và tưới tiêu	
66	Lòng Đầm Hiệp Thượng	88.89	26	NTS	1,267.0	Khu dân cư Hiệp Thượng	Chứa và tưới tiêu	
67	Ao Cổng núi sải	121	26	NTS	959.0	Khu dân cư Hiệp Thượng	Chứa và tưới tiêu	
68	Ao Ba sào	96	49	NTS	454.0	Khu dân cư Hiệp Thượng	Chứa và tưới tiêu	
69	Ao cả	28.29	49	NTS	1,762.0	Khu dân cư Hiệp Thượng	Chứa và tưới tiêu	
70	Ao ông Hoàn	404	44	NTS	273.0	Khu dân cư Hiệp Thượng	Chứa và tưới tiêu	
71	Ao Chợ Bạc	33 ^b	5	NTS	3,085.0	Khu dân cư Hiệp Thượng	Chứa và tưới tiêu	
72	Ao ông Nhưỡng	61	43	NTS	397.0	Khu dân cư Hiệp Thượng	Chứa và tưới tiêu	
73	Ao khu Đồng Đông	06,07, 104,105	2	NTS	5,726.0	Khu dân cư Hiệp Thượng	Chứa và tưới tiêu	
74	Ao Cả	1	48	NTS	1,569.0	Khu dân cư Hiệp Thượng	Chứa và tưới tiêu	
75	Đầm Hiệp Thượng	501	44	NTS	264.0	Khu dân cư Hiệp Thượng	Chứa và tưới tiêu	
76	Ao hạnh Phúc	79	41	NTS	429.0	KDC Hiệp Thượng	Chứa và tưới tiêu	
77	Ao Cả	30	49	NTS	957.0	Khu dân cư Hiệp Thượng	Chứa và tưới tiêu	
78	Ao cửa ông Triệu	90	26	NTS	1,465.0	Khu dân cư Hiệp Thượng	Chứa và tưới tiêu	
79	Ao Cổng cọc	131	27	NTS	1,296.0	Khu dân cư An Cường	Chứa và tưới tiêu	
80	Ao Đồng Mùi	156	21	NTS	590.0	Khu dân cư An Cường	Chứa và tưới tiêu	
81	Ao cổng tràng vương	23.32	33	NTS	518.0	Khu dân cư An Cường	Chứa và tưới tiêu	
82	Ao Cổng cọc	07,08, 26,27	33	NTS	3,040.0	Khu dân cư An Cường	Chứa và tưới tiêu	

83	Đầm Cống cộc	29.3	33	NTS	1,318.0	Khu dân cư An Cường	Chứa và tưới tiêu	
84	Đầm Cống cộc	125	27	NTS	1,341.0	Khu dân cư An Cường	Chứa và tưới tiêu	
85	Ao Bãi bầu	99	33	NTS	2,034.0	Khu dân cư Hiệp Thạch	Chứa và tưới tiêu	
86	Ao Bãi bầu	84.324	33	NTS	1,438.0	Khu dân cư Hiệp Thạch	Chứa và tưới tiêu	
87	Ao Làng than	84	34	NTS	1,429.0	Khu dân cư Hiệp Thạch	Chứa và tưới tiêu	
88	Ao Bãi bầu	75	33	NTS	2,205.0	Khu dân cư Hiệp Thạch	Chứa và tưới tiêu	
89	Ao Làng than	61.62	34	NTS	848.0	Khu dân cư Hiệp Thạch	Chứa và tưới tiêu	
90	Ao Làng than	71	34	NTS	1,007.0	Khu dân cư Hiệp Thạch	Chứa và tưới tiêu	
91	Ao Bãi bầu	129,161, 162	33	NTS	3,160.0	Khu dân cư Hiệp Thạch	Chứa và tưới tiêu	
92	Ao Cầu Tây	3	38	NTS	1,238.0	Khu dân cư Hiệp Thạch	Chứa và tưới tiêu	
93	Ao bà Nhi	79	58	NTS	351.0	Khu dân cư Hiệp Thạch	Chứa và tưới tiêu	
94	Ao bà Thìn	104	58	NTS	145.0	Khu dân cư Hiệp Thạch	Chứa và tưới tiêu	
95	Ao Bãi bầu	228.248	33	NTS	2,118.0	Khu dân cư Hiệp Thạch	Chứa và tưới tiêu	
96	Ao Cầu Đá	101 ^b	33	NTS	2,260.0	Khu dân cư Hiệp Thạch	Chứa và tưới tiêu	
97	Ao ông Lô	33	58	NTS	170.0	Khu dân cư Hiệp Thạch	Chứa và tưới tiêu	
98	Ao ông Tánh	84.85	58	NTS	297.0	Khu dân cư Hiệp Thạch	Chứa và tưới tiêu	
99	Ao Cầu Tây	18	38	NTS	747.0	Khu dân cư Hiệp Thạch	Chứa và tưới tiêu	
100	Ao Cầu Tây	27	38	NTS	508.0	Khu dân cư Hiệp Thạch	Chứa và tưới tiêu	

101	Ao bà Bền	100	38	NTS	214.0	Khu dân cư Hiệp Thạch	Chứa và tưới tiêu	
102	Ao Cầu Đá	101 ^a	33	NTS	2,232.0	Khu dân cư Hiệp Thạch	Chứa và tưới tiêu	
103	Ao Bãi bầu	128	33	NTS	3,079.0	Khu dân cư Hiệp Thạch	Chứa và tưới tiêu	
104	Ao Đàm Hiệp Thượng	17,123,128	19.27	NTS	5,617.0	Khu dân cư Hiệp Thạch	Chứa và tưới tiêu	
105	Ao Đàm An Cường	32,53,102	27	NTS	12,824.0	Khu dân cư An Cường	Chứa và tưới tiêu	
XÃ QUANG THÀNH								
106	Hồ đầu làng	119.145	12	TSN	15,737.0	Thôn Xạ Sơn	Tiêu thoát nước mưa bão	
107	Đầm Lạch Rẽ	127	24	DTL	3,446.0	Thôn Tổng Thượng	Tiêu, cấp nước phục vụ nông nghiệp	
108	Đầm Lạch Cái	469	25	DTL	7,932.0	Thôn Tổng Thượng	Tiêu, cấp nước phục vụ nông nghiệp	
109	Hồ Đồng Quan	30	51	MNC	4,459.0	Thôn Đồng Quan	Tiêu thoát nước mưa bão	
PHƯỜNG PHẠM THÁI								
110	Hồ công bà Bắc	294	28	NTS	4,927.0	KDC Quảng Trí	Chứa và tưới tiêu	
111	Hồ công ông Biên	94	6	NTS	2,563.0	KDC Quảng Trí	Chứa và tưới tiêu	
112	Ao công bà Hoệt	153	28	NTS	1,085.0	KDC Quảng Trí	Tiêu thoát nước mưa bão	
113	Ao công ông Bình	154	28	NTS	468.0	KDC Quảng Trí	Tiêu thoát nước mưa bão	
114	Ao công ông Luân	76	6	NTS	1,236.0	KDC Quảng Trí	Chứa và tưới tiêu	
115	Ao công bà Hạnh	76	34	NTS	1,016.0	KDC Trí Giả	Tiêu thoát nước mưa bão	
116	Ao ông Chuận	97	38	NTS	515.0	KDC Trí Giả	Tiêu thoát nước mưa bão	
117	Ao ông Cường	82	38	NTS	1,008.0	KDC Trí Giả	Tiêu thoát nước mưa bão	
118	Ao ông Tỳ	65	38	NTS	790.0	KDC Trí Giả	Tiêu thoát nước mưa bão	
119	Ao ông Ngừng	44	38	NTS	585.0	KDC Trí Giả	Tiêu thoát nước mưa bão	
120	Ao ông Cương	45	38	NTS	920.0	KDC Trí Giả	Tiêu thoát nước mưa bão	
121	Ao ông Bích	35	38	NTS	1,259.0	KDC Trí Giả	Tiêu thoát nước mưa bão	
122	Ao bà Thực	43	34	NTS	417.0	KDC Vũ An	Tiêu thoát nước mưa bão	
123	Ao ông Thuyên	62	43	NTS	445.0	KDC Vũ An	Tiêu thoát nước mưa bão	
124	Ao ông Toàn	229	31	NTS	1,445.0	KDC Dương Nham	Tiêu thoát nước mưa bão	
125	Ao ông Toàn	214	31	NTS	213.0	KDC Dương Nham	Tiêu thoát nước mưa bão	

126	Ao ông Bắc	192	31	NTS	983.0	KDC Dương Nham	Tiêu thoát nước mưa bão	
127	Ao Động Kính Chủ	59	6	NTS	7,860.0	KDC Dương Nham	Tiêu thoát nước mưa bão	
XÃ BẠCH ĐẰNG								
128	Ao Vàng	3	40	MNC	1,144.0	Thôn Trạm Lộ	Chứa và tưới tiêu	
129	Ao ông Huệ	8,32	50	MNC	9,856.0	Thôn Đại Uyên	Chứa và tưới tiêu	
XÃ LẠC LONG								
130	Ao hòm Đồn	108	48	TSN	1,523.0	Thôn Vũ Thành	Điều hòa nước, MT	
131	Ao ông Mùa	86	47	TSN	1,555.0	Thôn Vũ Thành	Điều hòa nước, MT	
132	Ao ông Diệu	68	47	TSN	615.0	Thôn Vũ Thành	Điều hòa nước, MT	
133	Ao ông Đường	195	48	TSN	493.0	Thôn Vũ Thành	Điều hòa nước, MT	
134	Ao ông Bàn	47	53	TSN	1,301.0	Thôn Phương Quất	Điều hòa nước, MT	
135	Ao ông Tuấn	315, 317	53	TSN	429.0	Thôn Phương Quất	Điều hòa nước, MT	
136	Ao ông Khả	162	53	TSN	804.0	Thôn Phương Quất	Điều hòa nước, MT	
137	Ao ông Phách	13	54	TSN	1,106.0	Thôn Phương Quất	Điều hòa nước, MT	
138	Ao ông Mịch	250	49	TSN	406.0	Thôn Xuân Cầu	Điều hòa nước, MT	
139	Ao chùa Kim Đậu	225	44	TSN	621.0	Thôn Kim Đậu	Điều hòa nước, MT	
XÃ THƯỢNG QUẬN								
140	Ao Nguyễn Văn Tấn	179	3	NTS	672.0	Thôn Bồ Bản	Nuôi trồng thủy sản	
141	Ao Nguyễn Văn Tuyền	63	47	NTS	552.0	Thôn Bồ Bản	Nuôi trồng thủy sản	
142	Đầm cửa miếu	21	11	NTS	3,000.0	Thôn Bồ Bản	Chứa nước	
143	Ao ông Khản	4	39	NTS	160.0	Thôn Trại Sấn	Chứa nước	
144	Ao Bùi Văn Hải	28	17	NTS	180.0	Thôn Vũ Xá	Nuôi trồng thủy sản	
145	Ao Bùi Văn Hùng	28	17	NTS	180.0	Thôn Vũ Xá	Nuôi trồng thủy sản	
146	Ao Bùi Văn Đón	28	17	NTS	100.0	Thôn Vũ Xá	Nuôi trồng thủy sản	
147	Ao Nguyễn Bá Đáng	28	17	NTS	250.0	Thôn Vũ Xá	Nuôi trồng thủy sản	
148	Ao Nguyễn Bá Diễn	15	56	NTS	1,232.0	Thôn Vũ Xá	Nuôi trồng thủy sản	

149	Đầm Mụa	15,16,21, 22,23,27, 28,32	19,365, 37,123,31 ,35,187, 85,291, 201	NTS	150,000.0	Thôn Vũ Xá	Chứa nước, tiêu nước	
150	Đầm Sắn	29.225	10	NTS	16,850.0	Thôn La Xá	Chứa nước	
151	Ao đình	9	14	NTS	1,440.0	Thôn Khuê Bích	Chứa nước	
152	Ao chùa	9	14	NTS	288.0	Thôn Khuê Bích	Chứa nước	
153	Ao Nguyễn Văn Trúc	179	3	NTS	720.0	Thôn Thượng Xá	Nuôi trồng thủy sản	
154	Ao đình	321	54	NTS	300.0	Thôn Quế Lĩnh	Chứa nước	
155	Đầm công ông Đam	19	32	NTS	7,000.0	Thôn Quế Lĩnh	Tiêu thoát nước	
156	Ao Bùi Văn Đức	3	64	NTS	55,000.0	Thôn Bãi Mạc	Nuôi trồng thủy sản	
157	Ao hội trường thôn	76	64	NTS	625.0	Thôn Bãi Mạc	Chứa nước	
PHƯỜNG AN LƯU								
158	Ao Phạm Văn Bằng	118	3	TSN	4,123.0	KDC Lưu Hạ	Nuôi trồng thủy sản	
159	Ao Mạc Văn Hồng	119	3	TSN	8,210.0	KDC Phụ Sơn	Nuôi trồng thủy sản	
160	Ao Mạc Văn Hồng	6	10	TSN	4,910.0	KDC Phụ Sơn	Nuôi trồng thủy sản	
161	Ao phường An Lưu	28	10	TSN	3,051.0	KDC Kinh Hạ	Nuôi trồng thủy sản	
162	Ao phường An Lưu	39	14	TSN	345.0	KDC Kinh Hạ	Nuôi trồng thủy sản	
163	Ao Phạm Văn Muôn	43	14	TSN	2,011.0	KDC An Trung	Nuôi trồng thủy sản	
164	Ao Phạm Văn Hành	48	14	TSN	1,394.0	KDC An Trung	Nuôi trồng thủy sản	
165	Ao Phạm Văn Quyền	60	14	TSN	1,785.0	KDC An Trung	Nuôi trồng thủy sản	
166	Ao Chu Văn Thanh	165	21	TSN	1,624.0	KDC An Trung	Nuôi trồng thủy sản	
PHƯỜNG LONG XUYỀN								
167	Ao ông Súng	572	40	NTS	1,084.0	KDC Ngự Uyên	Điều hòa nước	
168	Ao bà Vân	375	40	NTS	440.0	KDC Ngự Uyên	Điều hòa nước	
169	Ao văn phòng	309	40	NTS	1,034.0	KDC Ngự Uyên	Điều hòa nước	
170	Ao cá Béc Hồ	117.132	20	NTS	3,498.0	KDC Ngự Uyên	Điều hòa nước	
171	Đầm cụt	27.7	30.31	NTS	2,160.0	KDC Ngự Uyên	Điều hòa nước	
172	Thùng Ấu	28	23	NTS	2,967.0	KDC Duẩn Khê	Điều hòa nước	
173	Đầm Lách Đa	92	29	DTL	21,917.0	KDC Duẩn Khê	Điều tiết nước	
174	Ao cửa chùa	30	23	NTS	5,000.0	KDC Duẩn Khê	Điều hòa nước	
175	Đầm Ngự	11.1	1.2	DTL	26,635.0	KDC Ngự Uyên	Điều tiết nước	
176	Đầm Duẩn Khê	311.115	22.23	DTL	30,110.0	KDC Duẩn Khê	Điều tiết nước	
XÃ MINH HÒA								
177	Ao nhà thờ Tư Đa	83	48	NTS	767.0	Thôn Tư Đa	Tiêu thoát nước	
178	Ao bà Ta	164	10	NTS	1,340.0	Thôn Tư Đa	Tiêu thoát nước	

179	Ao bà Sen	8	48	NTS	528.0	Thôn Tư Đa	Tiêu thoát nước	
180	Ao ông Hứng	224	18	NTS	1,534.0	Thôn Tư Đa	Tiêu thoát nước	
PHƯỜNG HIẾN THÀNH								
181	Ao UBND Phường	155	45	NTS	418.0	KDC Phạm Xá	Chống ngập úng	
182	Ao UBND Phường	25	41	NTS	559.0	KDC Phạm Xá	Chống ngập úng	
183	Ao UBND Phường	55	41	NTS	432.0	KDC Phạm Xá	Chống ngập úng	
184	Ao UBND Phường	65	41	NTS	765.0	KDC Phạm Xá	Chống ngập úng	
185	Ao UBND Phường	87	41	NTS	1,011.0	KDC Phạm Xá	Chống ngập úng	
186	Ao UBND Phường	78	41	NTS	1,491.0	KDC Phạm Xá	Chống ngập úng	
187	Ao UBND Phường	77	57	MNC	1,322.0	KDC An Thủy	Chống ngập úng	
188	Ao UBND Phường	140	57	MNC	182.0	KDC An Thủy	Chống ngập úng	
189	Ao UBND Phường	243	57	MNC	746.0	KDC An Thủy	Chống ngập úng	
190	Ao UBND Phường	254	57	NTS	520.0	KDC An Thủy	Chống ngập úng	
191	Ao UBND Phường	341	57	MNC	308.0	KDC An Thủy	Chống ngập úng	
192	Ao UBND Phường	342	57	MNC	328.0	KDC An Thủy	Chống ngập úng	
193	Ao UBND Phường	61	50	NTS	570.0	KDC Mỹ Động	Chống ngập úng	
194	Ao UBND Phường	127	50	NTS	393.0	KDC Mỹ Động	Chống ngập úng	
195	Ao UBND Phường	142	50	NTS	687.0	KDC Mỹ Động	Chống ngập úng	
196	Ao UBND Phường	171	50	NTS	803.0	KDC Mỹ Động	Chống ngập úng	
197	Ao UBND Phường	179	50	NTS	278.0	KDC Mỹ Động	Chống ngập úng	
198	Ao UBND Phường	196	50	NTS	275.0	KDC Mỹ Động	Chống ngập úng	
199	Ao UBND Phường	197	50	NTS	254.0	KDC Mỹ Động	Chống ngập úng	
200	Ao UBND Phường	240	50	NTS	653.0	KDC Mỹ Động	Chống ngập úng	
201	Ao UBND Phường	291	50	NTS	881.0	KDC Mỹ Động	Chống ngập úng	
202	Ao UBND Phường	53	46	NTS	669.0	KDC Mỹ Động	Chống ngập úng	
203	Ao UBND Phường	183	46	NTS	414.0	KDC Mỹ Động	Chống ngập úng	
204	Ao UBND Phường	194	46	NTS	325.0	KDC Mỹ Động	Chống ngập úng	
205	Ao UBND Phường	4	49	NTS	210.0	KDC Mỹ Động	Chống ngập úng	
206	Ao UBND Phường	5	49	NTS	254.0	KDC Mỹ Động	Chống ngập úng	
207	Ao UBND Phường	75	46	NTS	813.0	KDC Mỹ Động	Chống ngập úng	
208	Ao UBND Phường	120	46	NTS	452.0	KDC Nam Hà	Chống ngập úng	
209	Ao UBND Phường	68	42	NTS	216.0	KDC Nam Hà	Chống ngập úng	
210	Ao UBND Phường	15	42	NTS	617.0	KDC Nam Hà	Chống ngập úng	
211	Ao UBND Phường	24	42	NTS	234.0	KDC Nam Hà	Chống ngập úng	
212	Ao UBND Phường	25	42	NTS	527.0	KDC Nam Hà	Chống ngập úng	
213	Ao UBND Phường	40	42	NTS	658.0	KDC Nam Hà	Chống ngập úng	
214	Ao UBND Phường	41	42	NTS	292.0	KDC Nam Hà	Chống ngập úng	

215	Ao UBND Phường	42	42	NTS	437.0	KDC Nam Hà	Chống ngập úng	
216	Ao UBND Phường	64	42	NTS	949.0	KDC Nam Hà	Chống ngập úng	
217	Ao UBND Phường	66	42	NTS	1,057.0	KDC Nam Hà	Chống ngập úng	
218	Ao UBND Phường	70	42	NTS	645.0	KDC Nam Hà	Chống ngập úng	
219	Ao UBND Phường	94	42	NTS	93.0	KDC Nam Hà	Chống ngập úng	
220	Ao UBND Phường	95	42	NTS	486.0	KDC Nam Hà	Chống ngập úng	
221	Ao UBND Phường	97	42	NTS	443.0	KDC Nam Hà	Chống ngập úng	
222	Ao UBND Phường	164	42	NTS	750.0	KDC Nam Hà	Chống ngập úng	
223	Ao UBND Phường	165	42	NTS	414.0	KDC Nam Hà	Chống ngập úng	
224	Ao UBND Phường	170	42	NTS	217.0	KDC Nam Hà	Chống ngập úng	
225	Ao UBND Phường	202	42	NTS	428.0	KDC Nam Hà	Chống ngập úng	
226	Ao UBND Phường	101	43	NTS	518.0	KDC Nam Hà	Chống ngập úng	
227	Ao UBND Phường	125	43	NTS	342.0	KDC Nam Hà	Chống ngập úng	
228	Ao UBND Phường	136	43	NTS	474.0	KDC Đông Nam	Chống ngập úng	
229	Ao UBND Phường	148	43	NTS	868.0	KDC Đông Nam	Chống ngập úng	
230	Ao UBND Phường	151	43	NTS	171.0	KDC Đông Nam	Chống ngập úng	
231	Ao UBND Phường	152	43	NTS	790.0	KDC Đông Nam	Chống ngập úng	
232	Ao UBND Phường	180	43	NTS	698.0	KDC Đông Nam	Chống ngập úng	
233	Ao UBND Phường	196	43	NTS	427.0	KDC Đông Nam	Chống ngập úng	
234	Ao UBND Phường	216	43	NTS	100.0	KDC Đông Nam	Chống ngập úng	
235	Ao UBND Phường	232	43	NTS	401.0	KDC Đông Nam	Chống ngập úng	
236	Ao UBND Phường	242	43	NTS	369.0	KDC Đông Nam	Chống ngập úng	
237	Ao UBND Phường	264	43	NTS	1,155.0	KDC Đông Nam	Chống ngập úng	
238	Ao UBND Phường	351	43	NTS	278.0	KDC Đông Nam	Chống ngập úng	
239	Ao UBND Phường	455	43	NTS	372.0	KDC Đông Nam	Chống ngập úng	
240	Ao UBND Phường	130	44	NTS	284.0	KDC Huyện Tụng	Chống ngập úng	
241	Ao UBND Phường	131	44	NTS	167.0	KDC Huyện Tụng	Chống ngập úng	
242	Ao UBND Phường	157	44	NTS	416.0	KDC Huyện Tụng	Chống ngập úng	
243	Ao UBND Phường	158	44	NTS	264.0	KDC Huyện Tụng	Chống ngập úng	
244	Ao UBND Phường	199	44	NTS	264.0	KDC Huyện Tụng	Chống ngập úng	
245	Ao UBND Phường	225	44	NTS	948.0	KDC Huyện Tụng	Chống ngập úng	

246	Ao UBND Phường	246	44	NTS	185.0	KDC Huyện Tụng	Chống ngập úng	
247	Ao UBND Phường	259	44	NTS	345.0	KDC Huyện Tụng	Chống ngập úng	
248	Ao UBND Phường	262	44	NTS	437.0	KDC Huyện Tụng	Chống ngập úng	
249	Ao UBND Phường	268	44	NTS	1,269.0	KDC Huyện Tụng	Chống ngập úng	
250	Ao UBND Phường	269	44	NTS	438.0	KDC Huyện Tụng	Chống ngập úng	
251	Ao UBND Phường	277	44	NTS	1,614.0	KDC Huyện Tụng	Chống ngập úng	
252	Ao UBND Phường	284	44	NTS	146.0	KDC Huyện Tụng	Chống ngập úng	
253	Ao UBND Phường	285	44	NTS	263.0	KDC Huyện Tụng	Chống ngập úng	
254	Ao UBND Phường	303	44	NTS	296.0	KDC Huyện Tụng	Chống ngập úng	
255	Ao UBND Phường	172	47	NTS	445.0	KDC Huyện Tụng	Chống ngập úng	
256	Ao UBND Phường	211	47	NTS	272.0	KDC Huyện Tụng	Chống ngập úng	
257	Ao UBND Phường	212	47	NTS	199.0	KDC Huyện Tụng	Chống ngập úng	
258	Ao UBND Phường	213	47	NTS	176.0	KDC Huyện Tụng	Chống ngập úng	
259	Ao UBND Phường	243	47	NTS	368.0	KDC Huyện Tụng	Chống ngập úng	
260	Ao UBND Phường	249	47	NTS	562.0	KDC Huyện Tụng	Chống ngập úng	
261	Ao UBND Phường	262	47	NTS	1,330.0	KDC Huyện Tụng	Chống ngập úng	
262	Ao UBND Phường	266	47	NTS	659.0	KDC Huyện Tụng	Chống ngập úng	
263	Ao UBND Phường	277	47	NTS	391.0	KDC Huyện Tụng	Chống ngập úng	

264	Ao UBND Phường	18	48	NTS	267.0	KDC Huyện Tụng	Chống ngập úng	
265	Ao UBND Phường	19	48	NTS	196.0	KDC Huyện Tụng	Chống ngập úng	
266	Ao UBND Phường	88	48	NTS	231.0	KDC Huyện Tụng	Chống ngập úng	

PHƯỜNG THẮT HÙNG

267	Ao Chôm Vang	44	22	NTS	3,102.0	KDC Phường Hoàng	Điều hòa không khí	
268	Ao ông Thoại	27	42	MNC	1,357.0	KDC Pháp Chế	Điều hòa không khí	
269	Ao Gốc Đa	155	50	MNC	1,183.0	KDC Vũ Xá	Điều hòa không khí	
270	Ao Đình Hán Xuyên	76	23	NTS	1,964.0	KDC Hán Xuyên	Điều hòa không khí	
271	Ao Hồ Phụng Hoàng	149	40	MNC	3,305.0	KDC Phường Hoàng	Điều hòa không khí	
272	Hồ Đình Vũ Xá	429	50	MNC	756.0	KDC Vũ Xá	Điều hòa không khí	

XÃ HOÀNH SƠN

273	Ao Làng ông Môn	61	9	NTS	4,745.0	Xóm 4, Thôn Cậy Sơn 2	Điều hòa nước, chống úng	
274	Ao Làng ông Bầu	152	2	NTS	2,278.0	Xóm 3, Thôn Cậy Sơn 2	Điều hòa nước, chống úng	
275	Ao Làng ông Bầu	152	2	NTS	1,141.0	Xóm 3, Thôn Cậy Sơn 2	Điều hòa nước, chống úng	
276	Ao Làng ông Lệ	168	2	NTS	9,764.0	Xóm 2, Thôn Cậy Sơn 2	Điều hòa nước, chống úng	

VII. HUYỆN NINH GIANG

XÃ ĐÔNG XUYỀN

1	Hồ thôn Đông Cao	168	57	NTS	8500.0	Thôn Đông Cao	phòng, chống ngập úng	
2	Hồ thôn Xuyên Hử	146	53	NTS	8045.0	Thôn Xuyên Hử	phòng, chống ngập úng	
3	Ao khu ông Trạm	59	59	NTS	4500.0	Thôn Xuyên Hử	phòng, chống ngập úng	
4	Ao cửa đình Đông Cao	166	56	NTS	3500.0	Thôn Đông Cao	Bảo vệ nguồn nước	
5	Ao Cửa đình Xuyên Hử	56	58	NTS	1500.0	Thôn Xuyên Hử	Bảo vệ nguồn nước	
6	Ao Khu vườn triều	229	57	NTS	1800.0	Thôn Đông Cao	Bảo vệ nguồn nước	
7	Khu ao giáp ông Thạnh	534	18	NTS	2800.0	Thôn Đông Cao	Bảo vệ nguồn nước	
8	Ao sau nhà văn hóa	132	17	NTS	2500.0	Thôn Đông Cao	Bảo vệ nguồn nước	

9	Khu đầm ao ông Viễn	2,5,7	11,13	NTS	115000.0	Thôn Đông Cao	phòng, chống ngập úng	
10	Khu ao giáp ông Tám	110.147	56	NTS	3800.0	Thôn Đông Cao	phòng, chống ngập úng	
XÃ NINH HẢI								
11	Hồ thôn Bồng Lai	370	2	NTS	21,387.0	thôn Bồng Lai	phòng, chống ngập úng, bảo vệ nguồn nước	
12	Hồ thôn Đồng Bình	182	6	NTS	724.0	thôn Đồng Bình	phòng, chống ngập úng, bảo vệ nguồn nước	
13	Ao làng thôn Nhân Lý	142	1	NTS	2,226.6	thôn Nhân Lý	phòng, chống ngập úng, bảo vệ nguồn nước	
14	Ao Đồng, Lê Đình Bộ	66	25	NTS	1,780.0	thôn Bồng Lai	phòng, chống ngập úng	
15	Ao Đồng, Lê Hoàng Để	67	25	NTS	1,820.0	thôn Bồng Lai	Phòng, chống ngập úng	
XÃ NGHĨA AN								
16	Ao Chùa	230	58	NTS	1,104.0	Thôn Trịnh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	
17	Ao Mẫu giáo xóm 01	251	58	NTS	1,261.0	Thôn Trịnh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	
18	Ao ông Bằng	196	58	NTS	948.0	Thôn Trịnh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	
19	Ao Ông Ngợi	257	58	NTS	577.0	Thôn Trịnh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	
20	Ao ông Khái	271	58	NTS	540.0	Thôn Trịnh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	
21	Ao ông Thoàng	149	58	NTS	556.0	Thôn Trịnh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	
22	Ao ông Ghi	47	58	NTS	621.0	Thôn Trịnh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	
23	Ao ông Dề	33	58	NTS	279.0	Thôn Trịnh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	
24	Ao Chuồng Trâu	112	66	NTS	2,724.0	Thôn Trịnh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	
25	Ao Bờ Giếng	194	66	NTS	1,618.0	Thôn Trịnh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	
26	Ao ông Chung	269	66	NTS	348.0	Thôn Trịnh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	
27	Ao ông Chung	255.307	66	NTS	684.0	Thôn Trịnh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	

28	Ao ông Trăm	135	66	NTS	238.0	Thôn Trinh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	
29	Ao bà Hợp	215	66	NTS	700.0	Thôn Trinh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	
30	Ao ông Cảnh	120	66	NTS	556.0	Thôn Trinh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	
31	Ao ông Thực	91	66	NTS	629.0	Thôn Trinh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	
32	Ao ông Vần	60	66	NTS	1,141.0	Thôn Trinh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	
33	Ao ông Phồ	32	66	NTS	12,224.0	Thôn Trinh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	
34	Ao ông Nghi	31	66	NTS	952.0	Thôn Trinh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	
35	Ao ông Ảnh	51	66	NTS	1,372.0	Thôn Trinh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	
36	Ao Tám Sào	6	66	NTS	683.0	Thôn Trinh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	
37	Ao Bờ Đông	591.576	59	NTS	3,245.0	Thôn Trinh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	
38	Ao ông Cháp	556	59	NTS	924.0	Thôn Trinh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	
39	Ao ông Bình	534.535	59	NTS	977.0	Thôn Trinh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	
40	Ao ông Phấn	497	59	NTS	845.0	Thôn Trinh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	
41	Ao ông Báu	405	59	NTS	1,238.0	Thôn Trinh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	
42	Ao ông Thắng	104	59	NTS	5,751.0	Thôn Trinh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	
43	Ao ông Duy	177	59	NTS	2,956.0	Thôn Trinh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	
44	Ao ông Lâm	176	59	NTS	2,034.0	Thôn Trinh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	
45	Ao ông Vần	45	59	NTS	752.0	Thôn Trinh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	

46	Ao ông Nam	19	59	NTS	1,300.0	Thôn Trinh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	
47	Ao Đình	131	59	NTS	911.0	Thôn Trinh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	
48	Ao ông Soáng	49	59	NTS	676.0	Thôn Trinh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	
49	Ao ông Thạm	352	59	NTS	1,019.0	Thôn Trinh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	
50	Ao ông Bằng	414	59	NTS	697.0	Thôn Trinh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	
51	Ao bà Cát	448	59	NTS	446.0	Thôn Trinh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	
52	Ao ông Nảy	521	59	NTS	1,574.0	Thôn Trinh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	
53	Ao ông Bẫy	547	59	NTS	361.0	Thôn Trinh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	
54	Ao Tám Sào	580	59	NTS	4,519.0	Thôn Trinh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	
55	Ao ông Chuẩn	441	59	NTS	1,339.0	Thôn Trinh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	
56	Ao bà Dung	475	59	NTS	577.0	Thôn Trinh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	
57	Ao ông Quảng	18	67	NTS	550.0	Thôn Do Nghĩa	Phòng, chống ngập úng	
58	Ao ông Khắc	123	67	NTS	497.0	Thôn Do Nghĩa	Phòng, chống ngập úng	
59	Ao ông Vạn	115	76	NTS	5,226.0	Thôn Do Nghĩa	Phòng, chống ngập úng	
60	Ao ông Tuấn	8	76	NTS	2,726.0	Thôn Do Nghĩa	Phòng, chống ngập úng	
61	Ao Đình Do Nghĩa	45	68	NTS	4,850.0	Thôn Do Nghĩa	Phòng, chống ngập úng	
62	Ao ông Cồn	75	68	NTS	2,658.0	Thôn Do Nghĩa	Phòng, chống ngập úng	
63	Ao ông Sừu	101	68	NTS	2,033.0	Thôn Do Nghĩa	Phòng, chống ngập úng	
64	Ao ông Am	254	68	NTS	1,746.0	Thôn Do Nghĩa	Phòng, chống ngập úng	
65	Ao ông Kỹ	331	68	NTS	418.0	Thôn Do Nghĩa	Phòng, chống ngập úng	
66	Ao ông Trần	400	68	NTS	684.0	Thôn Do Nghĩa	Phòng, chống ngập úng	
67	Ao Chùa Sùng Quang Tự	223	68	NTS	299.0	Thôn Do Nghĩa	Phòng, chống ngập úng	
68	Ao ông Thiều	263	68	NTS	469.0	Thôn Do Nghĩa	Phòng, chống ngập úng	
69	Ao Chùa Sùng Quang	243	56	NTS	3,402.0	Thôn Đa Nghi	Phòng, chống ngập úng	
70	Ao ông Hách	306	57	NTS	3,756.0	Thôn Đa Nghi	Phòng, chống ngập úng	

71	Ao ông Thích	304	57	NTS	11,397.0	Thôn Đa Nghi	Phòng, chống ngập úng	
72	Ao ông Ban	295	57	NTS	5,592.0	Thôn Đa Nghi	Phòng, chống ngập úng	
73	Ao ông Hạnh	253	57	NTS	4,217.0	Thôn Đa Nghi	Phòng, chống ngập úng	
74	Ao bà Tường	219	57	NTS	992.0	Thôn Đa Nghi	Phòng, chống ngập úng	
75	Ao ông Di	218	57	NTS	507.0	Thôn Đa Nghi	Phòng, chống ngập úng	
76	Ao ông Lâm	206	57	NTS	630.0	Thôn Đa Nghi	Phòng, chống ngập úng	
77	Ao ông Sai	225	57	NTS	986.0	Thôn Đa Nghi	Phòng, chống ngập úng	
78	Ao ông Biên	240	57	NTS	1,200.0	Thôn Đa Nghi	Phòng, chống ngập úng	
79	Ao ông Phụ	262	57	NTS	483.0	Thôn Đa Nghi	Phòng, chống ngập úng	
80	Ao ông Vĩnh	285	57	NTS	463.0	Thôn Đa Nghi	Phòng, chống ngập úng	
81	Ao ông Hùng	269,294, 204	57	NTS	2,372.0	Thôn Đa Nghi	Phòng, chống ngập úng	
82	Ao ông Quán	292.303	57	NTS	1,369.0	Thôn Đa Nghi	Phòng, chống ngập úng	
83	Ao ông Phú	248	57	NTS	1,753.0	Thôn Đa Nghi	Phòng, chống ngập úng	
84	Ao ông Tại	269	57	NTS	1,444.0	Thôn Đa Nghi	Phòng, chống ngập úng	
85	Ao ông Loàn	300	57	NTS	870.0	Thôn Đa Nghi	Phòng, chống ngập úng	
86	Ao ông Đạo	235	57	NTS	792.0	Thôn Đa Nghi	Phòng, chống ngập úng	
87	Ao ông Lưỡng	216	57	NTS	1,272.0	Thôn Đa Nghi	Phòng, chống ngập úng	
88	Ao ông Giao	144	57	NTS	1,798.0	Thôn Đa Nghi	Phòng, chống ngập úng	
89	Ao ông Khâm	177	57	NTS	3,315.0	Thôn Đa Nghi	Phòng, chống ngập úng	
90	Ao ông Tâm	26	57	NTS	375.0	Thôn Đa Nghi	Phòng, chống ngập úng	
91	Ao ông Cửa	76	57	NTS	609.0	Thôn Đa Nghi	Phòng, chống ngập úng	
92	Ao ông Bốn	75	57	NTS	576.0	Thôn Đa Nghi	Phòng, chống ngập úng	
93	Ao ông Nhận	86	57	NTS	526.0	Thôn Đa Nghi	Phòng, chống ngập úng	
94	Ao ông Liềm	72	57	NTS	484.0	Thôn Đa Nghi	Phòng, chống ngập úng	
95	Ao ông Quất	125	57	NTS	644.0	Thôn Đa Nghi	Phòng, chống ngập úng	
96	Ao bà Đường	164	57	NTS	708.0	Thôn Đa Nghi	Phòng, chống ngập úng	
97	Ao ông Trọng	212	57	NTS	1,548.0	Thôn Đa Nghi	Phòng, chống ngập úng	
98	Ao ông Thành	254	57	NTS	1,458.0	Thôn Đa Nghi	Phòng, chống ngập úng	
99	Ao ông Nghiên	287	57	NTS	578.0	Thôn Đa Nghi	Phòng, chống ngập úng	
100	Ao ông Đợi	254	56	NTS	615.0	Thôn Đa Nghi	Phòng, chống ngập úng	
101	Ao ông Nghiên	238	56	NTS	503.0	Thôn Đa Nghi	Phòng, chống ngập úng	
102	Ao ông Hồ	226	56	NTS	599.0	Thôn Đa Nghi	Phòng, chống ngập úng	
103	Ao ông Hướng	204	56	NTS	742.0	Thôn Đa Nghi	Phòng, chống ngập úng	
104	Ao ông Huê	186	56	NTS	861.0	Thôn Đa Nghi	Phòng, chống ngập úng	
105	Ao ông Thống	172	56	NTS	751.0	Thôn Đa Nghi	Phòng, chống ngập úng	
106	Ao ông Giám	165.19	56	NTS	1,974.0	Thôn Đa Nghi	Phòng, chống ngập úng	

107	Ao ông Khanh	32	62	NTS	4,811.0	Thôn Đa Nghi	Phòng, chống ngập úng	
108	Ao ông Thoại	76	62	NTS	2,393.0	Thôn Đa Nghi	Phòng, chống ngập úng	
109	Ao ông Tâm	26	62	NTS	989.0	Thôn Đa Nghi	Phòng, chống ngập úng	
110	Ao ông Mến	4	62	NTS	1,204.0	Thôn Đa Nghi	Phòng, chống ngập úng	
111	Ao ông Cồn	9	62	NTS	1,090.0	Thôn Đa Nghi	Phòng, chống ngập úng	
112	Ao ông Hiệu	15,20,27, 28,44	69	NTS	1,298.0	Thôn An Cư	Phòng, chống ngập úng	
113	Ao ông Nhưng	51	69	NTS	379.0	Thôn An Cư	Phòng, chống ngập úng	
114	Ao ông Dựng	50	69	NTS	1,119.0	Thôn An Cư	Phòng, chống ngập úng	
115	Ao ông Khoát	34	69	NTS	786.0	Thôn An Cư	Phòng, chống ngập úng	
116	Ao ông Hãn	20	69	NTS	532.0	Thôn An Cư	Phòng, chống ngập úng	
117	Ao ông Viên	65	69	NTS	327.0	Thôn An Cư	Phòng, chống ngập úng	
118	Ao ông Mỹ	131	70	NTS	614.0	Thôn An Cư	Phòng, chống ngập úng	
119	Ao ông Tuấn	128	70	NTS	869.0	Thôn An Cư	Phòng, chống ngập úng	
120	Ao ông Khôi	119	70	NTS	2,866.0	Thôn An Cư	Phòng, chống ngập úng	
121	Ao ông Khôi	104	70	NTS	3,030.0	Thôn An Cư	Phòng, chống ngập úng	
122	Ao ông Gầy	68	70	NTS	980.0	Thôn An Cư	Phòng, chống ngập úng	
123	Ao ông Tuy	56	70	NTS	2,966.0	Thôn An Cư	Phòng, chống ngập úng	
124	Ao ông Khuê	30	70	NTS	1,672.0	Thôn An Cư	Phòng, chống ngập úng	
125	Ao ông Mộc	4	70	NTS	571.0	Thôn An Cư	Phòng, chống ngập úng	
126	Ao ông Viên	22	70	NTS	328.0	Thôn An Cư	Phòng, chống ngập úng	
127	Ao ông Mộc	74	70	NTS	1,553.0	Thôn An Cư	Phòng, chống ngập úng	
128	Ao ông Quý	73	70	NTS	321.0	Thôn An Cư	Phòng, chống ngập úng	
129	Ao ông Thông	101	70	NTS	1,508.0	Thôn An Cư	Phòng, chống ngập úng	
130	Ao ông Cử	105	70	NTS	1,359.0	Thôn An Cư	Phòng, chống ngập úng	
131	Ao ông Thức	98	70	NTS	531.0	Thôn An Cư	Phòng, chống ngập úng	
132	Ao ông Khoa	108	70	NTS	478.0	Thôn An Cư	Phòng, chống ngập úng	
133	Ao ông Căn	126	70	NTS	369.0	Thôn An Cư	Phòng, chống ngập úng	
134	Ao ông Duy	19	78	NTS	449.0	Thôn An Cư	Phòng, chống ngập úng	
135	Ao ông Dũng	41	78	NTS	774.0	Thôn An Cư	Phòng, chống ngập úng	
136	Ao ông Xây	49	78	NTS	1,871.0	Thôn Phù Lịch	Phòng, chống ngập úng	
137	Ao ông Nhã	136	78	NTS	486.0	Thôn Phù Lịch	Phòng, chống ngập úng	
138	An thôn Phù Lịch	161	78	NTS	417.0	Thôn Phù Lịch	Phòng, chống ngập úng	
139	Ao ông Muộn	117	78	NTS	1,074.0	Thôn Phù Lịch	Phòng, chống ngập úng	
140	Ao ông Tình	99	78	NTS	1,630.0	Thôn Phù Lịch	Phòng, chống ngập úng	
141	Ao bà Mây	52	78	NTS	893.0	Thôn Phù Lịch	Phòng, chống ngập úng	
142	Ao bà Xim	95	78	NTS	992.0	Thôn Phù Lịch	Phòng, chống ngập úng	

143	Ao ông Mô	74	64	NTS	566.0	Thôn Phù Lịch	Phòng, chống ngập úng	
144	Ao ông Cơ	181	64	NTS	1,478.0	Thôn Phù Lịch	Phòng, chống ngập úng	
145	Ao ông Thắng	173	64	NTS	713.0	Thôn Phù Lịch	Phòng, chống ngập úng	
146	Ao ông Tý	156	64	NTS	1,667.0	Thôn Phù Lịch	Phòng, chống ngập úng	
147	Ao bà An	149	64	NTS	4,611.0	Thôn Phù Lịch	Phòng, chống ngập úng	
148	Ao ông Kênh	130	64	NTS	862.0	Thôn Phù Lịch	Phòng, chống ngập úng	
149	Ao bà An	87	64	NTS	1,156.0	Thôn Phù Lịch	Phòng, chống ngập úng	
150	Ao bà Tuất	120	64	NTS	703.0	Thôn Phù Lịch	Phòng, chống ngập úng	
151	Ao ông Kênh	105	64	NTS	843.0	Thôn Phù Lịch	Phòng, chống ngập úng	
152	Ao ông Định	205	64	NTS	1,768.0	Thôn Phù Lịch	Phòng, chống ngập úng	
153	Ao ông Lức	70	64	NTS	577.0	Thôn Phù Lịch	Phòng, chống ngập úng	
154	Ao ông Hùng	141	64	NTS	719.0	Thôn Phù Lịch	Phòng, chống ngập úng	
155	Ao ông Đắp	162	64	NTS	774.0	Thôn Phù Lịch	Phòng, chống ngập úng	
156	Ao ông Thom		64	NTS	116.0	Thôn Phù Lịch	Phòng, chống ngập úng	Bản đồ không thể hiện số thửa

XÃ ĐỒNG TÂM

157	Ao con viên	4	36	NTS	1,094.0	Thôn Vế	Phòng, chống ngập úng	
158	Ao vườn hồng	18	37	NTS	1,575.0	Thôn Vế	Phòng, chống ngập úng	
159	Ao cửa ông Tuyên	79	37	NTS	722.0	Thôn Vế	Phòng, chống ngập úng	
160	Ao Miếu	12	37	NTS	5,008.0	Thôn Vế	Phòng, chống ngập úng	
161	Ao cửa ông Tuấn	115	37	NTS	1,937.0	Thôn Vế	Phòng, chống ngập úng	
162	Ao công ông Hà	190	37	NTS	3,779.0	Thôn Vế	Bảo vệ nguồn nước	
163	Ao cửa ông Thiêm	193	37	NTS	1,479.0	Thôn Vế	Phòng, chống ngập úng	
164	Ao cửa ông Huống	252	37	NTS	2,623.0	Thôn Vế	Phòng, chống ngập úng	
165	Ao Cạnh ông Minh	233	37	NTS	904.0	Thôn Vế	Phòng, chống ngập úng	
166	Ao cửa ông Hải	196	37	NTS	1,438.0	Thôn Vế	Phòng, chống ngập úng	
167	Ao sau ông Nhiếp	215	37	NTS	637.0	Thôn Vế	Phòng, chống ngập úng	
168	Ao cửa ông Niên	263	37	NTS	2,141.0	Thôn Vế	Phòng, chống ngập úng	
169	Ao cửa ông Tráng	291	37	NTS	590.0	Thôn Vế	Phòng, chống ngập úng	
170	Ao cửa ông Bút	302	37	NTS	606.0	Thôn Vế	Phòng, chống ngập úng	
171	Ao cửa ông Điền	314	37	NTS	1,740.0	Thôn Vế	Phòng, chống ngập úng	
172	Ao cửa ông Nhạ	50	41	NTS	1,553.0	Thôn Giâm Me	Phòng, chống ngập úng	
173	Ao sau ông Thâu	86	41	NTS	1,753.0	Thôn Giâm Me	Phòng, chống ngập úng	
174	Ao cửa ông Thoại	30	41	NTS	410.0	Thôn Giâm Me	Phòng, chống ngập úng	
175	Ao cửa ông Vỹ	135	41	NTS	3,432.0	Thôn Giâm Me	Phòng, chống ngập úng	
176	Ao cửa ông Rắc	144	41	NTS	591.0	Thôn Giâm Me	Phòng, chống ngập úng	
177	Ao cửa ông Huân	166	41	NTS	1,076.0	Thôn Giâm Me	Phòng, chống ngập úng	

178	Ao cạnh ông Nhại	201	41	NTS	1,960.0	Thôn Giâm Me	Phòng, chống ngập úng	
179	Ao cạnh bà Mai	200	41	NTS	835.0	Thôn Giâm Me	Phòng, chống ngập úng	
180	Ao sau bà Chén	224	41	NTS	1,403.0	Thôn Giâm Me	Phòng, chống ngập úng	
181	Ao cửa Đình	262	41	NTS	1,570.0	Thôn Giâm Me	Bảo vệ nguồn nước	
182	Ao sau ông Khảo	278	41	NTS	1,928.0	Thôn Giâm Me	Phòng, chống ngập úng	
183	Ao cửa Miếu Giâm	38	41	NTS	876.0	Thôn Giâm Me	Phòng, chống ngập úng	
184	Ao sau bà Lý	17	42	NTS	3,222.0	Thôn Giâm Me	Phòng, chống ngập úng	
185	Ao cửa ông Quýnh	34	42	NTS	995.0	Thôn Giâm Me	Phòng, chống ngập úng	
186	Ao cạnh ông Thao	84	42	NTS	4,002.0	Thôn Giâm Me	Phòng, chống ngập úng	
187	Ao cửa Mầm non	48	47	NTS	2,334.0	Thôn Tranh Xuyên	Bảo vệ nguồn nước	
188	Ao Đình	453	47	NTS	1,485.0	Thôn Tranh Xuyên	Bảo vệ nguồn nước	
189	Ao cửa ông Tài	144	47	NTS	4,587.0	Thôn Tranh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	
190	Ao cạnh ông Hùng	79	47	NTS	1,673.0	Thôn Tranh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	
191	Ao cạnh ông Thượng	140	47	NTS	1,101.0	Thôn Tranh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	
192	Ao sau ông Thượng	100	47	NTS	1,072.0	Thôn Tranh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	
193	Ao sau ông Cồ	90	47	NTS	3,661.0	Thôn Tranh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	
194	Ao cửa bà Minh	121	47	NTS	3,950.0	Thôn Tranh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	
195	Ao cạnh ông Huyền	366	47	NTS	2,893.0	Thôn Tranh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	
196	Ao cửa bà Dũng	119	47	NTS	4,404.0	Thôn Tranh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	

XÃ HIỆP LỰC

197	Ao cửa Cường	264	40	NTS	1,709.0	Thôn Hiệp Thọ	Bảo vệ nguồn nước	
198	Ao cửa Cát	278	40	NTS	903.0	Thôn Hiệp Thọ	Bảo vệ nguồn nước	
199	Ao cửa Hạnh	276	40	NTS	689.0	Thôn Hiệp Thọ	Bảo vệ nguồn nước	
200	Ao ô Tranh	122	40	NTS	947.0	Thôn Hiệp Thọ	Bảo vệ nguồn nước	
201	Ao ô Huyền	6	40	NTS	1,621.0	Thôn Hiệp Thọ	Bảo vệ nguồn nước	
202	Ao Bến cửa Chùa	421	42	NTS	7,173.0	Thôn Hiệp Thọ	Bảo vệ nguồn nước	
203	Ao cửa nhân	402	42	NTS	1,790.0	Thôn Hiệp Thọ	Bảo vệ nguồn nước	

204	Ao cửa Hinh	422	42	NTS	3,277.0	Thôn Hiệp Thọ	Bảo vệ nguồn nước	
205	Ao sau b Mây	35	45	NTS	855.0	Thôn Mai Xá	Bảo vệ nguồn nước	
206	Ao cửa Tuần	12	46	NTS	405.0	Thôn Hiệp Thọ	Bảo vệ nguồn nước	
207	Đầm ô Tuần	66	28	MNC	9,292.0	Thôn Tiền	Bảo vệ nguồn nước	
208	Đầm ô Mân	50	28	MNC	1,806.0	Thôn Tiền	Bảo vệ nguồn nước	
209	Đầm ô Bắc	54	29	MNC	8,986.0	Thôn Tiền	Bảo vệ nguồn nước	
210	Đầm ô Bái	34	29	MNC	8,695.0	Thôn Tiền	Bảo vệ nguồn nước	
211	Đầm ô Định	32	29	MNC	12,806.0	Thôn Tiền	Bảo vệ nguồn nước	
212	Đầm ô Đát	33	29	MNC	11,370.0	Thôn Tiền	Bảo vệ nguồn nước	
213	Đầm ô Đát	30	29	MNC	6,534.0	Thôn Tiền	Bảo vệ nguồn nước	
214	Đầm Đát	13	29	MNC	990.0	Thôn Tiền	Bảo vệ nguồn nước	
215	Đầm ô Cung	31	29	MNC	6,603.0	Thôn Tiền	Bảo vệ nguồn nước	
216	Đầm ô Cung	13	29	MNC	990.0	Thôn Tiền	Bảo vệ nguồn nước	
217	Đầm Phu	114	7	MNC	3,039.0	Thôn Hiệp Thọ	Bảo vệ nguồn nước	
218	Đầm Phu	14	7	MNC	2,628.0	Thôn Hiệp Thọ	Bảo vệ nguồn nước	
219	Ao cửa Tú	78	42	NTS	1,179.0	Thôn Tiền	Bảo vệ nguồn nước	
220	Ao cửa Kiên	75	42	NTS	666.0	Thôn Tiền	Bảo vệ nguồn nước	
221	Ao cửa Tống	32	42	NTS	596.0	Thôn Tiền	Bảo vệ nguồn nước	
222	Ao trạm Xá	41	42	NTS	1,046.0	Thôn Trung	Bảo vệ nguồn nước	
223	Ao ông Nhâm	280	42	NTS	1,799.0	Thôn Trung	Bảo vệ nguồn nước	
224	Ao ông Đát	280	42	NTS	1,142.0	Thôn Trung	Bảo vệ nguồn nước	
225	Ao ông	261	42	NTS	1,702.0	Thôn Trung	Bảo vệ nguồn nước	
226	Ao ông Lục	126	42	NTS	884.0	Thôn Trung	Bảo vệ nguồn nước	
227	Ao cửa Bằng	22	43	NTS	565.0	Thôn Mai Xá	Bảo vệ nguồn nước	
228	Ao cửa Chiêm	72	43	NTS	973.0	Thôn Mai Xá	Bảo vệ nguồn nước	
229	Ao Thanh xóm 11	38	44	NTS	495.0	Thôn Mai Xá	Bảo vệ nguồn nước	
230	Ao Dàn xóm 11	28	44	NTS	706.0	Thôn Mai Xá	Bảo vệ nguồn nước	
231	Ao Nhạ xóm 11	19	44	NTS	310.0	Thôn Mai Xá	Bảo vệ nguồn nước	
232	Ao Nha xóm 11	20	44	NTS	802.0	Thôn Mai Xá	Bảo vệ nguồn nước	
233	Ao Giang xóm 11	29	44	NTS	692.0	Thôn Mai Xá	Bảo vệ nguồn nước	
234	Ao Hà xóm 11	56	45	NTS	590.0	Thôn Mai Xá	Bảo vệ nguồn nước	
235	Ao Chính xóm 11	56	45	NTS	991.0	Thôn Mai Xá	Bảo vệ nguồn nước	
236	Ao sau chính X11	46	45	NTS	2,217.0	Thôn Mai Xá	Bảo vệ nguồn nước	
237	Đầm Cung	91	29	MNC	6,600.0	Thôn Trung	Bảo vệ nguồn nước	
238	Đầm ô Chinh	42	25	MNC	1,660.0	Thôn Trung	Bảo vệ nguồn nước	
239	Đầm ô Dur	67	25	MNC	1,479.0	Thôn Trung	Bảo vệ nguồn nước	
240	Đầm ô Biên	37	25	MNC	1,500.0	Thôn Trung	Bảo vệ nguồn nước	

241	Đầm ô Dương	23	25	MNC	2,383.0	Thôn Trung	Bảo vệ nguồn nước	
242	Đầm ô Sán	19	25	MNC	1,987.0	Thôn Trung	Bảo vệ nguồn nước	
243	Đầm ô Chiến	16	25	MNC	1,515.0	Thôn Trung	Bảo vệ nguồn nước	
244	Đầm ô Quy	10	25	MNC	3,675.0	Thôn Trung	Bảo vệ nguồn nước	
245	Đầm ô Khởi	109	25	MNC	2,922.0	Thôn Trung	Bảo vệ nguồn nước	
246	Đầm ô Đạt	86	25	MNC	2,763.0	Thôn Trung	Bảo vệ nguồn nước	
247	Đầm ô Nghệ	43	26	MNC	3,792.0	Thôn Trung	Bảo vệ nguồn nước	
248	Đầm ô Hiền	12	26	MNC	1,460.0	Thôn Trung	Bảo vệ nguồn nước	
249	Đầm b Làn	345	26	MNC	3,377.0	Thôn Trung	Bảo vệ nguồn nước	
250	Đầm ô Thuần	311	26	MNC	1,924.0	Thôn Trung	Bảo vệ nguồn nước	
251	Đầm b Mạn	289	26	MNC	1,856.0	Thôn Trung	Bảo vệ nguồn nước	
252	Đầm ô Dần	246	26	MNC	3,285.0	Thôn Trung	Bảo vệ nguồn nước	
253	Đầm ô Dần	244	12	MNC	1,767.0	Thôn Trung	Bảo vệ nguồn nước	
254	Đầm ô Anh	212	12	MNC	3,000.0	Thôn Trung	Bảo vệ nguồn nước	
255	Đầm ô Trọng	153	12	MNC	1,500.0	Thôn Trung	Bảo vệ nguồn nước	
256	Đầm ô Tĩnh	145	12	MNC	1,700.0	Thôn Trung	Bảo vệ nguồn nước	
257	Đầm ô Đô	127	12	MNC	3,000.0	Thôn Trung	Bảo vệ nguồn nước	

XÃ HỒNG PHONG

258	Ao Chiêu (Ao ông Lâm)	7	8	NTS	4,500.0	Thôn Bồ Dương	Phòng, chống ngập úng	
259	Ao ông Hạng	424	4	NTS	4,500.0	Thôn Bồ Dương	Phòng, chống ngập úng	
260	Ao ông Khuê	38	4	NTS	800.0	Thôn Bồ Dương	Phòng, chống ngập úng	
261	Ao Thủy Đình	26	3	NTS	500.0	Thôn Bồ Dương	Phòng, chống ngập úng	
262	Ao Đình Đông	14, 19, 22	3	NTS	1,500.0	Thôn Bồ Dương	Phòng, chống ngập úng	
263	Ao ông Biên	328	4	NTS	1,600.0	Thôn Bồ Dương	Phòng, chống ngập úng	
264	Ao cá Béc Hồ	213	4	NTS	18,000.0	Thôn Bồ Dương	Phòng, chống ngập úng	
265	Ao Tư Văn	67	5	NTS	7,200.0	Thôn Đồng Hội	Phòng, chống ngập úng	
266	Ao Chiêu	93	2	NTS	500.0	Thôn Đồng Hội	Phòng, chống ngập úng	
267	Ao Đồng Ruông Trong	55	5	NTS	2,000.0	Thôn Đồng Hội	Phòng, chống ngập úng	
268	Ao ông Ba	207	4	NTS	500.0	Thôn Đồng Hội	Phòng, chống ngập úng	
269	Ao Đình	116	9	NTS	3,000.0	Thôn Động Trạch	Phòng, chống ngập úng	
270	Ao Ấp	109	6	NTS	2,000.0	Thôn Động Trạch	Phòng, chống ngập úng	
271	Ao nhà thờ họ Giáo	77	15	NTS	800.0	Thôn Quang Rực	Phòng, chống ngập úng	
272	Ao ông Khang	45	16	NTS	2,000.0	Thôn Quang Rực	Phòng, chống ngập úng	
273	Ao ông Tuyền	142	16	NTS	1,500.0	Thôn Quang Rực	Phòng, chống ngập úng	

XÃ VINH HÒA

274	Ao ông Khoa	73	45	NTS	1,785.0	Thôn Ngọc Hòa	Bảo vệ nguồn nước	
275	Ao ông Nôi	43	45	NTS	1,558.0	Thôn Ngọc Hòa	Phòng, chống ngập úng	
276	Ao ông Mũ	58	45	NTS	725.0	Thôn Ngọc Hòa	Phòng, chống ngập úng	
277	Ao ông Vang	76	45	NTS	4,521.0	Thôn Ngọc Hòa	Phòng, chống ngập úng	
278	Ao anh Huyền	112	46	NTS	5,016.0	Thôn Ngọc Hòa	Phòng, chống ngập úng	
279	Ao ông Sáng	262	46	NTS	2,705.0	Thôn Ngọc Hòa	Bảo vệ nguồn nước	
280	Ao bà Thúy	18	50	NTS	2,560.0	Thôn Ngọc Hòa	Phòng, chống ngập úng	
281	Ao ông Sơn	25	50	NTS	2,000.0	Thôn Ngọc Hòa	Phòng, chống ngập úng	
282	Ao anh Đại	136	47	NTS	1,346.0	Thôn Ngọc Hòa	Phòng, chống ngập úng	
283	Ao Tu Vũ	72	51	NTS	4,100.0	Thôn Ngọc Hòa	Phòng, chống ngập úng	
284	Ao Tu Văn	352	47	NTS	2,100.0	Thôn Ngọc Hòa	Phòng, chống ngập úng	
285	Ao Cổng Sắn	119	48	NTS	1,860.0	Thôn Ngọc Hòa	Phòng, chống ngập úng	
286	Ao Đình Đông	145	51	NTS	1,921.0	Thôn Ngọc Hòa	Bảo vệ nguồn nước	
287	Ao ông Việt	317	51	NTS	1,148.0	Thôn Ngọc Hòa	Phòng, chống ngập úng	
288	Ao ông Vần	329	51	NTS	2,523.0	Thôn Ngọc Hòa	Bảo vệ nguồn nước	
289	Ao Chùa	358	51	NTS	17,023.0	Thôn Ngọc Hòa	Bảo vệ nguồn nước	
290	Ao Đình	146	54	NTS	1,240.0	Thôn Vĩnh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	
291	Ao ông Thoại	227	54	NTS	1,956.0	Thôn Vĩnh Xuyên	Bảo vệ nguồn nước	
292	Ao ông Thăng	241	54	NTS	2,155.0	Thôn Vĩnh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	
293	Ao ông Phúc	103	55	NTS	1,630.0	Thôn Vĩnh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	
294	Ao ông Đào	2	57	NTS	1,530.0	Thôn Vĩnh Xuyên	Bảo vệ nguồn nước	
295	Ao ông Thông	37	57	NTS	2,376.0	Thôn Vĩnh Xuyên	Bảo vệ nguồn nước	
296	Ao ông Bốn	121	58	NTS	4,806.0	Thôn Vĩnh Xuyên	Bảo vệ nguồn nước	
297	Ao ông Ảnh	96	58	NTS	1,542.0	Thôn Vĩnh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	
298	Ao ông Sáu	159	61	NTS	2,100.0	Thôn Vĩnh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	
299	Ao ông Diễm	113	61	NTS	3,100.0	Thôn Vĩnh Xuyên	Phòng, chống ngập úng	

XÃ HƯNG LONG

300	Ao giáp ông Nhón	97	31	NTS	1,800.0	Thôn An Lý	bảo vệ nguồn nước	
301	Ao giáp ông Ngu	46	31	NTS	1,000.0	Thôn An Lý	phòng, chống ngập úng	
302	Ao giáp ông Tập	13	31	NTS	1,100.0	Thôn An Lý	phòng, chống ngập úng	
303	Ao giáp ông Thép	55	31	NTS	1,300.0	Thôn An Lý	bảo vệ nguồn nước	
304	Ao giáp ông Đầu	80	31	NTS	1,800.0	Thôn An Lý	bảo vệ nguồn nước	
305	Ao giáp ông Tạo	75	31	NTS	700.0	Thôn An Lý	phòng, chống ngập úng	
306	Ao giáp ông Kỳ	10	34	NTS	500.0	Thôn An Lý	bảo vệ nguồn nước	
307	Ao sau đình An Lý	312	35	NTS	600.0	Thôn An Lý	phòng, chống ngập úng	
308	Ao giáp ông Tề	228	35	NTS	500.0	Thôn An Lý	bảo vệ nguồn nước	
309	Ao giáp ông Hạn	193	35	NTS	800.0	Thôn An Lý	bảo vệ nguồn nước	
310	Ao chợ An Lý	221	35	NTS	4,000.0	Thôn An Lý	bảo vệ nguồn nước	
311	Ao giáp ông Đà	133	35	NTS	500.0	Thôn An Lý	phòng, chống ngập úng	
312	Ao giáp ông Cường	130	35	NTS	800.0	Thôn An Lý	bảo vệ nguồn nước	
313	Ao giáp ông Mạnh	36	35	NTS	2,000.0	Thôn An Lý	bảo vệ nguồn nước	
314	Ao giáp ông Tinh	17	35	NTS	900.0	Thôn An Lý	bảo vệ nguồn nước	
315	Ao giáp ông Vững	157	35	NTS	1,000.0	Thôn An Lý	bảo vệ nguồn nước	
316	Ao giáp ông Thúc	202	35	NTS	2,200.0	Thôn An Lý	bảo vệ nguồn nước	
317	Ao giáp ông Tiễn	42.72	36	NTS	3,800.0	Thôn An Lý	bảo vệ nguồn nước	
318	Ao giáp ông Bạt	171	36	NTS	1,500.0	Thôn An Lý	bảo vệ nguồn nước	
319	Ao giáp ông Đảm	187	36	NTS	1,200.0	Thôn An Lý	bảo vệ nguồn nước	
320	Ao giáp ông Bắc	188	36	NTS	600.0	Thôn An Lý	phòng, chống ngập úng	
321	Ao giáp ông Duân	163	36	NTS	500.0	Thôn An Lý	phòng, chống ngập úng	
322	Ao giáp ông Tám	82.115	36	NTS	1,500.0	Thôn An Lý	bảo vệ nguồn nước	
323	Ao giáp ông Miêng	262	37	NTS	700.0	Thôn Văn Diệm	phòng, chống ngập úng	
324	Ao giáp ông Ý	298	37	NTS	1,100.0	Thôn Văn Diệm	bảo vệ nguồn nước	
325	Ao giáp ông Hưng	336	37	NTS	500.0	Thôn Văn Diệm	phòng, chống ngập úng	
326	Ao giáp ông Thước	353	37	NTS	700.0	Thôn Văn Diệm	bảo vệ nguồn nước	
327	Ao giáp ông Cây	194	37	NTS	500.0	Thôn Văn Diệm	bảo vệ nguồn nước	
328	Ao giáp ông Trúc	225	37	NTS	500.0	Thôn Văn Diệm	bảo vệ nguồn nước	
329	Ao giáp ông Hiện	258	37	NTS	400.0	Thôn Văn Diệm	phòng, chống ngập úng	
330	Ao giáp ông Bùng	204	37	NTS	2,300.0	Thôn Văn Diệm	bảo vệ nguồn nước	
331	Ao giáp ông Hiện	170	37	NTS	1,500.0	Thôn Văn Diệm	bảo vệ nguồn nước	
332	Ao giáp ông Cước	104	37	NTS	300.0	Thôn Văn Diệm	phòng, chống ngập úng	
333	Ao giáp ông Tại	84	37	NTS	3,000.0	Thôn Văn Diệm	bảo vệ nguồn nước	
334	Ao cửa đình	117	38	NTS	500.0	Thôn Văn Diệm	bảo vệ nguồn nước	
335	Ao giáp ông Tỉnh	216.168	38	NTS	1,600.0	Thôn Văn Diệm	phòng, chống ngập úng	
336	Ao giáp ông Dung	26	40	NTS	400.0	Thôn Văn Diệm	phòng, chống ngập úng	

337	Ao giáp ông Huynh	47	42	NTS	400.0	Thôn Văn Diệm	bảo vệ nguồn nước	
338	Ao giáp ông Điều	54	42	NTS	900.0	Thôn Văn Diệm	bảo vệ nguồn nước	
339	Ao giáp bà Tơ	29.31	43	NTS	600.0	Thôn Văn Diệm	bảo vệ nguồn nước	
340	Ao giáp ông Huân	81	43	NTS	1,300.0	Thôn Văn Diệm	bảo vệ nguồn nước	
341	Ao giáp ông Thía	47	43	NTS	400.0	Thôn Văn Diệm	phòng, chống ngập úng	
342	Ao giáp ông Khay	40	43	NTS	740.0	Thôn Văn Diệm	phòng, chống ngập úng	
343	Ao giáp ông Mười	1	32	NTS	430.0	Thôn Hào Khê	phòng, chống ngập úng	
344	Ao chợ ông Nức	81	32	NTS	2,823.0	Thôn Hào Khê	bảo vệ nguồn nước	
345	Ao cửa ông Biển	7	35	NTS	290.0	Thôn Hào Khê	phòng, chống ngập úng	
346	Ao ông Thuyết	108	35	NTS	181.0	Thôn Hào Khê	phòng, chống ngập úng	
347	Ao ông Thuận	79	35	NTS	928.0	Thôn Hào Khê	bảo vệ nguồn nước	
348	Ao ông Khinh	148	35	NTS	5,473.0	Thôn Hào Khê	bảo vệ nguồn nước	
349	Ao cửa ông Kết, Mạnh	158	35	NTS	700.0	Thôn Hào Khê	phòng, chống ngập úng	
350	Ao cửa ông Việc	163	35	NTS	873.0	Thôn Hào Khê	phòng, chống ngập úng	
351	Ao cửa ông Cương	43	35	NTS	381.0	Thôn Hào Khê	phòng, chống ngập úng	
352	Ao giáp ông Tuấn, Công	97	35	NTS	241.0	Thôn Hào Khê	phòng, chống ngập úng	
353	Ao cửa ông Thái	120	35	NTS	469.0	Thôn Hào Khê	phòng, chống ngập úng	
354	Ao giáp ông Hải, Trình	166	35	NTS	459.0	Thôn Hào Khê	phòng, chống ngập úng	
355	Ao cửa ông Siêu	122	35	NTS	480.0	Thôn Hào Khê	phòng, chống ngập úng	
356	Ao cửa ông Hiên (thịnh)	89	35	NTS	1,760.0	Thôn Hào Khê	bảo vệ nguồn nước	
357	Ao cửa ông Kiển	25	35	NTS	1,090.0	Thôn Hào Khê	bảo vệ nguồn nước	
358	Ao giáp ông Vịnh	90	35	NTS	6,190.0	Thôn Hào Khê	bảo vệ nguồn nước	
359	Ao cửa ô Cách	226	35	NTS	4,438.0	Thôn Hào Khê	bảo vệ nguồn nước	
360	Ao giáp ông Nhẫn, Khởi	429	35	NTS	3,127.0	Thôn Hào Khê	bảo vệ nguồn nước	
361	Ao giáp Nơ	168	35	NTS	168.0	Thôn Hào Khê	phòng, chống ngập úng	
362	Ao giáp ông Tuấn, Dinh	259	35	NTS	627.0	Thôn Hào Khê	phòng, chống ngập úng	
363	Ao cửa bà Đàm	368	35	NTS	134.0	Thôn Hào Khê	phòng, chống ngập úng	
364	Ao giáp ông Kết đ4	369	35	NTS	163.0	Thôn Hào Khê	phòng, chống ngập úng	
365	Ao giáp ông chuyên đ4	398	35	NTS	398.0	Thôn Hào Khê	phòng, chống ngập úng	
366	Ao Đoàn, Dêm	399	35	NTS	411.0	Thôn Hào Khê	phòng, chống ngập úng	

367	Ao Nhựt đội 4 đầu	457	35	NTS	544.0	Thôn Hào Khê	phòng, chống ngập úng	
368	Ao ông Hữu đố đầu	517	35	NTS	1,714.0	Thôn Hào Khê	bảo vệ nguồn nước	
369	Ao đình bể bơi	484	35	NTS	2,609.0	Thôn Hào Khê	bảo vệ nguồn nước	
370	Ao giáp ông Bình	485	35	NTS	2,669.0	Thôn Hào Khê	bảo vệ nguồn nước	
371	Ao giáp Minh Văn	45	36	NTS	360.0	Thôn Hào Khê	phòng, chống ngập úng	
372	Ao giáp Bà Nhung dậu	78	36	NTS	308.0	Thôn Hào Khê	phòng, chống ngập úng	
373	Ao giáp Chuyên đội 6	70	36	NTS	809.0	Thôn Hào Khê	phòng, chống ngập úng	
374	Ao giáp ông Tình	6.11	30	NTS	1,656.0	Thôn Hán Lý	phòng, chống ngập úng	
375	Ao cửa ông Mười	19	30	NTS	397.0	Thôn Hán Lý	phòng, chống ngập úng	
376	Ao cửa đình nam	166	30	NTS	5,704.0	Thôn Hán Lý	bảo vệ nguồn nước	
377	Ao giáp ông Ngũ	253	30	NTS	104.0	Thôn Hán Lý	phòng, chống ngập úng	
378	Ao giáp ông Giang	128	30	NTS	1,547.0	Thôn Hán Lý	bảo vệ nguồn nước	
379	Ao giáp ông Yêu	24	30	NTS	2,609.0	Thôn Hán Lý	bảo vệ nguồn nước	
380	Ao cửa ông Thanh, Bần	65	30	NTS	872.0	Thôn Hán Lý	bảo vệ nguồn nước	
381	Ao cửa ô Thung	108	30	NTS	1,070.0	Thôn Hán Lý	bảo vệ nguồn nước	
382	Ao giáp ông Quyết	181	30	NTS	1,083.0	Thôn Hán Lý	bảo vệ nguồn nước	
383	Ao giáp bà Nhung	143	30	NTS	126.0	Thôn Hán Lý	phòng, chống ngập úng	
384	Ao giáp Vân, xây	231	30	NTS	241.0	Thôn Hán Lý	phòng, chống ngập úng	
385	Ao giáp Vân, Vỹ	281	30	NTS	126.0	Thôn Hán Lý	phòng, chống ngập úng	
386	Ao cửa ô Vỹ	279	30	NTS	187.0	Thôn Hán Lý	phòng, chống ngập úng	
387	Ao cửa ông Quý	249	30	NTS	318.0	Thôn Hán Lý	phòng, chống ngập úng	
388	Ao giáp bà Vân	263	30	NTS	2,989.0	Thôn Hán Lý	bảo vệ nguồn nước	
389	Ao cửa ông Phiêm	294	30	NTS	6,804.0	Thôn Hán Lý	bảo vệ nguồn nước	
390	Ao cửa ông Quyên	132	5	NTS	1,054.0	Thôn Hán Lý	phòng, chống ngập úng	
391	Ao cửa ông Quyên	171	5	NTS	489.0	Thôn Hán Lý	phòng, chống ngập úng	
392	Ao giáp ông Ánh	24	31	NTS	518.0	Thôn Hán Lý	bảo vệ nguồn nước	
393	Ao ông Thanh xóm dê	23	31	NTS	689.0	Thôn Hán Lý	bảo vệ nguồn nước	
394	Ao ông Thiện	82.83	38	NTS	6,535.0	Thôn Trại Hào	bảo vệ nguồn nước	
395	Ao cửa ông Đạm	95.127	38	NTS	9,041.0	Thôn Trại Hào	bảo vệ nguồn nước	
396	Ao ông Hải đầu	114	16	NTS	8,117.0	Thôn Trại Hào	bảo vệ nguồn nước	
397	Ao cửa ô Thiện	14.19	20	NTS	5,504.0	Thôn Trại Hào	phòng, chống ngập úng	
398	Ao giáp bà Liên	14	39	NTS	8,146.0	Thôn Trại Hào	bảo vệ nguồn nước	
399	Ao giáp ông Nhật	35	39	NTS	779.0	Thôn Trại Hào	bảo vệ nguồn nước	

400	Ao Siêng đầu	9	40	NTS	14,017.0	Thôn Trại Hào	bảo vệ nguồn nước	
401	Ao giáp ô Quý	23	40	NTS	8,844.0	Thôn Trại Hào	bảo vệ nguồn nước	
402	Ao ông Siêng đầu	36	40	NTS	4,941.0	Thôn Trại Hào	bảo vệ nguồn nước	
403	Ao giáp ông Thuận	34	40	NTS	1,222.0	Thôn Trại Hào	bảo vệ nguồn nước	
404	Ao giáp ông năng, Sôi	72	40	NTS	1,217.0	Thôn Trại Hào	bảo vệ nguồn nước	
405	Ao giáp ngõ đi ông Sơn	86	40	NTS	362.0	Thôn Trại Hào	bảo vệ nguồn nước	
406	Ao giáp ngõ ông Tờ	88	40	NTS	498.0	Thôn Trại Hào	bảo vệ nguồn nước	
407	Ao giáp ngõ ông Tờ	116	40	NTS	2,474.0	Thôn Trại Hào	bảo vệ nguồn nước	
408	Ao giáp ông Long, Sáng	94	40	NTS	853.0	Thôn Trại Hào	bảo vệ nguồn nước	
409	Ao cửa ông Sáng ngõ	129	40	NTS	198.0	Thôn Trại Hào	bảo vệ nguồn nước	
410	Ao giáp ngõ ông Mây	126	40	NTS	435.0	Thôn Trại Hào	bảo vệ nguồn nước	
411	Ao giáp ngõ ông Mây	143	40	NTS	2,856.0	Thôn Trại Hào	bảo vệ nguồn nước	
412	Ao giáp bà Cát, Hồng	172	40	NTS	1,193.0	Thôn Trại Hào	bảo vệ nguồn nước	
413	Ao giáp bà Danh	147	40	NTS	1,616.0	Thôn Trại Hào	bảo vệ nguồn nước	
414	Ao giáp ngõ ông Thành	150	40	NTS	839.0	Thôn Trại Hào	bảo vệ nguồn nước	
415	Ao giáp ông Bài	61	41	NTS	3,290.0	Thôn Trại Hào	bảo vệ nguồn nước	
416	Ao sau nhà ông Đức	22	41	NTS	1,277.0	Thôn Trại Hào	bảo vệ nguồn nước	

XÃ VẠN PHÚC

417	Ao cạnh nhà ông Trần Đình Quyền	4	42	NTS	665.0	Thôn 4	Phòng, chống ngập úng	
418	Ao cạnh nhà ông Phạm Phú Mát	113	42	NTS	269.0	Thôn 4	Phòng, chống ngập úng	
419	Ao cạnh nhà ông Phạm Đình Oánh	100	42	NTS	277.0	Thôn 4	Phòng, chống ngập úng	
420	Ao cạnh nhà ông Phạm Phú Hôi	98	41	NTS	637.0	Thôn 4	Phòng, chống ngập úng	
421	Ao cạnh nhà ông Nguyễn Năng Thống	76	41	NTS	1,040.0	Thôn 4	Phòng, chống ngập úng	
422	Hồ thôn 2 (giáp nhà ông Khích)	47	41	NTS	9,169.0	Thôn 2	Phòng, chống ngập úng	
423	Ao ông Phạm Phú Thê	245	42	NTS	823.0	Thôn 2	Phòng, chống ngập úng	

424	Ao ông Phùng Văn Toàn	179	42	NTS	513.0	Thôn 2	Phòng, chống ngập úng	
425	Ao cạnh nhà ông Phạm Khắc Mạnh	101	48	NTS	1,754.0	Thôn 3	Phòng, chống ngập úng	
426	Ao cạnh nhà ông Nguyễn Ngọc Trai	96	48	NTS	1,547.0	Thôn 3	Phòng, chống ngập úng	
427	Ao cạnh nhà ông Phạm Khắc Chúc	68	48	NTS	1,424.0	Thôn 3	Phòng, chống ngập úng	

XÃ HỒNG ĐỨC

428	Ao sau Điện Toan	83	52	NTS	1,538.0	Thôn Tế Cầu	phòng, chống ngập úng	
429	Ao cửa Hòa Tuyết			NTS	1,075.0	Thôn Tế Cầu	phòng, chống ngập úng	
430	Ao sau Quyết Thủy	195	48	NTS	1,824.0	Thôn Tế Cầu	phòng, chống ngập úng	
431	Ao sau Hải	155	48	NTS	1,472.0	Thôn Tế Cầu	phòng, chống ngập úng	
432	Ao cửa Tá	120	47	NTS	321.0	Thôn Tế Cầu	phòng, chống ngập úng	
433	Ao sau Tỉnh	26	52	NTS	817.0	Thôn Tế Cầu	phòng, chống ngập úng	
434	Ao thôn	70	52	NTS	2,438.0	Thôn Tế Cầu	phòng, chống ngập úng	
435	Ao sau Điền	74	52	NTS	1,304.0	Thôn Tế Cầu	phòng, chống ngập úng	
436	Ao trụ sở	189	48	NTS	1,313.0	Thôn Tế Cầu	phòng, chống ngập úng	
437	Ao cửa Dũng	51	51	NTS	523.0	Thôn Tế Cầu	phòng, chống ngập úng	
438	Ao cửa Đăng	246	52	NTS	779.0	Thôn Tế Cầu	phòng, chống ngập úng	
439	Ao cửa Kỹ	259	52	NTS	1,130.0	Thôn Tế Cầu	phòng, chống ngập úng	
440	Ao cửa Toàn	249	52	NTS	792.0	Thôn Tế Cầu	phòng, chống ngập úng	
441	Đầm Tù	244	52	NTS	1,220.0	Thôn Tế Cầu	phòng, chống ngập úng	
442	Đầm Dương	243	52	NTS	1,298.0	Thôn Tế Cầu	phòng, chống ngập úng	
443	Ao Cửa Mỡ	222	52	NTS	1,976.0	Thôn Tế Cầu	phòng, chống ngập úng	
444	Ao Cạnh Trọng	178	52	NTS	744.0	Thôn Tế Cầu	phòng, chống ngập úng	
445	Ao Cửa Hưng	191	52	NTS	857.0	Thôn Tế Cầu	phòng, chống ngập úng	
446	Ao Cửa Tâm	145	52	NTS	539.0	Thôn Tế Cầu	phòng, chống ngập úng	
447	Ao Cạnh Xoa	143	52	NTS	603.0	Thôn Tế Cầu	phòng, chống ngập úng	
448	Ao Cửa Chuốt	161	52	NTS	1,089.0	Thôn Tế Cầu	phòng, chống ngập úng	
449	Ao Cửa Việt Lán	92	52	NTS	1,350.0	Thôn Tế Cầu	phòng, chống ngập úng	
450	Ao cạnh Trường	177	52	NTS	1,150.0	Thôn Tế Cầu	phòng, chống ngập úng	
451	Ao trước Nhiên	299	52	NTS	1,000.0	Thôn Tế Cầu	phòng, chống ngập úng	
452	Ao cạnh Nhiên	208	52	NTS	719.0	Thôn Tế Cầu	phòng, chống ngập úng	
453	Ao cửa Trúc	201	52	NTS	817.0	Thôn Tế Cầu	phòng, chống ngập úng	
454	Ao ông Khởi	227	25	NTS	820.0	Thôn Tế Cầu	phòng, chống ngập úng	
455	Ao cửa Hoàn	135	52	NTS	594.0	Thôn Tế Cầu	phòng, chống ngập úng	

456	Ao sau Trường Lưu	116	40	NTS	1,180.0	Thôn Đồng Lạc	phòng, chống ngập úng	
457	Ao sau Mạnh	327	44	NTS	624.0	Thôn Đồng Lạc	phòng, chống ngập úng	
458	Ao cửa Tấn Luyện	275	44	NTS	749.0	Thôn Đồng Lạc	phòng, chống ngập úng	
459	Ao cửa Phê	303	44	NTS	439.0	Thôn Đồng Lạc	phòng, chống ngập úng	
460	Ao cửa Nhương	332	44	NTS	1,229.0	Thôn Đồng Lạc	phòng, chống ngập úng	
461	Ao cửa Ân	270	44	NTS	1,140.0	Thôn Đồng Lạc	phòng, chống ngập úng	
462	Ao cửa Thanh	324	44	NTS	538.0	Thôn Đồng Lạc	phòng, chống ngập úng	
463	Ao cửa Hiện	269	44	NTS	417.0	Thôn Đồng Lạc	phòng, chống ngập úng	
464	Ao cửa Nhanh	402	44	NTS	510.0	Thôn Đồng Lạc	phòng, chống ngập úng	
465	Ao cửa Hới	223	44	NTS	415.0	Thôn Đồng Lạc	phòng, chống ngập úng	
466	Ao Cửa Khỏe	222	44	NTS	595.0	Thôn Đồng Lạc	phòng, chống ngập úng	
467	Ao cạnh Hải	178	44	NTS	698.0	Thôn Đồng Lạc	phòng, chống ngập úng	
468	Ao cạnh Hanh	124	44	NTS	411.0	Thôn Đồng Lạc	phòng, chống ngập úng	
469	Ao cửa Khuya	83	44	NTS	1,005.0	Thôn Đồng Lạc	phòng, chống ngập úng	
470	Ao cửa Sen	60	44	NTS	776.0	Thôn Đồng Lạc	phòng, chống ngập úng	
471	Ao giáp Hồng	79	44	NTS	849.0	Thôn Đồng Lạc	phòng, chống ngập úng	
472	Ao cửa Len	366	44	NTS	624.0	Thôn Đồng Lạc	phòng, chống ngập úng	
473	Ao sau Tấn	366	44	NTS	624.0	Thôn Đồng Lạc	phòng, chống ngập úng	
474	Ao cửa Tiến	423	44	NTS	686.0	Thôn Đồng Lạc	phòng, chống ngập úng	
475	Ao sau Thủy Chiên	213	44	NTS	692.0	Thôn Đồng Lạc	phòng, chống ngập úng	
476	Ao cửa Tươi Hinh	258	44	NTS	527.0	Thôn Đồng Lạc	phòng, chống ngập úng	
477	Ao sau nhà trẻ	76	44	NTS	1,069.0	Thôn Đồng Lạc	phòng, chống ngập úng	
478	Ao cửa Bình	376	44	NTS	538.0	Thôn Đồng Lạc	phòng, chống ngập úng	
479	Ao cạnh Bà Ường	379	44	NTS	639.0	Thôn Đồng Lạc	phòng, chống ngập úng	
480	Ao cạnh Sẻ	141	44	NTS	414.0	Thôn Đồng Lạc	phòng, chống ngập úng	
481	Ao cống Khiết	45	41	NTS	495.0	Thôn Đồng Lạc	phòng, chống ngập úng	
482	Ao làng	92	41	NTS	4,312.0	Thôn Đồng Lạc	phòng, chống ngập úng	
483	Ao cửa Cương	38	41	NTS	1,079.0	Thôn Đồng Lạc	phòng, chống ngập úng	
484	Ao trảng Về Bá	24	41	NTS	3,672.0	Thôn Đồng Lạc	phòng, chống ngập úng	
485	Ao cửa Hải Hay	128	40	NTS	476.0	Thôn Đồng Lạc	phòng, chống ngập úng	
486	Ao cạnh Toàn	136	40	NTS	1,174.0	Thôn Đồng Lạc	phòng, chống ngập úng	
487	Ao cạnh Trinh	64	43	NTS	617.0	Thôn Đồng Lạc	phòng, chống ngập úng	
488	Ao cửa Phượng	116	40	NTS	1,180.0	Thôn Đồng Lạc	phòng, chống ngập úng	
489	Ao cửa Tuyền	39, 50	38	NTS	918.0	Thôn Kim Húc	phòng, chống ngập úng	
490	Ao cửa Thùy	51	38	NTS	1,016.0	Thôn Kim Húc	phòng, chống ngập úng	
491	Ao đầu nhà Văn	56	38	NTS	755.0	Thôn Kim Húc	phòng, chống ngập úng	
492	Ao cửa Thắm	63	38	NTS	1,026.0	Thôn Kim Húc	phòng, chống ngập úng	

493	Ao dài Phô	62	38	NTS	2,196.0	Thôn Kim Húc	phòng, chống ngập úng	
494	Ao cửa Hứa	108	38	NTS	808.0	Thôn Kim Húc	phòng, chống ngập úng	
495	Ao đầu nhà Chiến	96	38	NTS	1,129.0	Thôn Kim Húc	phòng, chống ngập úng	
496	Ao đầu nhà Xoan	8	38	NTS	762.0	Thôn Kim Húc	phòng, chống ngập úng	
497	Ao cửa Thước	105	38	NTS	639.0	Thôn Kim Húc	phòng, chống ngập úng	
498	Ao cửa Duy	13	38	NTS	495.0	Thôn Kim Húc	phòng, chống ngập úng	
499	Ao cửa Tuyền	50	38	NTS	520.0	Thôn Kim Húc	phòng, chống ngập úng	
500	Ao sau nhà Chấn	136	38	NTS	827.0	Thôn Kim Húc	phòng, chống ngập úng	
501	Ao cửa bà Hoài	43	37	NTS	372.0	Thôn Kim Húc	phòng, chống ngập úng	
502	Ao cạnh Doan	81	40	NTS	470.0	Thôn Kim Húc	phòng, chống ngập úng	
503	Ao sau Hoan Hằng	76	40	NTS	3,169.0	Thôn Kim Húc	phòng, chống ngập úng	
504	Ao đầu nhà Thuyền My	89	39	NTS	2,736.0	Thôn Kim Húc	phòng, chống ngập úng	
505	Ao trước nhà Bông	44	39	NTS	543.0	Thôn Kim Húc	phòng, chống ngập úng	
506	Ao trước nhà Dâm	204	37	NTS	353.0	Thôn Kim Húc	phòng, chống ngập úng	
507	Ao trước nhà Đoàn Khu	232	37	NTS	358.0	Thôn Kim Húc	phòng, chống ngập úng	
508	Ao sau nhà Thắng Mây	174	37	NTS	610.0	Thôn Kim Húc	phòng, chống ngập úng	
509	Ao sau nhà Chiến	143	37	NTS	517.0	Thôn Kim Húc	phòng, chống ngập úng	
510	Ao đầu nhà Nga	197	37	NTS	839.0	Thôn Kim Húc	phòng, chống ngập úng	
511	Ao sau nhà Tuấn May	169	37	NTS	643.0	Thôn Kim Húc	phòng, chống ngập úng	
512	Ao cửa nhà Giám	6	40	NTS	424.0	Thôn Kim Húc	phòng, chống ngập úng	
513	Ao đầu nhà Duy	3	40	NTS	631.0	Thôn Kim Húc	phòng, chống ngập úng	
514	Ao cửa nhà Kinh	1	40	NTS	691.0	Thôn Kim Húc	phòng, chống ngập úng	
515	Ao cửa nhà Đào	34	40	NTS	348.0	Thôn Kim Húc	phòng, chống ngập úng	
516	Ao cửa Tuy	27	40	NTS	569.0	Thôn Kim Húc	phòng, chống ngập úng	
517	Ao sau nhà Diện	86	39	NTS	572.0	Thôn Kim Húc	phòng, chống ngập úng	
518	Ao giáp Văn + Võ	5; 8	39	NTS	605.0	Thôn Kim Húc	phòng, chống ngập úng	
519	Ao sau Chức	18	39	NTS	1,812.0	Thôn Kim Húc	phòng, chống ngập úng	
520	Ao trước bà Thế	232	37	NTS	358.0	Thôn Kim Húc	phòng, chống ngập úng	
521	Ao sau Hưng + Thái	34	38	NTS	844.0	Thôn Kim Húc	phòng, chống ngập úng	
522	Ao sau Phô	71	38	NTS	763.0	Thôn Kim Húc	phòng, chống ngập úng	
523	Ao sau Xưởng	104	38	NTS	817.0	Thôn Kim Húc	phòng, chống ngập úng	
524	Ao sau Nhuận	113	38	NTS	550.0	Thôn Kim Húc	phòng, chống ngập úng	
525	Ao sau Tiến	82	38	NTS	1,522.0	Thôn Kim Húc	phòng, chống ngập úng	
526	Ao sau Trinh	97	38	NTS	556.0	Thôn Kim Húc	phòng, chống ngập úng	

527	Ao cửa Rục	263	45	NTS	416.0	Thôn Mai Động	phòng, chống ngập úng	
528	Ao sau Trung	223	45	NTS	775.0	Thôn Mai Động	phòng, chống ngập úng	
529	Ao cạnh dân Thông	248	45	NTS	2,476.0	Thôn Mai Động	phòng, chống ngập úng	
530	Ao sau Học	191	45	NTS	572.0	Thôn Mai Động	phòng, chống ngập úng	
531	Ao cạnh Thắng	186	45	NTS	578.0	Thôn Mai Động	phòng, chống ngập úng	
532	Ao sau Chắt	115	45	NTS	440.0	Thôn Mai Động	phòng, chống ngập úng	
533	Ao sau Hưng	137	45	NTS	616.0	Thôn Mai Động	phòng, chống ngập úng	
534	Ao cạnh Hưng	187	45	NTS	612.0	Thôn Mai Động	phòng, chống ngập úng	
535	Ao Duyên	206	45	NTS	476.0	Thôn Mai Động	phòng, chống ngập úng	
536	Ao Trường	292	45	NTS	648.0	Thôn Mai Động	phòng, chống ngập úng	
537	Ao cạnh Bùng	13	49	NTS	629.0	Thôn Mai Động	phòng, chống ngập úng	
538	Ao cửa Đức Hằng	48	49	NTS	675.0	Thôn Mai Động	phòng, chống ngập úng	
539	Ao cửa Hanh	51	49	NTS	593.0	Thôn Mai Động	phòng, chống ngập úng	
540	Ao cửa bà Châm	290	50	NTS	1,017.0	Thôn Mai Động	phòng, chống ngập úng	
541	Ao cạnh Mão	238	50	NTS	681.0	Thôn Mai Động	phòng, chống ngập úng	
542	Ao cạnh Quyền	201	50	NTS	433.0	Thôn Mai Động	phòng, chống ngập úng	
543	Ao cạnh Hồng	175	50	NTS	1,125.0	Thôn Mai Động	phòng, chống ngập úng	
544	Ao mã mè	68	50	NTS	605.0	Thôn Mai Động	phòng, chống ngập úng	
545	Ao cạnh Thuận	59	50	NTS	434.0	Thôn Mai Động	phòng, chống ngập úng	
546	Ao cạnh Thúy Sự	120	50	NTS	716.0	Thôn Mai Động	phòng, chống ngập úng	
547	Ao sau Thạch	63	50	NTS	622.0	Thôn Mai Động	phòng, chống ngập úng	
548	Ao cửa Mát	339	50	NTS	1,156.0	Thôn Mai Động	phòng, chống ngập úng	
549	Ao cạnh Kiên Mây	341	50	NTS	645.0	Thôn Mai Động	phòng, chống ngập úng	
550	Ao cạnh Sung	316	50	NTS	541.0	Thôn Mai Động	phòng, chống ngập úng	
551	Ao sau Kỳ	328	50	NTS	642.0	Thôn Mai Động	phòng, chống ngập úng	
552	Ao sau Huệ	317	50	NTS	427.0	Thôn Mai Động	phòng, chống ngập úng	
553	Ao cạnh Bích	338	50	NTS	960.0	Thôn Mai Động	phòng, chống ngập úng	
554	Ao sau Dụng	353	50	NTS	615.0	Thôn Mai Động	phòng, chống ngập úng	
555	Ao cạnh Lập	370	50	NTS	749.0	Thôn Mai Động	phòng, chống ngập úng	
556	Ao sau Bắc	333	50	NTS	487.0	Thôn Mai Động	phòng, chống ngập úng	
557	Ao cạnh núi giếng	305	50	NTS	1,307.0	Thôn Mai Động	phòng, chống ngập úng	
558	Ao cạnh Thiệp	372	50	NTS	527.0	Thôn Mai Động	phòng, chống ngập úng	
559	Ao cạnh Trung	361	50	NTS	555.0	Thôn Mai Động	phòng, chống ngập úng	
560	Ao cửa Nhương	359	50	NTS	576.0	Thôn Mai Động	phòng, chống ngập úng	
561	Ao cửa chùa	321	50	NTS	1,575.0	Thôn Mai Động	phòng, chống ngập úng	
562	Ao cửa Trường	3	50	NTS	1,400.0	Thôn Mai Động	phòng, chống ngập úng	
563	Ao sau Quyết	26	50	NTS	845.0	Thôn Mai Động	phòng, chống ngập úng	

564	Ao cạnh Mạc	160	50	NTS	1,006.0	Thôn Mai Động	phòng, chống ngập úng	
565	Ao công Đỗ	187	50	NTS	669.0	Thôn Mai Động	phòng, chống ngập úng	
566	Ao sau Huệ	329	50	NTS	554.0	Thôn Mai Động	phòng, chống ngập úng	
XÃ VĂN HỘI								
567	Ao Hữu	167	33	NTS	28,431.0	Thôn Văn Hội	phòng, chống ngập úng	
568	Ao Công	115	33	NTS	6,111.0	Thôn Văn Hội	phòng, chống ngập úng	
569	Ao ông Trung	223	33	NTS	5,371.0	Thôn Văn Hội	phòng, chống ngập úng	
570	Ao ông Huynh	262	33	NTS	3,333.0	Thôn Văn Hội	phòng, chống ngập úng	
571	Ao ông Chinh	211	38	NTS	3,555.0	Thôn Văn Hội	phòng, chống ngập úng	
572	Ao ông Quyền	106, 121	38	NTS	8,128.0	Thôn Văn Hội	phòng, chống ngập úng	
573	Ao cửa ông Thịnh (Trí)	130	38	NTS	1,178.0	Thôn Văn Hội	phòng, chống ngập úng	
574	Ao công ông Thụy	189	38	NTS	2,779.0	Thôn Văn Hội	phòng, chống ngập úng	
575	Ao cửa ông Thúc	204	38	NTS	1,334.0	Thôn Văn Hội	phòng, chống ngập úng	
576	Ao cửa ông Viên	172	38	NTS	1,353.0	Thôn Văn Hội	phòng, chống ngập úng	
577	Ao cửa ông Tĩnh	156	38	NTS	2,224.0	Thôn Văn Hội	phòng, chống ngập úng	
578	Ao ông Nuôi	164	37	NTS	3,612.0	Thôn Văn Hội	phòng, chống ngập úng	
579	Ao cửa ông Hiệp	516	8	NTS	1,240.0	Thôn Văn Hội	phòng, chống ngập úng	
580	Ao sau Chùa	54	39	NTS	828.0	Thôn Tuy Lai	phòng, chống ngập úng	
581	Ao cửa ông Nghĩa	215	39	NTS	4,663.0	Thôn Tuy Lai	phòng, chống ngập úng	
582	Ao cạnh ông Giai	229	39	NTS	2,300.0	Thôn Tuy Lai	phòng, chống ngập úng	
583	Ao Đào	262	39	NTS	6,609.0	Thôn Tuy Lai	phòng, chống ngập úng	
584	Ao cửa bà Tính	231	39	NTS	5,527.0	Thôn Tuy Lai	phòng, chống ngập úng	
585	Ao cạnh ông Hồ	232	39	NTS	758.0	Thôn Tuy Lai	phòng, chống ngập úng	
586	Ao cửa ông Kha	243	39	NTS	928.0	Thôn Tuy Lai	phòng, chống ngập úng	
587	Ao cạnh ông Chúc	178	39	NTS	3,755.0	Thôn Tuy Lai	phòng, chống ngập úng	
588	Ao cạnh ông Phiên	196, 177	39	NTS	1,299.0	Thôn Tuy Lai	phòng, chống ngập úng	
589	Ao cạnh ông Lê	134	39	NTS	1,106.0	Thôn Tuy Lai	phòng, chống ngập úng	
590	Ao cửa ông Thắng (Thông)	114	39	NTS	2,255.0	Thôn Tuy Lai	phòng, chống ngập úng	
591	Ao ruột ngựa (Điểm)	82	39	NTS	8,377.0	Thôn Tuy Lai	phòng, chống ngập úng	
592	Ao cửa ông Lê	36	39	NTS	1,138.0	Thôn Tuy Lai	phòng, chống ngập úng	
593	Ao gốc gạo	11	30	NTS	703.0	Thôn Đào Lạng	phòng, chống ngập úng	
594	Ao sau ông Thực	30	30	NTS	635.0	Thôn Đào Lạng	phòng, chống ngập úng	
595	Ao sau ông Quyền	23	30	NTS	633.0	Thôn Đào Lạng	phòng, chống ngập úng	
596	Ao cạnh ông Quyền	35, 36	30	NTS	2,008.0	Thôn Đào Lạng	phòng, chống ngập úng	
597	Ao cửa ông Nhận	68	30	NTS	1,571.0	Thôn Đào Lạng	phòng, chống ngập úng	
598	Ao sau ông Hòa	92	30	NTS	922.0	Thôn Đào Lạng	phòng, chống ngập úng	

599	Ao cửa chùa	88	30	NTS	1,036.0	Thôn Đào Lạng	phòng, chống ngập úng	
600	Ao cạnh chùa	85, 86	30	NTS	1,618.0	Thôn Đào Lạng	phòng, chống ngập úng	
601	Ao sau chùa	58	30	NTS	1,479.0	Thôn Đào Lạng	phòng, chống ngập úng	
602	Ao sau ông Chắt	57	30	NTS	696.0	Thôn Đào Lạng	phòng, chống ngập úng	
603	Ao sau ông Đệ	71	30	NTS	1,307.0	Thôn Đào Lạng	phòng, chống ngập úng	
604	Ao sau ông Đang	7	31	NTS	1,571.0	Thôn Đào Lạng	phòng, chống ngập úng	
605	Ao cửa ông Đăng	69	31	NTS	907.0	Thôn Đào Lạng	phòng, chống ngập úng	
606	Ao cạnh ông Hùng Hương	66	31	NTS	776.0	Thôn Đào Lạng	phòng, chống ngập úng	
607	Ao cạnh ông Tiếp	99	36	NTS	1,388.0	Thôn Đào Lạng	phòng, chống ngập úng	
608	Ao cửa ông Định	117	36	NTS	1,769.0	Thôn Đào Lạng	phòng, chống ngập úng	
609	Ao cửa ông Phúc	120	36	NTS	794.0	Thôn Đào Lạng	phòng, chống ngập úng	
610	Ao sau ông Ngát	111	36	NTS	1,187.0	Thôn Đào Lạng	phòng, chống ngập úng	
611	Ao sau ô Đắc	51	36	NTS	622.0	Thôn Đào Lạng	phòng, chống ngập úng	
612	Ao cửa ông Thính	33	36	NTS	2,003.0	Thôn Đào Lạng	phòng, chống ngập úng	
613	Ao cạnh ông Viện	31	36	NTS	520.0	Thôn Đào Lạng	phòng, chống ngập úng	
614	Ao voi	88	36	NTS	3,233.0	Thôn 1	phòng, chống ngập úng	
615	Đầm tỷ	131	34	NTS	7,196.0	Thôn 1	phòng, chống ngập úng	
616	Ao tam	134	34	NTS	1,892.0	Thôn 1	phòng, chống ngập úng	
617	Ao bến	357	33	NTS	2,488.0	Thôn 1	phòng, chống ngập úng	
618	Ao nông dân	288	33	NTS	3,223.0	Thôn 1	phòng, chống ngập úng	
619	Ao đình	299	33	NTS	1,769.0	Thôn 1	phòng, chống ngập úng	
620	Ao phú	384	33	NTS	1,785.0	Thôn 1	phòng, chống ngập úng	
621	Ao cửa Sơn	20	36	NTS	3,410.0	Thôn 2	phòng, chống ngập úng	
622	Đầm tuệ	32	36	MNC	2,080.0	Thôn 2	phòng, chống ngập úng	
623	Ao kho thóc (giáp Ô Sạc)	73	37	NTS	2,355.0	Thôn 2	phòng, chống ngập úng	
624	Ao kho thóc (giáp Ô Chợt)	59	37	NTS	3,139.0	Thôn 2	phòng, chống ngập úng	
625	Đầm chỉ	43	41	MNC	5,133.0	Thôn 2	phòng, chống ngập úng	
626	Đầm Hóa	43	41	MNC	2,248.0	Thôn 2	phòng, chống ngập úng	
627	Đầm vực	34	42, 38	MNC	16,098.0	Thôn 2	phòng, chống ngập úng	
628	Đầm chanh	155	31	MNC	3,570.0	Thôn 3	phòng, chống ngập úng	
629	Đầm Tuân	80	35	MNC	1,348.0	Thôn 3	phòng, chống ngập úng	
630	Ao cạnh ô Hà	165	35	NTS	1,708.0	Thôn 3	phòng, chống ngập úng	
631	Đầm Diễn	198	35	MNC	1,194.0	Thôn 3	phòng, chống ngập úng	
632	Ao cạnh sông lấp	133	35	MNC	1,440.0	Thôn 3	phòng, chống ngập úng	

633	Đầm Dữu	60	35	MNC	1,015.0	Thôn 3	phòng, chống ngập úng	
634	Đầm Chóp	86	35	MNC	1,826.0	Thôn 3	phòng, chống ngập úng	
XÃ HỒNG DỤ								
635	Ao thôn Cáp	158	32	NTS	4,084.0	Thôn Cáp	Phòng chống ngập úng	
636	Ao thôn Cáp	153	32	NTS	1,537.0	Thôn Cáp	Bảo vệ nguồn nước	
637	Ao thôn Cáp	130	32	NTS	600.0	Thôn Cáp	Ao bơi, điều hòa môi trường	
638	Ao thôn Đô Chàng	352	31	NTS	3,164.0	Thôn Đô Chàng	Ao bơi, điều hòa môi trường	
639	Ao thôn Đô Chàng	246	31	NTS	1,569.0	Thôn Đô Chàng	Phòng chống ngập úng	
640	Ao thôn Đô Chàng	265	31	NTS	1,240.0	Thôn Đô Chàng	Phòng chống ngập úng	
641	Ao thôn Đô Chàng	290	31	NTS	1,342.0	Thôn Đô Chàng	Phòng chống ngập úng	
642	Ao thôn Đô Chàng	69	31	NTS	723.0	Thôn Đô Chàng	Phòng chống ngập úng	
643	Ao thôn Đô Chàng	43	31	NTS	1,590.0	Thôn Đô Chàng	Phòng chống ngập úng	
644	Ao thôn Đô Chàng	208	31	NTS	879.0	Thôn Đô Chàng	Bảo vệ nguồn nước	
645	Ao thôn Đô Chàng	94	31	NTS	1,054.0	Thôn Đô Chàng	Bảo vệ nguồn nước	
646	Ao thôn Đô Chàng	198	31	NTS	1,641.0	Thôn Đô Chàng	Bảo vệ nguồn nước	
647	Ao thôn Thượng Đồng	79	37	NTS	1,830.0	Thôn Thượng Đồng	Phòng chống ngập úng	
648	Ao thôn Thượng Đồng	74	37	NTS	2,080.0	Thôn Thượng Đồng	Phòng chống ngập úng	
649	Ao thôn Thượng Đồng	58	37	NTS	1,259.0	Thôn Thượng Đồng	Phòng chống ngập úng	
650	Ao thôn Thượng Đồng	289	37	NTS	2,108.0	Thôn Thượng Đồng	Phòng chống ngập úng	
651	Ao thôn Thượng Đồng	134	37	NTS	1,156.0	Thôn Thượng Đồng	Phòng chống ngập úng	
652	Ao thôn Thượng Đồng	398	31	NTS	1,192.0	Thôn Thượng Đồng	Phòng chống ngập úng	
653	Ao thôn Thượng Đồng	33	33	NTS	1,000.0	Thôn Thượng Đồng	Ao bơi, điều hòa môi trường	
654	Ao thôn An Rặc	247	44	NTS	4,368.0	Thôn An Rặc	Ao bơi, điều hòa môi trường	
655	Ao thôn An Rặc	130	45	NTS	1,663.0	Thôn An Rặc	Phòng chống ngập úng	
656	Ao thôn An Rặc	49	44	NTS	1,586.0	Thôn An Rặc	Phòng chống ngập úng	
657	Ao thôn An Rặc	62	44	NTS	952.0	Thôn An Rặc	Phòng chống ngập úng	
658	Ao thôn An Rặc	87	44	NTS	962.0	Thôn An Rặc	Phòng chống ngập úng	
659	Ao thôn An Rặc	88	44	NTS	1,103.0	Thôn An Rặc	Bảo vệ nguồn nước	
660	Ao thôn An Rặc	61	44	NTS	839.0	Thôn An Rặc	Bảo vệ nguồn nước	
661	Ao thôn Tam Tương	78	39	NTS	2,575.0	Thôn Tam Tương	Ao bơi, điều hòa môi trường	

662	Ao thôn Tam Tương	9	40	NTS	2,513.0	Thôn Tam Tương	Phòng chống ngập úng	
663	Ao thôn Tam Tương	13	40	NTS	889.0	Thôn Tam Tương	Phòng chống ngập úng	
664	Ao thôn Tam Tương	37	40	NTS	985.0	Thôn Tam Tương	Phòng chống ngập úng	
665	Ao thôn Tam Tương	33	37	NTS	1,462.0	Thôn Tam Tương	Phòng chống ngập úng	
666	Ao thôn Tiêu Tương	86	35	NTS	2,922.0	Thôn Tiêu Tương	Bảo vệ nguồn nước	
667	Ao thôn Tiêu Tương	191	35	NTS	677.0	Thôn Tiêu Tương	Bảo vệ nguồn nước	
668	Ao thôn Tiêu Tương	5	38	NTS	614.0	Thôn Tiêu Tương	Bảo vệ nguồn nước	
669	Ao thôn Tiêu Tương	117	35	NTS	1,232.0	Thôn Tiêu Tương	Bảo vệ nguồn nước	
670	Ao thôn Tiêu Tương	98	35	NTS	1,002.0	Thôn Tiêu Tương	Bảo vệ nguồn nước	
671	Ao thôn Tiêu Tương	39	42	NTS	1,122.0	Thôn Tiêu Tương	Bảo vệ nguồn nước	
672	Ao thôn Tiêu Tương	34	42	NTS	1,788.0	Thôn Tiêu Tương	Phòng chống ngập úng	
673	Ao thôn Tiêu Tương	64	42	NTS	3,689.0	Thôn Tiêu Tương	Phòng chống ngập úng	
674	Ao thôn Thôn Dâu Trì	20	29	NTS	6,111.0	Thôn Dâu Trì	Phòng chống ngập úng	
675	Ao thôn Thôn Dâu Trì	86	30	NTS	1,455.0	Thôn Dâu Trì	Phòng chống ngập úng	
676	Ao thôn Thôn Dâu Trì	19	31	NTS	1,599.0	Thôn Dâu Trì	Phòng chống ngập úng	
677	Ao thôn Thôn Dâu Trì	39	32	NTS	1,837.0	Thôn Dâu Trì	Phòng chống ngập úng	
678	Ao thôn Thôn Dâu Trì	111	30	NTS	549.0	Thôn Dâu Trì	Phòng chống ngập úng	
679	Ao thôn Thôn Dâu Trì	40	32	NTS	1,259.0	Thôn Dâu Trì	Phòng chống ngập úng	

XÃ TÂN PHONG

680	Ao thôn Tam Tập	84	69	NTS	4,421.0	Thôn Tam Tập	phòng, chống ngập úng	
681	Ao thôn Tân Hợp	1	42	NTS	11,284.0	Thôn Tân Hợp	phòng, chống ngập úng	
682		371	66	NTS	3,237.0	Thôn Tân Hợp	phòng, chống ngập úng	
683		183	66	NTS	2,815.0	Thôn Tân Hợp	phòng, chống ngập úng	
684		73	67	NTS	1,809.0	Thôn Tân Hợp	phòng, chống ngập úng	
685	Ao thôn Tiền Liệt	29	64	NTS	2,929.0	Thôn Tiền Liệt	phòng, chống ngập úng	
686		232	61	NTS	4,542.0	Thôn Tiền Liệt	phòng, chống ngập úng	
687		57	64	NTS	1,317.0	Thôn Tiền Liệt	phòng, chống ngập úng	
688		197	64	NTS	2,734.0	Thôn Tiền Liệt	phòng, chống ngập úng	
689		92	64	NTS	791.0	Thôn Tiền Liệt	phòng, chống ngập úng	
690		279	57	NTS	2,458.0	Thôn Hữu Chung	phòng, chống ngập úng	
691		168	56	NTS	4,083.0	Thôn Hữu Chung	phòng, chống ngập úng	

692	Ao thôn Hữu Chung	332	57	NTS	6,579.0	Thôn Hữu Chung	phòng, chống ngập úng	
693		63	61	NTS	2,842.0	Thôn Hữu Chung	phòng, chống ngập úng	
694		15	57	NTS	6,821.0	Thôn Hữu Chung	phòng, chống ngập úng	
695		142	61	NTS	2,975.0	Thôn Hữu Chung	phòng, chống ngập úng	

XÃ KIẾN QUỐC

696	Ao Vùng 1 thôn Ngọc Chi	161	38	NTS	5,717.0	thôn Ngọc Chi	phòng, chống ngập úng	
697	Ao Vùng 2 thôn Ngọc Chi	140	38	NTS	6,760.0	thôn Ngọc Chi	phòng, chống ngập úng	
698	Ao ông Khườn	25	40	NTS	1,572.0	thôn Ngọc Chi	phòng, chống ngập úng	
699	Ao bà Quẩn	77	38	NTS	1,206.0	thôn Ngọc Chi	phòng, chống ngập úng	
700	Ao ông Kiến	62	39	NTS	1,920.0	thôn Ngọc Chi	phòng, chống ngập úng	
701	Ao ông Hồng	41	38	NTS	2,298.0	thôn Ngọc Chi	phòng, chống ngập úng	
702	Ao ông Phương	218	38	NTS	1,818.0	thôn Ngọc Chi	phòng, chống ngập úng	
703	Ao ông Thái	63	40	NTS	2,194.0	thôn Ngọc Chi	phòng, chống ngập úng	
704	Ao ông Bão	61	40	NTS	1,739.0	thôn Ngọc Chi	phòng, chống ngập úng	
705	Ao ông Phình	40	40	NTS	1,300.0	thôn Ngọc Chi	phòng, chống ngập úng	
706	Ao ông Tấn	187	38	NTS	916.0	thôn Ngọc Chi	phòng, chống ngập úng	
707	Ao vùng thôn An Cúc	27	41	NTS	4,270.0	thôn An Cúc	phòng, chống ngập úng	
708	Ao ông Danh	145	41	NTS	2,046.0	thôn An Cúc	phòng, chống ngập úng	
709	Ao lò Gạch	103	40	NTS	2,808.0	thôn An Cúc	phòng, chống ngập úng	
710	Ao ông Dư	275	41	NTS	1,400.0	thôn An Cúc	phòng, chống ngập úng	
711	Ao Lò Gạch	244	44	NTS	1,198.0	thôn Lũng Quý	phòng, chống ngập úng	
712	Ao Cự Phú	387	44	NTS	4,388.0	thôn Lũng Quý	phòng, chống ngập úng	
713	Ao Chùa	66	45	NTS	2,881.0	thôn Cúc Thị	phòng, chống ngập úng	
714	Ao Hội trường thôn	84	45	NTS	1,394.0	thôn Cúc Thị	phòng, chống ngập úng	
715	Ao các cụ	90	46	NTS	1,916.0	thôn Cúc Thị	phòng, chống ngập úng	
716	Ao ông Thá	78	49	NTS	708.0	thôn Cúc Thị	phòng, chống ngập úng	
717	Ao giữa làng	89	48	NTS	1,199.0	thôn Cúc Thị	phòng, chống ngập úng	
718	Ao phe Đông	415	50	NTS	2,347.0	thôn Cúc Bồ	phòng, chống ngập úng	
719	Ao ông Nứa	664	50	NTS	4,184.0	thôn Cúc Bồ	phòng, chống ngập úng	
720	Ao Quán	60	52	MNC	2,472.0	thôn Cúc Bồ	phòng, chống ngập úng	
721	Hồ sen đội 8	77	34	MNC	9,097.0	thôn Cúc Bồ	phòng, chống ngập úng	
722	Hồ Sen đội 9	165	33	MNC	3,552.0	thôn Cúc Bồ	phòng, chống ngập úng	

XÃ ỨNG HÒE

723	Ao giáp ông Bón	31	33	NTS	2,146.0	Xóm 3, Đỗ Xá	phòng, chống ngập úng	
-----	-----------------	----	----	-----	---------	--------------	-----------------------	--

724	Ao giáp ông Hường	64	33	NTS	1,137.0	Xóm 3, Đỗ Xá	phòng, chống ngập úng	
725	Ao giáp ông Xô	246	33	NTS	5,873.0	Xóm 2, Đỗ Xá	phòng, chống ngập úng	
726	Ao Cự chiến binh	224	32	NTS	3,685.0	Xóm 5, Đỗ Xá	phòng, chống ngập úng	
727	Ao Đình	359	32	NTS	3,243.0	Xóm 6, Đỗ Xá	phòng, chống ngập úng	
728	Ao giáp ông Xuân	181	34	NTS	4,940.0	Xóm 6, Đỗ Xá	phòng, chống ngập úng	
729	Ao giáp ông Nghị	183	35	NTS	2,097.0	Xóm 4, Đỗ Xá	phòng, chống ngập úng	
730	Ao giáp ông Giảng	351	33	NTS	917.0	Xóm 5, Đỗ Xá	phòng, chống ngập úng	
731	Ao giáp ông Kinh	533	33	NTS	496.0	Xóm 4, Đỗ Xá	phòng, chống ngập úng	
732	Ao khoán ông Trung	343	32	NTS	834.0	Xóm 6, Đỗ Xá	phòng, chống ngập úng	
733	Ao giáp ông Kiều	105	34	NTS	605.0	Xóm 7, Đỗ Xá	phòng, chống ngập úng	
734	Ao giáp ông Trước	331	34	NTS	1,437.0	Xóm 9, Đỗ Xá	phòng, chống ngập úng	
735	Ao giáp ông Đại	215	34	NTS	3,868.0	Xóm 9, Đỗ Xá	phòng, chống ngập úng	
736	Ao giáp ông Nhật	365	34	NTS	435.0	Xóm 9, Đỗ Xá	phòng, chống ngập úng	
737	Ao giáp ông Lý	318	34	NTS	1,400.0	Xóm 9, Đỗ Xá	phòng, chống ngập úng	
738	Ao giáp ông Chi	32	37	NTS	3,568.0	Đồng Vạn	phòng, chống ngập úng	
739	Ao giáp nhà thờ	142	38	NTS	7,443.0	Đồng Vạn	phòng, chống ngập úng	
740	Ao giáp ông Phong	136	38	NTS	7,246.0	Đồng Vạn	phòng, chống ngập úng	
741	Ao giáp ông Đức	101	38	NTS	1,325.0	Đồng Vạn	phòng, chống ngập úng	
742	Ao giáp bà Lữ	49	38	NTS	681.0	Đồng Vạn	phòng, chống ngập úng	
743	Ao giáp ông Nhật	147	38	NTS	1,714.0	Đồng Vạn	phòng, chống ngập úng	
744	Ao giáp trường mầm non	212	28	NTS	11,172.0	Đồng Hy	phòng, chống ngập úng	
745	Ao cửa trạm y tế Ninh Hòa cũ	277	28	NTS	2,613.0	Đoan Xuyên	phòng, chống ngập úng	
746	Ao ông Học	126	28	NTS	2,512.0	Đồng Hy	phòng, chống ngập úng	
747	Ao phe	99	28	NTS	1,529.0	Đồng Hy	phòng, chống ngập úng	
748	Ao làng	35	27	NTS	2,263.0	Đồng Hy	phòng, chống ngập úng	
749	Ao cửa Đình	42	27	NTS	675.0	Đồng Hy	phòng, chống ngập úng	
750	Ao gần ông Diệp	159	27	NTS	1,064.0	Đồng Hy	phòng, chống ngập úng	
751	Ao cửa ông Cường	196	28	NTS	810.0	Đồng Hy	phòng, chống ngập úng	
752	Ao nhà lâu	155	28	NTS	481.0	Đồng Hy	phòng, chống ngập úng	
753	Ao nhà lâu	140	28	NTS	740.0	Đồng Hy	phòng, chống ngập úng	
754	Ao cửa ông Cường	144	28	NTS	662.0	Đồng Hy	phòng, chống ngập úng	
755	Ao giáp bà Chút	167	27	NTS	2,924.0	Đồng Hy	phòng, chống ngập úng	
756	Ao nhà ông	9	28	NTS	1,864.0	Đồng Hy	phòng, chống ngập úng	
757	Ao phe	112	29	NTS	5,940.0	Đoan Xuyên	phòng, chống ngập úng	
758	Ao cửa ông Ninh	121	29	NTS	1,725.0	Đoan Xuyên	phòng, chống ngập úng	

759	Ao ông Sáng	90	29	NTS	2,116.0	Đoan Xuyên	phòng, chống ngập úng	
760	Ao ông Dung	180	29	NTS	1,170.0	Đoan Xuyên	phòng, chống ngập úng	
761	Ao cửa ông Y	178	29	NTS	1,137.0	Đoan Xuyên	phòng, chống ngập úng	
762	Ao cửa ông Thân	199	29	NTS	790.0	Đoan Xuyên	phòng, chống ngập úng	
763	Ao gần bà Những	221	29	NTS	924.0	Đoan Xuyên	phòng, chống ngập úng	
764	Ao giáp ông Vương	4	24	NTS	527.0	Cầm Bồi	phòng, chống ngập úng	
765	Ao giáp ông Ty	13	24	NTS	491.0	Cầm Bồi	phòng, chống ngập úng	
766	Ao giáp ông Lanh	26	26	NTS	463.0	Cầm Bồi	phòng, chống ngập úng	
767	Ao giáp ông Ngự	98	26	NTS	845.0	Cầm Bồi	phòng, chống ngập úng	
768	Ao giáp ông Trung	32	26	NTS	442.0	Cầm Bồi	phòng, chống ngập úng	
769	Ao giáp Đình làng	124	26	NTS	663.0	Cầm Bồi	phòng, chống ngập úng	
770	Ao giáp ông Lâm	6	27	NTS	614.0	Cầm Bồi	phòng, chống ngập úng	
771	Ao giáp ông Nam	27	27	NTS	692.0	Cầm Bồi	phòng, chống ngập úng	
772	Ao giáp nhà văn hóa	262	26	NTS	1,627.0	Đồng Lại	phòng, chống ngập úng	
773	Ao giáp ông Văn	346	27	NTS	2,362.0	Đồng Lại	phòng, chống ngập úng	
774	Ao giáp ông Luyện	144	27	NTS	772.0	Đồng Lại	phòng, chống ngập úng	
775	Ao giáp ông Thơ	131	27	NTS	662.0	Đồng Lại	phòng, chống ngập úng	
776	Ao giáp ông Đức	170	27	NTS	1,322.0	Đồng Lại	phòng, chống ngập úng	
777	Ao giáp ông Tồn	296	27	NTS	815.0	Đồng Lại	phòng, chống ngập úng	
778	Ao giáp ông Giật	356	27	NTS	901.0	Đồng Lại	phòng, chống ngập úng	
779	Ao giáp ông Chung	406	27	NTS	530.0	Đồng Lại	phòng, chống ngập úng	
780	Ao giáp ông Chính	326	27	NTS	977.0	Đồng Lại	phòng, chống ngập úng	
781	Ao giáp ông Lợi	327	27	NTS	180.0	Đồng Lại	phòng, chống ngập úng	
782	Ao giáp ông Thạch	409	27	NTS	347.0	Đồng Lại	phòng, chống ngập úng	
783	Ao trước cửa Đình	22	29	NTS	4,289.0	Đồng Lại	phòng, chống ngập úng	
784	Ao giáp ông Tú	143	29	NTS	726.0	Đồng Lại	phòng, chống ngập úng	
785	Ao giáp ông Phán	188	29	NTS	1,365.0	Đồng Lại	phòng, chống ngập úng	
786	Ao giáp ông Thịnh	100	29	NTS	1,535.0	Đồng Lại	phòng, chống ngập úng	
787	Ao giáp ông Hoạch	170	29	NTS	876.0	Đồng Lại	phòng, chống ngập úng	
788	Ao giáp gốc bàng	135	29	NTS	1,555.0	Đồng Lại	phòng, chống ngập úng	
789	Ao giáp ông Chăm	17	29	NTS	1,293.0	Đồng Lại	phòng, chống ngập úng	
790	Ao giáp ông Cán	183	29	NTS	1,996.0	Đồng Lại	phòng, chống ngập úng	
791	Ao giáp ông Hải	301	29	NTS	357.0	Đồng Lại	phòng, chống ngập úng	
792	Ao giáp ông Thạo	268	29	NTS	498.0	Đồng Lại	phòng, chống ngập úng	
793	Ao giáp ông Tuấn	210	29	NTS	918.0	Đồng Lại	phòng, chống ngập úng	
794	Ao giáp ông Triển	198	29	NTS	512.0	Đồng Lại	phòng, chống ngập úng	
795	Ao giáp ông Tĩnh	276	29	NTS	1,366.0	Đồng Lại	phòng, chống ngập úng	

796	Ao giáp ông Tĩnh	287	29	NTS	914.0	Đồng Lại	phòng, chống ngập úng	
797	Ao giáp ông Ban	304	29	NTS	934.0	Đồng Lại	phòng, chống ngập úng	
798	Ao giáp ông Hựu	312	29	NTS	729.0	Đồng Lại	phòng, chống ngập úng	
799	Ao giáp ông Liền	300	29	NTS	783.0	Đồng Lại	phòng, chống ngập úng	
800	Ao giáp ông Thanh	278	29	NTS	675.0	Đồng Lại	phòng, chống ngập úng	
801	Ao làng	206	28	NTS	1,635.0	Quảng Nội	phòng, chống ngập úng	
802	Ao giáp ông Thường	256	28	NTS	603.0	Quảng Nội	phòng, chống ngập úng	
803	Ao giáp ông Tương	254	28	NTS	280.0	Quảng Nội	phòng, chống ngập úng	
804	Ao giáp ông Siu	222	28	NTS	665.0	Quảng Nội	phòng, chống ngập úng	
805	Ao giáp ông Hòa	315	28	NTS	2,839.0	Quảng Nội	phòng, chống ngập úng	
806	Ao giáp ông Hòa	316	28	NTS	298.0	Quảng Nội	phòng, chống ngập úng	

THỊ TRẤN NINH GIANG

807	Ao Bắc Sơn	43	19	NTS	11,514.0	Khu 4	Điều hòa, tiêu thoát nước	
808	Ao Bờ Hồ	53	20	NTS	2,999.0	Khu 4	Điều hòa, tiêu thoát nước	
809	Ao ông Càng	191	21	NTS	6,016.0	Khu 1, khu 2	Điều hòa, tiêu thoát nước	
810	Ao sân kho	12	21	NTS	5,060.0	Khu 1	Điều hòa, tiêu thoát nước	
811	Ao Chiều Me	137,30	29,30	NTS	8,582.0	Khu 2	Điều hòa, tiêu thoát nước	
812	Ao Nghĩa địa	67	14	NTS	2,995.0	Khu 1	Điều hòa, tiêu thoát nước	
813	Ao Tân Giang	83	33	NTS	3,977.0	Khu 3	Điều hòa, tiêu thoát nước	
814	Các ao chân đê sông Luộc	(9,28); (69,71,72, 73)	30,22	NTS	6,951.0	Khu 1, khu 2	Điều hòa, tiêu thoát nước	

XÃ TÂN QUANG

815	Ao Lang	149	43	NTS	9,164.0	Đội 3 thôn Xuân Trì	Điều hòa, tiêu thoát nước	
816	Ao Dài	77,127,174	43; 39	NTS	24,829.0	Đội 3, đội 4 thôn Xuân Trì	Điều hòa, tiêu thoát nước	
817	Ao Nhà Trung	298	41	NTS	1,408.0	Thôn Bùi Hòa	Điều hòa, tiêu thoát nước	
818	Ao ông Đỏ	41	29	NTS	3,614.0	Thôn Thiên Khánh	Điều hòa, tiêu thoát nước	
819	Ao ông Tuấn	42	29	NTS	1,900.0	Thôn Thiên Khánh	Điều hòa, tiêu thoát nước	
820	Ao Riêng	512	31	NTS	7,012.0	Thôn Văn Minh	Điều hòa, tiêu thoát nước	
821	Ao Đình	180	30	NTS	2,033.0	Thôn Văn Minh	Điều hòa, tiêu thoát nước	
822	Ao của ông Hùng	385	31	NTS	4,410.0	Thôn Thọ Sơn	Điều hòa, tiêu thoát nước	
823	Ao của ông Vở	127	31	NTS	3,030.0	Thôn Thọ Sơn	Điều hòa, tiêu thoát nước	
824	Ao Đình Giáp	88, 100	29	NTS	17,533.0	Thôn Đoàn Xá	Điều hòa, tiêu thoát nước	

825	Ao Điểm	209	25	NTS	4,407.0	Thôn Đoàn Xá	Điều hòa, tiêu thoát nước	
826	Ao ông Khuê	155, 156	30	NTS	6,093.0	Thôn Đoàn Xá	Điều hòa, tiêu thoát nước	
827	Ao cửa ông Diên	196	35	NTS	8,100.0	Thôn Hội Xá	Điều hòa, tiêu thoát nước	
828	Ao cửa ông Khi	122	35	NTS	1,864.0	Thôn Hội Xá	Điều hòa, tiêu thoát nước	
829	Ao cửa ông Quynh	12	35	NTS	1,856.0	Thôn Hội Xá	Điều hòa, tiêu thoát nước	
830	Ao cửa ông Khúc	230	35	NTS	9,820.0	Thôn Hội Xá	Điều hòa, tiêu thoát nước	
831	Ao cửa ông Phả	174, 209	35	NTS	9,140.0	Thôn Hội Xá	Điều hòa, tiêu thoát nước	

XÃ HỒNG PHÚC

832	Ao cá Bác Hồ	112	17	NTS	6,924.0	thôn Đà Phố	Bảo vệ nguồn nước	
833	Ao Giếng	106	41	NTS	2,020.0	thôn Đà Phố	Bảo vệ nguồn nước	
834	Ao cạnh nhà ông Cửa	151	44	NTS	2,068.0	thôn Đà Phố	Bảo vệ nguồn nước	
835	Ao trước cửa nhà ông Nghìn	76	43	NTS	6,224.0	thôn Phụ Dực	Bảo vệ nguồn nước	
836	Ao trước cửa nhà ông Liệt	77	43	NTS	1,842.0	thôn Phụ Dực	Bảo vệ nguồn nước	
837	Ao trước cửa nhà ông Bóng	122	43	NTS	1,100.0	thôn Phụ Dực	Bảo vệ nguồn nước	
838	Ao sau nhà ông Đông	41	40	NTS	2,446.0	thôn Phụ Dực	Bảo vệ nguồn nước	
839	Ao trước cửa ông Chương	71	46	NTS	1,639.0	thôn Phụ Dực	Bảo vệ nguồn nước	
840	Ao trước cửa nhà ông Khuông	70	46	NTS	1,556.0	thôn Phụ Dực	Bảo vệ nguồn nước	
841	Ao trước cửa nhà ông Cường	211	45	NTS	1,852.0	thôn An Lăng	Bảo vệ nguồn nước	

XÃ AN ĐỨC

842	Ao cửa Ô Lán	168	35	NTS	2,648.0	Thôn Kim Chuế	Phòng chống ngập úng	
843	Ao cửa Ô Cốc	231	35	NTS	1,660.0	Thôn Kim Chuế	Bảo vệ nguồn nước	
844	Ao cửa Ô Nghê	182	35	NTS	754.0	Thôn Kim Chuế	Bảo vệ nguồn nước	
845	Ao Cửa Ô Trần Hào	273	35	NTS	720.0	Thôn Kim Chuế	Phòng chống ngập úng	
846	Ao Ô Tòng	299	35	NTS	1,820.0	Thôn Kim Chuế	Phòng chống ngập úng	
847	Ao của Chợ kim chuế	152	35	NTS	1,026.0	Thôn Kim Chuế	Bảo vệ nguồn nước	
848	Ao A Vui	108	37	NTS	1,614.0	Thôn Kim Chuế	Bảo vệ nguồn nước	
849	Ao nhà Văn hóa Vân Cầu	234	41	NTS	2,287.0	Thôn Vân Cầu	Bảo vệ nguồn nước	
850	Ao Ông Bằng	198	41	NTS	2,528.0	Thôn Vân Cầu	Phòng chống ngập úng	
851	Ao Cạnh Ô Nguyệt	281	41	NTS	1,027.0	Thôn Vân Cầu	Bảo vệ nguồn nước	
852	Ao cửa Ô Nhì	298	41	NTS	1,563.0	Thôn Vân Cầu	Bảo vệ nguồn nước	

853	Ao sau Ô Tư	59	41	NTS	1,352.0	Thôn Vân Cầu	Bảo vệ nguồn nước	
854	Ao cạnh ô Hiếu	108	41	NTS	614.0	Thôn Vân Cầu	Bảo vệ nguồn nước	
855	Ao ô Ly	80	41	NTS	1,488.0	Thôn Vân Cầu	Bảo vệ nguồn nước	
856	Ao Nhà Văn hóa Ứng Mộ	435	41	NTS	4,111.0	Thôn Ứng Mộ	Bảo vệ nguồn nước	
857	Ao ô Duyên	431	41	NTS	1,599.0	Thôn Ứng Mộ	Bảo vệ nguồn nước	
858	Ao Ô Luận	389	41	NTS	1,542.0	Thôn Ứng Mộ	Bảo vệ nguồn nước	
859	Ao Ô Cừ	288	41	NTS	785.0	Thôn Ứng Mộ	Bảo vệ nguồn nước	
860	Ao Ô Chuyên	195	42	NTS	1,439.0	Thôn Ứng Mộ	Bảo vệ nguồn nước	
861	Ao cửa bà Doang	138	42	NTS	867.0	Thôn Ứng Mộ	Bảo vệ nguồn nước	
862	Ao cạnh Ô Tiền	128	42	NTS	1,351.0	Thôn Ứng Mộ	Bảo vệ nguồn nước	
863	Ao Ô Hờn	120	43	NTS	3,128.0	Thôn Ứng Mộ	Phòng chống ngập úng	
864	Ao của A Tuyên	128	43	NTS	1,062.0	Thôn Ứng Mộ	Bảo vệ nguồn nước	
865	Ao Ô Sáu	137	43	NTS	1,968.0	Thôn Ứng Mộ	Phòng chống ngập úng	
866	Ao Ô Học	143	43	NTS	1,769.0	Thôn Ứng Mộ	Phòng chống ngập úng	
867	Ao Ô Thực	123	43	NTS	2,630.0	Thôn Ứng Mộ	Phòng chống ngập úng	
868	Ao Ô Màu	109	43	NTS	1,505.0	Thôn Ứng Mộ	Phòng chống ngập úng	
869	Ao Ô Chung	88	43	NTS	3,033.0	Thôn Ứng Mộ	Phòng chống ngập úng	
870	Ao Ô Kênh	92	43	NTS	995.0	Thôn Ứng Mộ	Bảo vệ nguồn nước	
871	Ao Ô Lực	33	43	NTS	2,403.0	Thôn Ứng Mộ	Bảo vệ nguồn nước	
872	Ao Ô Sừa	7	43	NTS	1,761.0	Thôn Ứng Mộ	Bảo vệ nguồn nước	
873	Ao Ô Khi	105	44	NTS	3,466.0	Thôn Ứng Mộ	Phòng chống ngập úng	
874	Ao ông Đem	143	44	NTS	1,845.0	Thôn Ứng Mộ	Bảo vệ nguồn nước	
875	Ao ông Thau	154	44	NTS	1,293.0	Thôn Ứng Mộ	Bảo vệ nguồn nước	
876	Ao Ông Bật	35	44	NTS	1,620.0	Thôn Ứng Mộ	Bảo vệ nguồn nước	
877	Ao cạnh Ô Bộp	51	45	NTS	1,763.0	Thôn Trại Mũa	Bảo vệ nguồn nước	
878	Ao Ô Lập	11	46	NTS	1,366.0	Thôn Trại Mũa	Phòng chống ngập úng	
879	Ao nhà Văn hóa Trại Mũa	22	46	NTS	1,004.0	Thôn Trại Mũa	Bảo vệ nguồn nước	
880	Ao Cạnh Ô Sơn	14	47	NTS	2,277.0	Thôn Trại Mũa	Bảo vệ nguồn nước	
881	Ao cạnh a Hùng	29	47	NTS	1,473.0	Thôn Trại Mũa	Bảo vệ nguồn nước	
XÃ TÂN HƯƠNG								
882	Hồ trung tâm	1	47	NTS	9,735.0	Thôn 5	Hệ thống tiêu thoát nước	
883	Ao cạnh hồ ông Lợi	223	41	NTS	2,822.0	Thôn 4	Hệ thống tiêu thoát nước	
884	Ao Hội trường	96	46	NTS	4,440.0	Thôn 5	Hệ thống tiêu thoát nước	
885	Ao bà quản Tam	129	47	NTS	6,058.0	Thôn 5	Hệ thống tiêu thoát nước	
886	Ao làng	300	47	NTS	7,000.0	Thôn 6	Hệ thống tiêu thoát nước	

887	Ao giáp ông Thìn	22	45	NTS	2,871.0	Thôn 7	Hệ thống tiêu thoát nước	
VIII. THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG								
PHƯỜNG QUANG TRUNG								
1	Hồ Bạch Đằng	49, 82, 63,35	20,17, 9,18	TSN	134,512.9	Khu 11	Chứa nước	
2	Hồ Quang Trung	74	11	TSN	5,005.0	Khu 9	Chứa nước	
3	Hồ An Ninh	31	11	TSN	10,486.0	Khu 6	Chứa nước	
4	Hồ phố Hồng Quang (NVH Trung tâm)	98	13	TSN	4,667.2	Khu 3	Chứa nước	
PHƯỜNG NAM ĐỒNG								
5	Giếng làng Đồng Ngộ	106	25	TSN	237.9	Khu Đồng Ngộ	Văn hóa	
6	Giếng làng Vũ La	1	36	TSN	2,434.0	Khu Vũ La		
7	Giếng làng Khánh Hội	40	66	TSN	345.9	Khu Khánh Hội	Văn hóa	
8	Giếng làng Nhân Nghĩa	19	50	TSN	711.9	Khu Nhân Nghĩa	Văn hóa	
9	Ao Tân Lập	27	46	TSN	1,139.2	Khu Tân Lập	Tiêu thoát nước	
XÃ LIÊN HỒNG								
10	Ao khoán bà Bích	29	31	MNC	1,385.8	Thôn Tăng Thượng	Ao chứa nước mặt	
11	Ao giáp đất ông Bằng	24	31	MNC	400.0	Thôn Tăng Thượng	Ao chứa nước mặt	
12	Giếng thôn Tăng Thượng	143	30	MNC	300.0	Thôn Tăng Thượng	Ao chứa nước mặt	
13	Ao ông Chiến	167	30	MNC	800.0	Thôn Tăng Thượng	Ao chứa nước mặt	
14	Ao ông Trọng	195	28	MNC	1,000.0	Thôn Tăng Thượng	Ao chứa nước mặt	
15	Ao Đình Phú Triều	109	28	MNC	750.0	Thôn Phú Triều	Ao chứa nước mặt	
16	Ao giao khoán ông Tĩnh	187, 223	28	MNC	2,500.0	Thôn Phú Triều	Ao chứa nước mặt	
17	Ao khoán ông Lĩnh	99	25	MNC	500.0	Thôn Phú Triều	Ao chứa nước mặt	
18	Ao khoán ông Chính	101	21	MNC	700.0	Thôn Thanh Xá	Ao chứa nước mặt	
19	Ao khoán ông Mạnh	278	22	MNC	750.0	Thôn Thanh Xá	Ao chứa nước mặt	
20	Ao khoán bà Sơn	329	22	MNC	800.0	Thôn Thanh Xá	Ao chứa nước mặt	
21	Ao nhà thờ	420	17	MNC	650.0	Thôn Qua Bộ	Ao chứa nước mặt	
22	Ao ông Ngay	347	17	MNC	1,600.0	Thôn Qua Bộ	Ao chứa nước mặt	
23	Ao ông Thệ	169	17	MNC	600.0	Thôn Qua Bộ	Ao chứa nước mặt	
24	Ao gỗ	181	17	MNC	500.0	Thôn Qua Bộ	Ao chứa nước mặt	
25	Khu ao, giếng rươi	519, 521, 541	17	MNC	1,000.0	Thôn Qua Bộ	Ao chứa nước mặt	

26	Ao cừu quân nhân	616	3	MNC	800.0	Thôn Qua Bộ	Ao chứa nước mặt	
27	Ao khoán ông Kịch	330, 347	16	MNC	1,200.0	Thôn Đồng Lại	Ao chứa nước mặt	
28	Ao khoán ông Đạo	346	16	MNC	650.0	Thôn Đồng Lại	Ao chứa nước mặt	
29	Ao khoán ông Ất	497	3	MNC	1,100.0	Thôn Đồng Lại	Ao chứa nước mặt	
30	Ao khoán ông Minh	300	16	MNC	400.0	Thôn Đồng Lại	Ao chứa nước mặt	
PHƯỜNG TRẦN PHÚ								
31	Hồ cơ khí	8	8	MNC	4,210.0	Đường nối Mạc Thị Bưởi sang Hồ Bình Minh	Chứa điều hòa và tiêu thoát nước	
PHƯỜNG TÂN BÌNH								
32	Hồ Cù Lạc	483	90	TSN	23,029.5	Khu 9	Điều hòa nước	
33	Ao Đá	284	61	TSN	2,172.0	Khu 7	Điều hòa nước	
34	Ao Đình	57	56	TSN	1,032.7	Khu 10	Điều hòa nước	
XÃ AN THUỶ								
35	Ao ông Trách	38	16	MNC	1,865.0	Thôn Đông	Tiêu thoát nước	
36	Ao bà Mậu	9	21	MNC	2,095.0	Thôn Đông	Tiêu thoát nước	
37	Ao bà Lực	15	12	MNC	2,057.0	Thôn Chùa Thượng	Tiêu thoát nước	
38	Ao giáp công ty Ngọc Vũ	14	31	MNC	2,993.0	Thôn Trác Châu	Tiêu thoát nước	
39	Ao ông Tài	16	35	MNC	584.0	Thôn Trác Châu	Tiêu thoát nước	
40	Giếng Nam	5	10	TSN	600.0	Thôn Nam Thượng	Tiêu thoát nước	
41	Ao hộ thôn Đông Giàng	61	12	MNC	600.0	Thôn Đông Giàng	Tiêu thoát nước	
42	Ao ông Thanh	56	19	MNC	414.0	Thôn Trà Tân	Tiêu thoát nước	
43	Đầm số 6	60,62	6	TSN	10,198.0	Thôn Trà Tân	Tiêu thoát nước	
44	Ao ông Hiến	81	6	MNC	1,584.0	Thôn Trà Tân	Tiêu thoát nước	
45	Ao ông Ba	78	6	MNC	1,281.0	Thôn Trà Tân	Tiêu thoát nước	
46	Ao ông Ước	76	6	MNC	1,134.0	Thôn Trà Tân	Tiêu thoát nước	
PHƯỜNG NGỌC CHÂU								
47	Hồ Tân Phong	101	23	MNC	4,065.0	Khu 5	Thoát nước thải, nước mưa	
48	Hồ Đại Thần	50	24	MNC	366.0	Khu 5	Thoát nước thải, nước mưa	
PHƯỜNG PHẠM NGŨ LÃO								
49	Hồ Bình Minh	1,44	39,14	MNC	55,273.0	Phạm Ngũ Lão	Hồ điều hòa	
50	Hồ Cơ khí		14	MNC	4,035.0	Phạm Ngũ Lão	Hồ điều hòa	Bản đồ không thể hiện số thửa

51	Hồ Vệ Sinh	195.102	17,18	MNC	8,243.0	Phạm Ngũ Lão	Hồ điều hòa	
PHƯỜNG CẨM THUẬN								
52	Hồ Nghè	1	10	MNC	32,829.6	Khu 5	Chứa nước	
PHƯỜNG NGUYỄN TRÃI								
53	Hồ phía Bắc công viên câu lạc bộ Nguyễn Trãi	15	8	MNC	9,210.4	Khu 4	Thoát nước mặt và nước sinh hoạt	
54	Hồ phía Nam công viên câu lạc bộ Nguyễn Trãi	21	8	MNC	6,415.0	Khu 5	Thoát nước mặt và nước sinh hoạt	
PHƯỜNG VIỆT HÒA								
55	Ao cho các hộ dân đầu cầu cầu thả cá	7,8,16,17,1 8,19	3,22,32, 66,3	TSN	27,965.0	Khu 1	Thoát nước mặt và nước sinh hoạt	
56	Ao trong khu dân cư (khu 2)	57,49, 13,31,30	5, 67	TSN	1,320.6	Khu 2	Thoát nước mặt và nước sinh hoạt	
57	Ao trong khu dân cư (khu 3)	2,4,10	7	TSN	5,753.7	Khu 3	Thoát nước mặt và nước sinh hoạt	
58	Ao trong khu dân cư (Khu 4)	30,127,128, 31,32	13,22	TSN	14,940.5	Khu 4	Thoát nước mặt và nước sinh hoạt	
59	Ao trong khu dân cư (khu 5)	3, 132	29	TSN	2,035.3	Khu 5	Thoát nước mặt và nước sinh hoạt	
60	Ao trong khu dân cư và hệ thống mương tiêu (Khu 6)	49,43,2	24,16,8	TSN	17,825.5	Khu 6	Thoát nước mặt và phục vụ tưới tiêu	
61	Ao trong khu dân cư (khu 7)	166,38,17,3 1	22,15	TSN	17,252.0	Khu 7	Thoát nước mặt và phục vụ tưới tiêu	
62	Ao trong khu dân cư (khu 8)	2	32	TSN	1,119.9	Khu 8	Thoát nước mặt sinh hoạt	
PHƯỜNG BÌNH HẠM								
63	Ao trong dân cư	90	25	TSN	437.4	Khu 6	Chứa nước	
64	Ao trong dân cư	59	25	TSN	301.8	Khu 3	Chứa nước	
65	Ao trong dân cư	56	24	TSN	268.6	Khu 3	Chứa nước	
XÃ NGỌC SƠN								
66	Ao Đình Mỹ Xá	209	25	TSN	2,001.5	Thôn Mỹ Xá	Điều hòa, văn hóa	

67	Giếng chùa Mỹ Xá	91	25	TSN	216.5	Thôn Mỹ Xá	Điều hòa, văn hóa	
68	Ao chùa thôn Mỹ Xá	36,44	25	TSN	1,364.8	Thôn Mỹ Xá	Điều hòa, văn hóa	
69	Ao Soi	28, 22, 17	25	TSN	2,039.2	Thôn Mỹ Xá	Tiêu thoát nước	
70	Giếng Áng	108	26	TSN	445.8	Thôn Mỹ Xá	Văn hóa	
71	Giếng xóm Ngõ Na	97	15	TSN	249.0	Thôn Ngọc Lặc	Văn hóa	
72	Giếng chùa Vạn Hộ	313	16	TIN	137.0	Thôn Ngọc Lặc	Văn hóa	
73	Ao Đình Lặc	475	16	TSN	1,268.0	Thôn Ngọc Lặc	Văn hóa	
74	Giếng Xóm Mụa	382	16	TSN	170.0	Thôn Ngọc Lặc	Văn hóa	
75	Ao cửa Đền	24	27	TSN	1,481.0	Thôn Phạm Xá	Tiêu thoát nước	
76	Giếng đình Phạm Xá	298	28	TSN	226.0	Thôn Phạm Xá	Tiêu thoát nước	
77	Ao ông Thị	367	28	TSN	2,092.0	Thôn Phạm Xá	Tiêu thoát nước	
78	Giếng xóm Sỏi	175	28	MNC	371.0	Thôn Phạm Xá	Văn hóa	
79	Giếng chùa Linh Sơn	221	22	TSN	283.0	Thôn Phạm Xá	Văn hóa	

PHƯỜNG HẢI TÂN

80	Hồ khu đông Nam Cường	212	61	TSN	13,510.0	Khu 11	Hồ điều hòa	
----	-----------------------	-----	----	-----	----------	--------	-------------	--

PHƯỜNG NHỊ CHÂU

81	Hồ Đoàn Kết	23	14	TSN	7,779.6	Khu 4	Hồ điều hòa	
82	Ao ngoài đê Xóm Phú Bình		19	TSN	40,782.0	Khu 6	Ao hồ điều hòa	Bản đồ không thể hiện số thửa

XÃ QUYẾT THẮNG

83	Giếng cây đa (ông Thắng)	96	21	MNC	467.0	Thôn Đông Lĩnh	Văn hóa	
84	Ao ông Ri	108	21	TSN	2,192.0	Thôn Đông Lĩnh	điều hòa	
85	Giếng chùa	29	22	MNC	307.0	Thôn Đông Lĩnh	Văn hóa	
86	Giếng chợ	195	24	MNC	458.0	Thôn Hoàng Xá 1	Văn hóa	
87	Giếng ông Rĩnh	238	24	MNC	225.0	Thôn Hoàng Xá 1	Văn hóa	
88	Giếng trong (ông Chà)	146	23	TSN	322.0	Thôn Hoàng Xá 3	Văn hóa	
89	Đầm (Tăng Bá Nam)	819	24	TSN	954.0	Thôn Hoàng Xá 2	điều hòa	
90	Giếng Cầu (Vũ Văn Nghĩa)	130	28	MNC	391.0	Thôn Hoàng Xá 2	Văn hóa	

PHƯỜNG THANH BÌNH

91	Hồ Thanh Cương	61	42	TSN	6,226.0	Khu 2, khu 4	Chứa và tiêu thoát nước	
92	Hồ trường MN Thanh Bình	39	52	TSN	1,831.0	Khu 4	Chứa và tiêu thoát nước	

PHƯỜNG ÁI QUỐC								
93	Ao trong khu dân cư	31	20	TSN	950.3	Khu Ngọc Trì	Ao hồ điều hòa	
94	Ao trong khu dân cư	32	20	TSN	1,599.6	Khu Ngọc Trì	Ao hồ điều hòa	
95	Ao trong khu dân cư	25	26	TSN	2,234.6	Khu Tiến Đạt	Ao hồ điều hòa	
96	Ao chùa	30	24	TSN	570.0	Khu Tiến Đạt	Ao hồ điều hòa	
97	Ao UBND	5	47	TSN	1,632.7	Khu Ninh Quan	Ao hồ điều hòa	
98	Ao UBND	39	49	TSN	1,022.9	Khu Ninh Quan	Ao hồ điều hòa	
99	Ao chùa Ninh Quan	535	8	TSN	507.0	Khu Ninh Quan	Ao hồ điều hòa	
100	Ao chùa Ninh Quan	534	8	TSN	1,265.0	Khu Ninh Quan	Ao hồ điều hòa	
101	Ao chùa Đồng Pháp	52	64	TSN	348.0	Khu Đồng Pháp	Ao hồ điều hòa	
102	Ao	69	76	TSN	786.2	Khu Tiên Hải	Ao hồ điều hòa	
103	Ao chùa Văn Xá	25	75	TSN	319.3	Khu Văn Xá	Ao hồ điều hòa	
104	Ao UBND	117	68	TSN	436.1	Khu Văn Xá	Ao hồ điều hòa	
105	Ao chùa Vũ Thượng	112	60	TSN	437.2	Khu Vũ Thượng	Ao hồ điều hòa	
106	Ao chùa Vũ Thượng	343	11	TSN	461.0	Khu Vũ Thượng	Ao hồ điều hòa	
107	Ao chùa Vũ Thượng	347	11	TSN	1,014.0	Khu Vũ Thượng	Ao hồ điều hòa	
108	Ao chùa Vũ Thượng	291	11	TSN	217.0	Khu Vũ Thượng	Ao hồ điều hòa	
PHƯỜNG TÂN HƯNG								
109	Ao	130	18	TSN	485.6	Khuê Liễu	Chứa nước mặt	
110	Ao	139	21	TSN	4,672.7	Khuê Chiền	Chứa nước mặt	
111	Ao	57	33	TSN	4,521.4	Liễu Tràng	Chứa nước mặt	
112	Ao	22	33	TSN	2,404.1	Liễu Tràng	Chứa nước mặt	
113	Ao	20	56	TSN	367.6	Đồng Quan	Chứa nước mặt	
114	Ao	11	53	TSN	382.3	Bảo Thái	Chứa nước mặt	
115	Ao	19	53	TSN	127.5	Bảo Thái	Chứa nước mặt	
XÃ GIA XUYÊN								
116	Hồ mẫu giáo	220	25	TSN	1,580.0	thôn Đồng Bào	Hồ chứa nước	
117	Ao sau trạm Y tế	238	22	TSN	3,000.0	Thôn Tăng Hạ	Ao chứa nước	
XÃ TIỀN TIẾN								
118	Giếng làng Cập Nhất	6	26	TSN	1,525.0	Thôn Cập Nhất	Văn hóa	
119	Giếng làng Cập Thường - Du Tái	167	31	TSN	2,134.0	Thôn Cập Nhất, Cập Thượng	Văn hóa	
120	Ao NVH Cập Thượng	415	30	TSN	1,475.0	Thôn Cập Thượng	Tiêu thoát nước	
121	Ao NVH xóm Tân Bình	4	44	TSN	665.0	Thôn Du Tái	Tiêu thoát nước	

122	Ao NVH xóm Tân Bình	7	44	TSN	1,217.0	Thôn Du Tái	Tiêu thoát nước	
PHƯỜNG THẠCH KHÔI								
123	Ao ông Sập	4	12	TSN	1,500.0	Khu Phú Tảo	Ao chứa nước	
124	Ao Sắn	24	11	TSN	1,850.0	Khu Phú Tảo	Ao chứa nước	
125	Ao Gốc Đa	88	4	TSN	800.0	Khu Phú Tảo	Ao chứa nước	
126	Ao ông Lầm	82	11	TSN	1,005.0	Khu Phú Tảo	Ao chứa nước	
127	Ao ra bà Kim Thệ	258	11	TSN	1,606.0	Khu Phú Tảo	Ao chứa nước	
128	Ao ông Lân	185	11	TSN	900.0	Khu Phú Tảo	Ao chứa nước	
129	Ao Cây	549	3	TSN	5,800.0	Khu Phú Thọ	Ao chứa nước	
130	Ao Quan	550	3	TSN	2,800.0	Khu Phú Thọ	Ao chứa nước	
131	Ao Giải	523	4	TSN	3,000.0	Khu Phú Thọ	Ao chứa nước	
132	Ao ông Định	176	9	TSN	700.0	Khu Lễ Quán	Ao chứa nước	
133	Ao ông May	133	9	TSN	800.0	Khu Lễ Quán	Ao chứa nước	
134	Ao Bia	87	8	TSN	240.0	Khu Lễ Quán	Ao chứa nước	
135	Ao ô Lụa	23	16	TSN	4,000.0	Khu Lễ Quán	Ao chứa nước	
136	Ao trạm bơm	14	16	TSN	900.0	Khu Lễ Quán	Ao chứa nước	
137	Ao Lý Dương	129	15	TSN	1,000.0	Khu Trần Nội	Ao chứa nước	
138	Ao nhà thờ	167	15	TSN	800.0	Khu Trần Nội	Ao chứa nước	
139	Ao mẫu	415	15	TSN	571.3	Khu Trần Nội	Ao chứa nước	
140	Ao thần miếu	201	15	TSN	1,850.0	Khu Trần Nội	Ao chứa nước	
141	Ao Thần Đồng	182	15	TSN	1,800.0	Khu Trần Nội	Ao chứa nước	
142	Ao Đình Cũ	273	15	TSN	701.5	Khu Nguyễn Xá	Ao chứa nước	
143	Ao ông Phở	79	16	TSN	850.0	Khu Nguyễn Xá	Ao chứa nước	
144	Ao Mẫu dài	271	18	TSN	1,000.0	Khu Nguyễn Xá	Ao chứa nước	
145	Ao Giá	88	18	TSN	2,000.0	Khu Nguyễn Xá	Ao chứa nước	
146	Ao Vỡ nhỏ	12	18	TSN	600.0	Khu Nguyễn Xá	Ao chứa nước	
147	Ao Vỡ	72	18	TSN	2,050.0	Khu Nguyễn Xá	Ao chứa nước	
148	Ao Đình	63	18	TSN	1,000.0	Khu Thái Bình	Ao chứa nước	
149	Ao ông Dâm	161	18	TSN	1,115.1	Khu Thái Bình	Ao chứa nước	
150	Ao Đào	231	18	TSN	950.0	Khu Thái Bình	Ao chứa nước	
PHƯỜNG TỨ MINH								
151	Ao chứa nước	45	12	TSN	879.2	Khu Tứ Thông	Ao chứa nước	
152	Hồ phía Bắc khu dân cư Đại An		2	TSN	11,023.0	Khu Cẩm Khê B	Ao chứa nước	Bản đồ không thể hiện số thửa

153	Hồ điều hòa phía Bắc khu dân cư Đại An	13	59	TSN	1,697.0	Khu Cẩm Khê B	Ao chứa nước	
IX. HUYỆN THANH MIỆN								
XÃ HỒNG PHONG								
1	Ao Công Giặc	266	10	NTS	4,874.0	Thôn Đoàn Kết	Nuôi thủy sản, thủy lợi	
2	Ao Mẫu	367	10	NTS	6,059.0	Thôn Thống Nhất	Nuôi thủy sản, Thủy lợi	
3	Ao Cầu Đá	55	15	NTS	1,831.0	Thôn Thống Nhất	Nuôi thủy sản, Thủy lợi	
4	Ao Khu ông Đóa	105	15	NTS	3,511.0	Thôn Thống Nhất	Nuôi thủy sản, Thủy lợi	
5	Ao Cạnh ông Khiên	43	15	NTS	3,126.0	Thôn Thống Nhất	Nuôi thủy sản, Thủy lợi	
6	Ao Kho (Quang Trung)	153	13	NTS	919.0	Thôn Quang Trung	Nuôi thủy sản, Thủy lợi	
7	Ao Khu UBND Diên Hồng cũ	97	14	NTS	1,040.0	Thôn Thống Nhất	Nuôi thủy sản, Thủy lợi	
8	Ao bên nhà bà Lan Hiền	16	13	NTS	1,169.0	Thôn Tiên Động	Nuôi thủy sản, Thủy lợi	
9	Ao bên nhà bà Lan Hiền	24	13	NTS	2,597.0	Thôn Tiên Động	Nuôi thủy sản, Thủy lợi	
10	Ao khu Ông Giang + Ông Quảng	199	25	NTS	1,987.0	Thôn My Đồng	Nuôi thủy sản, Thủy lợi	
11	Ao sau ông Thảo	152	25	NTS	2,220.0	Thôn My Đồng	Nuôi thủy sản, Thủy lợi	
12	Ao Bên Nhà thờ Đạo	152	25	NTS	1,643.0	Thôn My Đồng	Nuôi thủy sản, Thủy lợi	
XÃ THANH GIANG								
13	Ao dân quân	116	29	NTS	5,648.0	Phù Tái 2	Điều hòa nước mặt	
14	Ao cá Béc Hồ	197, 198	29	NTS	5,391.0	Phù Tái 2	Điều hòa nước mặt	
15	Ao Ông Đóa	181	29	NTS	4,837.0	Phù Tái 2	Điều hòa nước mặt	
16	Ao cửa đình	224	29	NTS	5,787.0	Phù Tái 2	Điều hòa nước mặt	
17	Ao làng	199	29	NTS	12,107.0	Phù Tái 2	Điều hòa nước mặt	
18	Ao gà	145	29	NTS	7,337.0	Phù Tái 2	Điều hòa nước mặt	
19	Ao ông Bôn	85	29	NTS	1,146.0	Phù Tái 2	Điều hòa nước mặt	
20	Ao dài	570,13,4	29, 24	NTS	10,900.0	Phù Tái 2	Điều hòa nước mặt	
21	Ao hội trường	439	24	NTS	2,810.0	Phù Tái 2	Điều hòa nước mặt	
22	Ao Trạ	278	24	NTS	4,121.0	Phù Tái 2	Điều hòa nước mặt	
23	Ao Gò	309	24	NTS	1,475.0	Phù Tái 2	Điều hòa nước mặt	
24	Ao ông Thực	101	24	NTS	2,275.0	Phù Tái 2	Điều hòa nước mặt	
25	Ao ông Lưu	24	25	NTS	2,509.0	Phù Tái 1	Điều hòa nước mặt	
26	Ao ông Trí	266	25	NTS	1,928.0	Phù Tái 1	Điều hòa nước mặt	
27	Ao đàn Thiện	316	25	NTS	1,116.0	Phù Tái 1	Điều hòa nước mặt	

28	Ao ông Ích	138	25	NTS	1,432.0	Phù Tài 1	Điều hòa nước mặt	
29	Ao cổng chùa	443	25	NTS	2,270.0	Phù Tài 1	Điều hòa nước mặt	
30	Ao quan viên	448	25	NTS	4,901.0	Phù Tài 1	Điều hòa nước mặt	
31	Ao ông Xá	311	23	NTS	4,666.0	Đan Giáp	Điều hòa nước mặt	
32	Ao ông Soạn	362	23	NTS	1,860.0	Đan Giáp	Điều hòa nước mặt	
33	Ao ông Quân	370.371	23	NTS	6,870.0	Đan Giáp	Điều hòa nước mặt	
34	Ao Hào	30	23	NTS	7,149.0	Đan Giáp	Điều hòa nước mặt	
35	Ao ông Chuyên	85	23	NTS	2,025.0	Đan Giáp	Điều hòa nước mặt	
36	Ao ông Bồng	136	23	NTS	1,041.0	Đan Giáp	Điều hòa nước mặt	
37	Ao a ông Dền	46	23	NTS	1,730.0	Đan Giáp	Điều hòa nước mặt	
38	Ao chùa	107	18	NTS	8,365.0	Tì êu sơn	Điều hòa nước mặt	
39	Ao ông Sên	191	19	NTS	5,813.0	Tì êu sơn	Điều hòa nước mặt	
40	Ao đình	40	19	NTS	7,286.0	Tì êu sơn	Điều hòa nước mặt	
41	Ao ông Hoan	12,25,39	19	NTS	7,100.0	Tì êu sơn	Điều hòa nước mặt	
42	Ao ông Bang	2	19	NTS	1,181.0	Tì êu sơn	Điều hòa nước mặt	
43	Ao ông Nhuận	221	15	NTS	2,635.0	Tì êu sơn	Điều hòa nước mặt	
44	Ao ông Độ	180	15	NTS	831.0	Tì êu sơn	Điều hòa nước mặt	
45	Ao chùa	153	15	NTS	3,520.0	Tì êu sơn	Điều hòa nước mặt	
46	Ao ông Phú	74,91	15	NTS	4,359.0	Tì êu sơn	Điều hòa nước mặt	
47	Ao chùa	231	15	NTS	2,151.0	Tì êu sơn	Điều hòa nước mặt	
48	Ao quăng	9, 23	20	NTS	1,795.0	Tì êu sơn	Điều hòa nước mặt	
49	Ao ông Thềm	194	20	NTS	1,516.0	Tì êu sơn	Điều hòa nước mặt	
50	Ao ông Tùy	187	20	NTS	1,461.0	Tì êu sơn	Điều hòa nước mặt	

XÃ CHI LĂNG NAM

51	Ao thâu tờ 11	4	11	NTS	324.0	Thôn Hội Yên	Tiêu thoát nước	
52	Ao thâu tờ 11	7	11	NTS	1,665.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
53	Ao thâu tờ 11	11	11	NTS	575.0	Thôn Hội Yên	Tiêu thoát nước	
54	Ao thâu tờ 11	14	11	NTS	4,044.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
55	Ao thâu tờ 11	22	11	NTS	442.0	Thôn Hội Yên	Tiêu thoát nước	
56	Ao thâu tờ 11	26	11	NTS	763.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
57	Ao thâu tờ 11	28	11	NTS	600.0	Thôn Hội Yên	Tiêu thoát nước	
58	Ao thâu tờ 11	29	11	NTS	265.0	Thôn Hội Yên	Tiêu thoát nước	
59	Ao thâu tờ 11	31	11	NTS	319.0	Thôn Hội Yên	Tiêu thoát nước	
60	Ao thâu tờ 11	32	11	NTS	770.0	Thôn Hội Yên	Tiêu thoát nước	
61	Ao thâu tờ 11	42	11	NTS	292.0	Thôn Hội Yên	Tiêu thoát nước	
62	Ao thâu tờ 11	46	11	NTS	506.0	Thôn Hội Yên	Tiêu thoát nước	
63	Ao thâu tờ 11	53	11	NTS	1,734.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	

64	Ao thầu tờ 11	56	11	NTS	441.0	Thôn Hội Yên	Tiêu thoát nước	
65	Ao thầu tờ 11	58	11	NTS	538.0	Thôn Hội Yên	Tiêu thoát nước	
66	Ao thầu tờ 11	62	11	NTS	391.0	Thôn Hội Yên	Tiêu thoát nước	
67	Ao thầu tờ 11	64	11	NTS	710.0	Thôn Hội Yên	Tiêu thoát nước	
68	Ao thầu tờ 11	66	11	NTS	1,184.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
69	Ao thầu tờ 11	73	11	NTS	483.0	Thôn Hội Yên	Tiêu thoát nước	
70	Ao thầu tờ 11	74	11	NTS	268.0	Thôn Hội Yên	Tiêu thoát nước	
71	Ao thầu tờ 11	75	11	NTS	568.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
72	Ao thầu tờ 11	77	11	NTS	353.0	Thôn Hội Yên	Tiêu thoát nước	
73	Ao thầu tờ 11	79	11	NTS	408.0	Thôn Hội Yên	Tiêu thoát nước	
74	Ao thầu tờ 11	90	11	NTS	266.0	Thôn Hội Yên	Tiêu thoát nước	
75	Ao thầu tờ 11	95	11	NTS	3,258.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
76	Ao thầu tờ 11	99	11	NTS	685.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
77	Ao thầu tờ 12	3	12	NTS	1,874.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
78	Ao thầu tờ 12	5	12	NTS	496.0	Thôn Hội Yên	Tiêu thoát nước	
79	Ao thầu tờ 12	7	12	NTS	404.0	Thôn Hội Yên	Tiêu thoát nước	
80	Ao thầu tờ 12	8	12	NTS	633.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
81	Ao thầu tờ 12	12	12	NTS	169.0	Thôn Hội Yên	Tiêu thoát nước	
82	Ao thầu tờ 12	13	12	NTS	547.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
83	Ao thầu tờ 12	14	12	NTS	278.0	Thôn Hội Yên	Tiêu thoát nước	
84	Ao thầu tờ 12	15	12	NTS	1,224.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
85	Ao thầu tờ 12	18	12	NTS	1,240.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
86	Ao thầu tờ 12	28	12	NTS	164.0	Thôn Hội Yên	Tiêu thoát nước	
87	Ao thầu tờ 12	32	12	NTS	90.0	Thôn Hội Yên	Tiêu thoát nước	
88	Ao thầu tờ 12	35	12	NTS	220.0	Thôn Hội Yên	Tiêu thoát nước	
89	Ao thầu tờ 12	37	12	NTS	374.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
90	Ao thầu tờ 12	41	12	NTS	294.0	Thôn Hội Yên	Tiêu thoát nước	
91	Ao thầu tờ 12	44	12	NTS	711.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
92	Ao thầu tờ 12	45	12	NTS	490.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
93	Ao thầu tờ 12	47	12	NTS	239.0	Thôn Hội Yên	Tiêu thoát nước	
94	Ao thầu tờ 12	48	12	NTS	307.0	Thôn Hội Yên	Tiêu thoát nước	
95	Ao thầu tờ 12	51	12	NTS	215.0	Thôn Hội Yên	Tiêu thoát nước	
96	Ao thầu tờ 12	52	12	NTS	485.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
97	Ao thầu tờ 12	66	12	NTS	288.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
98	Ao thầu tờ 12	68	12	NTS	592.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
99	Ao thầu tờ 12	71	12	NTS	422.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
100	Ao thầu tờ 12	77	12	NTS	834.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	

101	Ao thầu tờ 12	79	12	NTS	354.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
102	Ao thầu tờ 12	80	12	NTS	193.0	Thôn Hội Yên	Tiêu thoát nước	
103	Ao thầu tờ 12	81	12	NTS	502.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
104	Ao thầu tờ 12	86	12	NTS	1,407.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
105	Ao thầu tờ 12	88	12	NTS	1,630.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
106	Ao thầu tờ 12	98	12	NTS	737.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
107	Ao thầu tờ 12	100	12	NTS	378.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
108	Ao thầu tờ 12	101	12	NTS	444.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
109	Ao thầu tờ 12	104	12	NTS	192.0	Thôn Hội Yên	Tiêu thoát nước	
110	Ao thầu tờ 12	111	12	NTS	2,667.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
111	Ao thầu tờ 12	117	12	NTS	143.0	Thôn Hội Yên	Tiêu thoát nước	
112	Ao thầu tờ 12	120	12	NTS	575.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
113	Ao thầu tờ 12	125	12	NTS	300.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
114	Ao thầu tờ 12	132	12	NTS	245.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
115	Ao thầu tờ 12	147	12	NTS	992.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
116	Ao thầu tờ 12	151	12	NTS	403.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
117	Ao thầu tờ 12	155	12	NTS	511.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
118	Ao thầu tờ 13	5	13	NTS	289.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
119	Ao thầu tờ 13	8	13	NTS	345.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
120	Ao thầu tờ 13	15	13	NTS	1,115.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
121	Ao thầu tờ 13	16	13	NTS	249.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
122	Ao thầu tờ 13	24	13	NTS	390.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
123	Ao thầu tờ 13	36	13	NTS	3,215.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
124	Ao thầu tờ 13	39	13	NTS	212.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
125	Ao thầu tờ 13	52	13	NTS	947.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
126	Ao thầu tờ 13	73	13	NTS	141.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
127	Ao thầu tờ 13	74	13	NTS	717.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
128	Ao thầu tờ 13	76	13	NTS	234.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
129	Ao thầu tờ 13	79	13	NTS	293.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
130	Ao thầu tờ 13	86	13	NTS	143.0	Thôn Hội Yên	Tiêu thoát nước	
131	Ao thầu tờ 13	88	13	NTS	189.0	Thôn Hội Yên	Tiêu thoát nước	
132	Ao thầu tờ 13	104	13	NTS	585.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
133	Ao thầu tờ 13	105	13	NTS	732.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
134	Ao thầu tờ 13	110	13	NTS	628.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
135	Ao thầu tờ 13	114	13	NTS	282.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
136	Ao thầu tờ 13	119	13	NTS	138.0	Thôn Hội Yên	Tiêu thoát nước	
137	Ao thầu tờ 13	129	13	NTS	351.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	

138	Ao thầu tờ 13	131	13	NTS	271.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
139	Ao thầu tờ 13	136	13	NTS	541.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
140	Ao thầu tờ 13	138	13	NTS	307.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
141	Ao thầu tờ 13	146	13	NTS	209.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
142	Ao thầu tờ 13	149	13	NTS	516.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
143	Ao thầu tờ 13	150	13	NTS	325.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
144	Ao thầu tờ 13	151	13	NTS	340.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
145	Ao thầu tờ 13	161	13	NTS	163.0	Thôn Hội Yên	Tiêu thoát nước	
146	Ao thầu tờ 13	162	13	NTS	384.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
147	Ao thầu tờ 13	171	13	NTS	325.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
148	Ao thầu tờ 13	180	13	NTS	143.0	Thôn Hội Yên	Tiêu thoát nước	
149	Ao thầu tờ 13	186	13	NTS	120.0	Thôn Hội Yên	Tiêu thoát nước	
150	Ao thầu tờ 13	191	13	NTS	332.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
151	Ao thầu tờ 14	11	14	NTS	505.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
152	Ao thầu tờ 14	17	14	NTS	248.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
153	Ao thầu tờ 14	18	14	NTS	500.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
154	Ao thầu tờ 14	24	14	NTS	340.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
155	Ao thầu tờ 14	31	14	NTS	270.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
156	Ao thầu tờ 14	50	14	NTS	291.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
157	Ao thầu tờ 14	61	14	NTS	879.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
158	Ao thầu tờ 14	62	14	NTS	322.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
159	Ao thầu tờ 14	63	14	NTS	319.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
160	Ao thầu tờ 14	64	14	NTS	529.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
161	Ao thầu tờ 14	65	14	NTS	305.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
162	Ao thầu tờ 14	66	14	NTS	475.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
163	Ao thầu tờ 14	71	14	NTS	228.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
164	Ao thầu tờ 14	76	14	NTS	340.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
165	Ao thầu tờ 14	80	14	NTS	353.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
166	Ao thầu tờ 14	81	14	NTS	502.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
167	Ao thầu tờ 14	84	14	NTS	514.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
168	Ao thầu tờ 14	85	14	NTS	314.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
169	Ao thầu tờ 14	92	14	NTS	2,293.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
170	Ao thầu tờ 14	93	14	NTS	234.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
171	Ao thầu tờ 14	101	14	NTS	545.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
172	Ao thầu tờ 14	106	14	NTS	281.0	Thôn Hội Yên	Tiêu thoát nước	
173	Ao thầu tờ 14	109	14	NTS	754.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
174	Ao thầu tờ 14	123	14	NTS	231.0	Thôn Hội Yên	Tiêu thoát nước	

175	Ao thầu tờ 14	137	14	NTS	172.0	Thôn Hội Yên	Tiêu thoát nước	
176	Ao thầu tờ 14	139	14	NTS	2,005.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
177	Ao thầu tờ 14	141	14	NTS	633.0	Thôn Hội Yên	Thả cá,Tiêu thoát nước	
178	Ao thầu tờ 14	143	14	NTS	210.0	Thôn Hội Yên	Tiêu thoát nước	
179	Ao thầu tờ 14	149	14	NTS	360.0	Thôn Hội Yên	Tiêu thoát nước	
180	Ao thầu tờ 14	154	14	NTS	424.0	Thôn Hội Yên	Tiêu thoát nước	
181	Ao thầu tờ 14	157	14	NTS	2,035.0	Thôn Hội Yên	Tiêu thoát nước	
182	Ao thầu tờ 14	161	14	NTS	162.0	Thôn Hội Yên	Tiêu thoát nước	
183	Ao thầu tờ 16	1	16	NTS	582.0	Thôn Triều Dương	Tiêu thoát nước	
184	Ao thầu tờ 16	4	16	NTS	1,801.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
185	Ao thầu tờ 16	6	16	NTS	622.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
186	Ao thầu tờ 16	9	16	NTS	1,843.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
187	Ao thầu tờ 16	19	16	NTS	2,108.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
188	Ao thầu tờ 16	25	16	NTS	1,593.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
189	Ao thầu tờ 16	26	16	NTS	434.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
190	Ao thầu tờ 16	36	16	NTS	432.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
191	Ao thầu tờ 17	3	17	NTS	504.0	Thôn Triều Dương	Tiêu thoát nước	
192	Ao thầu tờ 17	24	17	NTS	233.0	Thôn Triều Dương	Tiêu thoát nước	
193	Ao thầu tờ 17	40	17	NTS	386.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
194	Ao thầu tờ 17	42	17	NTS	3,053.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
195	Ao thầu tờ 17	52	17	NTS	773.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
196	Ao thầu tờ 17	64	17	NTS	1,230.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	

197	Ao thầu tờ 17	65	17	NTS	4,215.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
198	Ao thầu tờ 17	66	17	NTS	1,790.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
199	Ao thầu tờ 17	73	17	NTS	1,518.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
200	Ao thầu tờ 17	75	17	NTS	1,932.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
201	Ao thầu tờ 17	77	17	NTS	1,380.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
202	Ao thầu tờ 17	79	17	NTS	516.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
203	Ao thầu tờ 17	83	17	NTS	529.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
204	Ao thầu tờ 17	88	17	NTS	598.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
205	Ao thầu tờ 17	89	17	NTS	523.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
206	Ao thầu tờ 17	93	17	NTS	1,763.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
207	Ao thầu tờ 17	97	17	NTS	397.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
208	Ao thầu tờ 17	98	17	NTS	1,920.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
209	Ao thầu tờ 17	106	17	NTS	2,708.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
210	Ao thầu tờ 17	117	17	NTS	387.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
211	Ao thầu tờ 17	121	17	NTS	2,064.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
212	Ao thầu tờ 17	126	17	NTS	899.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
213	Ao thầu tờ 17	133	17	NTS	355.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
214	Ao thầu tờ 17	142	17	NTS	647.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	

215	Ao thầu tờ 17	153	17	NTS	234.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
216	Ao thầu tờ 17	156	17	NTS	176.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
217	Ao thầu tờ 17	157	17	NTS	206.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
218	Ao thầu tờ 17	160	17	NTS	162.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
219	Ao thầu tờ 17	167	17	NTS	2,369.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
220	Ao thầu tờ 17	175	17	NTS	217.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
221	Ao thầu tờ 17	177	17	NTS	210.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
222	Ao thầu tờ 17	178	17	NTS	432.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
223	Ao thầu tờ 17	190	17	NTS	255.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
224	Ao thầu tờ 17	192	17	NTS	319.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
225	Ao thầu tờ 17	193	17	NTS	383.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
226	Ao thầu tờ 17	195	17	NTS	153.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
227	Ao thầu tờ 17	199	17	NTS	229.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
228	Ao thầu tờ 18	10	18	NTS	180.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
229	Ao thầu tờ 18	11	18	NTS	813.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
230	Ao thầu tờ 18	12	18	NTS	626.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
231	Ao thầu tờ 18	13	18	NTS	505.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
232	Ao thầu tờ 18	15	18	NTS	155.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	

233	Ao thầu tờ 18	16	18	NTS	258.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
234	Ao thầu tờ 18	21	18	NTS	494.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
235	Ao thầu tờ 18	26	18	NTS	242.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
236	Ao thầu tờ 18	28	18	NTS	256.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
237	Ao thầu tờ 18	32	18	NTS	343.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
238	Ao thầu tờ 18	33	18	NTS	330.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
239	Ao thầu tờ 18	38	18	NTS	646.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
240	Ao thầu tờ 18	39	18	NTS	2,338.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
241	Ao thầu tờ 18	41	18	NTS	305.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
242	Ao thầu tờ 18	44	18	NTS	117.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
243	Ao thầu tờ 18	49	18	NTS	1,516.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
244	Ao thầu tờ 18	53	18	NTS	325.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
245	Ao thầu tờ 18	57	18	NTS	303.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
246	Ao thầu tờ 18	58	18	NTS	182.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
247	Ao thầu tờ 18	70	18	NTS	225.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
248	Ao thầu tờ 18	71	18	NTS	167.0	Thôn Triều Dương	Tiêu thoát nước	
249	Ao thầu tờ 18	78	18	NTS	516.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
250	Ao thầu tờ 18	81	18	NTS	862.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	

251	Ao thầu tờ 18	83	18	NTS	141.0	Thôn Triều Dương	Tiêu thoát nước	
252	Ao thầu tờ 18	85	18	NTS	174.0	Thôn Triều Dương	Tiêu thoát nước	
253	Ao thầu tờ 18	88	18	NTS	226.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
254	Ao thầu tờ 18	92	18	NTS	164.0	Thôn Triều Dương	Tiêu thoát nước	
255	Ao thầu tờ 18	94	18	NTS	316.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
256	Ao thầu tờ 18	99	18	NTS	460.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
257	Ao thầu tờ 18	100	18	NTS	123.0	Thôn Triều Dương	Tiêu thoát nước	
258	Ao thầu tờ 18	102	18	NTS	433.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
259	Ao thầu tờ 18	104	18	NTS	209.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
260	Ao thầu tờ 18	109	18	NTS	217.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
261	Ao thầu tờ 18	119	18	NTS	213.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
262	Ao thầu tờ 18	122	18	NTS	311.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
263	Ao thầu tờ 18	124	18	NTS	456.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
264	Ao thầu tờ 18	126	18	NTS	1,227.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
265	Ao thầu tờ 19	4	19	NTS	245.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
266	Ao thầu tờ 19	8	19	NTS	767.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
267	Ao thầu tờ 19	18	19	NTS	398.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
268	Ao thầu tờ 19	27	19	NTS	339.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	

269	Ao thầu tờ 19	28	19	NTS	170.0	Thôn Triều Dương	Tiêu thoát nước	
270	Ao thầu tờ 19	29	19	NTS	304.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
271	Ao thầu tờ 19	30	19	NTS	338.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
272	Ao thầu tờ 19	31	19	NTS	353.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
273	Ao thầu tờ 19	50	19	NTS	410.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
274	Ao thầu tờ 19	51	19	NTS	149.0	Thôn Triều Dương	Tiêu thoát nước	
275	Ao thầu tờ 19	56	19	NTS	116.0	Thôn Triều Dương	Tiêu thoát nước	
276	Ao thầu tờ 19	58	19	NTS	382.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
277	Ao thầu tờ 19	60	19	NTS	331.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
278	Ao thầu tờ 19	61	19	NTS	201.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
279	Ao thầu tờ 19	68	19	NTS	491.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
280	Ao thầu tờ 19	74	19	NTS	220.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
281	Ao thầu tờ 19	78	19	NTS	1,661.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
282	Ao thầu tờ 19	80	19	NTS	249.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
283	Ao thầu tờ 19	81	19	NTS	2,370.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
284	Ao thầu tờ 19	85	19	NTS	179.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
285	Ao thầu tờ 19	88	19	NTS	196.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
286	Ao thầu tờ 19	93	19	NTS	168.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	

287	Ao thầu tờ 19	94	19	NTS	155.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
288	Ao thầu tờ 20	4	20	NTS	182.0	Thôn Triều Dương	Tiêu thoát nước	
289	Ao thầu tờ 20	6	20	NTS	362.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
290	Ao thầu tờ 20	8	20	NTS	506.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
291	Ao thầu tờ 20	23	20	NTS	100.0	Thôn Triều Dương	Tiêu thoát nước	
292	Ao thầu tờ 20	27	20	NTS	616.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
293	Ao thầu tờ 20	29	20	NTS	524.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
294	Ao thầu tờ 20	31	20	NTS	423.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
295	Ao thầu tờ 20	35	20	NTS	464.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
296	Ao thầu tờ 20	37	20	NTS	2,247.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
297	Ao thầu tờ 20	54	20	NTS	241.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
298	Ao thầu tờ 20	55	20	NTS	156.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
299	Ao thầu tờ 20	58	20	NTS	138.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
300	Ao thầu tờ 20	85	20	NTS	259.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
301	Ao thầu tờ 20	113	20	NTS	172.0	Thôn Triều Dương	Tiêu thoát nước	
302	Ao thầu tờ 20	122	20	NTS	623.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
303	Ao thầu tờ 20	133	20	NTS	392.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
304	Ao thầu tờ 20	149	20	NTS	291.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	

305	Ao thầu tờ 20	150	20	NTS	128.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
306	Ao thầu tờ 20	151	20	NTS	945.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
307	Ao thầu tờ 20	156	20	NTS	250.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
308	Ao thầu tờ 20	161	20	NTS	900.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
309	Ao thầu tờ 20	162	20	NTS	340.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
310	Ao thầu tờ 20	164	20	NTS	368.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
311	Ao thầu tờ 20	169	20	NTS	151.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
312	Ao thầu tờ 20	171	20	NTS	619.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
313	Ao thầu tờ 21	3	21	NTS	423.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
314	Ao thầu tờ 21	13	21	NTS	641.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
315	Ao thầu tờ 21	22	21	NTS	480.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
316	Ao thầu tờ 22	7	22	NTS	281.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
317	Ao thầu tờ 22	12	22	NTS	312.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
318	Ao thầu tờ 22	20	22	NTS	330.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
319	Ao thầu tờ 22	21	22	NTS	183.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
320	Ao thầu tờ 22	22	22	NTS	249.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
321	Ao thầu tờ 22	34	22	NTS	1,225.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
322	Ao thầu tờ 22	41	22	NTS	339.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	

323	Ao thầu tờ 22	42	22	NTS	369.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
324	Ao thầu tờ 22	43	22	NTS	288.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
325	Ao thầu tờ 22	46	22	NTS	140.0	Thôn Triều Dương	Tiêu thoát nước	
326	Ao thầu tờ 22	50	22	NTS	354.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
327	Ao thầu tờ 22	58	22	NTS	206.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
328	Ao thầu tờ 22	61	22	NTS	456.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
329	Ao thầu tờ 22	96	22	NTS	145.0	Thôn Triều Dương	Tiêu thoát nước	
330	Ao thầu tờ 22	103	22	NTS	159.0	Thôn Triều Dương	Tiêu thoát nước	
331	Ao thầu tờ 22	107	22	NTS	249.0	Thôn Triều Dương	Tiêu thoát nước	
332	Ao thầu tờ 22	110	22	NTS	318.0	Thôn Triều Dương	Tiêu thoát nước	
333	Ao thầu tờ 22	112	22	NTS	386.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
334	Ao thầu tờ 22	122	22	NTS	248.0	Thôn Triều Dương	Tiêu thoát nước	
335	Ao thầu tờ 22	124	22	NTS	1,342.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
336	Ao thầu tờ 22	126	22	NTS	1,245.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
337	Ao thầu tờ 22	129	22	NTS	329.0	Thôn Triều Dương	Tiêu thoát nước	
338	Ao thầu tờ 22	145	22	NTS	137.0	Thôn Triều Dương	Tiêu thoát nước	
339	Ao thầu tờ 22	147	22	NTS	293.0	Thôn Triều Dương	Tiêu thoát nước	
340	Ao thầu tờ 22	148	22	NTS	260.0	Thôn Triều Dương	Tiêu thoát nước	

341	Ao thầu tờ 22	154	22	NTS	281.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
342	Ao thầu tờ 22	162	22	NTS	355.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
343	Ao thầu tờ 22	167	22	NTS	260.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
344	Ao thầu tờ 22	168	22	NTS	468.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
345	Ao thầu tờ 22	175	22	NTS	457.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
346	Ao thầu tờ 22	189	22	NTS	230.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
347	Ao thầu tờ 22	192	22	NTS	2,573.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
348	Ao thầu tờ 22	193	22	NTS	282.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
349	Ao thầu tờ 22	195	22	NTS	242.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
350	Ao thầu tờ 22	208	22	NTS	585.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
351	Ao thầu tờ 22	216	22	NTS	338.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
352	Ao thầu tờ 22	218	22	NTS	437.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
353	Ao thầu tờ 22	221	22	NTS	307.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
354	Ao thầu tờ 22	229	22	NTS	40,762.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
355	Ao thầu tờ 22	264	22	NTS	332.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
356	Ao thầu tờ 22	274	22	NTS	430.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
357	Ao thầu tờ 23	1	23	NTS	321.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
358	Ao thầu tờ 23	3	23	NTS	185.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	

359	Ao thầu tờ 23	12	23	NTS	964.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
360	Ao thầu tờ 23	13	23	NTS	306.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
361	Ao thầu tờ 23	16	23	NTS	681.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
362	Ao thầu tờ 23	20	23	NTS	8,700.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
363	Ao thầu tờ 23	24	23	NTS	2,088.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
364	Ao thầu tờ 23	30	23	NTS	234.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
365	Ao thầu tờ 23	31	23	NTS	477.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
366	Ao thầu tờ 23	34	23	NTS	1,209.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
367	Ao thầu tờ 23	40	23	NTS	2,444.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
368	Ao thầu tờ 23	41	23	NTS	741.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
369	Ao thầu tờ 23	55	23	NTS	403.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
370	Ao thầu tờ 23	56	23	NTS	1,313.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
371	Ao thầu tờ 23	70	23	NTS	163.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
372	Ao thầu tờ 23	79	23	NTS	1,091.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
373	Ao thầu tờ 23	81	23	NTS	268.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
374	Ao thầu tờ 23	96	23	NTS	1,043.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
375	Ao thầu tờ 23	97	23	NTS	338.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
376	Ao thầu tờ 23	104	23	NTS	1,615.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	

377	Ao thầu tờ 23	121	23	NTS	185.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
378	Ao thầu tờ 23	124	23	NTS	391.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
379	Ao thầu tờ 23	126	23	NTS	840.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
380	Ao thầu tờ 23	142	23	NTS	1,327.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
381	Ao thầu tờ 23	147	23	NTS	253.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
382	Ao thầu tờ 23	151	23	NTS	308.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
383	Ao thầu tờ 23	154	23	NTS	186.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
384	Ao thầu tờ 23	160	23	NTS	1,998.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
385	Ao thầu tờ 23	175	23	NTS	493.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
386	Ao thầu tờ 23	176	23	NTS	312.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
387	Ao thầu tờ 23	186	23	NTS	406.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
388	Ao thầu tờ 23	191	23	NTS	362.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
389	Ao thầu tờ 23	193	23	NTS	204.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
390	Ao thầu tờ 23	199	23	NTS	1,013.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
391	Ao thầu tờ 23	202	23	NTS	198.0	Thôn Triều Dương	Tiêu thoát nước	
392	Ao thầu tờ 23	203	23	NTS	223.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
393	Ao thầu tờ 23	209	23	NTS	929.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
394	Ao thầu tờ 23	210	23	NTS	457.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	

395	Ao thầu tờ 23	232	23	NTS	200.0	Thôn Triều Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
396	Ao thầu tờ 25	15	24	NTS	410.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
397	Ao thầu tờ 25	17	24	NTS	255.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
398	Ao thầu tờ 25	19	24	NTS	316.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
399	Ao thầu tờ 25	28	24	NTS	570.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
400	Ao thầu tờ 25	30	24	NTS	622.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
401	Ao thầu tờ 25	34	24	NTS	428.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
402	Ao thầu tờ 25	38	24	NTS	202.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
403	Ao thầu tờ 25	40	24	NTS	644.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
404	Ao thầu tờ 25	45	24	NTS	845.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
405	Ao thầu tờ 25	51	24	NTS	283.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
406	Ao thầu tờ 25	54	24	NTS	398.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
407	Ao thầu tờ 25	55	24	NTS	609.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
408	Ao thầu tờ 25	59	24	NTS	258.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
409	Ao thầu tờ 25	62	24	NTS	150.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
410	Ao thầu tờ 25	65	24	NTS	362.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
411	Ao thầu tờ 25	66	24	NTS	290.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
412	Ao thầu tờ 25	68	24	NTS	872.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
413	Ao thầu tờ 25	70	24	NTS	597.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
414	Ao thầu tờ 25	75	24	NTS	283.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
415	Ao thầu tờ 25	78	24	NTS	235.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
416	Ao thầu tờ 25	80	24	NTS	190.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
417	Ao thầu tờ 25	81	24	NTS	867.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
418	Ao thầu tờ 25	83	24	NTS	463.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
419	Ao thầu tờ 25	86	24	NTS	281.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
420	Ao thầu tờ 25	89	24	NTS	238.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
421	Ao thầu tờ 25	95	24	NTS	101.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
422	Ao thầu tờ 25	98	24	NTS	356.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
423	Ao thầu tờ 25	100	24	NTS	196.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
424	Ao thầu tờ 25	102	24	NTS	289.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
425	Ao thầu tờ 25	104	24	NTS	253.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
426	Ao thầu tờ 25	105	24	NTS	202.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
427	Ao thầu tờ 25	110	24	NTS	343.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
428	Ao thầu tờ 26	3	26	NTS	328.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
429	Ao thầu tờ 26	4	26	NTS	289.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
430	Ao thầu tờ 26	5	26	NTS	178.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	

431	Ao thầu tờ 26	9	26	NTS	247.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
432	Ao thầu tờ 26	19	26	NTS	254.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
433	Ao thầu tờ 26	24	26	NTS	232.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
434	Ao thầu tờ 26	27	26	NTS	376.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
435	Ao thầu tờ 26	32	26	NTS	273.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
436	Ao thầu tờ 26	35	26	NTS	398.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
437	Ao thầu tờ 26	38	26	NTS	8,848.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
438	Ao thầu tờ 26	43	26	NTS	1,327.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
439	Ao thầu tờ 26	44	26	NTS	426.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
440	Ao thầu tờ 26	49	26	NTS	415.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
441	Ao thầu tờ 26	54	26	NTS	194.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
442	Ao thầu tờ 26	71	26	NTS	232.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
443	Ao thầu tờ 26	80	26	NTS	460.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
444	Ao thầu tờ 26	81	26	NTS	445.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
445	Ao thầu tờ 26	98	26	NTS	322.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
446	Ao thầu tờ 26	107	26	NTS	362.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
447	Ao thầu tờ 26	108	26	NTS	982.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
448	Ao thầu tờ 26	109	26	NTS	963.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
449	Ao thầu tờ 26	111	26	NTS	654.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
450	Ao thầu tờ 26	114	26	NTS	919.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
451	Ao thầu tờ 26	115	26	NTS	2,312.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
452	Ao thầu tờ 26	117	26	NTS	269.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
453	Ao thầu tờ 26	126	26	NTS	707.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
454	Ao thầu tờ 26	131	26	NTS	497.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
455	Ao thầu tờ 26	141	26	NTS	4,705.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
456	Ao thầu tờ 26	145	26	NTS	254.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
457	Ao thầu tờ 26	148	26	NTS	241.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
458	Ao thầu tờ 26	149	26	NTS	412.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
459	Ao thầu tờ 26	158	26	NTS	256.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
460	Ao thầu tờ 26	159	26	NTS	916.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
461	Ao thầu tờ 26	165	26	NTS	851.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
462	Ao thầu tờ 26	169	26	NTS	527.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
463	Ao thầu tờ 26	170	26	NTS	2,254.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
464	Ao thầu tờ 26	191	26	NTS	823.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
465	Ao thầu tờ 26	192	26	NTS	165.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
466	Ao thầu tờ 26	193	26	NTS	232.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
467	Ao thầu tờ 26	195	26	NTS	645.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	

468	Ao thầu tờ 26	196	26	NTS	862.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
469	Ao thầu tờ 26	200	26	NTS	465.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
470	Ao thầu tờ 26	205	26	NTS	216.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
471	Ao thầu tờ 26	208	26	NTS	147.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
472	Ao thầu tờ 26	209	26	NTS	263.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
473	Ao thầu tờ 26	213	26	NTS	159.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
474	Ao thầu tờ 26	220	26	NTS	806.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
475	Ao thầu tờ 26	221	26	NTS	432.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
476	Ao thầu tờ 26	224	26	NTS	701.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
477	Ao thầu tờ 26	232	26	NTS	265.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
478	Ao thầu tờ 26	242	26	NTS	430.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
479	Ao thầu tờ 26	255	26	NTS	518.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
480	Ao thầu tờ 26	257	26	NTS	762.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
481	Ao thầu tờ 26	261	26	NTS	238.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
482	Ao thầu tờ 26	267	26	NTS	348.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
483	Ao thầu tờ 26	276	26	NTS	502.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
484	Ao thầu tờ 26	281	26	NTS	212.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
485	Ao thầu tờ 26	282	26	NTS	220.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
486	Ao thầu tờ 26	285	26	NTS	345.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
487	Ao thầu tờ 26	289	26	NTS	412.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
488	Ao thầu tờ 26	294	26	NTS	2,246.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
489	Ao thầu tờ 26	302	26	NTS	669.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
490	Ao thầu tờ 27	5	27	NTS	154.0	Thôn An Dương	Tiêu thoát nước	
491	Ao thầu tờ 27	9	27	NTS	485.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
492	Ao thầu tờ 27	14	27	NTS	177.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
493	Ao thầu tờ 27	15	27	NTS	481.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
494	Ao thầu tờ 27	17	27	NTS	265.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
495	Ao thầu tờ 27	22	27	NTS	338.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
496	Ao thầu tờ 27	25	27	NTS	239.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
497	Ao thầu tờ 27	27	27	NTS	1,140.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
498	Ao thầu tờ 27	28	27	NTS	1,162.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
499	Ao thầu tờ 27	33	27	NTS	221.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
500	Ao thầu tờ 27	37	27	NTS	194.0	Thôn An Dương	Tiêu thoát nước	
501	Ao thầu tờ 27	47	27	NTS	486.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
502	Ao thầu tờ 27	50	27	NTS	1,270.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
503	Ao thầu tờ 27	51	27	NTS	720.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
504	Ao thầu tờ 27	55	27	NTS	287.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	

505	Ao thầu tờ 27	58	27	NTS	279.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
506	Ao thầu tờ 27	64	27	NTS	564.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
507	Ao thầu tờ 28	5	28	NTS	262.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
508	Ao thầu tờ 28	8	28	NTS	222.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
509	Ao thầu tờ 28	14	28	NTS	323.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
510	Ao thầu tờ 28	15	28	NTS	436.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
511	Ao thầu tờ 28	19	28	NTS	1,053.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
512	Ao thầu tờ 28	32	28	NTS	1,368.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
513	Ao thầu tờ 28	60	28	NTS	439.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
514	Ao thầu tờ 28	62	28	NTS	923.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
515	Ao thầu tờ 28	64	28	NTS	556.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
516	Ao thầu tờ 28	73	28	NTS	2,545.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
517	Ao thầu tờ 28	75	28	NTS	419.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
518	Ao thầu tờ 28	89	28	NTS	381.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
519	Ao thầu tờ 28	90	28	NTS	317.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
520	Ao thầu tờ 28	98	28	NTS	252.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
521	Ao thầu tờ 28	103	28	NTS	181.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
522	Ao thầu tờ 28	104	28	NTS	222.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
523	Ao thầu tờ 28	105	28	NTS	231.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
524	Ao thầu tờ 28	109	28	NTS	270.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
525	Ao thầu tờ 28	115	28	NTS	369.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
526	Ao thầu tờ 28	119	28	NTS	2,044.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
527	Ao thầu tờ 28	127	28	NTS	877.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
528	Ao thầu tờ 28	153	28	NTS	1,798.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
529	Ao thầu tờ 28	154	28	NTS	211.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
530	Ao thầu tờ 28	156	28	NTS	707.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
531	Ao thầu tờ 28	157	28	NTS	1,159.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
532	Ao thầu tờ 29	3	29	NTS	150.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
533	Ao thầu tờ 29	8	29	NTS	388.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
534	Ao thầu tờ 29	11	29	NTS	216.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
535	Ao thầu tờ 29	17	29	NTS	367.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
536	Ao thầu tờ 29	18	29	NTS	237.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
537	Ao thầu tờ 29	19	29	NTS	1,646.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
538	Ao thầu tờ 29	25	29	NTS	449.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
539	Ao thầu tờ 29	29	29	NTS	590.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
540	Ao thầu tờ 29	33	29	NTS	422.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
541	Ao thầu tờ 29	35	29	NTS	692.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	

542	Ao thầu tờ 29	36	29	NTS	414.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
543	Ao thầu tờ 29	37	29	NTS	432.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
544	Ao thầu tờ 29	45	29	NTS	558.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
545	Ao thầu tờ 29	99	29	NTS	318.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
546	Ao thầu tờ 29	100	29	NTS	222.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
547	Ao thầu tờ 29	105	29	NTS	109.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
548	Ao thầu tờ 29	112	29	NTS	201.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
549	Ao thầu tờ 29	130	29	NTS	600.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
550	Ao thầu tờ 29	135	29	NTS	264.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
551	Ao thầu tờ 29	138	29	NTS	433.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
552	Ao thầu tờ 29	141	29	NTS	120.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
553	Ao thầu tờ 29	145	29	NTS	130.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
554	Ao thầu tờ 29	146	29	NTS	342.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
555	Ao thầu tờ 29	148	29	NTS	178.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
556	Ao thầu tờ 29	149	29	NTS	182.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
557	Ao thầu tờ 29	153	29	NTS	626.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
558	Ao thầu tờ 29	154	29	NTS	269.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
559	Ao thầu tờ 29	156	29	NTS	271.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
560	Ao thầu tờ 29	157	29	NTS	413.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
561	Ao thầu tờ 29	158	29	NTS	665.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
562	Ao thầu tờ 29	161	29	NTS	360.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
563	Ao thầu tờ 29	167	29	NTS	191.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
564	Ao thầu tờ 29	175	29	NTS	124.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
565	Ao thầu tờ 29	179	29	NTS	743.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
566	Ao thầu tờ 29	181	29	NTS	693.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
567	Ao thầu tờ 29	188	29	NTS	396.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
568	Ao thầu tờ 29	192	29	NTS	958.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
569	Ao thầu tờ 29	195	29	NTS	250.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
570	Ao thầu tờ 29	197	29	NTS	259.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
571	Ao thầu tờ 30	4	30	NTS	344.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
572	Ao thầu tờ 30	6	30	NTS	574.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
573	Ao thầu tờ 30	9	30	NTS	1,654.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
574	Ao thầu tờ 30	14	30	NTS	631.0	Thôn An Dương	Thả cá,Tiêu thoát nước	
575	Ao thầu tờ 30		30	NTS	90,377.0	Thôn An Dương	Khu du lịch sinh thái đảo cò	Bản đồ đo vẽ không thể hiện số thửa

XÃ CHI LĂNG BẮC

576	Ao trại Giồng	18	19	NTS	1,361.0	Phuong Khê	Chứa nước mưa, nước thải	
577	Ao Vần chỉ 1	499	19	NTS	3,255.0	Phuong Khê	Chứa nước mưa, nước thải	
578	Ao Vần chỉ 2 (nhâm)	539	19	NTS	2,331.0	Phuong Khê	Chứa nước mưa, nước thải	
579	Ao Thùng Bom		19	NTS	1,046.0	Phuong Khê	Chứa nước mưa, nước thải	Bản đồ đo vẽ không thể hiện số thửa
580	Ao Đình	451	19	NTS	982.0	Phuong Khê	Chứa nước mưa, nước thải	
581	Ao Chùa	546	19	NTS	1,415.0	Phuong Khê	Chứa nước mưa, nước thải	
582	Ao Đồng gạch (Ngọc)	674	19	NTS	3,060.0	Phuong Khê	Chứa nước mưa, nước thải	
583	Ao Bà Dương(Hồng)	90	23	NTS	2,783.0	Phuong Khê	Chứa nước mưa, nước thải	
584	Ao số 3	188	23	NTS	6,352.0	Phuong Khê	Chứa nước mưa, nước thải	
585	Ao Đồng gạch (Hò)	83	23	NTS	3,129.0	Phuong Khê	Chứa nước mưa, nước thải	
586	Ao Bà Giá (Pha)	223	20	NTS	861.0	Phuong Khê	Chứa nước mưa, nước thải	
587	Ao Ông Dị (Hè)	127	20	NTS	1,712.0	Phuong Khê	Chứa nước mưa, nước thải	
588	AO Ông Ưong (Huy)	296	20	NTS	2,283.0	Phuong Khê	Chứa nước mưa, nước thải	
589	Ao Ông Trục (Quỹ)	267	20	NTS	1,248.0	Phuong Khê	Chứa nước mưa, nước thải	
590	AO Bà Dưỡng (Tuần)	303	20	NTS	742.0	Phuong Khê	Chứa nước mưa, nước thải	
591	Ao Sen (Tuần)	83	19	NTS	3,129.0	Phuong Khê	Chứa nước mưa, nước thải	
592	Ao Ông Thăng (Chức)	335	19	NTS	915.0	Phuong Khê	Chứa nước mưa, nước thải	
593	Ao Bà THẨM (Ngoãn)	127	20	NTS	1,712.0	Phuong Khê	Chứa nước mưa, nước thải	
594	Ao Kho (Kiên Mâm)	328	19	NTS	971.0	Tào Khê	Chứa nước mưa, nước thải	
595	Ao Ông Cơ	384	18	NTS	2,727.0	Tào Khê	Chứa nước mưa, nước thải	
596	Ao Làng	291	18	NTS	6,303.0	Tào Khê	Chứa nước mưa, nước thải	
597	Ao Đình	311	18	NTS	1,180.0	Tào Khê	Chứa nước mưa, nước thải	
598	Ao Đồng Ao (Huyền)	321	17	NTS	4,124.0	Tào Khê	Chứa nước mưa, nước thải	
599	Ao Ông Hồng	20	18	NTS	1,742.0	Tào Khê	Chứa nước mưa, nước thải	
600	Ao Ông Luật	289	17	NTS	1,139.0	Tào Khê	Chứa nước mưa, nước thải	
601	Ao Đường trạ (Nhiên)		12	NTS	1,440.0	Tào Khê	Chứa nước mưa, nước thải	Bản đồ đo vẽ không thể hiện số thửa
602	Ao ông Biện	85	17	NTS	567.0	Tào Khê	Chứa nước mưa, nước thải	
603	Ao Soạn (Hải)	155	17	NTS	681.0	Phú Khê	Chứa nước mưa, nước thải	
604	Ao ông Tuất	311	17	NTS	1,519.0	Phú Khê	Chứa nước mưa, nước thải	
605	Ao ông Khoe (Ka)	207	17	NTS	787.0	Phú Khê	Chứa nước mưa, nước thải	
606	Ao Ông Quy	347	17	NTS	708.0	Phú Khê	Chứa nước mưa, nước thải	

607	Ao ông Trạc	344	17	NTS	670.0	Phú Khê	Chứa nước mưa, nước thải	
608	Ao ông Soan	394	17	NTS	2,763.0	Phú Khê	Chứa nước mưa, nước thải	
609	Ao ông Chi	376	17	NTS	426.0	Phú Khê	Chứa nước mưa, nước thải	
610	Ao ông Miên	297	17	NTS	665.0	Phú Khê	Chứa nước mưa, nước thải	
611	Vực chùa Đỏ	40	16	NTS	15,714.0	Phú Khê	Chứa nước mưa, nước thải	
612	Vực Tàu	4	22	NTS	19,519.0	Phú Khê	Chứa nước mưa, nước thải	
XÃ NGŨ HÙNG								
613	Ao	78	1	NTS	1,313.0	Thôn My Trì	Ao điều hòa, thoát nước	
614	Ao	84	1	NTS	1,584.0	Thôn My Trì	Ao điều hòa, thoát nước	
615	Ao	214	1	NTS	9,500.0	Thôn My Trì	Ao điều hòa, thoát nước	
616	Ao	210	1	NTS	6,800.0	Thôn My Trì	Ao điều hòa, thoát nước	
617	Ao	666	1	NTS	2,765.0	Thôn My Trì	Ao điều hòa, thoát nước	
618	Ao	247	1	NTS	1,562.0	Thôn My Trì	Ao điều hòa, thoát nước	
619	Ao	246	1	NTS	2,012.0	Thôn My Trì	Ao điều hòa, thoát nước	
620	Ao	665	1	NTS	2,400.0	Thôn My Trì	Ao điều hòa, thoát nước	
621	Ao	664	1	NTS	2,485.0	Thôn My Trì	Ao điều hòa, thoát nước	
622	Ao	663	1	NTS	1,540.0	Thôn My Trì	Ao điều hòa, thoát nước	
623	Ao	662	1	NTS	2,250.0	Thôn My Trì	Ao điều hòa, thoát nước	
624	Ao	190	1	NTS	1,366.0	Thôn My Trì	Ao điều hòa, thoát nước	
625	Ao	399	1	NTS	2,616.0	Thôn Cự Trì	Ao điều hòa, thoát nước	
626	Ao	86	2	NTS	1,784.0	Thôn Cự Trì	Ao điều hòa, thoát nước	
627	Ao	197	2	NTS	968.0	Thôn Cự Trì	Ao điều hòa, thoát nước	
628	Ao	256	2	NTS	12,176.0	Thôn Cự Trì	Ao điều hòa, thoát nước	
629	Ao	256c	2	NTS	4,000.0	Thôn Cự Trì	Ao điều hòa, thoát nước	
630	Ao	288	2	NTS	1,307.0	Thôn Cự Trì	Ao điều hòa, thoát nước	
631	Ao	392	2	NTS	1,372.0	Thôn Cự Trì	Ao điều hòa, thoát nước	
632	Ao	427, 428, 442	2	NTS	2,000.0	Thôn Cự Trì	Ao điều hòa, thoát nước	
633	Ao	523	2	NTS	4,289.0	Thôn Cự Trì	Ao điều hòa, thoát nước	
634	Ngòi	514	2	NTS	2,755.0	Thôn Cự Trì	Ngòi, thoát nước	
635	Ngòi	578	2	NTS	7,006.0	Thôn Cự Trì	Ngòi, thoát nước	
636	Ao cá bác hồ	131	3	NTS	3,510.0	Thôn La Ngoại	Ao điều hòa, thoát nước	
637	Ao	122	3	NTS	4,321.0	Thôn La Ngoại	Ao điều hòa, thoát nước	
638	Ao	169	3	NTS	3,663.0	Thôn La Ngoại	Ao điều hòa, thoát nước	
639	Ao	233	3	NTS	9,526.0	Thôn La Ngoại	Ao điều hòa, thoát nước	
640	Ao	319	3	NTS	1,480.0	Thôn La Ngoại	Ao điều hòa, thoát nước	
641	Ao	181	3	NTS	24,572.0	Thôn La Ngoại	Ao điều hòa, thoát nước	

642	Ao Điểm	16	4	NTS	3,513.0	Thôn La Ngoại	Ao điều hòa, thoát nước	
643	Ao	237	4	NTS	1,989.0	Thôn La Ngoại	Ao điều hòa, thoát nước	
644	Ao	316	4	NTS	4,342.0	Thôn La Ngoại	Ao điều hòa, thoát nước	
645	Ao	279	4	NTS	17,000.0	Thôn La Ngoại	Ao điều hòa, thoát nước	
646	Ao	366	4	NTS	5,691.0	Thôn La Ngoại	Ao điều hòa, thoát nước	
647	Ao	550	4	NTS	3,577.0	Thôn La Ngoại	Ao điều hòa, thoát nước	
648	Ao	5	5	NTS	2,500.0	Thôn Tiêu Lâm	Ao điều hòa, thoát nước	
649	Ao	41	5	NTS	1,820.0	Thôn Tiêu Lâm	Ao điều hòa, thoát nước	
650	Ao	180	5	NTS	4,565.0	Thôn Tiêu Lâm	Ao điều hòa, thoát nước	
651	Ao	222	5	NTS	1,079.0	Thôn Tiêu Lâm	Ao điều hòa, thoát nước	
652	Ao	351	5	NTS	1,290.0	Thôn Tiêu Lâm	Ao điều hòa, thoát nước	
653	Ao	300	5	NTS	2,000.0	Thôn Tiêu Lâm	Ao điều hòa, thoát nước	
654	Ao	491	5	NTS	6,358.0	Thôn Nại Trì	Ao điều hòa, thoát nước	
655	Ao	546	5	NTS	2,661.0	Thôn Nại Trì	Ao điều hòa, thoát nước	
656	Ao	489	5	NTS	1,365.0	Thôn Nại Trì	Ao điều hòa, thoát nước	
657	Ao	565	5	NTS	1,309.0	Thôn Nại Trì	Ao điều hòa, thoát nước	
658	Ao	486	5	NTS	1,999.0	Thôn Nại Trì	Ao điều hòa, thoát nước	
659	Ao	544	5	NTS	885.0	Thôn Nại Trì	Ao điều hòa, thoát nước	

XÃ TỨ CƯỜNG

660	Ao	44	38	NTS	2,226.0	Phú Mễ	Chứa, tiêu nước	
661	Ao	4	44	NTS	1,980.0	Phú Mễ	Chứa, tiêu nước	
662	Ao	210	41	NTS	2,815.0	Phú Mễ	Chứa, tiêu nước	
663	Ao	195	41	NTS	1,422.0	Phú Mễ	Chứa, tiêu nước	
664	Ao	89	41	NTS	786.0	Phú Mễ	Chứa, tiêu nước	
665	Ao	191	41	NTS	936.0	Phú Mễ	Chứa, tiêu nước	
666	Ao	166	42	NTS	1,865.0	Phú Mễ	Chứa, tiêu nước	
667	Ao	326	36	NTS	1,247.0	An Khoái	Chứa, tiêu nước	
668	Ao	119	36	NTS	1,311.0	An Khoái	Ao đình làng	
669	Ao	123	36	NTS	2,016.0	An Khoái	Ao đình làng	
670	Ao	12	34	NTS	6,037.0	Gia Cốc	Chứa, tiêu nước	
671	Ao	10	34	NTS	1,764.0	Gia Cốc	Chứa, tiêu nước	
672	Ao cửa ông Tăng	179	5	NTS	970.0	Gia Cốc	Chứa, tiêu nước	
673	Ao	92	34	NTS	2,002.0	Gia Cốc	Chứa, tiêu nước	
674	Ao	217	26	NTS	14,434.0	An Nghiệp	Chứa, tiêu nước	
675	Ao	193	25	NTS	5,238.0	An Nghiệp	Chứa, tiêu nước	
676	Ao	282	25	NTS	3,354.0	An Nghiệp	Chứa, tiêu nước	
677	Ao	154	26	NTS	2,739.0	An Nghiệp	Chứa, tiêu nước	

678	Ao	174	26	NTS	1,881.0	An Nghiệp	Chứa, tiêu nước	
679	Ao	265	26	NTS	770.0	An Nghiệp	Chứa, tiêu nước	
680	Ao	118	26	NTS	4,160.0	An Nghiệp	Chứa, tiêu nước	
681	Ao	2	26	NTS	1,058.0	An Nghiệp	Ao Đình	
682	Ao	225	26	NTS	765.0	An Nghiệp	Ao Đình	
XÃ CAO THẮNG								
683	Ao sau nhà ông Lê	153	8	NTS	1,896.0	Hòa Bình	Nuôi cá	
684	Ao trước trường mầm non	129	8	NTS	352.0	Hòa Bình	Thoát nước	
685	Ao trước UBND	197	8	NTS	780.0	Hòa Bình	Thoát nước	
686	Ao trước UBND	199	8	NTS	480.0	Hòa Bình	Thoát nước	
687	Ao trước UBND	196	8	NTS	1,456.0	Hòa Bình	Thoát nước	
688	Ao sau UBND	192	8	NTS	5,108.0	Hòa Bình	Thoát nước	
689	Ao cạnh nhà ông Dương	199	8	NTS	150.0	Hòa Bình	Chứa nước	
690	Ao trước trường THCS	18	8	NTS	1,320.0	Hòa Bình	Thoát nước	
691	Ao trước trường Tiểu học	21	8	NTS	500.0	Hòa Bình	Thoát nước	
692	Ao Đình	444	9	NTS	7,499.0	Cao Lý	Thoát nước	
693	Ao sau nhà ông Lập	445	9	NTS	2,670.0	Cao Lý	Thoát nước	
694	Ao cạnh nhà ông Mưa	474	9	NTS	1,132.0	Cao Lý	Nuôi cá	
695	Ao cạnh trạm bơm Cao Lý	434	9	NTS	800.0	Cao Lý	Thoát nước	
696	Ao chùa	453	9	NTS	2,935.0	Cao Lý	Thoát nước	
697	Ao sau nhà ông Ỗi	461	9	NTS	727.0	Cao Lý	Thoát nước	
698	Ao trước nhà ông Vinh	462	9	NTS	747.0	Cao Lý	Thoát nước	
699	Ao bà Gia	215	7	NTS	11,788.0	Phạm Khê	Thoát nước	
700	Ao cạnh nhà ông Tô	173	7	NTS	880.0	Phạm Khê	Thoát nước	
701	Ao cạnh nhà ông Vân	172	7	NTS	100.0	Phạm Khê	Thoát nước	
702	Ao cạnh nhà ông Cờ	103	7	NTS	1,836.0	Phạm Khê	Thoát nước	
703	Ao ông Cầm	142	7	NTS	2,800.0	Phạm Khê	Thoát nước	
704	Ao cạnh nhà bà Lối	138	7	NTS	1,560.0	Phạm Khê	Thoát nước	
705	Ao cạnh nhà ông Lực	288	7	NTS	4,501.0	Phạm Khê	Thoát nước	
706	Ao cạnh nhà ông Khiết	246	7	NTS	3,548.0	Phạm Khê	Thoát nước	

707	Ao cạnh ông Tàn	256	7	NTS	500.0	Phạm Khê	Thoát nước	
708	Ao sau nhà Vốn	264	7	NTS	1,218.0	Phạm Khê	Thoát nước	
709	Ao cạnh nhà ông Hiếu	268	7	NTS	3,016.0	Phạm Khê	Thoát nước	
710	Ao sau nhà ông Khâm	431	10	NTS	12,716.0	Bằng Bộ	Thoát nước	
711	Ao Bằng Bộ	460	10	NTS	18,984.0	Bằng Bộ	Thả cá	
712	Ao Bằng Bộ	476	10	NTS	5,752.0	Bằng Bộ	Thả cá	
713	Ao Bằng Bộ	430	10	NTS	12,316.0	Bằng Bộ	Thả cá	
714	Ao Bằng Bộ	426	10	NTS	6,956.0	Bằng Bộ	Thả cá	
715	Ao sau nhà Tạ	384	10	NTS	742.0	Bằng Bộ	Thoát nước	
716	Ao sau nhà ông Nghinh	30	11	NTS	1,068.0	Bằng Bộ	Thả cá	
717	Ao cạnh nhà ông Thú	125	11	NTS	724.0	Bằng Bộ	Thả cá	
718	Ao ông Tiến	140	11	NTS	7,200.0	Bằng Bộ	Thoát nước	
719	Ao Bằng Bộ	154	11	NTS	2,450.0	Bằng Bộ	Thả cá	
720	Ao cạnh nhà ông Diện	180	6	NTS	1,612.0	Văn Khê	Thả cá	
721	Ao đình Văn Khê	181	6	NTS	2,624.0	Văn Khê	Thả cá	
722	Ao chùa Văn Khê	171	6	NTS	3,048.0	Văn Khê	Thả cá	
723	Ao cạnh nhà ông Hanh	227	6	NTS	1,700.0	Văn Khê	Thả cá	
724	Ao cạnh nhà ông Kiên	38	6	NTS	1,209.0	Văn Khê	Thả cá	
725	Ao ông Tứ	149	6	NTS	1,580.0	Văn Khê	Thả cá	
THỊ TRẤN THANH MIỆN								
726	Ao nông dân	210	6	NTS	1,800.0	Khu Vô Hối	Tiêu nước và phục vụ sản xuất	
727	Chiều ông Nhân	380	6	NTS	8,600.0	Khu Vô Hối	Tiêu nước và phục vụ sản xuất	
728	Ao đá	263	6	NTS	13,148.0	Khu Vô Hối	Tiêu nước và phục vụ sản xuất	
729	Ao ông Ngự	259	6	NTS	825.0	Khu Vô Hối	Tiêu nước và phục vụ sản xuất	
730	Ao đầu vượt	231	4	NTS	1,800.0	Khu Bất Nạo	Tiêu nước và phục vụ sản xuất	
731	Ao ông Sách	356	4	NTS	700.0	Khu Bất Nạo	Tiêu nước và phục vụ sản xuất	
732	Ao ông Ngọc	361	4	NTS	360.0	Khu Bất Nạo	Tiêu nước và phục vụ sản xuất	
733	Ao ông Thanh	420	4	NTS	240.0	Khu Bất Nạo	Tiêu nước và phục vụ sản xuất	
734	Ao Huyện đội	169	4	NTS	1,080.0	Khu Bất Nạo	Tiêu nước và phục vụ sản xuất	
735	Ao bà Huyền	569	4	NTS	480.0	Khu Bất Nạo	Tiêu nước và phục vụ sản xuất	
736	Ao ông Nguyên	283	4	NTS	360.0	Khu Bất Nạo	Tiêu nước và phục vụ sản xuất	
737	Ao cửa đình	55	1	NTS	228.0	Khu Phụng Hoàng Hạ	Tiêu nước và phục vụ sản xuất	

738	Ao cửa chùa	40	1	NTS	1,061.0	Khu Phụng Hoàng Hạ	Tiêu nước và phục vụ sản xuất	
739	Ao cửa Đình tư	400	1	NTS	720.0	Khu Phụng Hoàng Hạ	Tiêu nước và phục vụ sản xuất	
740	Đầm cầu mây trên	404, 405, 406	2	NTS	7,200.0	Khu Phụng Hoàng Thượng	Tiêu nước và phục vụ sản xuất	
741	Đầm chiều huyện ủy	581	8	NTS	10.0	Khu Phụng Hoàng Thượng	Tiêu nước và phục vụ sản xuất	
742	Ao cửa ông Vỹ	12	1	NTS	1,260.0	Khu Triệu Thái	Tiêu nước và phục vụ sản xuất	
743	Ao đôi ông Thảo	20	1	NTS	432.0	Khu Triệu Thái	Tiêu nước và phục vụ sản xuất	
744	Ao cửa ông Lại	179	1	NTS	240.0	Khu Triệu Thái	Tiêu nước và phục vụ sản xuất	
745	Ao làng	123	1	NTS	18,242.0	Khu Triệu Thái	Tiêu nước và phục vụ sản xuất	
746	Ao cổng bà Then	1	1	NTS	720.0	Khu Triệu Thái	Tiêu nước và phục vụ sản xuất	
747	Ao lớn	195	2	NTS	3,600.0	Khu Triệu Thái	Tiêu nước và phục vụ sản xuất	
748	Ao ấu	193	2	NTS	720.0	Khu Triệu Thái	Tiêu nước và phục vụ sản xuất	
749	Ao cổng trưởng	99	5	NTS	426.0	Khu Phù Nội	Tiêu nước và phục vụ sản xuất	
750	Ao ông Nhẫn xóm vạn	228	5	NTS	850.0	Khu Phù Nội	Tiêu nước và phục vụ sản xuất	
751	Ao cụ tất	9	5	NTS	720.0	Khu Phù Nội	Tiêu nước và phục vụ sản xuất	
752	Ao ông Kim	164	5	NTS	220.0	Khu Phù Nội	Tiêu nước và phục vụ sản xuất	
753	Hồ trung tâm	111	4	NTS	10,144.0	Khu Phù Nội	Tiêu nước và phục vụ sản xuất	

XÃ LAM SƠN

754	Ao cửa ô Ứng	268	5	NTS	990.0	Kim Trang Đông	Thả cá và trữ nước	
755	Ao ô Xếp	269	5	NTS	615.0	Kim Trang Đông	Điều hòa	
756	Ao sau ô Tuấn	81	5	NTS	850.0	Kim Trang Đông	Tiêu thoát nước	
757	Ao sau ông Ân	101	5	NTS	665.0	Kim Trang Đông	Điều hòa	
758	Ao ô Ngoạn	202	5	NTS	860.0	Kim Trang Đông	Điều hòa	
759	Ao cửa ô Huynh	373	5	NTS	4,133.0	Kim Trang Đông	Thả cá	
760	Ao ô Hưởng	259	5	NTS	4,238.0	Kim Trang Đông	Thả cá	
761	Ao ô Chợ	102	5	NTS	912.0	Kim Trang Đông	Tiêu thoát nước	
762	Ao cửa ô Thị(ao bia)	199	5	NTS	2,199.0	Kim Trang Đông	Điều hòa	
763	Ao nhân giống	97	8	NTS	1,204.0	Kim Trang Đông	Điều hòa	
764	Ao Đình	339	3	NTS	4,574.0	Kim Trang Đông	Thả cá	
765	Ao sau ô Thìn(gốc đá)	106	5	NTS	1,172.0	Kim Trang Đông	Điều hòa	
766	Ao phú giáp	15	4	NTS	1,352.0	Kim Trang Tây	Điều hòa	

767	Ao ô Chấn	46	4	NTS	2,412.0	Kim Trang Tây	Thả cá	
768	Ao cạnh ô Cự	30	4	NTS	616.0	Kim Trang Tây	Tiêu thoát nước	
769	Ao Đề	270	4	NTS	2,340.0	Kim Trang Tây	Điều hòa	
770	Ao sau ô Bang	32	4	NTS	1,210.0	Kim Trang Tây	Điều hòa	
771	Ao ô Xướng	121	4	NTS	484.0	Kim Trang Tây	Điều hòa	
772	Ao ô Sừ	254	4	NTS	758.0	Kim Trang Tây	Điều hòa	
773	Ao ô Cách	386	8	NTS	1,148.0	Kim Trang Tây	Điều hòa	
774	Ao cửa ông cách	387	8	NTS	616.0	Kim Trang Tây	Điều hòa	
775	Ao ô Gián	166	4	NTS	568.0	Kim Trang Tây	Điều hòa	
776	Ao cửa ô Tọa	271	4	NTS	704.0	Kim Trang Tây	Điều hòa	
777	Ao cửa trẻ	204	8	NTS	555.0	Kim Trang Tây	Thả cá	
778	Ao sau ô Bổng	307	8	NTS	1,039.0	Kim Trang Tây	Tiêu thoát nước	
779	Ao Triều Đình	460	3	NTS	2,884.0	Kim Trang Tây	Điều hòa	
780	Ao Triều Đình	461	3	NTS	4,467.0	Kim Trang Tây	Điều hòa	
781	Ao Triều Đình	435	3	NTS	1,980.0	Kim Trang Tây	Điều hòa	
782	Ao Đình	460	3	NTS	1,144.0	Kim Trang Tây	Điều hòa	
783	Ao ô Phong	488	3	NTS	3,223.0	Kim Trang Tây	Tiêu thoát nước	
784	Ao Long Cao	521	8	NTS	360.0	Kim Trang Tây	Tiêu thoát nước	
785	Ao Đồng Thệ	239	3	NTS	623.0	Kim Trang Tây	Thả cá	
786	Ao Đồng Thệ	306	3	NTS	4,045.0	Kim Trang Tây	Thả cá	
787	Ao Đồng Thệ	494	3	NTS	1,029.0	Kim Trang Tây	Thả cá	
788	Ao Đồng Thệ	388	3	NTS	4,724.0	Kim Trang Tây	Thả cá	
789	Ao Đồng Thệ	151	2	NTS	581.0	Kim Trang Tây	Thả cá	
790	Ao Đồng Thệ	152	2	NTS	571.0	Kim Trang Tây	Thả cá	
791	Ao Đồng Thệ	237	3	NTS	7,297.0	Kim Trang Tây	Thả cá	
792	Ao Đồng Thệ	237	3	NTS	955.0	Kim Trang Tây	Thả cá	
793	Ao Chuôm ngoài đồng	560	8	NTS	1,568.0	Kim Trang Tây	Tiêu thoát nước	
794	Ao ô Trử	264	1	NTS	833.0	Khu thống nhất	Tiêu thoát nước	
795	Ao Đình Vũ	227	1	NTS	2,865.0	Thôn Thọ Trưng	Thả cá	
796	Ao Làng vũ	635	1	NTS	5,838.0	Thôn Thọ Trưng	Tiêu thoát nước	
797	Ao Bờ sữa	64	2	NTS	7,780.0	Thôn Thọ Trưng	Thả cá	
798	Ao Bờ sữa	54	2	NTS	3,138.0	Thôn Thọ Trưng	Thả cá	
799	Ao Bờ sữa	64	2	NTS	3,371.0	Thôn Thọ Trưng	Thả cá	
800	Ao Bờ sữa	54	2	NTS	2,948.0	Thôn Thọ Trưng	Thả cá	
801	Ao Bờ sữa	54	2	NTS	3,987.0	Thôn Thọ Trưng	Thả cá	
802	Ao bà Thiệu	438	1	NTS	1,320.0	Thôn Thọ Trưng	Tiêu thoát nước	
803	Ao bảy sào	433	1	NTS	8,768.0	Thôn Thọ Trưng	Thả cá	

804	Ao sau ô Tuyền đ8	375	1	NTS	1,467.0	Thôn Thọ Trương	Tiêu thoát nước	
805	Ao bà Lênh	1	2	NTS	660.0	Thôn Thọ Trương	Tiêu thoát nước	
806	Ao làng Xóm chùa	32	2	NTS	13,592.0	Thôn Thọ Trương	Thả cá	
807	Ao Đầm ngoài đồng	636	7	NTS	1,080.0	Thôn Thọ Trương	Điều hòa	
808	Ao Bến trâu	303	1	NTS	5,031.0	Thôn Thọ Trương	Thả cá	
809	Ao thiếu nhi	365	1	NTS	2,547.0	Thôn Thọ Trương	Điều hòa	
810	Ao Bến trâu	280	2	NTS	6,428.0	Thôn Thọ Trương	Thả cá	
811	Ao Trang	28	2	NTS	10.470.	Khu Bình Minh cũ	Thả cá	
812	Ao bà Sừ	5	2	NTS	1,242.0	Thôn Thọ Trương	Điều hòa	
813	Ao cụ Đóm	129	2	NTS	1,976.0	Thôn Thọ Trương	Điều hòa	
814	Ao ô Dốc	187	2	NTS	1,308.0	Thôn Thọ Trương	Điều hòa	
815	Ao Đình Cầu	321	2	NTS	5,649.0	Thôn Thọ Trương	Thả cá	
816	Ao ô Dẫn	361	2	NTS	3,276.0	Thôn Thọ Trương	Tiêu thoát nước	
817	Ao Vuông	1061	7	NTS	2,291.0	Thôn Thọ Trương	Tiêu thoát nước	
818	Ao Đầm ngoài đồng	3679	7	NTS	1,325.0	Thôn Thọ Trương	Tiêu thoát nước	
819	Ao Chuôm đồng mang	1549	7	NTS	2,183.0	Thôn Thọ Trương	Điều hòa	
820	Ao đồng Rối (p.Tây)	847	7	NTS	1,127.0	Thôn Thọ Trương	Điều hòa	
821	Ao đồng Rối (p.Tây)	790	7	NTS	1,023.0	Thôn Thọ Trương	Điều hòa	
822	Ao đồng Rối (p.Tây)	730	7	NTS	400.0	Thôn Thọ Trương	Điều hòa	
823	Ao đồng Rối (p.Tây)	685	7	NTS	287.0	Thôn Thọ Trương	Điều hòa	
824	Ao đồng Rối (p.Tây)	636	7	NTS	963.0	Thôn Thọ Trương	Điều hòa	
825	Ao Chằm lác	141	3	NTS	5,616.0	Thôn Thọ Xuyên	Điều hòa	
826	Ao sau ô Thắng	281	3	NTS	3,008.0	Thôn Thọ Xuyên	Thả cá	
827	Ao cửa Dính p Đông	322	3	NTS	1,860.0	Thôn Thọ Xuyên	Thả cá	
828	Ao ô Phương	137	3	NTS	1,728.0	Thôn Thọ Xuyên	Điều hòa	
829	Ao sau anh Nghĩa	143	3	NTS	723.0	Thôn Thọ Xuyên	Thả cá	
830	Ao Mẫu	272	3	NTS	10,734.0	Thôn Thọ Xuyên	Thả cá	
831	Ao bà Nhâm	258	3	NTS	1,656.0	Thôn Thọ Xuyên	Tiêu thoát nước	
832	Ao cửa ông Thuật	363	3	NTS	1,965.0	Thôn Thọ Xuyên	Thả cá	
833	Ao cạnh ô Lều	69	3	NTS	1,921.0	Thôn Thọ Xuyên	Thả cá	
834	Ao cửa ô Ấn	354	3	NTS	5,156.0	Thôn Thọ Xuyên	Tiêu thoát nước	
835	Ao cửa ô Hiền	285	3	NTS	676.0	Thôn Thọ Xuyên	Điều hòa	
836	Ao cửa ô Huân	325	3	NTS	1,408.0	Thôn Thọ Xuyên	Thả cá	
837	Ao ô Tảo	314	3	NTS	1,328.0	Thôn Thọ Xuyên	Thả cá	
838	Ao ô Tiên	292	3	NTS	1,744.0	Thôn Thọ Xuyên	Điều hòa	
839	Ao cạnh ô Lý	293	3	NTS	604.0	Thôn Thọ Xuyên	Tiêu thoát nước	
840	Ao sau ô Bình	1	1	NTS	443.0	Thôn Lam Sơn	Thả cá	

841	Ao lò gạch	136	5	NTS	3,722.0	Thôn Lam Sơn	Điều hòa	
842	Ao cửa ập	82	5	NTS	2,299.0	Thôn Lam Sơn	Điều hòa	
843	Ao cửa ập	1268	5	NTS	2,268.0	Thôn Lam Sơn	Điều hòa	
844	Ao ô Chúc	12	1	NTS	457.0	Thôn Lam Sơn	Điều hòa	
XÃ ĐOÀN TÙNG								
845	Ao anh Nhường nhận khoán	176	17	NTS	1,200.0	Đào Lâm	Điều hòa nước trong thôn	
846	Ao xóm Chúc	22	17	NTS	2,500.0	Đào Lâm	Điều hòa nước trong thôn	
847	Ao xóm mồi	337	17	NTS	1,800.0	Đào Lâm	Điều hòa nước trong thôn	
848	Ao ông Dũng nhận khoán	310	17	NTS	1,500.0	Đào Lâm	Điều hòa nước trong thôn	
849	Ao giáp nhà thờ Nguyễn Bá	201	17	NTS	800.0	Đào Lâm	Điều hòa nước trong thôn	
850	Ao trước cửa nhà ông Tấn	9	16	NTS	690.0	Đào Lâm	Điều hòa nước trong thôn	
851	Ao di tích	14	16	NTS	2,378.0	Đào Lâm	Điều hòa nước trong thôn	
852	Ao trước chùa Lê Trung	289	16	NTS	4,000.0	Đào Lâm	Điều hòa nước trong thôn	
853	Ao ông Đang	296	16	NTS	800.0	Đào Lâm	Điều hòa nước trong thôn	
854	Ao ông Đức nhận khoán	301	16	NTS	1,800.0	Đào Lâm	Điều hòa nước trong thôn	
855	Ao hội Cựu chiến binh	789	17	NTS	2,000.0	Đào Lâm	Điều hòa nước trong thôn	
856	Ao ông Tin nhận khoán	606	17	NTS	2,500.0	Đào Lâm	Điều hòa nước trong thôn	
857	Ao giáp nhà ông Hiếu	711	17	NTS	700.0	Đào Lâm	Điều hòa nước trong thôn	
858	Ao giáp nhà ông Tô	772	17	NTS	1,500.0	Đào Lâm	Điều hòa nước trong thôn	
859	Ao sen xóm Làng	587	17	NTS	2,000.0	Đào Lâm	Điều hòa nước trong thôn	
860	Ao anh Hoàn nhận khoán	234	18	NTS	720.0	Đào Lâm	Điều hòa nước trong thôn	
861	Ao Mả Nghè	109	18	NTS	5,195.0	Đào Lâm	Điều hòa nước trong thôn	
862	Ao Bờ Rợp	89	13	NTS	11,971.0	Đào Lâm	Điều hòa nước trong thôn	
863	Ao Xóm Đông	31	14	NTS	970.0	Đào Lâm	Điều hòa nước trong thôn	
864	Ao cá Bắc Hồ	218	18	NTS	3,865.0	Phạm Lâm	Điều hòa nước trong thôn	
865	Ao anh Thắng nhận khoán	134	18	NTS	5,000.0	Phạm Lâm	Điều hòa nước trong thôn	
866	Ao anh Hồng	123	14	NTS	4,900.0	Phạm Lâm	Điều hòa nước trong thôn	

867	Ao anh Hoan trước nhà ông Lộ	165	14	NTS	4,000.0	Phạm Lâm	Điều hòa nước trong thôn	
868	Ao Miếu	98	15	NTS	16,344.0	Phạm Lâm	Điều hòa nước trong thôn	
869	Ao chùa Thông	144	15	NTS	15,000.0	Phạm Lâm	Điều hòa nước trong thôn	
870	Ao sau nhà ông Kiu	219	15	NTS	8,000.0	Phạm Lâm	Điều hòa nước trong thôn	
871	Ao trước cửa chùa Thông	210	15	NTS	8,500.0	Phạm Lâm	Điều hòa nước trong thôn	
872	Ao ông Thắm nhận khoán	36	23	NTS	2,500.0	Thúy Lâm	Điều hòa nước trong thôn	
873	Ao họ nhà thờ	81	22	NTS	15,000.0	Thúy Lâm	Điều hòa nước trong thôn	
874	Ao trước cửa nhà Thờ	33	22	NTS	2,400.0	Thúy Lâm	Điều hòa nước trong thôn	
875	Ao anh Dụng nhận khoán	41	22	NTS	2,500.0	Thúy Lâm	Điều hòa nước trong thôn	
876	Ao ông Mũi nhận khoán	66	23	NTS	3,500.0	Thúy Lâm	Điều hòa nước trong thôn	
877	Ao ông Nha nhận khoán	49	22	NTS	5,000.0	Thúy Lâm	Điều hòa nước trong thôn	

XÃ THANH TÙNG

878	Ao ông Tùng	408	20	NTS	2,113.0	Đông	Điều hòa nước	
879	Ao Bia	279	20	NTS	1,556.0	Đông	Điều hòa nước	
880	Ao ông Sứ	298	20	NTS	1,753.0	Đông	Điều hòa nước	
881	Ao Dài	276	20	NTS	2,015.0	Đông	Điều hòa nước	
882	Ao Vuông	163	20	NTS	2,836.0	Đông	Điều hòa nước	
883	Ao ông Tầu	16	20	NTS	2,369.0	Đông	Điều hòa nước	
884	Ao ông Mát	78	20	NTS	1,509.0	Đông	Điều hòa nước	
885	Ao Sen	66	16	NTS	1,983.0	Đông	Điều hòa nước	
886	Ao Giếng làng	100	16	NTS	907.0	Đông	Ao bơi	
887	Ao Ngoéo	59	19	NTS	2,987.0	Đông	Điều hòa nước	
888	Ao ông Nhị	28	19	NTS	2,951.0	Đoàn Phú	Điều hòa nước	
889	Ao ông Lồng	63	19	NTS	4,296.0	Đoàn Phú	Điều hòa nước	
890	Ao ông Mưa	96	19	NTS	3,214.0	Đoàn Phú	Điều hòa nước	
891	Ao Đình	232	19	NTS	1,621.0	Đoàn Phú	Điều hòa nước	
892	Ao Đình đoàn	22	21	NTS	6,000.0	Đoàn Phú	Khu di tích	
893	Ao cầu đoàn	402	19	NTS	10,319.0	Đoàn Phú	tiêu thoát nước	
894	Ao Lầu	252	19	NTS	4,353.0	Đoàn Phú	Điều hòa nước	
895	Ao ông Giang	291	19	NTS	1,203.0	Đoàn Phú	Điều hòa nước	

896	Ao Bà Kêu	77	14	NTS	4,667.0	La Xá	Điều hòa nước	
897	Ao Ông Ngạc	133	14	NTS	1,967.0	La Xá	Ao Boi	
898	Ao Ông Sơn	204	14	NTS	2,278.0	La Xá	Điều hòa nước	
899	Ao Bến	49	17	NTS	21,191.0	La Xá	Điều hòa nước	
900	Ao cầu cá	143	17	NTS	6,435.0	La Xá	Điều hòa nước	
901	Ao Ngõ Đá	99	4	NTS	10,102.0	La Xá	Điều hòa nước	
XÃ HỒNG QUANG								
902	Ao ông Máy	30	22	NTS	1,800.0	Liên Đông	Tiêu thoát nước trong xóm	
903	Ao trước cửa ông Sơn	7	31	NTS	10,090.0	Liên Đông	Tiêu thoát nước trong xóm	
904	Ao bà Vụ	262	30	NTS	3,650.0	Liên Đông	Tiêu thoát nước trong xóm	
905	Ao bà Mé	137	30	NTS	800.0	Liên Đông	Tiêu thoát nước trong xóm	
906	Ao ông Kiểm	163	30	NTS	700.0	Liên Đông	Tiêu thoát nước trong xóm	
907	Ao Kho	301	30	NTS	2,950.0	Liên Đông	Tiêu thoát nước trong xóm	
908	Ao giáp ông Hoạt	143	31	NTS	2,200.0	Liên Đông	Tiêu thoát nước trong xóm	
909	Ao giáp bà Cần	43	36	NTS	800.0	Liên Đông	Tiêu thoát nước trong xóm	
910	Ao giáp ông Cơ	356	30	NTS	900.0	Liên Đông	Tiêu thoát nước trong xóm	
911	Ao giáp ông Rộng	3	37	NTS	663.0	Bích Thủy	Tiêu thoát nước trong xóm	
912	Ao ông Trạch	42	38	NTS	1,800.0	Bích Thủy	Tiêu thoát nước trong xóm	
913	Ao trước cửa sân kho	72	37	NTS	2,500.0	Bích Thủy	Tiêu thoát nước trong xóm	
914	Ao bà Cự	101	38	NTS	1,100.0	Bích Thủy	Tiêu thoát nước trong xóm	
915	Ao giáp ông Mười	168	38	NTS	1,200.0	Bích Thủy	Tiêu thoát nước trong xóm	
916	Ao Mẫu	125	39	NTS	2,000.0	Hữu Chung	QH ao bơi + ao Chùa	
917	Ao sau Chùa	82	39	NTS	1,500.0	Hữu Chung	Tiêu thoát nước trong xóm	
918	Ao trước cửa ông Nho	190	39	NTS	3,900.0	Hữu Chung	Tiêu thoát nước trong xóm	
919	Ao ông Vĩnh	51	39	NTS	1,400.0	Hữu Chung	Tiêu thoát nước trong xóm	
920	Ao cây Si	107	39	NTS	700.0	Hữu Chung	Tiêu thoát nước trong xóm	
921	Ao Cửa Thám	48	33	NTS	700.0	An Lâu	Tiêu thoát nước trong xóm	
922	Ao Sen	203	33	NTS	1,720.0	An Lâu	Đất quốc phòng	
923	Ao Văn Chỉ	165	33	NTS	2,750.0	An Lâu	QH ao bơi + đất quốc phòng	
924	Ao sau ông Khoát	130	33	NTS	1,000.0	An Lâu	Tiêu thoát nước trong xóm	
925	Ao sau ông Tiến	139	27	NTS	2,200.0	An Sơn	Tiêu thoát nước trong xóm	
926	Ao giáp ông Văn	44	28	NTS	12,000.0	An Sơn	Tiêu thoát nước trong xóm	
927	Ao giáp ông Hưng	178	28	NTS	3,300.0	An Sơn	Tiêu thoát nước trong xóm	
928	Ao ông Khu	236	27	NTS	2,200.0	An Sơn	QH ao bơi + tiêu thoát nước	
929	Ao ông Hòa	269	27	NTS	1,500.0	An Sơn	Tiêu thoát nước trong xóm	

930	Ao sau ông Bình	230	28	NTS	2,870.0	An Sơn	Tiêu thoát nước trong xóm	
931	Ao trước cửa Đình	232	28	NTS	2,063.0	An Sơn	Tiêu thoát nước trong xóm	
932	Ao ông Kiều	202	27	NTS	4,300.0	An Sơn	Tiêu thoát nước trong xóm	
XÃ NGÕ QUYỀN								
933	Ao Công Quán	398	23	NTS	3,164.0	Văn Xá	Tiêu thoát nước trong xóm	
934	Ao cửa làng 1	193	23	NTS	7,078.0	Văn Xá	Tiêu thoát nước trong xóm	
935	Ao cửa làng 2	380	23	NTS	5,860.0	Văn Xá	Tiêu thoát nước trong xóm	
936	Ao Đình	60	30	NTS	2,865.0	Phạm Lý	Tiêu thoát nước trong xóm	
937	Ao cửa Đình	101	29	NTS	1,863.0	Tiên Lữ	Tiêu thoát nước trong xóm	
938	Ao cửa chùa	155	29	NTS	3,390.0	Tiên Lữ	Tiêu thoát nước trong xóm	
939	Ao 3 sào	37	34	NTS	1,941.0	Tiên Lữ	Tiêu thoát nước trong xóm	
940	Ao ông Tào	95	34	NTS	1,753.0	Tiên Lữ	Tiêu thoát nước trong xóm	
941	Ao Dân Quân	99	27	NTS	2,872.0	Vũ Xá	QH ao bơi + tiêu thoát nước	
942	Ao Cửa Đình	88	32	NTS	3,322.0	Vũ Xá	Tiêu thoát nước trong xóm	
943	Ao Ngõ Ngay	229	32	NTS	5,319.0	Vũ Xá	Tiêu thoát nước trong xóm	
944	Sông ông Hữu	106	32	NTS	6,947.0	Vũ Xá	Tiêu thoát nước trong xóm	
945	Ao ông Thục	97	39	NTS	7,131.0	Phạm Xá	Tiêu thoát nước trong xóm	
946	Ao Điểm	1	39	NTS	5,136.0	Phạm Xá	Tiêu thoát nước trong xóm	
947	Ao Đình	129	35	NTS	2,701.0	Phạm Xá	QH ao bơi + Di tích cấp tỉnh	
948	Ao Máy	52	35	NTS	2,884.0	Phạm Xá	Tiêu thoát nước trong xóm	
XÃ TÂN TRÀO								
949	Ao Quai Mới	58	12	NTS	800.0	Thôn Từ Ô	Chứa nước	
950	Ao sau gia ông Lãm	445	2	NTS	800.0	Thôn Từ Ô	Chứa nước	
951	Ao sau gia ông Hè	445	2	NTS	800.0	Thôn Từ Ô	Chứa nước	
952	Ao Lò cát	702	9	NTS	5,000.0	Thôn Từ Ô	Chứa nước	
953	Ao sau gia ông Vi	445	2	NTS	540.0	Thôn Từ Ô	Chứa nước	
954	Ao cửa Đình	478	3	NTS	2,204.0	Thôn Từ Ô	Chứa nước	
955	Hồ Vực ông Trê	624	27	NTS	29,366.0	Thôn Từ Ô	Chứa nước	
956	Ao Vùng lưu không Đ6	645, 668	13	NTS	10,164.0	Thôn Từ Ô	Chứa nước	
957	Ao Vùng lưu không Đ6	716, 717	13	NTS	10,240.0	Thôn Từ Ô	Chứa nước	
958	Hồ Vực Ông Hoàn	1023	12	NTS	35,012.0	Thôn Từ Ô	Chứa nước	
959	Ao Thổ	446	3	NTS	3,892.0	Thôn Từ Ô	Chứa nước	
960	Ao ông Hạnh	238	1	NTS	880.0	Hoàng Tường	Chứa nước	
961	Ao Nghè Hoàng Tường	32	1	NTS	2,320.0	Hoàng Tường	Chứa nước	

962	Hồ Vực Hoàng Tường	165	8	NTS	19,400.0	Hoàng Tường	Chứa nước sản xuất	
963	Ao ông Thạch	90	5	NTS	252.0	Lang Gia	Chứa nước thải khu dân cư	
964	Ao ông ẹn	239,24	5	NTS	1,000.0	Lang Gia	Chứa nước thải khu dân cư	
965	Ao ông Thiều	63	5	NTS	144.0	Lang Gia	Chứa nước thải khu dân cư	
966	Ao ông Cấn	173	5	NTS	824.0	Lang Gia	Chứa nước thải khu dân cư	
967	Ao ông Kỷ	43	5	NTS	432.0	Lang Gia	Chứa nước thải khu dân cư	
968	Ao ông Đoàn	197	5	NTS	360.0	Lang Gia	Chứa nước thải khu dân cư	
969	Ao ông Bón	8	6	NTS	793.0	Lang Gia	Chứa nước thải khu dân cư	
970	Ao ông Độ	190	6	NTS	537.0	Lang Gia	Chứa nước thải khu dân cư	
971	Ao ông Chính	236	5	NTS	612.0	Lang Gia	Chứa nước thải khu dân cư	
972	Ao ông Chưa	70	6	NTS	868.0	Lang Gia	Chứa nước thải khu dân cư	
973	Ao ông Mừng	241, 242	5	NTS	2,400.0	Lang Gia	Chứa nước thải khu dân cư	
974	Ao ông Lanh	176	8	NTS	432.0	Ngọc Lập	Chứa nước thải khu dân cư	
975	Ao ông Trường	162	8	NTS	349.0	Ngọc Lập	Chứa nước thải khu dân cư	
976	Ao ông Dẫn	280	8	NTS	1,200.0	Ngọc Lập	Chứa nước thải khu dân cư	
977	Ao ông Hiền	277	8	NTS	1,070.0	Ngọc Lập	Chứa nước thải khu dân cư	
978	Ao ông Mậu	293	8	NTS	572.0	Ngọc Lập	Chứa nước thải khu dân cư	
979	Ao ông Chấn	257	8	NTS	956.0	Ngọc Lập	Chứa nước thải khu dân cư	
980	Ao ông Dụng (cảnh)	283	8	NTS	800.0	Ngọc Lập	Chứa nước thải khu dân cư	
981	Ao ông Vũ Văn Đà	16	7	NTS	1,000.0	An Xá	Chứa nước thải khu dân cư	
982	Ao ông Vũ Văn Biển	16	7	NTS	1,000.0	An Xá	Chứa nước thải khu dân cư	
983	Ao ông Vũ Văn Y	16	7	NTS	1,130.0	An Xá	Chứa nước thải khu dân cư	
984	Ao ông Nguyễn Hữu Giai	16	7	NTS	270.0	An Xá	Chứa nước thải khu dân cư	
985	Ao ông Nguyễn Văn Quỳnh	17	7	NTS	288.0	An Xá	Chứa nước thải khu dân cư	
986	Ao ông Vũ Tuấn Anh	16	7	NTS	1,198.0	An Xá	Chứa nước thải khu dân cư	
987	Ao ông Vũ Văn Tấn	16	7	NTS	1,077.0	An Xá	Chứa nước thải khu dân cư	
988	Ao ông Nguyễn Công Phiếu	325	7	NTS	232.0	An Xá	Chứa nước thải khu dân cư	

XÃ ĐOÀN KẾT

989	Hồ Châu Quan	153	16	NTS	2,842.0	Thôn Châu Quan	Phòng chống ngập úng	
990	Hồ Châu Quan	21	16	NTS	1,126.0	Thôn Châu Quan	Phòng chống ngập úng	
991	Hồ Châu Quan	126	16	NTS	1,833.0	Thôn Châu Quan	Phòng chống ngập úng	
992	Hồ Châu Quan	127	16	NTS	2,175.0	Thôn Châu Quan	Phòng chống ngập úng	
993	Ao Cừ Thủ Pháp	289	21	NTS	3,169.0	Thôn Thủ Pháp	Phòng chống ngập úng	

994	Ao Cù Thủ Pháp	260	21	NTS	1,857.0	Thôn Thủ Pháp	Phòng chống ngập úng	
995	Ao Cù Thủ Pháp	145	21	NTS	3,271.0	Thôn Thủ Pháp	Phòng chống ngập úng	
996	Ao thôn Từ Xá	121	25	NTS	5,625.0	Thôn Từ Xá	Phòng chống ngập úng	
997	Ao Thôn Bùi Xá	97	27	NTS	1,236.0	Thôn Bùi Xá	Phòng chống ngập úng	
998	Ao Thôn Bùi Xá	105	27	NTS	534.0	Thôn Bùi Xá	Phòng chống ngập úng	
999	Ao Thôn Bùi Xá	131	27	NTS	1,070.0	Thôn Bùi Xá	Phòng chống ngập úng	
1000	Ao thôn Tòng Hoá	52	33	NTS	5,650.0	Thôn Tòng Hoá	Phòng chống ngập úng	
1001	Ao thôn Tòng Hoá	45	33	NTS	774.0	Thôn Tòng Hoá	Phòng chống ngập úng	
1002	Ao thôn Tòng Hoá	27	33	NTS	1,276.0	Thôn Tòng Hoá	Phòng chống ngập úng	
XÃ LÊ HỒNG								
1003	Ao Chùa	181	25	NTS	5,021.0	thôn Chỉ Trung	chứa + thoát nước	
1004	Ao ông Chắt	184, 186	25	NTS	880.0	thôn Chỉ Trung	chứa + thoát nước	
1005	Ao ông Khiêm	210	25	NTS	705.0	thôn Chỉ Trung	chứa + thoát nước	
1006	Ao ông Sinh	35	31	NTS	754.0	thôn Chỉ Trung	chứa + thoát nước	
1007	Ao ông Cẩm	92	31	NTS	844.0	thôn Chỉ Trung	chứa + thoát nước	
1008	Ao ông Quyền	89	31	NTS	2,043.0	thôn Chỉ Trung	chứa + thoát nước	
1009	Ao ông Quốc+Thắng	66	19	NTS	1,861.0	thôn Chỉ Trung- KV Ba Hai	chứa + thoát nước	
1010	Ao ông Quân + Hề	105	19	NTS	1,011.0	thôn Chỉ Trung- KV Ba Hai	chứa + thoát nước	
1011	Ao ông Tiến	48	19	NTS	731.0	thôn Chỉ Trung- KV Ba Hai	chứa + thoát nước	
1012	Ao ông Giá	53	19	NTS	488.0	thôn Chỉ Trung- KV Ba Hai	chứa + thoát nước	
1013	Ao ông Thắng	21	18	NTS	1,205.0	thôn Chỉ Trung- KV Ba Hai	chứa + thoát nước	
1014	Ao ông Năng	119	31	NTS	3,137.0	thôn Phí Thanh Xá	chứa + thoát nước	
1015	Ao ông Sánh	131	31	NTS	2,054.0	thôn Phí Thanh Xá	chứa + thoát nước	
1016	Ao ông Ninh	154	31	NTS	795.0	thôn Phí Thanh Xá	chứa + thoát nước	
1017	Ao ông Huynh	181	31	NTS	777.0	thôn Phí Thanh Xá	chứa + thoát nước	
1018	Ao ông Dữ+Mâu+Do	177, 88,207	31	NTS	1,034.0	thôn Phí Thanh Xá	chứa + thoát nước	

1019	Ao bà Bích	152	31	NTS	679.0	thôn Phú Thanh Xá	chứa + thoát nước	
1020	Ao ông Thâu	151	30	NTS	1,020.0	thôn Phú Thanh Xá	chứa + thoát nước	
1021	Ao ông Phước + Khoa	156.157	30	NTS	1,729.0	thôn Phú Thanh Xá	chứa + thoát nước	
1022	Ao ông Hùng + Lai	87,88	30	NTS	1,329.0	thôn Phú Thanh Xá	chứa + thoát nước	
1023	Ao ông Lượng + Lịch	23148	30	NTS	2,753.0	thôn Phú Thanh Xá	chứa + thoát nước	
1024	Ao ông Đăng	169	30	NTS	1,391.0	thôn Phú Thanh Xá	chứa + thoát nước	
1025	Ao nhà thờ Thanh Xá	154	30	NTS	5,572.0	thôn Phú Thanh Xá	chứa + thoát nước	
1026	Ao ông Tài	29	23	NTS	693.0	thôn Phương Quan	chứa + thoát nước	
1027	Ao ông Định	19	23	NTS	482.0	thôn Phương Quan	chứa + thoát nước	
1028	Ao ông Lực	31	24	NTS	1,440.0	thôn Phương Quan	chứa + thoát nước	
1029	Ao ông Ban + Tốt	71	24	NTS	3,881.0	thôn Phương Quan	chứa + thoát nước	
1030	Ao ông Phong	12	24	NTS	1,187.0	thôn Phương Quan	chứa + thoát nước	
1031	Ao nhà thờ Phương Quan	24	23	NTS	7,386.0	thôn Phương Quan	chứa + thoát nước	
1032	Ao ông Luyện	148	28	NTS	2,267.0	thôn Lâm Kiều	chứa + thoát nước	
1033	Ao ông Cách+Tuấn	55.102	35	NTS	1,423.0	thôn Lâm Kiều	chứa + thoát nước	
1034	Ao ông Hải+Long	52.101	35	NTS	1,137.0	thôn Lâm Kiều	chứa + thoát nước	
1035	Ao ông Hới	61	21	NTS	1,046.0	thôn Lâm Kiều	chứa + thoát nước	
1036	Ao ông Chiến	59	21	NTS	596.0	thôn Lâm Kiều	chứa + thoát nước	
1037	Ao ông Khiêm	60	21	NTS	725.0	thôn Lâm Kiều	chứa + thoát nước	
1038	Ao ông Dũng + Thuần	154,155, 132	28	NTS	1,352.0	thôn Hoàn Bò	chứa + thoát nước	
1039	Ao ông Uông + Động	88	28	NTS	1,682.0	thôn Hoàn Bò	chứa + thoát nước	
1040	Ao ông Sớm	48	27	NTS	852.0	thôn Hoàn Bò	chứa + thoát nước	
1041	Ao ông Chủ	63	27	NTS	768.0	thôn Hoàn Bò	chứa + thoát nước	

1042	Ao ông Tài	157	27	NTS	1,036.0	thôn Hoàn Bồ	chứa + thoát nước	
1043	Ao ông Đôn	100,13	34	NTS	1,449.0	thôn Hoàn Bồ	chứa + thoát nước	
1044	Ao ông Tuấn + Khương	146.217	27	NTS	1,772.0	thôn Hoàn Bồ	chứa + thoát nước	
1045	Ao sân bóng	49	34	NTS	953.0	thôn Hoàn Bồ	chứa + thoát nước	
1046	Ao ông Áo Nam	223	27	NTS	790.0	thôn Hoàn Bồ	chứa + thoát nước	
1047	Ao ông May	169	27	NTS	1,007.0	thôn Hoàn Bồ	chứa + thoát nước	
1048	Ao ông Minh Nam	264	34	NTS	1,213.0	thôn Hoàn Bồ	chứa + thoát nước	
1049	Ao ông Dung + Đức	60	34	NTS	1,086.0	thôn Vĩnh Mộ	chứa + thoát nước	
1050	Ao ông Luyện	131	33	NTS	1,100.0	thôn Vĩnh Mộ	chứa + thoát nước	

X. HUYỆN NAM SÁCH

XÃ NAM ĐỒNG

1	Ao Dài thôn Đụn	93	12	NTS	1,103.0	Thôn Đụn	chứa nước, tiêu thoát nước	
2	Ao Làng	42	12	NTS	683.0	Thôn Đụn	chứa nước, tiêu thoát nước	
3	Ao Làng	188, 143	12	NTS	1,307.0	Thôn Đụn	chứa nước, tiêu thoát nước	
4	Ao Chòi Mòi	80	16	NTS	1,665.0	Thôn Đồn Bồi	chứa nước, tiêu thoát nước	
5	Ao Bĩa	379,378, 377,407	16	NTS	5,326.0	Thôn Đồn Bồi	chứa nước, tiêu thoát nước	
6	Ao Làng	246, 247	16	NTS	4,340.0	Thôn Đồn Bồi	chứa nước, tiêu thoát nước	
7	Ao Dài thôn Thượng D	58	18	NTS	2,739.0	Thôn Thượng Đáp	chứa nước, tiêu thoát nước	
8	Ao Làng	269	17	NTS	1,198.0	Thôn Thượng Đáp	chứa nước, tiêu thoát nước	

XÃ QUỐC TUẤN

9	Ao ông Huynh	20	11	NTS	11,791.1	Thôn Lương Gián	chứa nước, tiêu thoát nước	
10	Ao ông Tường	24	12	NTS	7,751.2	Thôn Lương Gián	chứa nước, tiêu thoát nước	
11	Ao Hồ	321	19	NTS	7,256.0	Thôn An Xá	chứa nước, tiêu thoát nước	

XÃ AN LÂM

12	Khu vực Ao Mẫu	11	21	NTS	5,798.0	Thôn An Lương	Ao tiêu thoát và chứa nước	
13	Khu vực Ao ông Trang	29	18	NTS	1,675.0	Thôn Đông Nghĩa	Ao chứa nước	
14	Khu vực Ao ông Hương	33	19	NTS	2,972.0	Thôn Đông Nghĩa	Ao chứa nước	

XÃ ĐỒNG LẠC

15	Ao bà Sắn (Miếu Lãng)	191	20	NTS	754.0	Xã Đồng Lạc	Ao điều hòa	
16	Ao Đình (Miếu Lãng)	30	20	NTS	1,004.0	Xã Đồng Lạc	Ao điều hòa	

17	Ao ông Vinh (Đông Phan)	880	5	NTS	2,167.0	Xã Đồng Lạc	Ao điều hòa	
18	Ao bà Thuộc (Đông Phan)	61	23	NTS	1,010.0	Xã Đồng Lạc	Ao điều hòa	
19	Ao ông Hiếu (Đông Phan)	100	23	NTS	1,020.0	Xã Đồng Lạc	Ao điều hòa	
20	Ao ông Tiến (Hảo Quan)	43	37	NTS	863.0	Xã Đồng Lạc	Ao điều hòa	
21	Ao Đình (Nham Cáp)	273	25	NTS	1,849.0	Xã Đồng Lạc	Ao điều hòa	
22	Ao ông Bá (Cầm La)	119, 120	25	NTS	1,016.0	Xã Đồng Lạc	Ao điều hòa	
23	Ao ông Quyền (Cầm La)	45, 46, 52	25	NTS	1,610.0	Xã Đồng Lạc	Ao điều hòa	
24	Ao ông Thông (Nhân Lễ)	32	24	NTS	474.0	Xã Đồng Lạc	Ao điều hòa	
25	Ao làng (Trúc Khê)	129, 143	35	NTS	2,738.0	Xã Đồng Lạc	Ao điều hòa	
XÃ THÁI TÂN								
26	Ao cửa ông Thà	87	18	NTS	3,461.2	Thôn Mạc Bình	Ao chứa nước	
27	Ao cửa ông Toàn	57	18	NTS	1,522.3	Thôn Mạc Bình	Ao chứa nước	
28	Ao cửa chùa	101	29	NTS	3,596.2	Thôn Tân Thắng	Ao chứa nước	
29	Đầm chân đê	98	29	NTS	5,107.3	Thôn Tân Thắng	Đầm chứa nước	
30	Đầm chân đê	99	29	NTS	2,899.0	Thôn Tân Thắng	Đầm chứa nước	
XÃ CỘNG HÒA								
31	Ao	176	21	NTS	208.0	Thôn Chi Đoan	Ao phòng chống ngập úng	
32	Ao	256	21	NTS	366.0	Thôn Chi Đoan	Ao phòng chống ngập úng	
33	Ao	175	22	NTS	429.0	Thôn Chi Đoan	Ao phòng chống ngập úng	
34	Ao	36	24	NTS	341.0	Thôn An Điền Xuân	Ao phòng chống ngập úng	
35	Ao	51	24	NTS	385.0	Thôn An Điền Xuân	Ao phòng chống ngập úng	
36	Ao	345	24	NTS	3,919.0	Thôn An Điền Xuân	Ao phòng chống ngập úng	
37	Ao	212	25	NTS	3,162.0	Thôn An Điền Xuân	Ao phòng chống ngập úng	
38	Ao	19	26	NTS	232.0	Thôn Cổ Pháp	Ao phòng chống ngập úng	
39	Ao	39	26	NTS	252.0	Thôn Cổ Pháp	Ao phòng chống ngập úng	
40	Ao	40	26	NTS	706.0	Thôn Cổ Pháp	Ao phòng chống ngập úng	
41	Ao	46	26	NTS	217.0	Thôn Cổ Pháp	Ao phòng chống ngập úng	
42	Ao	32	27	NTS	221.0	Thôn Cổ Pháp	Ao phòng chống ngập úng	
43	Ao	69	27	NTS	546.0	Thôn Cổ Pháp	Ao phòng chống ngập úng	
44	Ao	82	27	NTS	164.0	Thôn Cổ Pháp	Ao phòng chống ngập úng	

45	Ao	88	27	NTS	247.0	Thôn Cổ Pháp	Ao phòng chống ngập úng	
46	Ao	93	27	NTS	178.0	Thôn Cổ Pháp	Ao phòng chống ngập úng	
47	Ao	94	27	NTS	164.0	Thôn Cổ Pháp	Ao phòng chống ngập úng	
48	Ao	95	27	NTS	171.0	Thôn Cổ Pháp	Ao phòng chống ngập úng	
49	Ao	103	27	NTS	633.0	Thôn Cổ Pháp	Ao phòng chống ngập úng	
50	Ao	110	27	NTS	106.0	Thôn Cổ Pháp	Ao phòng chống ngập úng	
51	Ao	114	27	NTS	575.0	Thôn Cổ Pháp	Ao phòng chống ngập úng	
52	Ao	120	27	NTS	447.0	Thôn Cổ Pháp	Ao phòng chống ngập úng	
53	Ao	131	27	NTS	177.0	Thôn Cổ Pháp	Ao phòng chống ngập úng	
54	Ao	140	27	NTS	945.0	Thôn Cổ Pháp	Ao phòng chống ngập úng	
55	Ao	148	27	NTS	139.0	Thôn Cổ Pháp	Ao phòng chống ngập úng	
56	Ao	152	27	NTS	320.0	Thôn Cổ Pháp	Ao phòng chống ngập úng	
57	Ao	161	27	NTS	407.0	Thôn Cổ Pháp	Ao phòng chống ngập úng	
58	Ao	171	27	NTS	1,784.0	Thôn Cổ Pháp	Ao phòng chống ngập úng	
59	Ao	177	27	NTS	253.0	Thôn Cổ Pháp	Ao phòng chống ngập úng	
60	Ao	187	27	NTS	332.0	Thôn Cổ Pháp	Ao phòng chống ngập úng	
61	Ao	202	27	NTS	635.0	Thôn Cổ Pháp	Ao phòng chống ngập úng	
62	Ao	211	27	NTS	594.0	Thôn Cổ Pháp	Ao phòng chống ngập úng	
63	Ao	212	27	NTS	380.0	Thôn Cổ Pháp	Ao phòng chống ngập úng	
64	Ao	57	28	NTS	476.0	Thôn Cổ Pháp	Ao phòng chống ngập úng	
65	Ao	69	28	NTS	198.0	Thôn Cổ Pháp	Ao phòng chống ngập úng	
66	Ao	77	28	NTS	272.0	Thôn Cổ Pháp	Ao phòng chống ngập úng	
67	Ao	85	28	NTS	204.0	Thôn Cổ Pháp	Ao phòng chống ngập úng	
68	Ao	266	29	NTS	503.0	Thôn An Điền Kim	Ao phòng chống ngập úng	
69	Ao	29	30	NTS	146.0	Thôn An Điền Kim	Ao phòng chống ngập úng	
70	Ao	92	30	NTS	314.0	Thôn An Điền Kim	Ao phòng chống ngập úng	
71	Ao	124	30	NTS	573.0	Thôn An Điền Kim	Ao phòng chống ngập úng	
72	Ao	316	30	NTS	234.0	Thôn An Điền Kim	Ao phòng chống ngập úng	
73	Ao	29	31	NTS	146.0	Thôn Cổ Pháp	Ao phòng chống ngập úng	
74	Ao	42	31	NTS	123.0	Thôn Cổ Pháp	Ao phòng chống ngập úng	
75	Ao	92	31	NTS	314.0	Thôn Cổ Pháp	Ao phòng chống ngập úng	
76	Ao	122	31	NTS	574.0	Thôn Cổ Pháp	Ao phòng chống ngập úng	
77	Ao	194	31	NTS	527.0	Thôn Cổ Pháp	Ao phòng chống ngập úng	
78	Ao	220	31	NTS	554.0	Thôn Cổ Pháp	Ao phòng chống ngập úng	
79	Ao	245	31	NTS	218.0	Thôn Cổ Pháp	Ao phòng chống ngập úng	
80	Ao	246	31	NTS	468.0	Thôn Cổ Pháp	Ao phòng chống ngập úng	
81	Ao	247	31	NTS	168.0	Thôn Cổ Pháp	Ao phòng chống ngập úng	

82	Ao	259	31	NTS	195.0	Thôn Cổ Pháp	Ao phòng chống ngập úng	
83	Ao	297	31	NTS	489.0	Thôn Cổ Pháp	Ao phòng chống ngập úng	
84	Ao	299	31	NTS	180.0	Thôn Cổ Pháp	Ao phòng chống ngập úng	
85	Ao	300	31	NTS	219.0	Thôn Cổ Pháp	Ao phòng chống ngập úng	
86	Ao	326	31	NTS	458.0	Thôn Cổ Pháp	Ao phòng chống ngập úng	
87	Ao	378	31	NTS	301.0	Thôn Cổ Pháp	Ao phòng chống ngập úng	
88	Ao	381	31	NTS	284.0	Thôn Cổ Pháp	Ao phòng chống ngập úng	
89	Ao	01	35	NTS	573.0	Thôn Cổ Pháp	Ao phòng chống ngập úng	
90	Ao	03	35	NTS	203.0	Thôn Cổ Pháp	Ao phòng chống ngập úng	
91	Ao	05	37	NTS	581.0	Thôn An Điền Kim	Ao phòng chống ngập úng	
92	Ao	14	37	NTS	396.0	Thôn An Điền Kim	Ao phòng chống ngập úng	
93	Ao	26	37	NTS	202.0	Thôn An Điền Kim	Ao phòng chống ngập úng	
94	Ao	51	37	NTS	347.0	Thôn An Điền Kim	Ao phòng chống ngập úng	
95	Ao	01	39	NTS	198.0	Thôn Cổ Pháp	Ao phòng chống ngập úng	
96	Ao	03	39	NTS	303.0	Thôn Cổ Pháp	Ao phòng chống ngập úng	
97	Ao	05	39	NTS	237.0	Thôn Cổ Pháp	Ao phòng chống ngập úng	

XÃ MINH TÂN

98	Giếng làng	12	25	MNC	249.5	Xã Minh Tân	Phòng chống ngập úng	
99	Ao Làng	145	25	TSN	709.5	Xã Minh Tân	Phòng chống ngập úng	
100	Đầm	123	16	MNC	8,044.0	Xã Minh Tân	Phòng chống ngập úng	
101	Đầm	15	19	MNC	4,692.0	Xã Minh Tân	Phòng chống ngập úng	
102	Giếng làng	202	27	MNC	454.8	Xã Minh Tân	Phòng chống ngập úng	
103	Giếng làng	126	23	MNC	130.0	Xã Minh Tân	Phòng chống ngập úng	

XÃ NAM TÂN

104	Ao To	85	15	NTS	11,338.5	Thôn Quảng Tân	Ao phòng chống úng ngập	
105	Ao Đồng Sung (Ông Tâm)	48	18	NTS	2,282.7	Thôn Đột Trên	Ao phòng chống úng ngập	
106	Ao Sau (Anh Thắng)	26	19	NTS	2,333.7	Thôn Đột Hạ	Ao phòng chống úng ngập	
107	Ao Gia	144	19	NTS	4,215.0	Thôn Đột Hạ	Ao phòng chống úng ngập	
108	Ao Bông (Anh Lệ)	1	22	NTS	3,000.0	Thôn Đột Trên	Ao phòng chống úng ngập	
109	Ao Gốc Đa	179	26	NTS	1,645.0	Thôn Long Động	Ao phòng chống úng ngập	
110	Ao Các Cự (Anh Chiến)	31	25	NTS	1,855.3	Thôn Trung Hà	Ao phòng chống úng ngập	

XÃ HỢP TIẾN

111	Ao Làng Ngà	57	18	NTS	740.3	Thôn Cao Đồi	Phòng chống ngập , BVMT	
112	Ao Vườn Nhón	01	19	NTS	2,669.7	Thôn Cao Đồi	Phòng chống ngập , BVMT	
113	Ao bà Cờ	165	18	NTS	1,415.9	Thôn Cao Đồi	Phòng chống ngập , BVMT	

114	Ao Đồng Kem	260	25	NTS	1,223.2	Thôn Đầu Bến	Phòng chống ngập , BVMT	
115	Ao Đình Cháy	360	25	NTS	1,867.7	Thôn Đầu Bến	Phòng chống ngập , BVMT	
116	Ao Gốc Gạo	05	30	NTS	2,894.7	Thôn Đầu Bến	Phòng chống ngập , BVMT	
117	Ao Đồng Cầu	88	30	NTS	4,163.0	Thôn Đầu Bến	Phòng chống ngập , BVMT	
118	Ao	13	13	NTS	2,308.6	Thôn Thôn Tè	Phòng chống ngập , BVMT	
119	Ao	58	16	NTS	2,560.9	Thôn Thôn Tè	Phòng chống ngập , BVMT	
120	Ao Mới	243	16	NTS	1,794.9	Thôn Thôn Tè	Phòng chống ngập , BVMT	
121	Ao Ông Toàn	01	23	NTS	1,830.5	Thôn Thôn Tè	Phòng chống ngập , BVMT	
122	Ao	94	23	NTS	1,164.3	Thôn Thôn Tè	Phòng chống ngập , BVMT	
123	Ao	220	23	NTS	1,887.5	Thôn Thôn Tè	Phòng chống ngập , BVMT	
124	Ao Ông Nghĩa:	65	23	NTS	3,442.7	Thôn Thôn Tè	Phòng chống ngập , BVMT	
125	Ao Ông Ước	304	27	NTS	1,898.4	Thôn La Đồi	Phòng chống ngập , BVMT	
126	Ao	01	33	NTS	3,195.0	Thôn La Đồi	Phòng chống ngập , BVMT	
127	Ao	03	32	NTS	1,217.0	Thôn La Đồi	Phòng chống ngập , BVMT	
128	Ao	18	32	NTS	1,832.0	Thôn La Đồi	Phòng chống ngập , BVMT	
129	Ao	149	28	NTS	1,333.5	Thôn La Đồi	Phòng chống ngập , BVMT	
130	Ao	96	28	NTS	1,670.7	Thôn La Đồi	Phòng chống ngập , BVMT	
131	Ao	63	28	NTS	1,085.7	Thôn La Đồi	Phòng chống ngập , BVMT	

XÃ HIỆP CÁT

132	Ao Làng	237	13	NTS	470.5	Thôn Lầu Khê	Phòng chống ngập , BVMT	
133	Ao Chùa	44	15	NTS	2,296.7	Thôn Cát Khê	Phòng chống ngập , BVMT	
134	Ao Đình	13	19	NTS	1,005.8	Thôn Cát Khê	Phòng chống ngập , BVMT	
135	Ao Làng	8	18	NTS	1,407.6	Thôn Kinh Dương	Phòng chống ngập , BVMT	
136	Ao Chùa	241	29	NTS	4,736.7	Thôn Đại Lã	Phòng chống ngập , BVMT	
137	Ao Làng	28	26	NTS	1,970.6	Thôn Kim Độ Làng	Phòng chống ngập , BVMT	
138	Ao Làng	98	21	NTS	2,749.4	Thôn Kim Độ Trại	Phòng chống ngập , BVMT	

XÃ NAM CHÍNH

139	Ông Hiến	40	01	NTS	254.0	Thôn Bạch Đông	Phòng chống ngập , BVMT	
140	Ông Hiến	57	01	NTS	2,068.0	Thôn Bạch Đông	Phòng chống ngập , BVMT	
141	Kim Độ	105	01	NTS	1,561.0	Thôn Bạch Đông	Phòng chống ngập , BVMT	
142	Con Cá	01	02	NTS	878.0	Thôn Bạch Đông	Phòng chống ngập , BVMT	
143	Đồng Hương	21	02	NTS	946.0	Thôn Bạch Đông	Phòng chống ngập , BVMT	
144	Con Cá	29	02	NTS	369.0	Thôn Bạch Đông	Phòng chống ngập , BVMT	
145	Cây Si	181	02	NTS	1,368.0	Thôn Bạch Đông	Phòng chống ngập , BVMT	
146	Nghĩa Trang	187	02	NTS	306.0	Thôn Bạch Đông	Phòng chống ngập , BVMT	

147	Đồng Cống	220	02	NTS	2,367.0	Thôn Bạch Đông	Phòng chống ngập , BVMT	
148	Đồng Ròng	313	02	NTS	976.0	Thôn Bạch Đông	Phòng chống ngập , BVMT	
149	Lá Cờ	349	02	NTS	2,727.0	Thôn Bạch Đông	Phòng chống ngập , BVMT	
150	Sau Ông Cải	373	02	NTS	2,169.0	Thôn Bạch Đông	Phòng chống ngập , BVMT	
151	Hà Nam Trong	416	02	NTS	1,739.0	Thôn Bạch Đông	Phòng chống ngập , BVMT	
152	Đồng Đa	456	02	NTS	344.0	Thôn Bạch Đông	Phòng chống ngập , BVMT	
153	Đồng Đa	457	02	NTS	572.0	Thôn Bạch Đông	Phòng chống ngập , BVMT	
154	Đồng Đa	463	02	NTS	845.0	Thôn Bạch Đông	Phòng chống ngập , BVMT	
155	Đồng Đa	487	02	NTS	206.0	Thôn Bạch Đông	Phòng chống ngập , BVMT	
156	Hà Nam Trong	498	02	NTS	1,564.0	Thôn Bạch Đông	Phòng chống ngập , BVMT	
157	Cây Sòi	617	02	NTS	1,436.0	Thôn Bạch Đông	Phòng chống ngập , BVMT	
158	Cây Sòi	61	05	NTS	1,306.0	Thôn Bạch Đông	Phòng chống ngập , BVMT	
159	Kim Độ	277	05	NTS	1,056.0	Thôn Bạch Tây	Phòng chống ngập , BVMT	
160	Đồng Dàng	285	05	NTS	875.0	Thôn Bạch Tây	Phòng chống ngập , BVMT	
161	Kim Độ	331	05	NTS	1,153.0	Thôn Bạch Tây	Phòng chống ngập , BVMT	
162	Kim Độ	376	05	NTS	631.0	Thôn Bạch Tây	Phòng chống ngập , BVMT	
163	Đồng Dàng	473	05	NTS	3,944.0	Thôn Bạch Tây	Phòng chống ngập , BVMT	
164	Lắc May	561	05	NTS	802.0	Thôn Bạch Tây	Phòng chống ngập , BVMT	
165	Khu áp	756	05	NTS	775.0	Thôn Bạch Tây	Phòng chống ngập , BVMT	
166	Khu áp	828	05	NTS	978.0	Thôn Bạch Tây	Phòng chống ngập , BVMT	
167	Thú Y	862	05	NTS	811.0	Thôn Bạch Tây	Phòng chống ngập , BVMT	
168	Lắc May	915	05	NTS	222.0	Thôn Bạch Tây	Phòng chống ngập , BVMT	
169	Đồng Rệt	42	06	NTS	703.0	Thôn Bạch Tây	Phòng chống ngập , BVMT	
170	Bờ Hồ	60	06	NTS	507.0	Thôn Bạch Tây	Phòng chống ngập , BVMT	
171	Bờ Giếng	81	06	NTS	511.0	Thôn Bạch Tây	Phòng chống ngập , BVMT	
172	Bờ Giếng	103	06	NTS	729.0	Thôn Bạch Tây	Phòng chống ngập , BVMT	
173	Bờ Giếng	108	06	NTS	1,579.0	Thôn Bạch Tây	Phòng chống ngập , BVMT	
174	Cửa Bà Thuận	157	06	NTS	1,043.0	Thôn Bạch Tây	Phòng chống ngập , BVMT	
175	Cửa Bà Thuận	199	06	NTS	1,290.0	Thôn Bạch Tây	Phòng chống ngập , BVMT	
176	Cổng Làng	312	06	NTS	570.0	Thôn Bạch Tây	Phòng chống ngập , BVMT	
177	Ao Thuyền	394	06	NTS	3,691.0	Thôn Bạch Tây	Phòng chống ngập , BVMT	

178	Ao Thuyền	400	06	NTS	1,112.0	Thôn Bạch Tây	Phòng chống ngập , BVMT	
179	Đội Giồng	540	06	NTS	453.0	Thôn Bạch Tây	Phòng chống ngập , BVMT	
180	Ao Thuyền	579	06	NTS	1,616.0	Thôn Bạch Tây	Phòng chống ngập , BVMT	
181	Mười Lô	17	08	NTS	653.0	Thôn Bạch Đông	Phòng chống ngập , BVMT	
182	Mười Lô	23	08	NTS	1,209.0	Thôn Bạch Đông	Phòng chống ngập , BVMT	
183	Mười Lô	67	08	NTS	1,463.0	Thôn Bạch Đông	Phòng chống ngập , BVMT	
184	Đồng Dộc	110	08	NTS	1,465.0	Thôn Hoàng Xá	Phòng chống ngập , BVMT	
185	Đồng Dộc	111	08	NTS	1,587.0	Thôn Hoàng Xá	Phòng chống ngập , BVMT	
186	Đồng Dộc	204	08	NTS	1,853.0	Thôn Hoàng Xá	Phòng chống ngập , BVMT	
187	Nghề Nuôi	342	08	NTS	2,928.0	Thôn Hoàng Xá	Phòng chống ngập , BVMT	
188	Đầu Cừ	365	08	NTS	763.0	Thôn Hoàng Xá	Phòng chống ngập , BVMT	
189	Quan Xà	403	08	NTS	1,163.0	Thôn Hoàng Xá	Phòng chống ngập , BVMT	
190	Quan Xà	406	08	NTS	1,195.0	Thôn Hoàng Xá	Phòng chống ngập , BVMT	
191	Nghề Nuôi	443	08	NTS	1,355.0	Thôn Hoàng Xá	Phòng chống ngập , BVMT	
192	Quan Xà	496	08	NTS	1,378.0	Thôn Hoàng Xá	Phòng chống ngập , BVMT	
193	Đổng ốc	498	08	NTS	1,582.0	Thôn Hoàng Xá	Phòng chống ngập , BVMT	
194	Đảng Năng	729	08	NTS	714.0	Thôn Hoàng Xá	Phòng chống ngập , BVMT	
195	Khu Sông	746	08	NTS	168.0	Thôn Hoàng Xá	Phòng chống ngập , BVMT	
196	Khu Sông	905	08	NTS	1,375.0	Thôn Hoàng Xá	Phòng chống ngập , BVMT	
197	Làng Tương	928	08	NTS	571.0	Thôn Hoàng Xá	Phòng chống ngập , BVMT	
198	Khu áp	12	09	NTS	839.0	Thôn Hoàng Xá	Phòng chống ngập , BVMT	
199	Đồng Dộc	117	09	NTS	1,773.0	Thôn Hoàng Xá	Phòng chống ngập , BVMT	
200	Đồng Dộc	124	09	NTS	1,323.0	Thôn Hoàng Xá	Phòng chống ngập , BVMT	
201	Khu áp	129	09	NTS	470.0	Thôn An Thượng	Phòng chống ngập , BVMT	
202	Khu áp	131	09	NTS	1,365.0	Thôn An Thượng	Phòng chống ngập , BVMT	
203	Trại Thượng	163	09	NTS	1,976.0	Thôn An Thượng	Phòng chống ngập , BVMT	
204	Khu áp	183	09	NTS	751.0	Thôn An Thượng	Phòng chống ngập , BVMT	
205	Trại Thượng	324	09	NTS	1,339.0	Thôn An Thượng	Phòng chống ngập , BVMT	
206	Đồng Bói	381	09	NTS	1,216.0	Thôn An Thượng	Phòng chống ngập , BVMT	
207	Trại Thượng	414	09	NTS	1,075.0	Thôn An Thượng	Phòng chống ngập , BVMT	
208	Cửa Kho	476	09	NTS	840.0	Thôn An Thượng	Phòng chống ngập , BVMT	

209	Trại Thượng	493	09	NTS	1,335.0	Thôn An Thượng	Phòng chống ngập , BVMT	
210	Trại Thượng	562	09	NTS	1,036.0	Thôn An Thượng	Phòng chống ngập , BVMT	
211	Trại Thượng	697	09	NTS	745.0	Thôn An Thượng	Phòng chống ngập , BVMT	
212	Trại Thượng	735	09	NTS	1,565.0	Thôn An Thượng	Phòng chống ngập , BVMT	
213	Cửa Vẽ	760	09	NTS	899.0	Thôn An Thượng	Phòng chống ngập , BVMT	
214	Đồng Sâu	826	09	NTS	538.0	Thôn An Thượng	Phòng chống ngập , BVMT	
215	Đồng Năng	868	09	NTS	2,353.0	Thôn An Thượng	Phòng chống ngập , BVMT	
216	Đồng Cao	876	09	NTS	868.0	Thôn An Thượng	Phòng chống ngập , BVMT	
217	Đồng Cao	877	09	NTS	375.0	Thôn An Thượng	Phòng chống ngập , BVMT	
218	Đồng Cao	897	09	NTS	491.0	Thôn An Thượng	Phòng chống ngập , BVMT	
219	Đồng Năng	907	09	NTS	730.0	Thôn An Thượng	Phòng chống ngập , BVMT	
220	Đồng Năng	1027	09	NTS	1,060.0	Thôn An Thượng	Phòng chống ngập , BVMT	
221	Trại Thượng	07	11	NTS	878.0	Thôn An Thượng	Phòng chống ngập , BVMT	
222	Trại Thượng	42	11	NTS	545.0	Thôn An Thượng	Phòng chống ngập , BVMT	
223	Bãi Sù	81	11	NTS	621.0	Thôn An Thượng	Phòng chống ngập , BVMT	
224	Bãi Sù	82	11	NTS	359.0	Thôn An Thượng	Phòng chống ngập , BVMT	
225	Bãi Sù	83	11	NTS	871.0	Thôn An Thượng	Phòng chống ngập , BVMT	
226	Bãi Sù	85	11	NTS	2,461.0	Thôn An Thượng	Phòng chống ngập , BVMT	
227	Bãi Sù	88	11	NTS	1,865.0	Thôn An Thượng	Phòng chống ngập , BVMT	
228	Bãi Sù	90	11	NTS	2,208.0	Thôn An Thượng	Phòng chống ngập , BVMT	
229	Bãi Sù	92	11	NTS	2,040.0	Thôn An Thượng	Phòng chống ngập , BVMT	
230	Đồng Dưới	34	11	NTS	311.0	Thôn An Thượng	Phòng chống ngập , BVMT	
231	Đồng Năng	368	11	NTS	1,812.0	Thôn An Thượng	Phòng chống ngập , BVMT	
XÃ AN SƠN								
232	Ao Cửa ông Truyền	330	23	NTS	1,346.0	Th. Cối Hưng Sơn	Ao chứa và tiêu thoát nước	
233	Ao cửa Đình	51	23	NTS	1,151.0	Th. Cối Hưng Sơn	Ao chứa và tiêu thoát nước	
234	Ao cạnh Ô Viện	89	23	NTS	1,457.0	Th. Cối Hưng Sơn	Ao chứa và tiêu thoát nước	
235	Ao xóm Ô Thu	34	24	NTS	1,882.0	Th. Cối Hưng Sơn	Ao chứa và tiêu thoát nước	
236	Ao xóm Ô Lọng	35	24	NTS	884.0	Th. Cối Hưng Sơn	Ao chứa và tiêu thoát nước	
237	Ao nhà Văn hóa	38	24	NTS	1,847.0	Th. Cối Hưng Sơn	Ao chứa và tiêu thoát nước	
238	Ao xóm ong Bàng	41	24	NTS	1,043.0	Th. Cối Hưng Sơn	Ao chứa và tiêu thoát nước	
239	Ao giáp ông Duyên	49	24	NTS	2,547.0	Th. Cối Hưng Sơn	Ao chứa và tiêu thoát nước	

240	Ao công ông Cát	83	24	NTS	639.0	Th. Cối Hưng Sơn	Ao chứa và tiêu thoát nước	
241	Ao cạnh bà Tình	75	27	NTS	517.0	Thôn Quan Sơn	Ao chứa và tiêu thoát nước	
242	Ao giáp ông Tôn	105	27	NTS	288.0	Thôn Quan Sơn	Ao chứa và tiêu thoát nước	
243	Ao giáp Ô Khải+ Khan	106	27	NTS	596.0	Thôn Quan Sơn	Ao chứa và tiêu thoát nước	
244	Giếng Đình	151	27	NTS	561.0	Thôn Quan Sơn	Ao chứa và tiêu thoát nước	
245	Ao Nhà Văn Hóa	272	17	NTS	1,132.0	Thôn An Giới	Ao chứa và tiêu thoát nước	
246	Ao cạnh nhà thờ họ Lê	288	17	NTS	443.0	Thôn An Giới	Ao chứa và tiêu thoát nước	
247	Ao cạnh nhà Quân	286	17	NTS	347.0	Thôn An Giới	Ao chứa và tiêu thoát nước	
248	Ao cạnh nhà ông Tuấn	357	17	NTS	878.0	Thôn An Giới	Ao chứa và tiêu thoát nước	
249	Ao cạnh nhà ông Lai	392	17	NTS	1,457.0	Thôn An Giới	Ao chứa và tiêu thoát nước	
250	Ao sau nhà ông Việt	244	17	NTS	995.0	Thôn An Giới	Ao chứa và tiêu thoát nước	
251	Ao của nhà ông Quảng	199	17	NTS	3,449.0	Thôn An Giới	Ao chứa và tiêu thoát nước	
252	Ao Họ	183	15	NTS	1,142.0	Thôn Nhuế Sơn	Ao chứa và tiêu thoát nước	
253	Ao	113	15	NTS	461.0	Thôn Nhuế Sơn	Ao chứa và tiêu thoát nước	

XÃ NAM HƯNG

254	Đầm sen	24; 25; 26; 27; 28; 29; 30; 36 và 42; 43	1, 2	NTS	41,249.0	Thôn Linh Xá	phòng chống ngập úng và bảo vệ nguồn nước	
255	Đầm cuối làng	36	11	NTS	3,558.0	Thôn Linh Xá	phòng chống ngập úng	
256	Đầm ông Hải	19	12	NTS	7,885.0	Thôn Linh Xá	phòng chống ngập úng	
257	Đầm ông Khuê	51	12	NTS	9,253.0	Thôn Linh Xá	phòng chống ngập úng	
258	Đầm ông Táo	89	12	NTS	7,691.0	Thôn Linh Xá	phòng chống ngập úng	
259	Ao Hồ	92	2	NTS	2,776.0	Thôn Linh Xá	phòng chống ngập úng	
260	Ao Làng	20; 22	3	NTS	2,811.0	Thôn Linh Xá	phòng chống ngập úng	
261	Ao đầu làng	324; 343; 347; 349; 383	3	NTS	18,895.0	Thôn Linh Xá	Ao phòng chống ngập úng và bảo vệ nguồn nước	
262	Đầm cột điện	41; 45; 47; 48	2	NTS	8,487.0	Thôn Ngô Đồng	Đầm phòng chống ngập úng và bảo vệ nguồn nước	
263	Đầm đồng cáy	33; 34; 35; 36; 49; 50; 51; 52; 53; 54	2	NTS	28,620.0	Thôn Ngô Đồng	Đầm phòng chống ngập úng và bảo vệ nguồn nước	
264	Ao đồng cáy	280	2	NTS	1,853.0	Thôn Ngô Đồng	phòng chống ngập úng	
265	Ao Giáo	404	4	NTS	3,550.0	Thôn Ngô Đồng	phòng chống ngập úng	

266	Ao đồng giai	509	4	NTS	1,815.0	Thôn Ngô Đồng	phòng chống ngập úng	
267	Ao ông Châm	22	13	NTS	1,842.0	Thôn Ngô Đồng	phòng chống ngập úng	
268	Ao Đình	106, 107	15	NTS	4,313.0	Thôn Ngô Đồng	phòng chống ngập úng	
269	Ao Dài	77	7	NTS	2,781.0	Thôn Ngô Đồng	phòng chống ngập úng	
270	Ao đồng bưởi	261	7	NTS	1,650.0	Thôn Ngô Đồng	phòng chống ngập úng	
271	Ao Mạch	498	7	NTS	1,763.0	Thôn Trần Xá	phòng chống ngập úng	
272	Ao Da	1114	7	NTS	2,013.0	Thôn Trần Xá	phòng chống ngập úng	
273	Ao đồng chảo	1095	7	NTS	2,263.0	Thôn Trần Xá	phòng chống ngập úng	
274	Ao cửa ngục	227	9	NTS	2,974.0	Thôn Trần Xá	phòng chống ngập úng	
275	Ao bờ hòn	277	18	NTS	1,602.0	Thôn Trần Xá	phòng chống ngập úng	
276	Ao đồng đèn	390	18	NTS	2,923.0	Thôn Trần Xá	phòng chống ngập úng	
277	Ao Bác Hồ	17	19	NTS	4,923.0	Thôn Trần Xá	phòng chống ngập úng	
278	Ao Sỏ	1	19	NTS	1,533.0	Thôn Trần Xá	phòng chống ngập úng	
279	Ao bún	235	20	NTS	2,067.0	Thôn Trần Xá	phòng chống ngập úng	
280	Ao Bác	274	20	NTS	1,413.0	Thôn Trần Xá	phòng chống ngập úng	
281	Ao đình	153	20	NTS	2,680.0	Thôn Trần Xá	phòng chống ngập úng	
282	Ao cóc	82	20	NTS	2,329.0	Thôn Trần Xá	phòng chống ngập úng	
283	Ao đuôi	10	8	NTS	6,278.0	Thôn Trần Xá	phòng chống ngập úng	
284	Ao Vọng	365	9	NTS	5,281.0	Thôn Trần Xá	phòng chống ngập úng	
285	Ao Vùng	935	9	NTS	3,312.0	Thôn Trần Xá	phòng chống ngập úng	
286	Ao Vối	527	9	NTS	4,040.0	Thôn Trần Xá	phòng chống ngập úng	
287	Ao đồng nhãn	728	9	NTS	2,784.0	Thôn Trần Xá	phòng chống ngập úng	
288	Ao đồng chè	241, 259	10	NTS	3,749.0	Thôn Trần Xá	phòng chống ngập úng	

THỊ TRẦN NAM SÁCH								
289	Hồ thư viện		28	MNC	5,823.0	Khu Nhân Đào	Điều hòa không khí	Bản đồ không thể hiện số thửa

XÃ PHÚ ĐIỀN								
290	Ao làng	83	11	NTS	237.6	Khê - thôn Phong	Ao chứa nước, BVMT	
291	Ao làng	66, 99	12	NTS	811.3	Trạch - thôn Phon	Ao chứa nước, BVMT	
292	Ao làng	133	21	NTS	489.8	Xuyên - thôn Phú	Ao chứa nước, BVMT	
293	Ao	198	21	NTS	1,923.4	Xuyên - thôn Phú	Ao chứa nước, BVMT	
294	Ao chùa	144	25	NTS	1,860.0	thôn Kim Bảng	Ao chứa nước, BVMT	
295	Ao chùa	7	23	NTS	840.3	thôn Lâm Xuyên	Ao chứa nước, BVMT	

XÃ AN BÌNH								
-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--

296	Ao ven đê	4	24	NTS	3,549.0	Thôn Đa Đình -	Chứa nước tiêu	
297	Ao trong dân cư	32	15	NTS	2,708.0	Thôn An Đông	Chứa nước tiêu	
298	Ao cá	355	18	NTS	4,298.0	Thôn An Đông	Chứa nước tiêu	
299	Ao ven đê	53	20	NTS	9,600.0	Thôn An Đông	Chứa nước tiêu	
300	Ao ven đê	1	23	NTS	6,219.0	Thôn An Đoài	Chứa nước tiêu	

XI. THÀNH PHỐ CHÍ LÍNH

PHƯỜNG AN LẠC

1	Hồ An Bài	2, 112, 129, 158, 157, 1, 3, 6, 1, 15, 42, 51, 54, 110	45, 46, 53, 54	NTS	100,000.0	KDC An Bài	Hồ chứa nước	
2	Hồ Trại Nê	1, 1	4, 9	NTS	61,000.0	KDC Trại Nê	Hồ chứa nước	
3	Ao Hồ	39	34	NTS	2,300.0	KDC Bờ Đa	Chứa nước sản xuất	
4	Ao Vọng Cột	285	25	NTS	1,800.0	KDC Bờ Đa	Chứa nước sản xuất	
5	Ao đình làng KDC Đại (5 ao)	387, 19, 48, 220, 238, 237	42, 43, 94	NTS	5,000.0	KDC Đại	Điều hòa nước mưa	

PHƯỜNG VĂN AN

6	Hồ Tường	28,36	52, 17	NTS	119,649.0	KDC Tường	Chứa nước, phục vụ tưới tiêu, di tích	
7	Hồ Trại Sen	22,34	6, 22	NTS	95,318.0	KDC Trại Sen	Chứa nước, phục vụ tưới tiêu, di tích	
8	Hồ Chẽ vàng Trại Thượng	32	32	NTS	7,935.0	KDC Trại Thượng	Chứa nước sản xuất	
9	Ao đình Hữu Lộc	37	33	NTS	1,331.0	KDC Hữu Lộc	Chứa nước, tiêu ước	
10	Ao giữa KDC Kiệt Đông (xóm ông Viên)	67	62	NTS	1,498.0	KDC Kiệt Đông	Chứa nước, tiêu ước	
11	Ao khu đình làng Kiệt Đông	182	62	NTS	2,776.0	KDC Kiệt Đông	Chứa nước, tiêu ước	
12	Ao khu trung tâm Kiệt Đoài (giáp đường liên khu Đoài-Đông)	154	57	NTS	4,486.0	KDC Kiệt Đoài	Chứa nước, tiêu ước	

13	Đầm liên khu Tường-Kiệt Đông	Thửa 471, tờ 10 và thửa 1512, 1735 tờ 9	10.9	NTS	27,923.0	KDC Tường-Kiệt Đông	Chứa nước, phục vụ tưới tiêu, sản xuất	
PHƯỜNG HOÀN TÂN								
14	Hồ Nghè Nấm	01, 03	1	NTS	85,000.0	KDC Đại Bộ	Tích nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	
15	Hồ Bến Tắm ngoài	81.93	10,15	NTS	68,000.0	KDC Bến Tắm		
16	Hồ Trại Hoa	5	24	NTS	3,000.0	KDC Đại Bộ		
17	Ao Bát làng	56	84	NTS	2,500.0	KDC Đại Bát		
18	Ao ông Mạn	125	48	NTS	7,800.0	KDC Độ Xá		
PHƯỜNG BẾN TẮM								
19	Hồ Hồ Dầu ngoài	213	98	NTS	18,000.0	KDC Hồ Dầu	Tưới tiêu đồng ruộng	
20	Hồ Hồ Dầu trong	1	98	NTS	4,700.0	KDC Hồ Dầu	Tưới tiêu đồng ruộng	
21	Hồ Cự Thảo	4	98	NTS	1,000.0	KDC Hồ Dầu	Tưới tiêu đồng ruộng	
22	Hồ Hưng Mẫn	8	103	NTS	7,000.0	KDC Bắc Nội	Tưới tiêu đồng ruộng	
23	Hồ Lái Nom	87,15	119.117	NTS	4,000.0	KDC Bắc Nội	Tưới tiêu đồng ruộng	
24	Hồ Anh Hà	18	110	NTS	2,000.0	KDC Bắc Nội	Tưới tiêu đồng ruộng	
25	Hồ Khe Sim	633	110	NTS	2,000.0	KDC Bắc Nội	Tưới tiêu đồng ruộng	
26	Hồ Ao Vuông	282	110	NTS	1,500.0	KDC Bắc Nội	Tưới tiêu đồng ruộng	
27	Hồ Trại Quan dưới	88	75	NTS	7,856.0	KDC Trường Quan	Tưới tiêu đồng ruộng	
28	Hồ Trại Quan trên	75	95	NTS	27,000.0	KDC Trường Quan	Tưới tiêu đồng ruộng	
29	Đập Hồ Cá	263	81	NTS	2,000.0	KDC Trường Quan	Tưới tiêu đồng ruộng	
30	Hồ Cầu Sắt	14	80	NTS	7,000.0	KDC Phú Lợi	Tưới tiêu đồng ruộng	
31	Hồ Hồ Cá	165	72	NTS	1,500.0	KDC Phú Lợi	Tưới tiêu đồng ruộng	
32	Hồ Trại Gạo	3	38	NTS	30,000.0	KDC Trại Gạo	Tưới tiêu đồng ruộng	
PHƯỜNG PHẢ LẠI								
33	Hồ Bình Giang	1	46	NTS	128,000.0	KDC Bình Giang	Điều hòa nước mưa	
34	Ngòi ông Tề	18	38	NTS	5,667.0	KDC Ngọc Sơn	Điều hòa nước mưa	
35	Ao ông Đạm	75	49	NTS	4,192.0	KDC Ngọc Sơn	Điều hòa nước mưa	
36	Ao bà Uyên	5	50	NTS	2,200.0	KDC Ngọc Sơn	Điều hòa nước mưa	
37	Ao ông Xuân	4	39	NTS	7,312.0	KDC Ngọc Sơn	Điều hòa nước mưa	
38	Ao Hậu Thần	98	28	NTS	7,920.0	KDC Phao Sơn	Điều hòa nước mưa	
39	Ao thực phẩm	39	6	NTS	4,280.0	KDC Cao Đường	Điều hòa nước mưa	
40	Ao công chùa	6	6	NTS	8,359.0	KDC Cao Đường	Điều hòa nước mưa	

PHƯỜNG CỘNG HÒA								
41	Hồ ao gấu	45	83	NTS	2,923.0	KDC Lôi Động	Chứa nước, đảm bảo tiêu thoát nước chống ngập úng	
42	Hồ Dừa	3	17	NTS	1,589.0	KDC Tiên Sơn	Chứa nước phục vụ tiêu thoát nước chống ngập úng, sản xuất nông nghiệp	
43	Hồ Bạt Châu	94	8	NTS	2,725.0	KDC Tiên Sơn		
44	Hồ công viên Chúc Cương	39	45	NTS	2,153.0	KDC Chúc Cương		
45	Hồ Cầu Dồng	88,191	36,37	NTS	21,554.0	KDC Cầu Dồng		
46	Hồ Cầu Ván	60	4	NTS	7,694.0	KDC Cầu Dồng		
47	Hồ Phụng Hoàng	128	66	NTS	83,314.0	KDC Hàm Ếch Thông Cống		
48	Hồ Côn Sơn	6,5,3,2	21,31,32,33	NTS	336,617.0	KDC Tiên Sơn		
PHƯỜNG CỔ THÀNH								
49	Hồ Sông Đập Khê	01,02145,146,17,18,38,44,45	33,34,35,37,41	NTS	308,000.0	Phường Cổ Thành	Hồ điều hòa	
PHƯỜNG THÁI HỌC								
50	Hồ Miếu Sơn	4	3	NTS	13,000.0	KDC Miếu Sơn	Hồ chứa nước	
51	Ao ông Dăng	257	8	NTS	700.0	KDC Lạc Sơn	Điều hòa nước mưa	
52	Ao Sẻ	630	8	NTS	600.0	KDC Lạc Sơn	Điều hòa nước mưa	
53	Ao khu Tây Hồ	742	8	NTS	300.0	KDC Lạc Sơn	Điều hòa nước mưa	
54	Ao ông Từ	738	8	NTS	300.0	KDC Lạc Sơn	Điều hòa nước mưa	
55	Ao Thách thức	688	6	NTS	2,000.0	KDC Ninh Cháp 6	Điều hòa nước mưa	
56	Ao Trại	142	5	NTS	700.0	KDC Ninh Cháp 7	Điều hòa nước mưa	
57	Ao chuôm dài	476	5	NTS	700.0	KDC Ninh Cháp 7	Điều hòa nước mưa	
58	Ao chuôm trắng	165	1	NTS	700.0	KDC Mít Sắt	Điều hòa nước mưa	
59	Ao chuôm	253	1	NTS	1,000.0	KDC Mít Sắt	Điều hòa nước mưa	
60	Ao chuôm con	82	1	NTS	500.0	KDC Mít Sắt	Điều hòa nước mưa	
PHƯỜNG HOÀN TIẾN								
61	Hồ Nghè Kinh	52	45	NTS	34,409.0	KDC Phục Thiện	Tưới tiêu, PCCC, cảnh quan đô thị	
62	Hồ Láng Chẽ	46,49,50	11,28,83,124	NTS	369,303.0	KDC Phục Thiện		
63	Ao đình Phục Thiện	160	71	NTS	3,714.0	KDC Phục Thiện		
64	Hồ Suối găng	47,50,51	01,11,76	NTS	82,090.0	KDC Tân Tiến		

65	Ao đình Hoàng Giản cũ	20	142,187,2 07	NTS	9,904.0	KDC Hoàng Giản cũ	ao mị	
66	Ao trại giam Hoàng Tiến	9	98	NTS	11,448.0	KDC Trung Tâm		
PHƯỜNG SAO ĐỎ								
67	Hồ Khanh Cùng	02	41	NTS	17,972.5	KDC Nguyễn Trãi 2	Hồ chứa nước	
PHƯỜNG TÂN DÂN								
68	Hồ Bảy mẫu	116,117,118,6,10,11,12,13,14,15,16,17,18,19,20,21,22,23,24,25,26,27,28,29,30,31,32,33,34,35,36,37,38,39,40,41,42,43,44,45	04, 05	NTS	28,812.0	KDC Triều	Hồ chứa nước	
69	Ao ông Lễ	90	20	NTS	1,995.0	KDC Triều	Điều hòa nước mưa	
70	Ao ông Đô	72	29	NTS	3,940.0	KDC Triều	Điều hòa nước mưa	
71	Ao cụ Duy	83	44	NTS	2,784.0	KDC Giang Hạ	Điều hòa nước mưa	
72	Ao cá Bác Hồ	116	44	NTS	2,265.0	KDC Giang Hạ	Điều hòa nước mưa	
73	Ao nhà trẻ	156	44	NTS	1,755.0	KDC Giang Hạ	Điều hòa nước mưa	
74	Ao sào	33	37	NTS	6,150.0	KDC Giang Hạ	Điều hòa nước mưa	
75	Ao ông Tung	94	43	NTS	2,600.0	KDC Giang Hạ	Điều hòa nước mưa	
76	Ao ông Xừ	176	44	NTS	1,120.0	KDC Giang Hạ	Điều hòa nước mưa	
77	Ao ông Gấn	27,28,30,32	33	NTS	1,651.0	KDC Giang Thượng	Điều hòa nước mưa	
78	Ao nhón	102, 80	32	NTS	1,269.0	KDC Giang Thượng	Điều hòa nước mưa	
79	Ao cá Bác Hồ	39, 40	33	NTS	1,253.0	KDC Giang Thượng	Điều hòa nước mưa	
80	Ao làng	70,79,80	25	NTS	4,045.0	KDC Kỹ Sơn dưới	Điều hòa nước mưa	
81	Ao ông Cân	15, 16	20	NTS	2,230.0	KDC Kỹ Sơn trên	Điều hòa nước mưa	

82	Ao Vối	9	18	NTS	2,304.0	KDC Nội	Điều hòa nước mưa	
83	Ao bốn sào	55	18	NTS	1,675.0	KDC Nội	Điều hòa nước mưa	
84	Ao Cây Đèn	23,11,62	23	NTS	2,398.0	KDC Nội	Điều hòa nước mưa	
85	Ao Muồm	20	19	NTS	2,852.0	KDC Nội	Điều hòa nước mưa	
PHƯỜNG VĂN ĐỨC								
86	Hồ Đồng Già	06	70	NTS	15,000.0	KDC Kênh Mai 1	Chứa nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
87	Hồ Cao Bài	02	67	NTS	22,000.0	KDC Kênh Mai 1		
88	Hồ Kênh Mai 2	01	63	NTS	23,000.0	KDC Kênh Mai 2		
89	Hồ Đông Xá	66	110	NTS	16,000.0	KDC Đông Xá		
90	Hồ Khê Khẩu	05	50	NTS	11,000.0	KDC Khê Khẩu		
91	Hồ Vĩnh Đại		94	NTS	82,000.0	KDC Vĩnh Đại 2		Bản đồ không thể hiện số thửa
92	Đầm ông Hay (Văn)	86	11	NTS	31,000.0	KDC Vĩnh Long		
PHƯỜNG ĐỒNG LẠC								
93	Ao Tam Bảo	357	57	NTS	2,783.0	KDC Trụ Thượng	Tiêu thoát nước, điều hòa sinh thái	
94	Ao giữa làng	63	64	NTS	615.0	KDC Tế Sơn		
95	Ao kho	15	66	NTS	830.0	KDC Tế Sơn		
96	Ao đình	289	68	NTS	3,886.0	KDC Thủ Chính		
97	Ao giếng	273	68	NTS	1,648.0	KDC Thủ Chính		
98	Ao cửa chùa	182	69	NTS	1,398.0	KDC Mạn Ngạn		
XÃ HOÀNG HOA THẨM								
99	Hồ Vây Ròng	10	5	NTS	1,776.0	Thôn Đồng Châu	Tưới tiêu đồng ruộng	
100	Hồ Thanh Mai	133	14	NTS	4,818.0	Thôn Thanh Mai	Tưới tiêu đồng ruộng	
101	Hồ Hồ Đình	338	45	NTS	25,387.0	Thôn Hồ Sếu	Tưới tiêu đồng ruộng	
102	Hồ Dốc Giang	5	7	NTS	15,407.0	Thôn Đá Bạc	Tưới tiêu đồng ruộng	
103	Hồ Hồ Giải	1	20	NTS	19,017.0	Thôn Hồ Giải	Tưới tiêu đồng ruộng	
104	Hồ Hồ Cua	71	33	NTS	1,687.0	Thôn Hồ Sếu	Tưới tiêu đồng ruộng	
XÃ BẮC AN								
105	Hồ Chín Thượng	9	148	NTS	51,174.0	Thôn Chín Thượng	Tưới tiêu đồng ruộng	
106	Hồ Lộc Đa	129	86	NTS	19,002.0	Thôn Lộc Đa	Tưới tiêu đồng ruộng	
107	Hồ Cửa làng	2	83	NTS	35,670.0	Thôn Chín Hạ	Tưới tiêu đồng ruộng	
108	Hồ Đá trắng	66	82	NTS	23,167.0	Thôn Chín Hạ	Tưới tiêu đồng ruộng	
109	Hồ Trại Sắt	24	64	NTS	13,394.0	Thôn Trại Sắt	Tưới tiêu đồng ruộng	
110	Hồ Vành Liệng	112	59	NTS	11,121.0	Thôn Vành Liệng	Tưới tiêu đồng ruộng	
111	Hồ Hồ Sen	9	25	NTS	16,000.0	Thôn Mệnh Trường	Tưới tiêu đồng ruộng	
112	Hồ Rừng cấm	2	134	NTS	1,064.0	Thôn Mệnh Trường	Tưới tiêu đồng ruộng	
113	Hồ Ao Dăm	1	13	NTS	4,952.0	Thôn Bãi Thảo	Tưới tiêu đồng ruộng	

114	Hồ Mã Lồng	136	18	NTS	27,162.0	Thôn Bãi Thào	Tưới tiêu đồng ruộng	
115	Hồ Thùỵ Mị	208	28	NTS	8,492.0	Thôn Bãi Thào	Tưới tiêu đồng ruộng	
116	Hồ Hồ Răng	128	28	NTS	1,946.0	Thôn Bãi Thào	Tưới tiêu đồng ruộng	
117	Hồ Ao lán	86	28	NTS	9,398.0	Thôn Bãi Thào	Tưới tiêu đồng ruộng	
118	Hồ Hồ Dong	46	34	NTS	2,048.0	Thôn Cổ Mệnh	Tưới tiêu đồng ruộng	

XÃ HUNG ĐẠO

119	Hồ phía Bắc đền Kiếp Bạc	179, 183	46, 50	NTS	21,453.0	Thôn Bắc Đẩu	Chứa nước, phục vụ tưới tiêu, di tích	
120	Hồ phía Nam đền Kiếp Bạc	86, 148, 241, 132	50	NTS	37,750.0	Thôn Bắc Đẩu		

XÃ LÊ LỢI

121	Hồ Vền	86, 1	3, 4	NTS	113,230.0	Thôn Trung Quê	Hồ	
122	Ao đình	351	12	NTS	3,724.0	Thôn Trung Quê	Ao	
123	Hồ Chóp Xôi	33, 12	107, 108	NTS	110,202.0	Thôn Đa Cốc	Hồ	
124	Hồ Hồ Chùa	52	24	NTS	34,736.0	Thôn Đa Cốc	Hồ chứa nước	
125	Hồ Thủy trảng	387	34	NTS	7,770.0	Thôn An Mô	Hồ chứa nước	
126	Hồ Chân đèo	268	46	NTS	9,469.0	Thôn An Mô	Hồ chứa nước	
127	Hồ An Đoài	357	31	NTS	1,272.0	Thôn An Mô	Hồ chứa nước	
128	Hồ Trạm xá	39	31	NTS	3,767.0	Thôn An Mô	Hồ chứa nước	
129	Hồ Bảy sào	485	41	NTS	15,865.0	Thôn Lương Quan	Hồ chứa nước	
130	Hồ Cánh gà dưới	24, 1	67, 71	NTS	47,486.4	Thôn Thanh Tảo	Hồ chứa nước	
131	Hồ Cánh gà trên	27	151	NTS	19,422.0	Thôn Thanh Tảo	Hồ chứa nước	
132	Hồ trên Thanh Tân	80	151	NTS	13,523.3	Thôn Thanh Tân	Hồ chứa nước	
133	Hồ Hòn Bông	80	76	NTS	7,125.2	Thôn Thanh Tân	Hồ chứa nước	
134	Hồ Nghè	10	70	NTS	4,511.0	Thôn Thanh Tân	Hồ chứa nước	
135	Hồ Hồ Bạc	21	72	NTS	24,809.0	Thôn Bến	Hồ chứa nước	
136	Hồ Hồ gỗ trên	5	81	NTS	30,034.0	Thôn An Lĩnh	Hồ chứa nước	
137	Hồ Hồ gỗ dưới	12	81	NTS	15,337.0	Thôn An Lĩnh	Hồ chứa nước	

XÃ NHÂN HUỆ

138	Hồ Sông Cụt	01,01,01,06 ,01,08	01,02,03, 07, 06	NTS	204,302.0	Xã Nhân Huệ	Hồ chứa nước	
139	Hồ Sông Sen	121,86,85,8 4,77,76, 13,12,7	11,12,13	NTS	84,111.0	Xã Nhân Huệ		

XII. HUYỆN TỨ KỲ

XÃ AN THANH								
1	Giếng làng An Lao	188	20	NTS	570.0	Thôn An Lao	Chứa nước, điều hòa MT	
2	Ao thôn An Lao	186	20	NTS	1,184.0	Thôn An Lao	Chứa nước, điều hòa MT và nuôi cá	
3	Ao thôn An Lao	151	21	NTS	305.0	Thôn An Lao	Chứa nước, điều hòa MT và nuôi cá	
4	Ao thôn Thanh Kỳ	163	6	NTS	855.0	Thôn Thanh Kỳ	Chứa nước, điều hòa MT và nuôi cá	
5	Ao Chùa An Định	83	2	NTS	524.0	Thôn An Định	Chứa nước, điều hòa MT	
6	Ao thôn An Định	10	1	NTS	262.0	Thôn An Định	Chứa nước, điều hòa MT và nuôi cá	
7	Ao thôn An Định	64	2	NTS	290.0	Thôn An Định	Chứa nước, điều hòa MT	
XÃ QUẢNG NGHIỆP								
8	Ao cừu chiến binh	241	1	NTS	2,678.0	Thôn Ngái	Điều hòa MT và nuôi cá	
9	Ao cá Béc Hồ	337	1	NTS	5,366.0	Thôn Ngái	Điều hòa MT và nuôi cá	
10	Ao đường Mốc	288	1	NTS	1,506.0	Thôn Ngái	Điều hòa MT và nuôi cá	
11	Ao Kho Ngái	109	1	NTS	1,014.0	Thôn Ngái	Điều hòa MT và nuôi cá	
12	Ao Chùa Ngái	31	13	NTS	1,400.0	Thôn Ngái	Điều hòa MT và nuôi cá	
13	Ao Chùa Mạc	148	2	NTS	2,753.0	Thôn Mạc	Điều hòa MT và nuôi cá	
14	Ao Bồ Câu	303	2	NTS	5,904.0	Thôn Mạc	Điều hòa MT và nuôi cá	
15	Ao Công Bến	34	2	NTS	3,581.0	Thôn Mạc	Điều hòa MT và nuôi cá	
16	Ao giếng Công Bến	305	2	NTS	266.0	Thôn Mạc	Điều hòa MT và nuôi cá	
17	Ao giếng Ngõ Cự	304	2	NTS	296.0	Thôn Mạc	Điều hòa MT và nuôi cá	
18	Ao Mẫu Giáo	628	3	NTS	1,650.0	Thôn Gồm	Điều hòa MT và nuôi cá	
19	Ao giếng Đình	622	3	NTS	133.0	Thôn Gồm	Điều hòa MT và nuôi cá	
20	Ao giếng xóm Đình	539	3	NTS	273.0	Thôn Gồm	Điều hòa MT và nuôi cá	
21	Ao Giếng Nam Tiên	635	3	NTS	460.0	Thôn Gồm	Điều hòa MT và nuôi cá	
22	Ao Nhà Văn Hóa	106	3	NTS	942.0	Thôn Gồm	Điều hòa MT và nuôi cá	
XÃ ĐẠI HỢP								
23	Đầm trong khu dân cư	64	2	NTS	611.3	Thôn Báo Đáp	Điều hòa MT và nuôi cá	
24	Ao trong khu dân cư	12	3	NTS	576.7	Thôn Báo Đáp	Điều hòa MT và nuôi cá	
25	Ao trong khu dân cư	25	3	NTS	608.0	Thôn Báo Đáp	Điều hòa MT và nuôi cá	
26	Ao trong khu dân cư	111	3	NTS	342.4	Thôn Báo Đáp	Điều hòa MT và nuôi cá	
27	Ao trong khu dân cư	112	3	NTS	565.4	Thôn Báo Đáp	Điều hòa MT và nuôi cá	
28	Ao trong khu dân cư	14	4	NTS	574.8	Thôn Độ Trung	Điều hòa MT và nuôi cá	
29	Giếng làng	29	4	NTS	402.0	Thôn Độ Trung	Điều hòa MT và nuôi cá	
30	Đầm trong khu dân cư	297	4	NTS	1,367.0	Thôn Độ Trung	Điều hòa MT và nuôi cá	

31	Đầm trong khu dân cư	307	4	NTS	830.2	Thôn Độ Trung	Điều hòa MT và nuôi cá	
32	Ao trong khu dân cư	82	5	NTS	2,306.6	Thôn Báo Đáp	Điều hòa MT và nuôi cá	
33	Ao trong khu dân cư	116	5	NTS	901.5	Thôn Báo Đáp	Điều hòa MT và nuôi cá	
34	Ao trong khu dân cư	443	5	NTS	612.3	Thôn Độ Trung	Điều hòa MT và nuôi cá	
35	Ao trong khu dân cư	441	5	NTS	495.0	Thôn Độ Trung	Điều hòa MT và nuôi cá	
36	Ao trong khu dân cư	449	5	NTS	586.1	Thôn Độ Trung	Điều hòa MT và nuôi cá	
37	Ao trong khu dân cư	473	5	NTS	928.7	Thôn Độ Trung	Điều hòa MT và nuôi cá	
38	Ao trong khu dân cư	475	5	NTS	430.9	Thôn Độ Trung	Điều hòa MT và nuôi cá	
39	Giếng làng	416	5	NTS	373.1	Thôn Độ Trung	Điều hòa MT và nuôi cá	
40	Ao trong khu dân cư	89	6	NTS	9,064.8	Thôn Báo Đáp	Điều hòa MT và nuôi cá	
41	Ao trong khu dân cư	29	6	NTS	2,483.4	Thôn Báo Đáp	Điều hòa MT và nuôi cá	
42	Ao trong khu dân cư	21	6	NTS	1,680.2	Thôn Báo Đáp	Điều hòa MT và nuôi cá	
43	Ao trong khu dân cư	8	6	NTS	1,533.4	Thôn Báo Đáp	Điều hòa MT và nuôi cá	
44	Ao trong khu dân cư	132	6	NTS	911.6	Thôn Báo Đáp	Điều hòa MT và nuôi cá	
45	Ao trong khu dân cư	130	6	NTS	767.7	Thôn Báo Đáp	Điều hòa MT và nuôi cá	
46	Ao trong khu dân cư	140	6	NTS	831.0	Thôn Báo Đáp	Điều hòa MT và nuôi cá	
47	Ao trong khu dân cư	377	7	NTS	1,104.7	Thôn Quảng Giang	Điều hòa MT và nuôi cá	
48	Ao trong khu dân cư	239	7	NTS	851.5	Thôn Quảng Giang	Điều hòa MT và nuôi cá	
49	Ao trong khu dân cư	165	7	NTS	1,264.3	Thôn Quảng Giang	Điều hòa MT và nuôi cá	
50	Ao trong khu dân cư	172	7	NTS	800.8	Thôn Quảng Giang	Điều hòa MT và nuôi cá	
51	Ao trong khu dân cư	147	7	NTS	456.7	Thôn Quảng Giang	Điều hòa MT và nuôi cá	
52	Ao trong khu dân cư	80	8	NTS	1,523.3	Thôn Độ Trung	Điều hòa MT và nuôi cá	
53	Ao trong khu dân cư	64	8	NTS	764.5	Thôn Độ Trung	Điều hòa MT và nuôi cá	
54	Ao trong khu dân cư	74	8	NTS	809.5	Thôn Độ Trung	Điều hòa MT và nuôi cá	
55	Ao trong khu dân cư	85	8	NTS	624.7	Thôn Độ Trung	Điều hòa MT và nuôi cá	
56	Ao trong khu dân cư	83	8	NTS	717.8	Thôn Độ Trung	Điều hòa MT và nuôi cá	
57	Ao trong khu dân cư	93	8	NTS	346.6	Thôn Độ Trung	Điều hòa MT và nuôi cá	
58	Đầm trong khu dân cư	310	8	NTS	3,157.0	Thôn Độ Trung	Điều hòa MT và nuôi cá	
59	Ao trong khu dân cư	130	8	NTS	954.7	Thôn Độ Trung	Điều hòa MT và nuôi cá	
60	Ao trong khu dân cư	129	8	NTS	584.3	Thôn Độ Trung	Điều hòa MT và nuôi cá	
61	Ao trong khu dân cư	131	8	NTS	572.6	Thôn Độ Trung	Điều hòa MT và nuôi cá	
62	Ao trong khu dân cư	136	8	NTS	531.5	Thôn Độ Trung	Điều hòa MT và nuôi cá	

63	Ao trong khu dân cư	135	8	NTS	644.4	Thôn Độ Trung	Điều hòa MT và nuôi cá	
64	Đầm trong khu dân cư	174	8	NTS	2,055.6	Thôn Độ Trung	Điều hòa MT và nuôi cá	
65	Đầm trong khu dân cư	164	8	NTS	745.6	Thôn Độ Trung	Điều hòa MT và nuôi cá	
66	Đầm trong khu dân cư	316	8	NTS	245.3	Thôn Độ Trung	Điều hòa MT và nuôi cá	
67	Đầm trong khu dân cư	222	8	NTS	606.2	Thôn Độ Trung	Điều hòa MT và nuôi cá	
68	Ao trong khu dân cư	226	8	NTS	1,350.7	Thôn Quảng Giang	Điều hòa MT và nuôi cá	
69	Ao trong khu dân cư	293	8	NTS	906.0	Thôn Quảng Giang	Điều hòa MT và nuôi cá	
70	Ao trong khu dân cư	11	9	NTS	1,015.5	Thôn Quảng Giang	Điều hòa MT và nuôi cá	
71	Ao trong khu dân cư	185	9	NTS	394.8	Thôn Quảng Giang	Điều hòa MT và nuôi cá	
72	Ao trong khu dân cư	186	9	NTS	611.4	Thôn Quảng Giang	Điều hòa MT và nuôi cá	
73	Ao trong khu dân cư	10	9	NTS	705.9	Thôn Quảng Giang	Điều hòa MT và nuôi cá	
74	Đầm trong khu dân cư	456	9	NTS	1,279.7	Thôn Độ Trung	Điều hòa MT và nuôi cá	
75	Đầm trong khu dân cư	207	9	NTS	364.6	Thôn Độ Trung	Điều hòa MT và nuôi cá	
76	Đầm trong khu dân cư	208	9	NTS	604.1	Thôn Độ Trung	Điều hòa MT và nuôi cá	
77	Đầm trong khu dân cư	363	9	NTS	953.5	Thôn Độ Trung	Điều hòa MT và nuôi cá	
78	Đầm trong khu dân cư	455	9	NTS	4,256.1	Thôn Độ Trung	Điều hòa MT và nuôi cá	
79	Ao trong khu dân cư	322	9	NTS	839.3	Thôn Độ Trung	Điều hòa MT và nuôi cá	
80	Đầm trong khu dân cư	457	9	NTS	3,255.0	Thôn Độ Trung	Điều hòa MT và nuôi cá	
81	Ao trong khu dân cư	114	9	NTS	289.3	Thôn Độ Trung	Điều hòa MT và nuôi cá	
82	Ao trong khu dân cư	253	9	NTS	391.3	Thôn Độ Trung	Điều hòa MT và nuôi cá	
83	Ao trong khu dân cư	71	10	NTS	2,044.3	Thôn Quảng Giang	Điều hòa MT và nuôi cá	
84	Ao trong khu dân cư	218	10	NTS	661.7	Thôn Quảng Giang	Điều hòa MT và nuôi cá	
85	Ao trong khu dân cư	63	11	NTS	865.5	Thôn Quảng Giang	Điều hòa MT và nuôi cá	
86	Ao trong khu dân cư	70	11	NTS	1,199.8	Thôn Quảng Giang	Điều hòa MT và nuôi cá	
87	Ao trong khu dân cư	92	11	NTS	411.8	Thôn Quảng Giang	Điều hòa MT và nuôi cá	
XÃ QUANG TRUNG								
88	Ao TT Văn hóa	260, 261	32	NTS	185.0	An Vĩnh	Điều hòa MT và nuôi cá	
89	Ao cá Bắc Hồ	169	31	NTS	2,668.0	Mậu Công	Điều hòa MT và nuôi cá	
90	Giếng làng	31	40	NTS	221.0	Tứ Hạ	Điều hòa MT và nuôi cá	
XÃ TÂN KỲ								

91	Ao trong khu dân cư	171	20	NTS	2,267.5	Thôn Nghi Khê	Điều hòa MT và nuôi cá	
92	Ao trong khu dân cư	240	20	NTS	2,264.2	Thôn Nghi Khê	Điều hòa MT và nuôi cá	
93	Ao trong khu dân cư	334	20	NTS	582.4	Thôn Nghi Khê	Điều hòa MT và nuôi cá	
94	Ao trong khu dân cư	370	20	NTS	1,332.2	Thôn Nghi Khê	Điều hòa MT và nuôi cá	
95	Ao trong khu dân cư	385	20	NTS	989.8	Thôn Nghi Khê	Điều hòa MT và nuôi cá	
96	Ao trong khu dân cư	395	20	NTS	987.4	Thôn Nghi Khê	Điều hòa MT và nuôi cá	
97	Ao trong khu dân cư	444	20	NTS	653.3	Thôn Nghi Khê	Điều hòa MT và nuôi cá	
98	Ao trong khu dân cư	82	21	NTS	1,289.7	Thôn Ngọc Lâm	Điều hòa MT và nuôi cá	
99	Ao trong khu dân cư	180	21	NTS	523.7	Thôn Ngọc Lâm	Điều hòa MT và nuôi cá	
100	Ao trong khu dân cư	1	23	MNC	6,834.2	Thôn Nghi Khê	Điều hòa MT và nuôi cá	
101	Ao trong khu dân cư	51	23	NTS	716.4	Thôn Nghi Khê	Điều hòa MT và nuôi cá	
102	Ao trong khu dân cư	95	23	NTS	1,467.1	Thôn Nghi Khê	Điều hòa MT và nuôi cá	
103	Ao trong khu dân cư	129	23	NTS	368.1	Thôn Nghi Khê	Điều hòa MT và nuôi cá	
104	Ao trong khu dân cư	254	23	NTS	1,644.1	Thôn Nghi Khê	Điều hòa MT và nuôi cá	
105	Ao trong khu dân cư	308	23	NTS	2,372.1	Thôn Nghi Khê	Điều hòa MT và nuôi cá	
106	Ao trong khu dân cư	309	23	NTS	3,877.4	Thôn Nghi Khê	Điều hòa MT và nuôi cá	
107	Ao trong khu dân cư	139	24	NTS	348.3	Thôn Nghi Khê	Điều hòa MT và nuôi cá	
108	Ao trong khu dân cư	140	24	NTS	713.8	Thôn Nghi Khê	Điều hòa MT và nuôi cá	
109	Ao trong khu dân cư	45	25	NTS	532.4	Thôn Ngọc Lâm	Điều hòa MT và nuôi cá	
110	Ao trong khu dân cư	77	25	NTS	267.2	Thôn Ngọc Lâm	Điều hòa MT và nuôi cá	
111	Ao trong khu dân cư	113	25	NTS	1,215.9	Thôn Ngọc Lâm	Điều hòa MT và nuôi cá	
112	Ao trong khu dân cư	184	25	MNC	611.2	Thôn Ngọc Lâm	Điều hòa MT và nuôi cá	
113	Ao trong khu dân cư	28	26	NTS	436.6	Thôn Ngọc Lâm	Điều hòa MT và nuôi cá	
114	Ao trong khu dân cư	39	26	NTS	430.4	Thôn Ngọc Lâm	Điều hòa MT và nuôi cá	
115	Ao trong khu dân cư	90	26	NTS	749.8	Thôn Ngọc Lâm	Điều hòa MT và nuôi cá	
116	Ao trong khu dân cư	142	26	NTS	788.8	Thôn Ngọc Lâm	Điều hòa MT và nuôi cá	
117	Ao trong khu dân cư	232	26	NTS	471.9	Thôn Ngọc Lâm	Điều hòa MT và nuôi cá	
118	Ao trong khu dân cư	365	26	NTS	713.2	Thôn Ngọc Lâm	Điều hòa MT và nuôi cá	
119	Ao trong khu dân cư	366	26	NTS	442.0	Thôn Ngọc Lâm	Điều hòa MT và nuôi cá	
120	Ao trong khu dân cư	70	27	NTS	539.6	Thôn Ngọc Lâm	Điều hòa MT và nuôi cá	
121	Ao trong khu dân cư	63	27	NTS	679.6	Thôn Ngọc Lâm	Điều hòa MT và nuôi cá	
122	Ao trong khu dân cư	117	27	NTS	864.9	Thôn Ngọc Lâm	Điều hòa MT và nuôi cá	
123	Ao trong khu dân cư	139	27	NTS	581.8	Thôn Ngọc Lâm	Điều hòa MT và nuôi cá	
124	Ao trong khu dân cư	125	27	NTS	1,408.5	Thôn Ngọc Lâm	Điều hòa MT và nuôi cá	
125	Ao trong khu dân cư	144	27	NTS	532.1	Thôn Ngọc Lâm	Điều hòa MT và nuôi cá	
126	Ao trong khu dân cư	185	27	NTS	920.9	Thôn Ngọc Lâm	Điều hòa MT và nuôi cá	
127	Ao trong khu dân cư	186	27	NTS	2,784.9	Thôn Ngọc Lâm	Điều hòa MT và nuôi cá	

128	Ao trong khu dân cư	196	27	NTS	1,056.8	Thôn Ngọc Lâm	Điều hòa MT và nuôi cá	
129	Ao trong khu dân cư	4	28	NTS	762.8	Thôn Ngọc Lâm	Điều hòa MT và nuôi cá	
130	Ao trong khu dân cư	27	28	NTS	741.3	Thôn Ngọc Lâm	Điều hòa MT và nuôi cá	
131	Ao trong khu dân cư	28	28	NTS	602.3	Thôn Ngọc Lâm	Điều hòa MT và nuôi cá	
132	Ao trong khu dân cư	53	28	NTS	353.7	Thôn Ngọc Lâm	Điều hòa MT và nuôi cá	
133	Ao trong khu dân cư	56	28	NTS	681.9	Thôn Ngọc Lâm	Điều hòa MT và nuôi cá	
134	Ao trong khu dân cư	18	28	NTS	1,268.2	Thôn Ngọc Lâm	Điều hòa MT và nuôi cá	
135	Ao trong khu dân cư	37	28	NTS	581.1	Thôn Ngọc Lâm	Điều hòa MT và nuôi cá	
136	Ao trong khu dân cư	108	28	NTS	654.3	Thôn Ngọc Lâm	Điều hòa MT và nuôi cá	
137	Ao trong khu dân cư	135	28	NTS	1,177.2	Thôn Ngọc Lâm	Điều hòa MT và nuôi cá	
138	Ao trong khu dân cư	134	28	NTS	1,608.4	Thôn Ngọc Lâm	Điều hòa MT và nuôi cá	
139	Ao trong khu dân cư	90	28	NTS	645.5	Thôn Ngọc Lâm	Điều hòa MT và nuôi cá	
140	Ao trong khu dân cư	132	28	NTS	1,019.4	Thôn Ngọc Lâm	Điều hòa MT và nuôi cá	
141	Ao trong khu dân cư	127	28	NTS	754.3	Thôn Ngọc Lâm	Điều hòa MT và nuôi cá	
142	Ao trong khu dân cư	122	28	NTS	828.0	Thôn Ngọc Lâm	Điều hòa MT và nuôi cá	

XÃ HƯNG ĐẠO

143	Ao đình	529	14	NTS	1,539.1	Thôn Lạc Dục	Điều hòa MT và nuôi cá	
144	Ao chùa	613.5	14	NTS	613.5	Thôn Lạc Dục	Điều hòa MT và nuôi cá	
145	Ao nhà văn hóa	547	14	NTS	500.0	Thôn Lạc Dục	Điều hòa MT và nuôi cá	
146	Giếng làng	405	15	NTS	287.7	Thôn Lạc Dục	Điều hòa MT và nuôi cá	
147	Giếng làng	274	15	NTS	344.1	Thôn Lạc Dục	Điều hòa MT và nuôi cá	
148	Giếng làng	233	17	NTS	380.5	Thôn Ô Mễ	Điều hòa MT và nuôi cá	
149	Giếng làng	106	12	NTS	332.1	Thôn Ô Mễ	Điều hòa MT và nuôi cá	
150	Giếng làng	63	12	NTS	2,018.6	Thôn Ô Mễ	Điều hòa MT và nuôi cá	
151	Ao trong khu dân cư	38	12	NTS	561.0	Thôn Ô Mễ	Điều hòa MT và nuôi cá	
152	Giếng làng	139	11	NTS	883.3	Thôn Ô Mễ	Điều hòa MT và nuôi cá	
153	Giếng làng	230	17	NTS	804.4	Thôn Ô Mễ	Điều hòa MT và nuôi cá	
154	Ao trong khu dân cư	397	17	NTS	575.0	Thôn Ô Mễ	Điều hòa MT và nuôi cá	
155	Giếng làng	375	11	NTS	388.0	Thôn Ô Mễ	Điều hòa MT và nuôi cá	
156	Ao Đình	137	6	NTS	1,883.2	Thôn Xuân Nẻo	Điều hòa MT và nuôi cá	
157	Giếng làng	175	6	NTS	471.5	Thôn Xuân Nẻo	Điều hòa MT và nuôi cá	
158	Ao trong khu dân cư	360	6	NTS	599.4	Thôn Xuân Nẻo	Điều hòa MT và nuôi cá	
159	Ao trong khu dân cư	7	5	NTS	328.7	Thôn Xuân Nẻo	Điều hòa MT và nuôi cá	
160	Giếng làng	169	4	NTS	562.1	Thôn Xuân Nẻo	Điều hòa MT và nuôi cá	
161	Giếng làng	287	7	NTS	482.4	Thôn Xuân Nẻo	Điều hòa MT và nuôi cá	

XÃ PHỤNG KỲ

162	Ao UBND	105	24	NTS	684.7	Thôn Tân Hợp	Điều hòa MT và nuôi cá	
-----	---------	-----	----	-----	-------	--------------	------------------------	--

163	Ao UBND	200	24	NTS	362.9	Thôn Tân Hợp	Điều hòa MT và nuôi cá	
164	Ao UBND	201	24	NTS	438.7	Thôn Tân Hợp	Điều hòa MT và nuôi cá	
165	Ao UBND	42	25	NTS	347.0	Thôn Tân Hợp	Điều hòa MT và nuôi cá	
XÃ NGUYỄN GIÁP								
166	Giếng Đền Trung	45	35	NTS	213.9	Thôn An Thổ	Điều hòa MT và nuôi cá	
167	Ao cạnh chùa An Thổ	214	35	DTL	908.2	Thôn An Thổ	Điều hòa MT và nuôi cá	
168	Ao Đội 2 An Thổ	287	35	DTL	594.1	Thôn An Thổ	Điều hòa MT và nuôi cá	
169	Giếng cửa chùa An Quý	82	32	NTS	304.3	Thôn An Quý	Điều hòa MT và nuôi cá	
170	Giếng nước đội 5	75	25	NTS	93.8	Thôn An Quý	Điều hòa MT và nuôi cá	
171	Ao đội 6 An Quý	70	25	NTS	389.9	Thôn An Quý	Điều hòa MT và nuôi cá	
172	Ao đội 7 thôn Văn Vật	44	20	NTS	451.9	Thôn Văn Vật	Điều hòa MT và nuôi cá	
173	Ao đội 8 thôn Văn Vật	8	20	NTS	390.3	Thôn Văn Vật	Điều hòa MT và nuôi cá	
174	Ao thôn Quý Cao	255	27	NTS	304.4	Thôn Quý Cao	Điều hòa MT và nuôi cá	
175	Ao cạnh đê Trung ương	278	27	NTS	1,448.9	Thôn Phổ Quý Cao	Điều hòa MT và nuôi cá	
176	Ao (thôn Đông Phú cũ)	92	18	NTS	1,105.1	Thôn An Phú	Điều hòa MT và nuôi cá	
XÃ NGỌC KỲ								
177	Giếng làng	33	3	NTS	592.0	Thôn Kim Đôi	Điều hòa MT và nuôi cá	
178	Ao trong khu dân cư	113	3	NTS	851.0	Thôn Kim Đôi	Điều hòa MT và nuôi cá	
179	Ao trong khu dân cư	305	3	NTS	224.0	Thôn Kim Đôi	Điều hòa MT và nuôi cá	
180	Ao trong khu dân cư	179	3	NTS	2,621.0	Thôn Kim Đôi	Điều hòa MT và nuôi cá	
181	Ao trong khu dân cư	255	3	NTS	1,207.0	Thôn Kim Đôi	Điều hòa MT và nuôi cá	
182	Ao trong khu dân cư	211	3	NTS	327.0	Thôn Kim Đôi	Điều hòa MT và nuôi cá	
183	Ao trong khu dân cư	209	3	NTS	736.0	Thôn Kim Đôi	Điều hòa MT và nuôi cá	
184	Ao trong khu dân cư	252	3	NTS	244.0	Thôn Kim Đôi	Điều hòa MT và nuôi cá	
185	Ao trong khu dân cư	301	3	NTS	468.0	Thôn Kim Đôi	Điều hòa MT và nuôi cá	
186	Ao trong khu dân cư	60	3	NTS	514.0	Thôn Kim Đôi	Điều hòa MT và nuôi cá	
187	Ao trong khu dân cư	182	3	NTS	755.0	Thôn Kim Đôi	Điều hòa MT và nuôi cá	
188	Ao trong khu dân cư	253	3	NTS	965.0	Thôn Kim Đôi	Điều hòa MT và nuôi cá	
189	Giếng làng	100	3	NTS	346.0	Thôn Kim Đôi	Điều hòa MT và nuôi cá	
190	Ao trong khu dân cư	17	4	NTS	1,744.0	Thôn Kim Đôi	Điều hòa MT và nuôi cá	
191	Ao trong khu dân cư	41	4	NTS	575.0	Thôn Ngọc Lý	Điều hòa MT và nuôi cá	
192	Ao trong khu dân cư	77	4	NTS	363.0	Thôn Ngọc Lý	Điều hòa MT và nuôi cá	
193	Giếng làng	95	4	NTS	245.0	Thôn Ngọc Lý	Điều hòa MT và nuôi cá	

194	Ao trong khu dân cư	27	4	NTS	2,556.0	Thôn Ngọc Lý	Điều hòa MT và nuôi cá	
195	Ao trong khu dân cư	56	4	NTS	1,825.0	Thôn Ngọc Lý	Điều hòa MT và nuôi cá	
196	Ao trong khu dân cư	95	2	NTS	795.0	Thôn Ngọc Lý	Điều hòa MT và nuôi cá	
197	Ao trong khu dân cư	130	2	NTS	532.0	Thôn Đại Đình	Điều hòa MT và nuôi cá	
198	Ao trong khu dân cư	174	2	NTS	730.0	Thôn Đại Đình	Điều hòa MT và nuôi cá	
199	Ao trong khu dân cư	17	2	NTS	705.0	Thôn Đại Đình	Điều hòa MT và nuôi cá	
200	Ao trong khu dân cư	19	2	NTS	504.0	Thôn Đại Đình	Điều hòa MT và nuôi cá	
201	Ao trong khu dân cư	170	2	NTS	444.0	Thôn Đại Đình	Điều hòa MT và nuôi cá	
202	Ao trong khu dân cư	235	2	NTS	1,356.0	Thôn Đại Đình	Điều hòa MT và nuôi cá	
203	Ao trong khu dân cư	88	2	NTS	293.0	Thôn Đại Đình	Điều hòa MT và nuôi cá	
204	Ao trong khu dân cư	86	2	NTS	334.0	Thôn Đại Đình	Điều hòa MT và nuôi cá	
205	Giếng làng	45	5	NTS	192.0	Thôn Đại Đình	Điều hòa MT và nuôi cá	
206	Ao trong khu dân cư	119, 120	5	NTS	886.0	Thôn Ngọc Trại	Điều hòa MT và nuôi cá	
207	Ao trong khu dân cư	103	5	NTS	563.0	Thôn Ngọc Trại	Điều hòa MT và nuôi cá	
208	Ao trong khu dân cư	75	5	NTS	808.0	Thôn Ngọc Trại	Điều hòa MT và nuôi cá	
209	Giếng làng	361	1	NTS	762.0	Thôn Ngọc Trại	Điều hòa MT và nuôi cá	
210	Ao cá Bắc Hồ	277	1	NTS	10,743.0	Thôn Ngọc Trại	Điều hòa MT và nuôi cá	
211	Ao trong khu dân cư	61	1	NTS	5,000.0	Thôn Tứ Kỳ Thượng	Điều hòa MT và nuôi cá	

XÃ MINH ĐỨC

212	Ao trong khu dân cư	123	24	NTS	400.3	Thôn Vạn	Điều hòa MT và nuôi cá	
213	Ao trong khu dân cư	115	24	NTS	989.9	Thôn Vạn	Điều hòa MT và nuôi cá	
214	Ao trong khu dân cư	312	25	NTS	444.8	Thôn Vạn	Điều hòa MT và nuôi cá	
215	Ao trong khu dân cư	258	25	NTS	487.9	Thôn Vạn	Điều hòa MT và nuôi cá	
216	Ao trong khu dân cư	92	25	NTS	989.3	Thôn Vạn	Điều hòa MT và nuôi cá	
217	Ao trong khu dân cư	227	25	NTS	650.3	Thôn Vạn	Điều hòa MT và nuôi cá	
218	Ao trong khu dân cư	125	33	NTS	542.5	Thôn Lâm	Điều hòa MT và nuôi cá	
219	Ao trong khu dân cư	1	34	NTS	537.5	Thôn Lâm	Điều hòa MT và nuôi cá	
220	Ao trong khu dân cư	143	33	NTS	216.0	Thôn Lâm	Điều hòa MT và nuôi cá	
221	Ao trong khu dân cư	117	30	NTS	565.1	Thôn Lâm	Điều hòa MT và nuôi cá	
222	Ao trong khu dân cư	120	34	NTS	1,070.8	Thôn Lâm	Điều hòa MT và nuôi cá	
223	Ao trong khu dân cư	75	34	NTS	960.1	Thôn Lâm	Điều hòa MT và nuôi cá	
224	Ao trong khu dân cư	53	34	NTS	1,006.4	Thôn Lâm	Điều hòa MT và nuôi cá	
225	Ao trong khu dân cư	104	30	NTS	2,720.2	Thôn Lâm	Điều hòa MT và nuôi cá	
226	Ao trong khu dân cư	105	30	NTS	783.7	Thôn Lâm	Điều hòa MT và nuôi cá	

227	Ao trong khu dân cư	128	30	NTS	343.4	Thôn Lâm	Điều hòa MT và nuôi cá	
228	Ao trong khu dân cư	153	30	NTS	3,309.1	Thôn Lâm	Điều hòa MT và nuôi cá	
229	Ao trong khu dân cư	252	34	NTS	2,299.0	Thôn Lâm	Điều hòa MT và nuôi cá	
230	Ao trong khu dân cư	16	38	NTS	509.7	Thôn Sự	Điều hòa MT và nuôi cá	
231	Ao trong khu dân cư	431	36	NTS	764.5	Thôn Sự	Điều hòa MT và nuôi cá	
232	Ao trong khu dân cư	66	38	NTS	369.5	Thôn Sự	Điều hòa MT và nuôi cá	
233	Ao trong khu dân cư	474	36	NTS	1,411.2	Thôn Sự	Điều hòa MT và nuôi cá	
234	Ao trong khu dân cư	505	36	NTS	787.8	Thôn Sự	Điều hòa MT và nuôi cá	
235	Ao trong khu dân cư	429	36	NTS	244.5	Thôn Sự	Điều hòa MT và nuôi cá	
236	Ao trong khu dân cư	412	36	NTS	861.0	Thôn Sự	Điều hòa MT và nuôi cá	
237	Ao trong khu dân cư	447	36	NTS	453.0	Thôn Sự	Điều hòa MT và nuôi cá	
238	Ao trong khu dân cư	433	36	NTS	262.2	Thôn Sự	Điều hòa MT và nuôi cá	
239	Ao trong khu dân cư	81	38	NTS	468.3	Thôn Sự	Điều hòa MT và nuôi cá	
240	Ao trong khu dân cư	161	38	NTS	255.0	Thôn Sự	Điều hòa MT và nuôi cá	
241	Ao trong khu dân cư	42	38	NTS	2,113.9	Thôn Sự	Điều hòa MT và nuôi cá	
242	Ao trong khu dân cư	65	28	NTS	988.8	Thôn Trúc Văn	Điều hòa MT và nuôi cá	
243	Ao trong khu dân cư	12	28	NTS	1,620.5	Thôn Trúc Văn	Điều hòa MT và nuôi cá	
244	Ao trong khu dân cư	149	28	NTS	596.0	Thôn Trúc Văn	Điều hòa MT và nuôi cá	
245	Ao trong khu dân cư	144	28	NTS	836.1	Thôn Trúc Văn	Điều hòa MT và nuôi cá	
246	Ao trong khu dân cư	153	28	NTS	966.8	Thôn Trúc Văn	Điều hòa MT và nuôi cá	
247	Ao trong khu dân cư	154	28	NTS	2,188.5	Thôn Trúc Văn	Điều hòa MT và nuôi cá	
248	Ao trong khu dân cư	192	28	NTS	543.1	Thôn Trúc Văn	Điều hòa MT và nuôi cá	
249	Ao trong khu dân cư	255	28	NTS	1,412.3	Thôn Trúc Văn	Điều hòa MT và nuôi cá	
250	Ao trong khu dân cư	207	28	NTS	425.9	Thôn Trúc Văn	Điều hòa MT và nuôi cá	
251	Ao trong khu dân cư	263	28	NTS	435.3	Thôn Trúc Văn	Điều hòa MT và nuôi cá	
252	Ao trong khu dân cư	58	31	NTS	1,003.6	Thôn Mép	Điều hòa MT và nuôi cá	
253	Ao trong khu dân cư	94	32	NTS	597.1	Thôn Mép	Điều hòa MT và nuôi cá	
254	Ao trong khu dân cư	108	31	NTS	1,253.2	Thôn Mép	Điều hòa MT và nuôi cá	
255	Ao trong khu dân cư	134	31	NTS	1,069.9	Thôn Mép	Điều hòa MT và nuôi cá	
256	Ao trong khu dân cư	208	36	NTS	489.0	Thôn Mép	Điều hòa MT và nuôi cá	
257	Ao trong khu dân cư	72	41	NTS	3,926.5	Thôn Cự Lộc	Điều hòa MT và nuôi cá	
258	Ao trong khu dân cư	98	41	NTS	1,886.1	Thôn Cự Lộc	Điều hòa MT và nuôi cá	
259	Ao trong khu dân cư	203	41	NTS	377.8	Thôn Cự Lộc	Điều hòa MT và nuôi cá	
260	Ao trong khu dân cư	143	41	NTS	522.8	Thôn Cự Lộc	Điều hòa MT và nuôi cá	
261	Ao trong khu dân cư	170	41	NTS	1,391.7	Thôn Cự Lộc	Điều hòa MT và nuôi cá	
262	Ao trong khu dân cư	76	41	NTS	845.1	Thôn Cự Lộc	Điều hòa MT và nuôi cá	
263	Ao trong khu dân cư	205	40	NTS	1,035.9	Thôn Cự Lộc	Điều hòa MT và nuôi cá	

264	Ao trong khu dân cư	239	40	NTS	2,494.3	Thôn Cự Lộc	Điều hòa MT và nuôi cá	
265	Ao trong khu dân cư	7	44	NTS	1,013.7	Thôn Cự Lộc	Điều hòa MT và nuôi cá	
266	Ao trong khu dân cư	39	44	NTS	1,015.5	Thôn Cự Lộc	Điều hòa MT và nuôi cá	
267	Ao trong khu dân cư	89	44	NTS	615.4	Thôn Cự Lộc	Điều hòa MT và nuôi cá	
268	Ao trong khu dân cư	228	40	NTS	2,419.5	Thôn Cự Lộc	Điều hòa MT và nuôi cá	
269	Ao trong khu dân cư	38	40	NTS	1,190.4	Thôn Cự Lộc	Điều hòa MT và nuôi cá	
270	Ao trong khu dân cư	51	40	NTS	1,102.6	Thôn Cự Lộc	Điều hòa MT và nuôi cá	
271	Giếng làng Vạn	38	25	NTS	218.0	Thôn Vạn	Giếng cổ, chứa nước	
272	Giếng làng Mép	58	36	NTS	150.0	Thôn Mép	Giếng cổ, chứa nước	
273	Giếng làng Cự Lộc	234	40	NTS	90.0	Thôn Cự Lộc	Giếng cổ, chứa nước	
274	Giếng làng Phúc Lâm	2	33	NTS	180.0	Thôn Phúc Lâm	Giếng cổ, chứa nước	
275	Giếng làng Quàn	56	29	NTS	50.0	Thôn Quàn	Giếng cổ, chứa nước	

XÃ VĂN TỐ

276	Ao đình La Giang	75	23	NTS	420.0	thôn La Giang	Điều hòa MT và nuôi cá	
277	Ao nhà thờ Đông Lâm	169	38	NTS	6,200.0	thôn Lâm Đồng	Điều hòa MT và nuôi cá	
278	Ao đình Nho Lâm	198	41	NTS	1,100.0	thôn Nho Lâm	Điều hòa MT và nuôi cá	
279	Ao nghĩa trang liệt sỹ	1108	5	NTS	720.0	thôn Đồng Kênh	Điều hòa MT và nuôi cá	
280	Ao chùa Dừa	18	17	NTS	70.0	thôn Gia Lộc	Điều hòa MT và nuôi cá	
281	Ao chùa Hưng Khánh	117	23	NTS	102.0	thôn La Giang	Điều hòa MT và nuôi cá	
282	Đồng Đầm La Giang	880	11	DTL	12,000.0	thôn La Giang	Điều hòa MT và nuôi cá	
283	Ao đình Nho Lâm	67	41	NTS	100.0	thôn Nho Lâm	Điều hòa MT và nuôi cá	
284	Ao chùa đồng nại	96	43	NTS	250.0	thôn Lâm Đồng	Điều hòa MT và nuôi cá	

XÃ DÂN CHỦ

285	Ao trong khu dân cư	27	12	NTS	2,252.2	thôn Cao La	Điều hòa MT và nuôi cá	
286	Ao trong khu dân cư	47	12	NTS	913.2	thôn Cao La	Điều hòa MT và nuôi cá	
287	Ao trong khu dân cư	51	12	NTS	1,015.6	thôn Cao La	Điều hòa MT và nuôi cá	
288	Ao trong khu dân cư	72	12	NTS	996.3	thôn Cao La	Điều hòa MT và nuôi cá	
289	Ao trong khu dân cư	74	12	NTS	1,966.1	thôn Cao La	Điều hòa MT và nuôi cá	
290	Ao trong khu dân cư	79	12	NTS	1,148.5	thôn Cao La	Điều hòa MT và nuôi cá	
291	Ao trong khu dân cư	13	13	NTS	1,194.9	thôn Cao La	Điều hòa MT và nuôi cá	
292	Ao trong khu dân cư	26	13	NTS	2,315.7	thôn Cao La	Điều hòa MT và nuôi cá	
293	Ao trong khu dân cư	48	13	NTS	911.9	thôn Cao La	Điều hòa MT và nuôi cá	
294	Ao trong khu dân cư	197	14	NTS	5,249.5	thôn La Xá	Điều hòa MT và nuôi cá	
295	Ao trong khu dân cư	224	14	NTS	4084	thôn La Xá	Điều hòa MT và nuôi cá	
296	Ao trong khu dân cư	235	14	NTS	4,944.7	thôn La Xá	Điều hòa MT và nuôi cá	
297	Ao trong khu dân cư	392	14	NTS	1,494.6	thôn La Xá	Điều hòa MT và nuôi cá	
298	Ao trong khu dân cư	394	14	NTS	1,342.3	thôn La Xá	Điều hòa MT và nuôi cá	

299	Ao trong khu dân cư	399	14	NTS	3,581.9	thôn La Xá	Điều hòa MT và nuôi cá	
300	Ao trong khu dân cư	402	14	NTS	927.4	Thôn La Xá	Điều hòa MT và nuôi cá	
301	Ao trong khu dân cư	69	15	NTS	1,197.8	thôn La Xá	Điều hòa MT và nuôi cá	
302	Ao trong khu dân cư	106	15	NTS	920.9	thôn La Xá	Điều hòa MT và nuôi cá	
303	Ao trong khu dân cư	1	16	NTS	2,168.5	thôn Cao La	Điều hòa MT và nuôi cá	
304	Ao trong khu dân cư	3	16	NTS	2,315.1	thôn Cao La	Điều hòa MT và nuôi cá	
305	Ao trong khu dân cư	27	16	NTS	2,861.9	thôn Cao La	Điều hòa MT và nuôi cá	
306	Ao trong khu dân cư	42	16	NTS	1,780.2	thôn Cao La	Điều hòa MT và nuôi cá	
307	Ao trong khu dân cư	56	16	NTS	2,221.1	thôn Cao La	Điều hòa MT và nuôi cá	
308	Ao trong khu dân cư	57	16	NTS	2,010.1	thôn Cao La	Điều hòa MT và nuôi cá	
309	Ao trong khu dân cư	58	16	NTS	1,447.6	thôn Cao La	Điều hòa MT và nuôi cá	
310	Ao trong khu dân cư	74	16	NTS	1,127.6	thôn Cao La	Điều hòa MT và nuôi cá	
311	Ao trong khu dân cư	94	16	NTS	1,473.9	thôn Cao La	Điều hòa MT và nuôi cá	
312	Ao trong khu dân cư	103	16	NTS	2,451.7	thôn Cao La	Điều hòa MT và nuôi cá	
313	Ao trong khu dân cư	125	16	NTS	3,292.3	thôn Cao La	Điều hòa MT và nuôi cá	
314	Ao trong khu dân cư	147	16	NTS	1,123.3	thôn Cao La	Điều hòa MT và nuôi cá	
315	Ao trong khu dân cư	166	16	NTS	2,269.6	thôn Cao La	Điều hòa MT và nuôi cá	
316	Ao trong khu dân cư	195	16	NTS	2,556.6	thôn Cao La	Điều hòa MT và nuôi cá	
317	Ao trong khu dân cư	218	16	NTS	1,537.7	thôn Cao La	Điều hòa MT và nuôi cá	
318	Ao trong khu dân cư	6	17	NTS	1,002.6	thôn Cao La	Điều hòa MT và nuôi cá	
319	Ao trong khu dân cư	22	17	NTS	1,374.8	thôn Cao La	Điều hòa MT và nuôi cá	
320	Ao trong khu dân cư	34	17	NTS	1,168.5	thôn Cao La	Điều hòa MT và nuôi cá	
321	Ao trong khu dân cư	75	17	NTS	1,118.6	thôn Cao La	Điều hòa MT và nuôi cá	
322	Ao trong khu dân cư	89	17	NTS	1,196.1	thôn Cao La	Điều hòa MT và nuôi cá	
323	Ao trong khu dân cư	117	17	NTS	1,241.3	thôn Cao La	Điều hòa MT và nuôi cá	
324	Ao trong khu dân cư	125	17	NTS	1,393.1	thôn Cao La	Điều hòa MT và nuôi cá	
325	Ao trong khu dân cư	98	21	NTS	1,162.6	thôn Đồng Bình	Điều hòa MT và nuôi cá	
326	Ao trong khu dân cư	101	21	NTS	1,969.2	thôn Đồng Bình	Điều hòa MT và nuôi cá	
327	Ao trong khu dân cư	149	21	NTS	1,309.1	thôn Đồng Bình	Điều hòa MT và nuôi cá	
328	Ao trong khu dân cư	157	21	NTS	1,431.1	thôn Đồng Bình	Điều hòa MT và nuôi cá	
329	Ao trong khu dân cư	171	21	NTS	3,160.6	thôn Đồng Bình	Điều hòa MT và nuôi cá	
330	Ao trong khu dân cư	181	21	NTS	5,228.6	thôn Đồng Bình	Điều hòa MT và nuôi cá	
331	Ao trong khu dân cư	79	23	NTS	1,600.6	thôn An Lại	Điều hòa MT và nuôi cá	
332	Ao trong khu dân cư	101	23	NTS	1,234.4	thôn An Lại	Điều hòa MT và nuôi cá	
333	Ao trong khu dân cư	309	23	NTS	1,612.4	thôn An Lại	Điều hòa MT và nuôi cá	
334	Ao trong khu dân cư	351	23	NTS	1,404.7	thôn An Lại	Điều hòa MT và nuôi cá	
335	Ao trong khu dân cư	405	23	NTS	872.9	thôn An Lại	Điều hòa MT và nuôi cá	

336	Ao trong khu dân cư	421	23	NTS	515.9	thôn An Lại	Điều hòa MT và nuôi cá	
XÃ TIỀN ĐỘNG								
337	Ao giếng làng	56	1	NTS	274.0	Thôn Hòa Nhuệ	Giếng cổ, chứa nước	
338	Ao thôn Hòa Nhuệ	114	2	NTS	618.0	Thôn Hòa Nhuệ	Điều hòa MT và nuôi cá	
339	Ao thôn Hòa Nhuệ	275	3	NTS	862.0	Thôn Hòa Nhuệ	Điều hòa MT và nuôi cá	
340	Đầm thôn Quan Lộc	518	2	NTS	628.0	Thôn Quan Lộc	Điều hòa MT và nuôi cá	
341	Ao thôn Quan Lộc	224	3	NTS	816.0	Thôn Quan Lộc	Điều hòa MT và nuôi cá	
342	Ao thôn Quan Lộc	254	3	NTS	480.0	Thôn Quan Lộc	Điều hòa MT và nuôi cá	
343	Ao Thôn Đồng Tâm	454	5	NTS	612.0	Thôn Đồng Tâm	Điều hòa MT và nuôi cá	
344	Ao giếng làng	467	5	NTS	1,044.0	Thôn Đồng Tâm	Giếng cổ, chứa nước	
345	Ao giếng làng	468	5	NTS	224.0	Thôn Đồng Tâm	Giếng cổ, chứa nước	
346	Ao giếng làng	536	5	NTS	199.0	Thôn Đồng Tâm	Giếng cổ, chứa nước	
XÃ HÀ THANH								
347	Ao UBND xã	73	23	NTS	564.0	Thôn Hàm Cách	Điều hòa MT và nuôi cá	
348	Ao UBND xã	154	29	NTS	803.0	Thôn Hàm Cách	Điều hòa MT và nuôi cá	
349	Ao UBND xã	1	29	NTS	1,212.0	Thôn Hàm Cách	Điều hòa MT và nuôi cá	
350	Ao UBND xã	32	29	NTS	1,490.0	Thôn Hàm Cách	Điều hòa MT và nuôi cá	
351	Ao UBND xã	72	29	NTS	850.0	Thôn Hàm Cách	Điều hòa MT và nuôi cá	
352	Ao UBND xã	107	29	NTS	1,280.0	Thôn Hàm Cách	Điều hòa MT và nuôi cá	
353	Ao UBND xã	98, 99	24	NTS	1,080.0	Thôn Hàm Cách	Điều hòa MT và nuôi cá	
354	Ao UBND xã	102	24	NTS	1,770.0	Thôn Hàm Cách	Điều hòa MT và nuôi cá	
355	Ao UBND xã	60	24	NTS	400.0	Thôn Hàm Cách	Điều hòa MT và nuôi cá	
356	Ao UBND xã	73	29	NTS	613.0	Thôn Hàm Cách	Điều hòa MT và nuôi cá	
357	Ao UBND xã	85	23	NTS	2,310.0	Thôn Hàm Cách	Điều hòa MT và nuôi cá	
358	Ao UBND xã	45	29	NTS	675.0	Thôn Hàm Cách	Điều hòa MT và nuôi cá	
359	Ao UBND xã	68	22	NTS	313.0	Thôn Kiều Long	Điều hòa MT và nuôi cá	
360	Ao UBND xã	59	22	NTS	946.0	Thôn Kiều Long	Điều hòa MT và nuôi cá	
361	Ao UBND xã	50	21	NTS	400.0	Thôn Kiều Long	Điều hòa MT và nuôi cá	
362	Ao UBND xã	6	22	NTS	785.0	Thôn Kiều Long	Điều hòa MT và nuôi cá	
363	Ao UBND xã	5	22	NTS	740.0	Thôn Kiều Long	Điều hòa MT và nuôi cá	
364	Ao UBND xã	51, 58	21	NTS	1,065.0	Thôn Kiều Long	Điều hòa MT và nuôi cá	
365	Ao UBND xã	33	22	NTS	692.0	Thôn Kiều Long	Điều hòa MT và nuôi cá	
366	Ao UBND xã	38	22	NTS	1,162.0	Thôn Kiều Long	Điều hòa MT và nuôi cá	
367	Ao UBND xã	8	22	NTS	580.0	Thôn Kiều Long	Điều hòa MT và nuôi cá	
368	Ao UBND xã	25	22	NTS	840.0	Thôn Kiều Long	Điều hòa MT và nuôi cá	
369	Ao UBND xã	59	22	NTS	605.0	Thôn Kiều Long	Điều hòa MT và nuôi cá	
370	Ao UBND xã	76	22	NTS	385.0	Thôn Kiều Long	Điều hòa MT và nuôi cá	

371	Ao UBND xã	39	22	NTS	430.0	Thôn Kiều Long	Điều hòa MT và nuôi cá	
372	Ao UBND xã	45	22	NTS	490.0	Thôn Kiều Long	Điều hòa MT và nuôi cá	
373	Ao UBND xã	101	31	NTS	600.0	Thôn Bình Cách	Điều hòa MT và nuôi cá	
374	Ao UBND xã	82	33	NTS	550.0	Thôn Bình Cách	Điều hòa MT và nuôi cá	
375	Ao UBND xã	56	34	NTS	830.0	Thôn Bình Cách	Điều hòa MT và nuôi cá	
376	Ao UBND xã	117	34	NTS	912.0	Thôn Bình Cách	Điều hòa MT và nuôi cá	
377	Ao UBND xã	148	34	NTS	910.0	Thôn Bình Cách	Điều hòa MT và nuôi cá	
378	Ao UBND xã	58	34	NTS	1,270.0	Thôn Bình Cách	Điều hòa MT và nuôi cá	
379	Ao UBND xã	59	33	NTS	1,130.0	Thôn Bình Cách	Điều hòa MT và nuôi cá	
380	Ao UBND xã	100	34	NTS	1,150.0	Thôn Bình Cách	Điều hòa MT và nuôi cá	
381	Ao UBND xã	59	34	NTS	1,080.0	Thôn Bình Cách	Điều hòa MT và nuôi cá	
382	Ao UBND xã	40	34	NTS	200.0	Thôn Bình Cách	Điều hòa MT và nuôi cá	
383	Ao UBND xã	47	36	NTS	1,230.0	Thôn Tri Lễ	Điều hòa MT và nuôi cá	
384	Ao UBND xã	40	36	NTS	842.0	Thôn Tri Lễ	Điều hòa MT và nuôi cá	
385	Ao UBND xã	18	36	NTS	410.0	Thôn Tri Lễ	Điều hòa MT và nuôi cá	
386	Ao UBND xã	67	35	NTS	360.0	Thôn Tri Lễ	Điều hòa MT và nuôi cá	
387	Ao UBND xã	27	39	NTS	450.0	Thôn Tri Lễ	Điều hòa MT và nuôi cá	
388	Ao UBND xã	32	35	NTS	360.0	Thôn Tri Lễ	Điều hòa MT và nuôi cá	
389	Ao UBND xã	22	36	NTS	380.0	Thôn Tri Lễ	Điều hòa MT và nuôi cá	
390	Ao UBND xã	61	39	NTS	460.0	Thôn Tri Lễ	Điều hòa MT và nuôi cá	
391	Ao UBND xã	225	34	NTS	420.0	Thôn Tri Lễ	Điều hòa MT và nuôi cá	
392	Ao UBND xã	30	39	NTS	360.0	Thôn Tri Lễ	Điều hòa MT và nuôi cá	
393	Ao UBND xã	102	35	NTS	380.0	Thôn Tri Lễ	Điều hòa MT và nuôi cá	
394	Ao UBND xã	73	36	NTS	360.0	Thôn Tri Lễ	Điều hòa MT và nuôi cá	
395	Ao UBND xã	57	27	NTS	360.0	Thôn Thanh Bình	Điều hòa MT và nuôi cá	
396	Ao UBND xã	4	26	NTS	240.0	Thôn Thanh Bình	Điều hòa MT và nuôi cá	
397	Ao UBND xã	9	22	NTS	290.0	Thôn Thanh Bình	Điều hòa MT và nuôi cá	
398	Ao UBND xã	56	21	NTS	360.0	Thôn Thanh Bình	Điều hòa MT và nuôi cá	
399	Ao UBND xã	19	22	NTS	290.0	Thôn Thanh Bình	Điều hòa MT và nuôi cá	
400	Ao UBND xã	13	26	NTS	360.0	Thôn Thanh Bình	Điều hòa MT và nuôi cá	
401	Ao UBND xã	106	27	NTS	240.0	Thôn Thanh Bình	Điều hòa MT và nuôi cá	
402	Ao UBND xã	86	27	NTS	170.0	Thôn Thanh Bình	Điều hòa MT và nuôi cá	
403	Ao UBND xã	77	27	NTS	360.0	Thôn Thanh Bình	Điều hòa MT và nuôi cá	

THỊ TRẤN TỪ KỶ

404	Ao Đình An Nhân	133	29	TIN	2,072.0	Khu An Nhân Đông	Chứa nước, điều hòa MT	
405	Ao Chùa Diên Khánh	25	32	MNC	204.0	Khu La Tinh Bắc	Chứa nước, điều hòa MT	
406	Giếng làng La Tinh	173	47	NTS	165.1	Khu La Tinh Nam	Chứa nước, điều hòa MT	

407	Giếng làng An Nhân (khu Tây)	43	27	NTS	235.3	Khu An Nhân Tây	Chứa nước, điều hòa MT	
XÃ ĐẠI SƠN								
408	Ao giếng làng	185	3	NTS	274.0	Thôn Mỗ Đoạn	Điều hòa MT và nuôi cá	
409	Đầm Đình Đường	483	2	TL	800.0	Thôn Mỗ Đoạn	Điều hòa MT và nuôi cá	
410	Đầm Phương Quát	854, 907	5	NTS	2,000.0	Thôn Phương Quát	Điều hòa MT và nuôi cá	
411	Ao giếng làng	21	14	NTS	200.0	Thôn Nghĩa Dũng	Điều hòa MT và nuôi cá	
412	Ao giếng làng	243	7	NTS	276.0	Thôn Nghĩa Xá	Điều hòa MT và nuôi cá	
413	Ao giếng làng	195	1	NTS	171.0	Thôn Liêu Xá	Điều hòa MT và nuôi cá	
414	Ao giếng làng	382	6	NTS	212.0	Thôn Nghĩa Xá	Điều hòa MT và nuôi cá	
415	Ao giếng làng	80	11	NTS	266.0	Thôn Nghĩa Dũng	Điều hòa MT và nuôi cá	
416	Ao giếng làng	225	12	NTS	296.0	Thôn Nghĩa Dũng	Điều hòa MT và nuôi cá	
XÃ BÌNH LÃNG								
417	Ao làng	218	12	NTS	300.0	Thôn Thượng Hải	Điều hòa MT và nuôi cá	
418	Giếng Đình Thượng Hải	516	14	MCN	200.0	Thôn Thượng Hải	Giếng cổ, chứa nước	
419	Giếng Trường THCS	32	14	NTS	100.0	Thôn Thượng Hải	Giếng cổ, chứa nước	
420	Ao Làng	229	15	NTS	653.0	Thôn Đông Phong	Điều hòa MT và nuôi cá	
421	Ao Phe (Ao làng)	241	15	NTS	696.0	Thôn Đông Phong	Điều hòa MT và nuôi cá	
422	Giếng Làng	547	6	NTS	188.0	Thôn Đông Phong	Giếng cổ, chứa nước	
XÃ CHÍ MINH								
423	Ao làng	260	15	NTS	1,995.0	Thôn Trại Vực	Điều hòa MT và nuôi cá	
424	Ao giếng làng	145	17	NTS	686.0	Thôn Kim Đới	Điều hòa MT và nuôi cá	
425	Ao giếng làng	100	17	NTS	282.0	Thôn Kim Đới	Điều hòa MT và nuôi cá	
426	Ao giếng làng	6	16	NTS	175.0	Thôn Kim Đới	Điều hòa MT và nuôi cá	
427	Ao làng	253	18	NTS	178.0	Thôn Đông An	Điều hòa MT và nuôi cá	
428	Ao làng	50	17	NTS	351.0	Thôn Làng Vực	Điều hòa MT và nuôi cá	
429	Ao làng	313	17	NTS	320.0	Thôn Làng Vực	Điều hòa MT và nuôi cá	
430	Ao làng	75	17	NTS	176.0	Thôn Tây An	Điều hòa MT và nuôi cá	
431	Ao làng	128	17	NTS	155.0	Thôn Nam An	Điều hòa MT và nuôi cá	
432	Ao làng	19	18	NTS	1,209.0	Thôn Đông An	Điều hòa MT và nuôi cá	
XÃ TÀI SƠN								
433	Ao thôn Ngọc Chấn	95	10	NTS	1,190.0	thôn Ngọc Chấn	Tiêu thoát nước	
434	Ao thôn Thượng Sơn	454	13	NTS	353.0	thôn Thượng Sơn	Tiêu thoát nước	
435	Ao thôn Trung Sơn	332	13	NTS	336.0	thôn Trung Sơn	Tiêu thoát nước	
436	Ao Thiết Tài	352	15	NTS	531.0	thôn Thiết Tài	Tiêu thoát nước	
437	Ao Thiết Tài	270	15	NTS	144.0	thôn Thiết Tài	Tiêu thoát nước	

438	Ao Thiết Tái	244	15	NTS	330.0	thôn Thiết Tái	Tiêu thoát nước	
XÃ CỘNG LẠC								
439	Ao cá Bắc Hồ	108	18	NTS	2,312.0	Thôn Đôn Giáo	Điều hòa MT và nuôi cá	
440	Ao cá Bắc Hồ	90	18	NTS	637.0	Thôn Đôn Giáo	Điều hòa MT và nuôi cá	
441	Ao thôn Tất Hạ	163	33	NTS	894.0	Thôn Tất Hạ	Điều hòa MT và nuôi cá	
442	Ao thôn Tất Hạ	84	33	NTS	973.0	Thôn Tất Hạ	Điều hòa MT và nuôi cá	
443	Ao thôn Tất Hạ	54	33	NTS	493.0	Thôn Tất Hạ	Điều hòa MT và nuôi cá	
444	Ao thôn Tất Hạ	12	28	NTS	1,158.0	Thôn Tất Hạ	Điều hòa MT và nuôi cá	
XÃ QUANG KHẢI								
445	Ao giếng làng	259	15	TSN	290.0	Thôn Tân Quang	Điều hòa MT và nuôi cá	
446	Ao thôn Tân Quang	256	15	TSN	2,444.0	Thôn Tân Quang	Điều hòa MT và nuôi cá	
447	Ao thôn Nhữ Tĩnh	407	18	TSN	1,079.0	Thôn Nhữ Tĩnh	Điều hòa MT và nuôi cá	
448	Ao giếng làng	392	18	TSN	170.0	Thôn Nhữ Tĩnh	Điều hòa MT và nuôi cá	
449	Ao giếng làng	110	20	TSN	157.0	Thôn Vũ Xá	Điều hòa MT và nuôi cá	
450	Ao thôn Vũ Xá	144	20	TSN	295.0	Thôn Vũ Xá	Điều hòa MT và nuôi cá	
XÃ HÀ KỲ								
451	Ao trong khu dân cư	389	10	NTS	411.0	Đội 1, thôn Đại Hà	Điều hòa MT và nuôi cá	
452	Ao trong khu dân cư	434	10	NTS	481.0	Đội 1, thôn Đại Hà	Điều hòa MT và nuôi cá	
453	Ao trong khu dân cư	475	10	NTS	414.0	Đội 1, thôn Đại Hà	Điều hòa MT và nuôi cá	
454	Ao trong khu dân cư	45	14	NTS	654.0	Đội 1, thôn Đại Hà	Điều hòa MT và nuôi cá	
455	Ao trong khu dân cư	34	14	NTS	615.0	Đội 1, thôn Đại Hà	Điều hòa MT và nuôi cá	
456	Ao trong khu dân cư	84	14	NTS	397.0	Đội 1, thôn Đại Hà	Điều hòa MT và nuôi cá	
457	Ao trong khu dân cư	82	14	NTS	320.0	Đội 1, thôn Đại Hà	Điều hòa MT và nuôi cá	
458	Ao trong khu dân cư	46	14	NTS	388.0	Đội 1, thôn Đại Hà	Điều hòa MT và nuôi cá	
459	Ao trong khu dân cư	456	10	NTS	525.0	Đội 2, thôn Đại Hà	Điều hòa MT và nuôi cá	
460	Ao trong khu dân cư	316	10	NTS	393.0	Đội 2, thôn Đại Hà	Điều hòa MT và nuôi cá	
461	Ao trong khu dân cư	354	10	NTS	611.0	Đội 2, thôn Đại Hà	Điều hòa MT và nuôi cá	
462	Ao trong khu dân cư	201	10	NTS	666.0	Đội 2, thôn Đại Hà	Điều hòa MT và nuôi cá	
463	Ao trong khu dân cư	400	10	NTS	438.0	Đội 2, thôn Đại Hà	Điều hòa MT và nuôi cá	
464	Ao trong khu dân cư	399	10	NTS	575.0	Đội 2, thôn Đại Hà	Điều hòa MT và nuôi cá	
465	Ao trong khu dân cư	151	10	NTS	832.0	Đội 2, thôn Đại Hà	Điều hòa MT và nuôi cá	
466	Ao trong khu dân cư	299	10	NTS	574.0	Đội 2, thôn Đại Hà	Điều hòa MT và nuôi cá	
467	Ao trong khu dân cư	257	10	NTS	884.0	Đội 3, thôn Đại Hà	Điều hòa MT và nuôi cá	
468	Ao trong khu dân cư	253	10	NTS	602.0	Đội 3, thôn Đại Hà	Điều hòa MT và nuôi cá	
469	Ao trong khu dân cư	259	10	NTS	509.0	Đội 3, thôn Đại Hà	Điều hòa MT và nuôi cá	
470	Ao trong khu dân cư	211	10	NTS	708.0	Đội 3, thôn Đại Hà	Điều hòa MT và nuôi cá	
471	Ao trong khu dân cư	173	10	NTS	540.0	Đội 3, thôn Đại Hà	Điều hòa MT và nuôi cá	

472	Ao trong khu dân cư	209	10	NTS	745.0	Đội 3, thôn Đại Hà	Điều hòa MT và nuôi cá	
473	Ao trong khu dân cư	250	10	NTS	600.0	Đội 3, thôn Đại Hà	Điều hòa MT và nuôi cá	
474	Ao trong khu dân cư	263	10	NTS	455.0	Đội 3, thôn Đại Hà	Điều hòa MT và nuôi cá	
475	Ao trong khu dân cư	115	10	NTS	633.0	Đội 3, thôn Đại Hà	Điều hòa MT và nuôi cá	
476	Ao trong khu dân cư	38	10	NTS	713.0	Đội 3, thôn Đại Hà	Điều hòa MT và nuôi cá	
477	Ao trong khu dân cư	310	10	NTS	540.0	Đội 3, thôn Đại Hà	Điều hòa MT và nuôi cá	
478	Ao trong khu dân cư	51	10	NTS	817.0	Đội 3, thôn Đại Hà	Điều hòa MT và nuôi cá	
479	Ao nhà thờ Đại Lộ	214	11	NTS	4,296.0	Giáo xứ Đại Lộ	Điều hòa MT và nuôi cá	
480		642	5	NTS	1,502.0	Giáo xứ Đại Lộ	Điều hòa MT và nuôi cá	
481		61	11	NTS	1,143.0	Giáo xứ Đại Lộ	Điều hòa MT và nuôi cá	
482	Ao trong khu dân cư	446	18	NTS	11,255.0	NVH thôn Hà Hải	Điều hòa MT và nuôi cá	
483	Ao trong khu dân cư	193	18	NTS	479.0	Đội 1, thôn Hà Hải	Điều hòa MT và nuôi cá	
484	Ao trong khu dân cư	257	18	NTS	552.0	Đội 1, thôn Hà Hải	Điều hòa MT và nuôi cá	
485	Ao trong khu dân cư	47	18	NTS	915.0	Đội 2, thôn Hà Hải	Điều hòa MT và nuôi cá	
486	Ao NVH	278	5	NTS	3,641.0	thôn Trạch Lộ	Điều hòa MT và nuôi cá	
487	Ao đình Hà Hải	316	5	NTS	2,696.0	thôn Trạch Lộ	Điều hòa MT và nuôi cá	
488	Ao trong khu dân cư	52	11	NTS	728.0	Đội 1, thôn Trạch Lộ	Điều hòa MT và nuôi cá	
489	Ao trong khu dân cư	41	12	NTS	826.0	Đội 1, thôn Trạch Lộ	Điều hòa MT và nuôi cá	
490	Ao trong khu dân cư	96	11	NTS	548.0	Đội 1, thôn Trạch Lộ	Điều hòa MT và nuôi cá	
491	Ao trong khu dân cư	41	11	NTS	674.0	Đội 1, thôn Trạch Lộ	Điều hòa MT và nuôi cá	
492	Ao trong khu dân cư	455	5	NTS	736.0	Đội 2, thôn Trạch Lộ	Điều hòa MT và nuôi cá	
493	Ao trong khu dân cư	334	5	NTS	1,013.0	Đội 3, thôn Trạch Lộ	Điều hòa MT và nuôi cá	
494	Ao trong khu dân cư	388	5	NTS	1,246.0	Đội 3, thôn Trạch Lộ	Điều hòa MT và nuôi cá	
495	Ao trong khu dân cư	384	5	NTS	831.0	Đội 3, thôn Trạch Lộ	Điều hòa MT và nuôi cá	
496	Ao trong khu dân cư	170	5	NTS	779.0	Đội 4, thôn Trạch Lộ	Điều hòa MT và nuôi cá	
497	Ao trong khu dân cư	332	5	NTS	2,144.0	Đội 5, thôn Trạch Lộ	Điều hòa MT và nuôi cá	

498	Ao trong khu dân cư	297	5	NTS	750.0	Đội 5, thôn Trạch Lộ	Điều hòa MT và nuôi cá	
XÃ QUANG PHỤC								
499	Ao Làng	190	20	NTS	3,099.0	Thôn Thái An	Điều hòa MT và nuôi cá	
500	Giếng Đình	182	15	NTS	150.0	Thôn Thái An	Điều hòa MT và nuôi cá	
501	Giếng Làng	83	22	NTS	105.0	Thôn Bích Đồng	Điều hòa MT và nuôi cá	
502	Giếng Chùa	602	5	NTS	120.0	Thôn Bích Đồng	Điều hòa MT và nuôi cá	
503	Giếng Chùa	190	38	NTS	207.0	Thôn An Phòng Giang	Điều hòa MT và nuôi cá	
504	Giếng Đình	67	35	NTS	200.0	Thôn An Phòng Giang	Điều hòa MT và nuôi cá	
505	Giếng Làng	86	35	NTS	106.0	Thôn An Phòng Giang	Điều hòa MT và nuôi cá	
506	Giếng Làng Đền Mắc	981	6	NTS	200.0	Thôn Bích Cẩm	Điều hòa MT và nuôi cá	
507	Giếng Làng	262	30	NTS	204.0	Thôn Mạc Xá	Điều hòa MT và nuôi cá	